

THÔNG TƯ

Quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Y tế

Căn cứ Luật thống kê ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thống kê;

Căn cứ Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính;

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư quy định chế độ báo cáo thống kê ngành y tế.

Điều 1. Sổ ghi chép ban đầu và biểu mẫu báo cáo thống kê

Ban hành kèm theo Thông tư này:

1. Mẫu và hướng dẫn ghi chép sổ ghi chép ban đầu tại Phụ lục I.
2. Mẫu và hướng dẫn ghi chép báo cáo thống kê y tế tuyến xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là xã) tại Phụ lục II.
3. Mẫu và hướng dẫn ghi chép báo cáo thống kê y tế tuyến huyện, quận, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi tắt là huyện) tại Phụ lục III.
4. Mẫu và hướng dẫn ghi chép báo cáo thống kê y tế tuyến tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi tắt là tỉnh) tại Phụ lục IV.
5. Mẫu và hướng dẫn ghi chép báo cáo thống kê y tế trung ương tại Phụ lục V.

Điều 2. Kỳ báo cáo

Kỳ báo cáo được tính theo ngày dương lịch:

Hau

Uab

1. Kỳ báo cáo tháng: Tính bắt đầu từ 0h00 ngày 01 đầu tháng cho đến hết 24h00 ngày cuối cùng của tháng.

2. Kỳ báo cáo 3 tháng:

a) Tính bắt đầu từ 0h00 ngày 01 tháng 01 đến hết 24h00 ngày cuối cùng của ngày 31 tháng 3 hằng năm;

b) Tính bắt đầu từ 0h00 ngày 01 tháng 4 đến hết 24h00 ngày cuối cùng của ngày 30 tháng 6 hằng năm;

c) Tính bắt đầu từ 0h00 ngày 01 tháng 7 đến hết 24h00 ngày cuối cùng của ngày 30 tháng 9 hằng năm;

d) Tính bắt đầu từ 0h00 ngày 01 tháng 10 đến hết 24h00 ngày cuối cùng của ngày 31 tháng 12 hằng năm;

3. Kỳ báo cáo 6 tháng:

a) Tính bắt đầu từ 0h00 ngày 01 tháng 01 đến hết 24h00 ngày cuối cùng của ngày 30 tháng 6 hằng năm;

b) Tính bắt đầu từ 0h00 ngày 01 tháng 7 đến hết 24h00 ngày cuối cùng của ngày 31 tháng 12 hằng năm.

4. Kỳ báo cáo 9 tháng: Tính bắt đầu từ 0h00 ngày 01 tháng 01 đến hết 24h00 ngày cuối cùng của ngày 30 tháng 9 hằng năm.

5. Báo cáo báo cáo năm: Tính bắt đầu từ 0h00 ngày 01 tháng 01 cho đến hết 24h00 ngày 31 tháng 12 của kỳ báo cáo thống kê đó.

6. Báo cáo thống kê đột xuất: Trường hợp cần báo cáo thống kê đột xuất nhằm thực hiện các yêu cầu về quản lý nhà nước của Bộ Y tế, cơ quan yêu cầu báo cáo phải đề nghị bằng văn bản, trong đó phải nêu rõ thời gian, thời hạn và các tiêu chí báo cáo thống kê cụ thể.

Điều 3. Chế độ báo cáo thống kê ngành Y tế

1. Tuyển xã:

a) Đơn vị gửi báo cáo: Trạm Y tế xã;

b) Nội dung báo cáo: Báo cáo thống kê theo mẫu quy định tại Phụ lục II;

c) Đơn vị nhận báo cáo: đơn vị đầu mối tuyển huyện theo phân công của Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

d) Thời hạn báo cáo: 05 ngày làm việc kể từ thời điểm kết thúc kỳ thống kê quy định tại Điều 2 Thông tư này.

2. Tuyển huyện:

KAM *MAB*

- a) Đơn vị gửi báo cáo: đơn vị đầu mỗi tuyến huyện theo phân công của Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- b) Nội dung báo cáo: Báo cáo thống kê theo mẫu quy định tại Phụ lục III;
- c) Đơn vị nhận báo cáo: Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- d) Thời hạn báo cáo: 15 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo quy định tại Điều 2 Thông tư này.

3. Tuyển tỉnh:

- a) Đơn vị gửi báo cáo: Sở Y tế;
- b) Nội dung báo cáo: Báo cáo thống kê theo mẫu quy định tại Phụ lục IV;
- c) Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Y tế (Vụ Kế hoạch - Tài chính).
- d) Thời hạn báo cáo: 25 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo quy định tại Điều 2 Thông tư này.

4. Tuyển trung ương:

- a) Đơn vị gửi báo cáo: Các đơn vị tuyển trung ương;
- b) Nội dung báo cáo: Báo cáo thống kê theo mẫu quy định tại Phụ lục V;
- c) Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Y tế (Vụ Kế hoạch - Tài chính).
- d) Thời hạn báo cáo: trước ngày 31/3 hằng năm.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

1. Đơn vị báo cáo:

- a) Chấp hành báo cáo đầy đủ, chính xác, đúng nội dung thông tin và thời hạn quy định tại Thông tư này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung báo cáo;
- b) Kiểm tra, cung cấp lại báo cáo và các thông tin liên quan đến báo cáo khi có yêu cầu của đơn vị nhận báo cáo.

2. Đơn vị nhận báo cáo:

- a) Thực hiện tổng hợp thông tin thống kê theo các biểu mẫu đã quy định trong chế độ báo cáo thống kê;
- b) Yêu cầu đơn vị báo cáo kiểm tra, cung cấp lại báo cáo và thông tin liên quan đến báo cáo thống kê khi cần kiểm tra tính chính xác của số liệu báo cáo;
- c) Bảo đảm công bố, sử dụng và bảo mật thông tin thống kê theo quy định của pháp luật.

3. Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm phân công một đơn vị thuộc tuyến huyện làm đầu mỗi thực hiện việc tổng hợp số liệu của huyện và báo cáo theo quy định Điều 3 Thông tư này.

Handwritten signature

Handwritten signature

4. Vụ Kế hoạch - Tài chính:

a) Là đầu mối trong việc tiếp nhận, tổng hợp, phân tích số liệu thống kê ngành y tế;

b) Hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về thống kê, việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê và các nội dung khác liên quan đến lĩnh vực thống kê;

c) Phối hợp thanh tra việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê và các nội dung khác liên quan đến lĩnh vực thống kê theo quy định của pháp luật về thanh tra chuyên ngành thống kê.

5. Cục Công nghệ thông tin có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Vụ Kế hoạch - Tài chính và các đơn vị có liên quan khác thuộc Bộ Y tế triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác thống kê của ngành, gồm các hoạt động:

a) Hoàn thiện và triển khai Phần mềm báo cáo thống kê điện tử Ngành y tế;

b) Tích hợp, khai thác số liệu thống kê từ các phần mềm ứng dụng chuyên ngành, các cơ sở dữ liệu hành chính khác thuộc trách nhiệm được giao để phục vụ cho hoạt động thống kê của Bộ Y tế và các hoạt động thống kê nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2020.

2. Thông tư số 27/2014/TT-BYT ngày 14 tháng 08 năm 2014 của Bộ Y tế quy định Hệ thống biểu mẫu thống kê áp dụng đối với cơ sở y tế tuyến tỉnh, huyện và xã, Quyết định số 3266/QĐ-BYT ngày 03 tháng 9 năm 2008 về việc ban hành biểu mẫu báo cáo tuyến trung ương và Quyết định số 2360/1997/QĐ-BYT ngày 14 tháng 11 năm 1997 ban hành biểu mẫu thống kê bệnh viện theo hệ thống chỉ tiêu ngành y tế hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Điều 6. Điều khoản chuyển tiếp

Bắt đầu áp dụng hệ thống chỉ tiêu thống kê quy định tại Thông tư số 20/2019/TT-BYT ngày 31 tháng 7 năm 2019 từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Khai

2020

Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Y tế (Vụ Kế hoạch - Tài chính) để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Ủy ban về các vấn đề xã hội (để giám sát);
- Văn phòng Chính phủ (Công báo; Cổng TTĐT Chính phủ);
- Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Các Thứ trưởng Bộ Y tế (để chỉ đạo thực hiện);
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Đơn vị trực thuộc Bộ;
- Các Vụ, Cục, Tổng cục, Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Lưu: VT, KHTC(02), PC(02).

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG *Nguyễn Trường Sơn*



Nguyễn Trường Sơn

PHỤ LỤC I

**MẪU VÀ HƯỚNG DẪN GHI CHÉP
SỔ GHI CHÉP BAN ĐẦU**

Ban hành kèm theo thông tư số 37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019

DANH MỤC SỔ GHI CHÉP BAN ĐẦU

Ban hành kèm theo Thông tư số 37/2019/TT-BYT, ngày 30 tháng 12 năm 2019

STT	Ký hiệu sổ	Tên sổ/ phiếu	Đơn vị thực hiện
1	A1/CSYT	Sổ khám bệnh	TYT, phòng khám
2	A2.1/CSYT	Sổ tiêm chủng cơ bản cho trẻ em	Trạm Y tế, CSYT có phòng sinh, cơ sở tiêm chủng dịch vụ
3	A2.2/CSYT	Sổ tiêm vắc xin uốn ván cho phụ nữ	Trạm Y tế, CSYT có phòng sinh, cơ sở tiêm chủng dịch vụ
4	A3/CSYT	Sổ khám thai	TYT và các CSYT tương đương tuyến xã, NHS, PK, khoa sản BV và CSYT khác có thăm khám, QL thai sản
5	A4/CSYT	Sổ đẻ	TYT và các CSYT tương đương tuyến xã, NHS, PK, khoa sản BV và các CSYT khác có thăm khám thai và đỡ đẻ
6	A5.1/CSYT	Sổ thực hiện các biện pháp tránh thai	TYT, khoa sản BV, NHS, PK, khoa CSSKSS TTYT huyện, TT KSBT/CSSKSS tỉnh... nơi cung cấp dịch vụ KHHGĐ
7	A5.2/CSYT	Sổ phá thai	TYT, khoa sản BV, NHS, PK, khoa CSSKSS TTYT huyện, TT KSBT/CSSKSS tỉnh... nơi cung cấp dịch vụ phá thai
8	A6/TYT	Sổ theo dõi tử vong	Trạm Y tế
9	A7/TYT	Sổ theo dõi, quản lý bệnh nhân Sốt rét	Trạm Y tế
10	A8/TYT	Sổ theo dõi, quản lý bệnh nhân Tâm thần tại cộng đồng	Trạm Y tế
11	A9/TYT	Sổ theo dõi, quản lý bệnh nhân Lao tại cộng đồng	Trạm Y tế
12	A10/TYT	Sổ theo dõi, quản lý bệnh nhân HIV tại cộng đồng	Trạm Y tế, các trung tâm HIV/AIDS
13	A11/TYT	Sổ theo dõi công tác truyền thông GDSK	Trạm Y tế
14	A12.1/TYT	Sổ quản lý bệnh tăng huyết áp	Trạm Y tế
15	A12.2/TYT	Sổ quản lý bệnh đái tháo đường	Trạm Y tế
16	A12.3/TYT	Sổ quản lý bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính	Trạm Y tế
17		Phiếu theo dõi bệnh nhân Phong	TYT, TTYT huyện hoặc các cơ sở chuyên khoa

Các CSYT có trách nhiệm ghi chép thông tin sau mỗi lần cung cấp dịch vụ y tế vào hệ thống sổ sách đã được Bộ Y tế ban hành; Thu thập thông tin về tình hình sức khỏe của cộng đồng thông qua mạng lưới y tế thôn/ bản và cộng tác viên dân số; Tổng hợp số liệu về cung cấp dịch vụ y tế và tình trạng sức khỏe trong xã để báo cáo TTYT huyện.

Nhân viên y tế thôn, bản có chức năng tham gia các hoạt động chăm sóc sức khỏe ban đầu tại thôn, bản và thu thập thông tin định kỳ báo cáo trạm y tế trong các buổi giao ban. Đối với các trường hợp nghi là bệnh truyền nhiễm gây dịch có thể báo cáo ngay sau khi phát hiện.

Căn cứ vào điều kiện thực tế của đơn vị mình lựa chọn một trong các hình thức dưới đây để thực hiện ghi chép sổ ban đầu:

1. Mẫu sổ ghi chép ban đầu được in sẵn, mỗi lần thực hiện cung cấp dịch vụ thì cán bộ chuyên trách sẽ ghi chép và tổng hợp báo cáo lên tuyến trên.
2. Đối với trường hợp đơn vị sử dụng phần mềm điện tử: các cột mục và ghi chép phải theo đúng mẫu sổ đã ban hành của Thông tư này. Đồng thời tùy theo tình hình từng đơn vị sẽ in để lưu sổ ban đầu làm căn cứ pháp lý và đề phòng trường hợp phần mềm bị lỗi, hỏng.

I. SỔ GHI CHÉP BAN ĐẦU

Mục đích:

Sổ khám bệnh (A1/CSYT) sử dụng ghi chép các thông tin về khám chữa bệnh (KCB) của trạm Y tế xã. Sổ này cũng có thể sử dụng cho phòng khám đa khoa, chuyên khoa liên xã, phòng khám của các cơ sở y tế tư nhân, y tế ngành...

Tại trạm Y tế: Cập nhật thông tin về cung cấp dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của nhân viên trạm y tế. Thông tin của sổ sẽ là nguồn số liệu để tổng hợp báo cáo, tính toán chỉ số phục vụ đánh giá tình hình sức khỏe của xã, khả năng chuyên môn của cán bộ y tế và tình hình thực hiện tiêu chí quốc gia về y tế xã.

Sổ Khám bệnh còn được sử dụng để ghi chép các trường hợp khám chữa phụ khoa và các trường hợp tai nạn thương tích, ...

Đối với các trường hợp khám bệnh là đối tượng BHYT cần ghi rõ số thẻ để phân biệt đối tượng bảo hiểm.

Để tránh nhầm lẫn khi tổng hợp số lần khám bệnh, những người bệnh đến để nhận thuốc, băng bó, rửa vết thương, tiêm thuốc ... không được tính là lần khám bệnh. Những trường hợp trạm y tế, các cơ sở y tế tuyến trên xuống xã để khám sức khỏe định kỳ, khám nghĩa vụ quân sự, khám nha học đường, khám định kỳ cho người cao tuổi, phụ nữ, khám chiến dịch... thì chỉ tính là khám dự phòng và không ghi vào sổ khám bệnh này, có thể ghi ra sổ riêng để tiện cho việc tổng hợp.

Trách nhiệm ghi:

Tại TYT xã và các phòng khám: Y, bác sỹ mỗi khi khám bệnh phải có trách nhiệm ghi trực tiếp đầy đủ các thông tin như đã quy định trong sổ. Trưởng TYT hoặc trưởng phòng khám có trách nhiệm kiểm tra, theo dõi và tổng hợp báo cáo số liệu định kỳ gửi tuyến trên, chịu trách nhiệm chất lượng thông tin ghi chép trong sổ và số liệu trong báo cáo. Đối với TYT, sổ này còn là biên bản về tình hình sức khỏe diễn ra trong địa bàn xã/phường. Trường hợp cán bộ y tế đến khám bệnh và chữa bệnh tại nhà cũng được ghi chép vào sổ này.

Phương pháp ghi chép: Sổ gồm 13 cột

Ghi từng ngày, tháng khám bệnh (ngày, tháng, năm) vào chính giữa quyền sổ.

- Cột 1(thứ tự): Ghi số thứ tự từ 1 đến (n) theo từng tháng. Hết tháng kê hết trang. Sang tháng tiếp theo lại ghi thứ tự như tháng trước.

- Cột 2 (họ tên): Ghi đầy đủ họ tên người bệnh. Đối với trẻ dưới 1 tuổi, nếu cần có thể ghi thêm tên mẹ hoặc người nuôi dưỡng để tiện tìm kiếm và theo dõi

- Cột 3,4 (tuổi): Ghi số tuổi ở cột (nam) nếu là bệnh nhân BN nam, hoặc ghi số tuổi ở cột (nữ) nếu là BN nữ. Nếu trẻ em dưới 1 tuổi cần ghi rõ số tháng tuổi và dưới một tháng tuổi thì ghi ngày tuổi (ví dụ: trẻ được 28 ngày thì ghi 28^{ng}, trẻ được 6 tháng tuổi thì ghi 6th).

- Cột 5 (số thẻ BHYT): Ghi toàn bộ số thẻ của bệnh nhân và mã thẻ

- Cột 6 (địa chỉ): Ghi địa chỉ thường trú của BN (thôn/đội/ấp). Đối với những người ở xã khác ghi thêm xã; đối với người của huyện khác thì ghi thêm huyện tương tự như vậy đối với người ở tỉnh khác thì ghi tỉnh, huyện, xã.

- Cột 7 (nghề nghiệp): Ghi nghề nghiệp chính của BN, trong trường hợp một người bệnh đến khám có nhiều nghề thì ghi nghề nào mà sử dụng nhiều thời gian làm việc nhất.

- Cột 8 (dân tộc): Ghi rõ BN thuộc dân tộc gì như kinh, nùng, tày v.v...

- Cột 9 (triệu chứng chính): Ghi rõ các triệu chứng chính. Đối với trẻ em dưới 5 tuổi cần ghi rõ dấu hiệu hay hội chứng hoặc triệu chứng chính.

Đối với khám phụ khoa:

+ Nếu thực hiện nghiệm pháp quan sát cổ tử cung với axit axetic (VIA) hoặc với Lugol (VILI), cần ghi rõ kết quả như sau: “VIA/VILI (-)”, hoặc “VIA/VILI (+)”, hoặc “VIA/VILI nghi ngờ”.

+ Nếu thực hiện lấy bệnh phẩm để xét nghiệm tế bào học âm đạo/cổ tử cung hoặc để xét nghiệm HPV, ghi rõ: “TBH” hoặc “HPV”.

- Cột 10 (chẩn đoán): Cần ghi rõ chẩn đoán sơ bộ hoặc phân loại của cơ sở y tế.

- Cột 11 (phương pháp điều trị): Ghi rõ tên thuốc, hàm lượng, số lượng (viên, ống), số ngày sử dụng. Đối với các loại vitamin thì ghi tên vitamin, không cần ghi liều lượng ngày sử dụng. Trong trường hợp bệnh nhân điều trị bằng YHCT thì ghi tóm tắt như châm cứu, thuốc đông y hoặc thang thuốc.

- Cột 12 (y, bác sĩ khám bệnh): Ghi rõ chức danh y bác sỹ và tên người khám bệnh.

- Cột 13 (ghi chú): Nếu BN phải gửi tuyến trên hoặc các thông tin khác không có trong các cột mục trên.

Cuối mỗi tháng kẻ suốt để phân biệt với tháng sau và tổng hợp một số thông tin chính như tổng số lần khám bệnh, một số bệnh chính để đưa vào báo cáo hàng tháng, quý, năm.

2- Sổ tiêm chủng cơ bản cho trẻ em (A2.1/CSYT)

A2.1/CSYT

SỔ TIÊM CHỦNG CƠ BẢN CHO TRẺ EM

TT	Mã đối tượng	Họ và tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	Họ tên mẹ hoặc cha	Địa chỉ đăng ký	Thôn	Xã	Huyện	Tỉnh	Số điện thoại	Lao		Viêm gan B				Bạch hầu				Ho gà					
													Ngày tiêm	Số Sero	VGBSS		VGB 1*	VGB 2	VGB 3	VGB 4+	BH 1	BH 2	BH 3	BH 4+	HG 1	HG 2	HG 3	HG 4+
															≤24h	>24h												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
1																												
2																												
3																												
...																												

Uốn ván				Hib			Bại liệt									Sởi		Rubella		VNNB			TCDB	Số mũi UV mẹ tiêm	Trẻ được bảo vệ phòng UVSS	Ghi chú
UV 1	UV 2	UV 3	UV 4+	Hib 1	Hib 2	Hib 3+	OPV 1	OPV 2	OPV 3	OPV 4+	IPV 1	IPV 2	IPV 3	IPV 4+	Đã mũi bại liệt	Sởi 1	Sởi 2+	Rub 1	Rub 2+	VNNB 1	VNNB 2	VNNB 3+				
30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56

Sổ in theo khổ A4 ngang x 2 trang

Mục đích:

Cập nhật thông tin về cung cấp dịch vụ tiêm chủng cho trẻ em để phòng các bệnh có vắc xin phòng ngừa trong tiêm chủng mở rộng. Thông tin từ sổ này phục vụ việc theo dõi, quản lý tình trạng tiêm chủng của trẻ trên địa bàn xã/phường để giúp trẻ được tiêm chủng đầy đủ phòng các bệnh nguy hiểm, góp phần hạ thấp tỷ suất tử vong trẻ em. Sổ tiêm chủng còn là cơ sở để tính toán chỉ số phản ánh tình hình chăm sóc sức khỏe trẻ em.

Trách nhiệm cập nhật và lưu trữ thông tin:

Để đảm bảo chất lượng số liệu tiêm chủng, tất cả các cơ sở tiêm chủng bao gồm trạm y tế xã/phường, cơ sở y tế có phòng sinh, cơ sở tiêm chủng dịch vụ có trách nhiệm cập nhật thông tin chung của trẻ em thuộc diện tiêm chủng và thông tin tất cả các lần tiêm/uống vắc xin trong tiêm chủng thường xuyên, tiêm chiến dịch và tiêm chủng vắc xin dịch vụ có thành phần kháng nguyên được liệt kê trong biểu mẫu ngay trong buổi tiêm chủng trên Hệ thống Quản lý thông tin tiêm chủng quốc gia (Hệ thống) tại địa chỉ <http://tiemchung.vncdc.gov.vn>. Đối với các điểm tiêm chủng ngoài trạm tại miền núi, vùng sâu, vùng xa không có máy tính và internet, trong vòng 5 ngày kể từ khi kết thúc buổi tiêm phải thực hiện nhập các thông tin nêu trên vào Hệ thống.

Cán bộ trạm Y tế có trách nhiệm thường xuyên rà soát và cập nhật (nếu có) toàn bộ thông tin của đối tượng thuộc diện tiêm chủng của địa bàn quản lý trên Hệ thống trong vòng 2 ngày làm việc kể từ khi nhận được thông tin (nếu có đủ điều kiện cơ sở, vật chất (CSVC)), trong trường hợp không đủ điều kiện CSVC cần cập nhật thông tin của đối tượng tiêm chủng ngay khi đủ điều kiện.

Hàng tháng sau khi rà soát, cập nhật thông tin đối tượng tiêm chủng, TYT xã cần thực hiện xuất và lưu trữ dưới dạng tệp tin trên máy tính mẫu số A2.1/CSYT của toàn bộ trẻ sinh từ 1/1 của 2 năm trước đó đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo. Việc in và lưu trữ sổ A2.1/CSYT hàng tháng có thực hiện hay không do địa phương quy định. Để tổng hợp số liệu tiêm chủng của 1 năm, thông tin đối tượng tiêm chủng cần được rà soát, cập nhật hoàn chỉnh trước ngày 31/1 năm tiếp theo và sổ A2.1/CSYT cần được in để tổng hợp và lưu trữ theo quy định. In sổ A2.1/CSYT của toàn bộ trẻ sinh ra trong năm đến hai năm liền trước để có thể xem và lưu được thông tin tiêm chủng các vắc xin dành cho trẻ trên 1 tuổi.

Phương pháp nhập và cập nhật thông tin:

1. Thông tin của tất cả các trẻ trong diện tiêm chủng đều phải được đăng ký trên Hệ thống quản lý Thông tin TCQG (Hệ thống), tại địa chỉ <http://www.tiemchung.vncdc.gov.vn>. Thực hiện lưu trữ các thông tin tiêm chủng của đối tượng tiêm chủng thuộc địa bàn quản lý:

- Thông tin được lấy từ mục "Mẫu số A2.1/CSYT" trong mục xuất dữ liệu trên Hệ thống. Trường hợp nếu trẻ chưa có trên Hệ thống phải nhập thông tin tiêm chủng cá nhân vào Hệ thống trước khi truy xuất dữ liệu. Các đối tượng không tiêm chủng cũng thuộc danh sách này.

- Danh sách này bao gồm thông tin các lần tiêm chủng vắc xin trong chương trình TCMR và tiêm chủng dịch vụ
 - Lưu trữ danh sách này hàng tháng trên máy tính
 - In danh sách 1 năm/lần và lưu trữ tại trạm y tế theo quy định.
2. Hàng tháng cập nhật bổ sung những trẻ mới sinh, mới chuyển đến hoặc bị bỏ sót cũng như cập nhật các thông tin tiêm chủng trên hệ thống.
 3. Mọi trường hợp trẻ bị chết, chuyển đến, chuyển đi đều cần ghi rõ ngày, tháng, năm chết, chuyển đến, chuyển đi, ngừng theo dõi... trong phần "Quản lý đối tượng".
 4. Mỗi lần tiêm chủng phải nhập đầy đủ ngày, tháng, năm trẻ được tiêm trên Hệ thống. Trên Hệ thống sẽ quản lý và xuất sổ tiêm chủng theo kháng nguyên để quản lý, trẻ tiêm vắc xin trong chương trình TCMR và tiêm chủng dịch vụ để được quản lý trong mẫu sổ này.
 5. Sẹo BCG phải được kiểm tra và cập nhật thông tin sẹo trong mục "Cập nhật mũi tiêm" của đối tượng trên Hệ thống trong lần tiêm chủng tiếp theo.
 6. Một trẻ được coi là tiêm chủng đầy đủ khi trẻ đã được tiêm chủng:
 - 01 liều vắc xin BCG.
 - 03 liều vắc xin chứa thành phần kháng nguyên phòng bệnh bạch hầu, ho gà, uốn ván, viêm gan B, Hib, bắt đầu từ khi trẻ được 2 tháng tuổi, mỗi lần tiêm cách nhau ít nhất 1 tháng.
 - 03 liều vắc xin bại liệt chứa thành phần tuýp 1, tuýp 3 và ít nhất 1 lần vắc xin bại liệt chứa thành phần tuýp 2, bắt đầu từ khi trẻ được hai tháng tuổi, các lần uống hoặc các lần tiêm cách nhau ít nhất 1 tháng
 - 01 liều vắc xin sởi bắt đầu khi trẻ 9 tháng tuổi
 7. Cột Ghi chú (cột 6): Ghi chú thông tin về trẻ
 8. Hướng dẫn cách xuất danh sách từ Hệ thống quản lý Thông tin tiêm chủng quốc gia như sau:
 - Đăng nhập tài khoản tuyến xã trên Hệ thống: <http://tiemchung.vncdc.gov.vn/Account/Login>
 - Lựa chọn mục: Quản lý tiêm chủng
 - Lựa chọn: Tìm kiếm nâng cao
 - Lựa chọn thời gian xuất báo cáo: Thực hiện từ ngày/tháng/năm đến ngày/tháng/năm
 - Lựa chọn tính năng XUẤT DỮ LIỆU
 - Lựa chọn: Xuất Excel số A2.1

- Và lưu file được xuất về máy tính để in danh sách và quản lý đối tượng.

LỊCH TIÊM CHỦNG TRẺ EM

Tuổi của trẻ	Vắc xin sử dụng
Sơ sinh	BCG
	Viêm gan B mũi 0 trong vòng 24 giờ
Đủ 02 tháng	DPT-VGB-Hib mũi 1
	OPV lần 1
Đủ 03 tháng	DPT-VGB-Hib mũi 2
	OPV lần 2
Đủ 04 tháng	DPT-VGB-Hib mũi 3
	OPV lần 3
Đủ 05 tháng	IPV
Đủ 09 tháng	Sởi mũi 1
Đủ 12 tháng	Viêm não Nhật Bản mũi 1
	Viêm não Nhật Bản mũi 2 (1-2 tuần sau mũi 1)
Đủ 18 tháng	DPT mũi 4
	Sởi-rubella
Đủ 24 tháng	Viêm não Nhật Bản mũi 3 (1 năm sau mũi 2)

Mục đích:

- Cập nhật những hoạt động về tiêm phòng uốn ván phụ nữ của đơn vị trên Hệ thống.

- Thông tin từ *Sổ tiêm vắc xin uốn ván Phụ nữ* phục vụ đánh giá tình hình bảo vệ phòng uốn ván bà mẹ và trẻ sơ sinh của một vùng, địa phương.

- Làm cơ sở xây dựng kế hoạch cung cấp dịch vụ tiêm phòng uốn ván phụ nữ có thai, phụ nữ trong vùng có nguy cơ cao và tăng cường giáo dục, tuyên truyền về tác dụng của việc tiêm phòng uốn ván cho phụ nữ khi mang thai.

- Là nguồn số liệu quan trọng để báo cáo và tính toán chỉ số về chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em như: tỷ lệ trẻ được bảo vệ phòng uốn ván khi sinh và tỷ lệ phụ nữ để được tiêm phòng uốn ván đủ liều.

Trách nhiệm ghi chép:

Để đảm bảo chất lượng số liệu tiêm chủng, tất cả các cơ sở tiêm chủng bao gồm trạm y tế xã/phường, cơ sở tiêm chủng dịch vụ có trách nhiệm cập nhật thông tin chung của đối tượng phụ nữ mang thai thuộc diện tiêm chủng và thông tin tất cả các lần tiêm vắc xin uốn ván trong tiêm chủng thường xuyên, tiêm chiến dịch và tiêm chủng vắc xin dịch vụ có thành phần kháng nguyên được liệt kê trong biểu mẫu ngay trong buổi tiêm chủng trên Hệ thống Quản lý thông tin tiêm chủng quốc gia (Hệ thống) tại địa chỉ <http://tiemchung.vncdc.gov.vn>. Đối với các điểm tiêm chủng ngoài trạm tại miền núi, vùng sâu, vùng xa không có máy tính và internet, trong vòng 5 ngày kể từ khi kết thúc buổi tiêm phải thực hiện nhập các thông tin nêu trên vào Hệ thống.

Cán bộ trạm Y tế có trách nhiệm thường xuyên rà soát và cập nhật (nếu có) toàn bộ thông tin của đối tượng thuộc diện tiêm chủng của địa bàn quản lý trên Hệ thống trong vòng 2 ngày làm việc kể từ khi nhận được thông tin (nếu có đủ điều kiện cơ sở, vật chất (CSVC), trong trường hợp không đủ điều kiện CSVC cần cập nhật thông tin của đối tượng tiêm chủng ngay khi đủ điều kiện.

Hàng tháng sau khi rà soát, cập nhật thông tin đối tượng tiêm chủng, TYT xã cần thực hiện xuất và lưu trữ dưới dạng tệp tin trên máy tính mẫu số A2.2/CSYT của toàn bộ đối tượng tiêm vắc xin có thành phần uốn ván trong năm đó đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo. Việc in và lưu trữ sổ A2.2/CSYT hàng tháng có thực hiện hay không do địa phương quy định. Để tổng hợp số liệu tiêm chủng của 1 năm, thông tin đối tượng tiêm chủng cần được rà soát, cập nhật hoàn chỉnh trước ngày 31/1 năm tiếp theo và sổ A2.2/CSYT cần được in để tổng hợp và lưu trữ theo quy định.

Phương pháp cập nhật và lưu trữ thông tin:

- Tất cả phụ nữ diện tiêm vắc xin phòng uốn ván (UV) đều phải được đăng ký, quản lý vào sổ này, theo từng đơn vị hành chính hoặc đơn vị sản xuất (thôn, ấp, đội sản xuất...) trong xã, phường. Thông tin về đối tượng và tiền sử tiêm chủng phải được nhập trên Hệ thống quản lý Thông tin TCQG (Hệ thống) tại địa chỉ <http://tiemchung.vncdc.gov.vn>.

- Mỗi phụ nữ tiêm UV chỉ được ghi trệ Hệ thống 1 lần, cần phải kiểm tra thông tin đối tượng trên Hệ thống trước khi nhập đối tượng để theo dõi liên tục tất cả các mũi tiêm trong suốt thời kỳ tuổi sinh đẻ.
- Điều tra tiền sử, cập nhật thông tin trên Hệ thống số liệu vắc xin có thành phần uốn ván đã tiêm, nếu không rõ/không nhớ thì ghi số "0".
- Mỗi lần tiêm ghi rõ ngày, tháng, năm tiêm
- Cột “lần mang thai” ghi rõ tiền sử lần mang thai thứ mấy.
- Cột “tháng thai” đối với phụ nữ có thai thì ghi thai tháng thứ mấy, đối với phụ nữ từ 15-35 tuổi chưa có thai thì ghi “0”.
- Hướng dẫn xuất danh sách từ Hệ thống quản lý Thông tin TCQG tương tự như xuất danh sách trẻ em (mẫu số A2.1/CSYT).

LỊCH TIÊM VẮC XIN UỐN VÁN CHO PHỤ NỮ

1. Đối với người chưa tiêm hoặc không rõ tiền sử tiêm vắc xin hoặc chưa tiêm đủ 3 mũi vắc xin có chứa thành phần uốn ván liều cơ bản:

Lần 1	Tiêm sớm khi có thai lần đầu
Lần 2	Ít nhất 1 tháng sau lần 1
Lần 3	Ít nhất 6 tháng sau lần 2 hoặc kỳ có thai lần sau
Lần 4	Ít nhất 1 năm sau lần 3 hoặc kỳ có thai lần sau
Lần 5	Ít nhất 1 năm sau lần 4 hoặc kỳ có thai lần sau

2. Đối với người đã tiêm đủ 3 mũi vắc xin có chứa thành phần uốn ván liều cơ bản:

Lần 1	Tiêm sớm khi có thai lần đầu
Lần 2	Ít nhất 1 tháng sau lần 1
Lần 3	Ít nhất 1 năm sau lần 2

3. Đối với người đã tiêm đủ 3 mũi vắc xin có chứa thành phần uốn ván liều cơ bản và 1 liều nhắc lại:

Lần 1	Tiêm sớm khi có thai lần đầu
Lần 2	Ít nhất 1 năm sau lần 1

*: Tiêm trước khi sinh ít nhất 1 tháng

4- Sổ khám thai (A3/CSYT)

A3/CSYT

SỔ KHÁM THAI

TT	Họ và tên	Tuổi	Thẻ BHYT	Địa chỉ	Nghề nghiệp	Dân tộc	Ngày khám thai	Tiền sử sức khỏe & sinh đẻ	Ngày đầu kinh cuối cùng/ Tuần thai/Dự kiến ngày sinh	Lần có thai thứ mấy
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11

SỔ KHÁM THAI (tiếp)

Phần khám mẹ												Phần khám thai		Tiền lượng đẻ	Người khám	Ghi chú
Trọng lượng mẹ	Chiều cao mẹ	Huyết áp	Chiều cao TC	Vòng bụng	Khung chậu	Thiếu máu/ Huyết sắc tố	Protein niệu	XN HIV	XN GM	XN VGB	XN đường huyết	Tim thai	Ngôi thai			
12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28

Sổ in theo khổ A4 ngang x 2 trang

Mục đích:

Sổ Khám thai dùng để ghi chép hoạt động chăm sóc bà mẹ trước sinh, theo dõi, quản lý thai và động viên, nhắc nhở các bà mẹ khám thai đầy đủ và đúng thời kỳ, nhằm phát hiện sớm các nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe bà mẹ và thai nhi để có biện pháp can thiệp kịp thời làm giảm tử vong mẹ và sơ sinh.

Sổ Khám thai còn là nguồn số liệu để tổng hợp báo cáo và tính toán các chỉ số về chăm sóc SKSS như: Tỷ lệ vị thành niên có thai; tỷ lệ phụ nữ được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thời kỳ v.v...

Trách nhiệm ghi:

Sổ đặt tại TYT và các cơ sở y tế tương đương tuyến xã hoặc cụm xã, nhà hộ sinh, phòng khám, khoa sản bệnh viện và các cơ sở y tế khác có thăm khám và quản lý thai sản. Nhân viên y tế mỗi khi cung cấp dịch vụ thăm khám có trách nhiệm ghi chép đầy đủ các thông tin đã quy định trong sổ. Trưởng TYT xã, trưởng khoa sản chịu trách nhiệm theo dõi, kiểm tra chất lượng ghi chép.

Lưu ý: Sổ khám thai dùng để ghi chép các trường hợp khám tại CSYT và các trường hợp CSYT đến khám tại nhà.

Phương pháp ghi: Sổ có 28 cột

1- *Khái niệm lần khám thai:* Lần khám thai là những lần đến khám vì lý do thai sản, không tính những lần đến khám khi đã chuyển dạ hoặc khám bệnh thông thường khác.

2- Cách ghi chép:

Cột 1 (số thứ tự): Ghi theo số thứ tự từng phụ nữ có thai đến khám. Mỗi phụ nữ có thai ghi cách nhau 5-8 dòng để ghi chép cho các lần khám sau.

Cột 2 (họ và tên): Ghi rõ họ tên của người phụ nữ đến khám thai

Cột 3 (tuổi): Ghi tuổi của phụ nữ đến khám thai

Cột 4 (thẻ BHYT): Ghi số thẻ BHYT (nếu có)

Cột 5 (địa chỉ): Ghi địa chỉ của phụ nữ có thai.

Cột 6: (nghề nghiệp): Ghi nghề nghiệp chính của phụ nữ có thai.

Cột 7 (dân tộc): Ghi phụ nữ thuộc dân tộc gì.

Cột 8 (ngày khám thai): Ghi rõ ngày tháng phụ nữ có thai đến khám

Cột 9 (tiền sử sức khỏe và sinh đẻ): Ghi rõ tình trạng sức khỏe, đặc biệt các bệnh có nguy cơ đến sức khỏe sản phụ và sinh đẻ như bệnh tim, huyết áp, đái đường..., tình trạng sinh đẻ bao gồm: sẩy thai, mổ đẻ, fóc xép/giác hút, các tai biến sản khoa lần trước nếu có, ...

Cột 10 (Ngày đầu kỳ kinh cuối cùng/Tuần thai/Dự kiến ngày sinh): gộp thông tin của 3 cột trước đây. Lần khám đầu ghi đủ cả 3 thông tin, từ lần khám thứ 2 chỉ cần ghi tuần thai).

Lưu ý:

+ *Ngày kinh cuối cùng:* Ghi ngày đầu của kỳ kinh cuối cùng để dự báo ngày sinh.

+ *Tuần thai*: Ghi số tuần thai (tuần thai được tính từ ngày đầu của kỳ kinh cuối cùng đến ngày khám thai).

+ *Cách tính ngày dự kiến sinh*: bằng ngày đầu của kỳ kinh cuối cùng cộng thêm 9 tháng 7 ngày).

Cột 11 (lần có thai thứ mấy): Ghi rõ đây là lần có thai thứ mấy, kể cả lần này và các lần đẻ, phá thai, sảy thai trước đây.

Cột 12-17: Ghi kết quả khám mẹ như: Trọng lượng mẹ (tính theo kg); Chiều cao mẹ (cm); Huyết áp; Chiều cao tử cung; Vòng bụng, Khung chậu

Cột 18 (Thiếu máu/Huyết sắc tố): Nếu có xét nghiệm mà phát hiện là thiếu máu thì đánh dấu “x”, không thiếu máu thì ghi 0 và nếu không thử thì bỏ trống.

Cột 19 (protein niệu): Ghi tương tự như cột 18, nếu sản phụ được thử nước tiểu mà có protein niệu thì đánh dấu “+”; không có thì ghi “-”, nếu không thử nước tiểu thì bỏ trống.

Cột 20 (xét nghiệm HIV): Đánh dấu “x” nếu có xét nghiệm sàng lọc HIV của lần khám thai này và nếu không xét nghiệm thì bỏ trống.

Cột 21 (xét nghiệm Giang mai): Nếu xét nghiệm dương tính của lần khám thai này thì đánh dấu “+”, xét nghiệm âm tính thì ghi “-” và nếu không xét nghiệm thì bỏ trống.

Cột 22 (xét nghiệm Viêm gan B): Nếu xét nghiệm dương tính của lần khám thai này thì đánh dấu “+”, xét nghiệm âm tính thì ghi “-” và nếu không xét nghiệm thì bỏ trống.

Cột 23: Xét nghiệm đường huyết: Đánh dấu “+” nếu xét nghiệm đường huyết của lần khám thai này trên giới hạn bình thường, đánh dấu “-” nếu xét nghiệm đường huyết trong giới hạn bình thường và nếu không xét nghiệm thì bỏ trống.

Cột 24-25 (phần khám thai): Ghi rõ thông tin về tim thai và ngôi thai.

Cột 26 (tiền lượng): Ghi cụ thể tiền lượng cuộc đẻ như đẻ thường hoặc đẻ có nguy cơ.

Cột 27 (người khám): Ghi trình độ chuyên môn và tên người thực hiện.

Cột 28 (ghi chú): Ghi “Chuyển tuyến” nếu thai phụ đó có nguy cơ cần chuyển tuyến hay các thông tin khác không có ở các cột mục trên để thuận tiện cho việc theo dõi.

5- Sổ đẻ (A4/CSYT)

A4/CSYT

SỔ ĐẼ

TT	Họ và tên	Tuổi	Thẻ BHYT	Địa chỉ	Nghề nghiệp	Dân tộc	Tuần thai	Ngày đẻ	Khám thai ≥4lần/3 kỳ	XN HIV		XN GM		XN VGB		XN đường huyết	Tiền sử sản khoa (PARA)	
										Trước và trong mang thai	Trong chuyển dạ	Trong mang thai	Trong chuyển dạ	Trong mang thai	Trong chuyển dạ		Số lần đẻ đủ tháng	Số lần đẻ non
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13a	13b	14a	14b	15	16	17

SỔ ĐẼ (tiếp)

Số say thai/phá thai	Số con hiện có	Cách thức đẻ	Tai biến SK	Con sống cân nặng		Tình trạng con	Từ vong thai nhi từ 22 tuần đến khi đẻ	Nơi đẻ	Người đỡ đẻ	Được chăm sóc sơ sinh thiết yếu sớm	Tiêm vitamin K ₁ cho trẻ	Cấp Giấy chứng sinh	Chăm sóc sau sinh tại nhà		Ghi chú
				Nam (gram)	Nữ (gram)								Tuần đầu	Từ tuần 2 đến hết 6 tuần	
18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33

Sổ in theo khổ A4 ngang x 2 trang

Mục đích:

Cập nhật các hoạt động về chăm sóc trước, trong và sau sinh của trạm y tế xã và các cơ sở cung cấp dịch vụ đỡ đẻ. Đánh giá tình hình tăng dân số tự nhiên của một vùng, địa phương.

Cung cấp số liệu về trẻ đẻ sống để có kế hoạch cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe trẻ em như tiêm chủng, uống Vitamin A, tiêm Vitamin K₁...

Là nguồn số liệu để báo cáo và tính toán một loạt chỉ số về chăm sóc sức khỏe sinh sản như: tỷ suất sinh thô; tỷ số giới tính khi sinh, tỷ lệ sơ sinh < 2500gram, tỷ lệ đẻ được cán bộ y tế đỡ; tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai ≥ 4 lần trong 3 thời kỳ; tỷ lệ mắc, chết do tai biến sản khoa v.v...

Trách nhiệm ghi:

Sổ đặt tại TYT, các cơ sở y tế tuyến tương đương xã hoặc cụm xã và các cơ sở y tế khác có thăm khám thai và đỡ đẻ.

Y bác sỹ, nữ hộ sinh khi đỡ đẻ có trách nhiệm ghi chép các thông tin về tình hình đẻ của sản phụ theo các cột, mục đã quy định trong sổ. Trưởng trạm y tế, trưởng khoa sản của các cơ sở đỡ đẻ chịu trách nhiệm theo dõi và kiểm tra chất lượng ghi chép thông tin trong sổ.

Phương pháp ghi sổ:

Theo quy định, đối với trạm y tế dùng sổ Đẻ để ghi chép tất cả các trường hợp đẻ thuộc dân số xã quản lý, bao gồm: đẻ tại TYT, đẻ tại nhà và đẻ tại nơi khác (cơ sở y tế tuyến trên, đẻ rôi...), kể cả những trường hợp do CBYT đỡ hoặc không do CBYT đỡ. Những trường hợp cán bộ y tế đến đỡ đẻ tại nhà sản phụ cũng được ghi chép đầy đủ vào sổ này ngay sau khi hoàn tất công việc. Các trường hợp đẻ ở tuyến trên hoặc ở xã khác thì cán bộ y tế thôn, bản, ấp có trách nhiệm thu thập và báo cáo với trạm y tế tại các cuộc họp giao ban hàng tuần hoặc hàng tháng để TYT ghi vào sổ Đẻ nhằm đảm bảo ghi chép đầy đủ các trường hợp đẻ của xã.

Đối với nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa, khoa sản bệnh viện hoặc bệnh viện phụ sản thì chỉ ghi những trường hợp đến đẻ tại cơ sở.

Sổ bao gồm 33 cột

Cột 1: Ghi lần lượt theo số thứ tự từng sản phụ đẻ trong tháng.

Cột 2: Ghi họ tên sản phụ đến đẻ ở cơ sở.

Cột 3 - cột 7: Tuổi, thẻ BHYT, địa chỉ, nghề nghiệp, dân tộc, ghi tương tự như sổ khám thai.

Cột 8: Ghi rõ tuần tuổi thai (để thống kê được số trẻ sinh non tháng hay đủ tháng).

Cột 9: Ghi ngày tháng đẻ của từng sản phụ.

Cột 10: Khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thời kỳ.

Khi sản phụ đến đẻ, nhân viên y tế cần hỏi rõ sản phụ đã được khám thai bao nhiêu lần trong kỳ có thai này. Chỉ tính những lần sản phụ được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thời kỳ: Lần khám đầu vào 3 tháng đầu, Lần khám thứ 2 vào 3 tháng giữa, Lần khám thứ 3 và thứ 4 vào 3 tháng cuối. Không kể những lần đi khám vì những lý do sức khỏe khác ngoài thai sản. Nếu sản phụ khám ít nhất 4 lần trong 3 thời kỳ thì

đánh dấu (x) vào cột 10. Đối với trường hợp không hỏi được (vì đẻ nơi khác hoặc không nhớ) ghi KR (không rõ).

Cột 11: nhân viên y tế phải hỏi xem sản phụ đó có được xét nghiệm HIV trước khi mang thai hoặc trong thời gian mang thai của lần đẻ này không, nếu có thì đánh dấu (x), nếu không thì bỏ trống

Cột 12: nhân viên y tế phải hỏi xem sản phụ đó có được xét nghiệm HIV trong chuyển dạ không, nếu có thì đánh dấu (x), nếu không thì bỏ trống

Cột 13 (a,b) và 14 (a,b): Nếu xét nghiệm dương tính thì đánh dấu "+", xét nghiệm âm tính thì ghi "-" và nếu không xét nghiệm thì bỏ trống

Cột 15: Đánh dấu (x) nếu có xét nghiệm trong khi mang thai và nếu không xét nghiệm thì bỏ trống.

Cột 16 đến cột 19 (tiền sử sản khoa PARA): Cột 16 ghi số lần sản phụ đẻ đủ tháng, không kể lần đẻ này; Cột 17 ghi số lần mà sản phụ đẻ non (Đẻ non là đẻ từ khi đủ 22 tuần đến trước khi đủ 37 tuần); cột 18 ghi số lần xảy và phá thai và cột 19 ghi số con hiện có không kể con của lần đẻ này.

Cột 20 (cách thức đẻ): Ghi cụ thể cách thức đẻ của SP như đẻ thường, mổ đẻ hoặc Giác hút/Fooc xép.

Cột 21: Ghi rõ tên các tai biến mà sản phụ gặp phải trong khi đẻ và 42 ngày sau đẻ (có thể có nhiều tai biến trong một lần đẻ).

Cột 22 và cột 23: Ghi trọng lượng của trẻ sau khi sinh (theo gram). Trẻ trai ghi cột 22, trẻ gái ghi cột 23. Trường hợp không được cân cần ghi rõ "không cân".

() Chú ý:*

Trẻ đẻ ra sống (hoặc sơ sinh sống): là trẻ sơ sinh đủ 22 tuần tuổi thai trở lên, thoát khỏi bụng mẹ có các dấu hiệu của sự sống (khóc, thở, tim đập, có phản xạ bú, mút)...

Đối với trẻ đẻ ra sống, sau đó chết: phải ghi vào cột 22 (nếu là trẻ trai) hoặc cột 23 (nếu là trẻ gái) sau đó phải ghi vào Số Theo dõi tử vong (A6/YTCS) để tránh bỏ sót tử vong sơ sinh.

Cột 24 (tình trạng con): Ghi rõ tình trạng con như bình thường, ngạt, nếu bị dị tật thì ghi rõ loại dị tật gì...

Trẻ đẻ non là trẻ đẻ ra từ khi đủ 22 tuần đến trước khi đủ 37 tuần. Trẻ đẻ ra bị ngạt là "Trẻ đẻ ra có chỉ số Apgar phút thứ nhất <7 điểm". Trẻ sơ sinh ngạt có các dấu hiệu: thở/khóc yếu hoặc ngừng thở/không khóc. Trẻ có thể tím tái (ngạt tím) hoặc trắng bệch (ngạt trắng) toàn thân.

Cột 25 (tử vong thai nhi từ 22 tuần đến khi đẻ): Đánh dấu (x) nếu thai nhi từ đủ 22 tuần tuổi thai trở lên đẻ ra không có dấu hiệu của sự sống.

Cột 26 (nơi đẻ): Ghi tắt nơi đẻ của sản phụ như trạm y tế (TYT); bệnh viện huyện (BVH), nhà hộ sinh (NHS), bệnh viện tỉnh (BVT), tại nhà (N), ghi K nếu đẻ tại nơi khác (đẻ rơi, ...)

Cột 27 (người đỡ đẻ): Nếu đẻ tại cơ sở y tế cần ghi rõ trình độ chuyên môn (BS, NHS, YS..) và tên người đỡ đẻ. Trong trường hợp đẻ nơi khác được thông kê vào sổ này, cũng cần ghi rõ trình độ chuyên môn bằng cách hỏi sản phụ.

Cột 28 (Được chăm sóc sơ sinh thiết yếu sớm): Đánh dấu (x) nếu bà mẹ và trẻ sơ sinh được chăm sóc thiết yếu trong và ngay sau đẻ/sau mổ lấy thai¹. Nếu không thực hiện đầy đủ các kỹ thuật thì bỏ trống. Để nơi khác không biết thì ghi “không rõ” viết tắt là (KR).

Cột 29 (tiêm Vitamin K₁): Đánh dấu (x) nếu trẻ đẻ ra được tiêm Vitamin K₁. Nếu không thì bỏ trống

Cột 30: Đánh dấu “x” nếu có cấp Giấy chứng sinh và nếu không cấp thì bỏ trống.

Cột 31-32: Chăm sóc trong vòng 42 ngày sau sinh

Khái niệm chăm sóc sau sinh: là những sản phụ và con của họ được cán bộ y tế thăm khám tại nhà trong giai đoạn từ khi về nhà đến hết 6 tuần sau sinh. Trường hợp chăm sóc cả bà mẹ và trẻ hoặc chỉ chăm sóc bà mẹ hoặc TSS đều được tính là một lần.

Tuỳ trường hợp nếu sản phụ và sơ sinh được khám trong vòng 1 tuần đầu sau khi về nhà hoặc khám từ tuần thứ 2 sau khi về nhà đến hết 6 tuần sau đẻ mà cán bộ y tế ghi vào các cột tương ứng. Ghi tóm tắt các diễn biến sức khoẻ của sản phụ và sơ sinh. Trong trường hợp không có gì đặc biệt cần ghi rõ “bình thường”. Nếu do điều kiện khó khăn (di chuyển, nhà ở quá xa hoặc thay đổi chỗ ở...) không theo dõi được cần ghi “không theo dõi được”.

Cột 33: Ghi những thông tin khác ngoài thông tin ở trên.

¹ Chăm sóc thiết yếu bà mẹ, trẻ sơ sinh trong và ngay sau đẻ gồm: 1. Lau khô và ủ ấm; cho trẻ tiếp xúc trực tiếp da kề da (trẻ được đặt lên bụng mẹ ngay sau khi sinh và kéo dài ít nhất 90 phút sau sinh); 2. Tiêm bắp cho mẹ 10 đơn vị oxytocin; 3. Kẹp dây rốn muộn (sau khi dây rốn đã ngừng đập hoặc 1-3 phút sau khi thai sổ) và kẹp và cắt dây rốn một thì; 4. Kéo dây rốn có kiểm soát; 5. Xoa đáy tử cung cứ 15 phút một lần trong vòng 2 giờ đầu sau đẻ; 6. Hỗ trợ cho trẻ bú sớm và bú mẹ hoàn toàn

Chăm sóc thiết yếu bà mẹ, trẻ sơ sinh trong và ngay sau mổ lấy thai gồm: 1. Lau khô và ủ ấm; 2. Tiêm bắp cho mẹ 10 đơn vị oxytocin; 3. Kẹp dây rốn muộn (sau khi dây rốn đã ngừng đập hoặc 1-3 phút sau khi thai sổ) và kẹp và cắt dây rốn một thì; 4. Cho trẻ tiếp xúc trực tiếp da kề da (trẻ được đặt lên ngực mẹ ngay trong khi mổ đẻ và kéo dài ít nhất 90 phút sau mổ); 5. Hỗ trợ cho trẻ bú sớm và bú mẹ hoàn toàn.

6- Sổ thực hiện các biện pháp tránh thai (A5.1/CSYT)

A5.1/CSYT

SỔ THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP TRÁNH THAI

TT	Ngày tháng	Họ và tên	Tuổi		Địa chỉ	Nghề nghiệp	Dân tộc	Đặt DCTC	Thuốc tiêm	Thuốc cấy	Triệt sản	Tai biến do thực hiện BPTT	Người thực hiện	Ghi chú
			Nam	Nữ										
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>
1														
2														
3														
...														

Sổ in theo khổ A4 đóng ngang

Mục đích:

Cập nhật các trường hợp thực hiện biện pháp tránh thai và ngừng sử dụng biện pháp tránh thai do trạm y tế xã hoặc các cơ sở y tế khác cung cấp. Thông tin từ sổ sẽ là cơ sở xây dựng kế hoạch cung cấp biện pháp tránh thai và tính toán chỉ số tỷ lệ cặp vợ chồng chấp nhận biện pháp tránh thai, tuyên truyền vận động các cặp vợ chồng thực hiện KHHGD nhằm hạn chế bùng nổ về dân số.

Trách nhiệm ghi :

Sổ đặt tại trạm y tế, khoa sản bệnh viện, nhà hộ sinh, phòng khám, khoa CSSKSS trung tâm y tế huyện, trung tâm kiểm soát bệnh tật/CSSKSS tỉnh... nơi có cung cấp biện pháp tránh thai. Nhân viên y tế có trách nhiệm ghi chép vào sổ mỗi khi cung cấp biện pháp tránh thai. Trưởng trạm y tế, trưởng khoa sản và trưởng các cơ sở y tế cung cấp biện pháp tránh thai khác chịu trách nhiệm theo dõi và kiểm tra chất lượng ghi chép sổ.

Đối với trường hợp tuyến trên xuống xã cung cấp biện pháp tránh thai thì trạm y tế xã cũng ghi vào Sổ thực hiện các biện pháp tránh thai (A5.1/CSYT).

Phương pháp ghi :

Sổ bao gồm 15 cột:

Cột 1: Ghi lần lượt theo số thứ tự từng người thực hiện biện pháp tránh thai.

Cột 2: Ghi ngày, tháng, năm thực hiện biện pháp

Cột 3: Ghi họ tên người thực hiện biện pháp tránh thai.

Cột 4-5: Ghi tuổi của người thực hiện biện pháp tránh thai vào cột 4 nếu là nam và cột 5 nếu là nữ.

Cột 6, cột 7: Ghi như sổ Đẻ

Cột 8: Ghi cụ thể người thực hiện biện pháp tránh thai thuộc dân tộc gì?

Cột 9 đến cột 12: Thực hiện biện pháp nào thì đánh dấu (x) vào biện pháp đó.

Cột 13: Ghi những tai biến do thực hiện biện pháp tránh thai như chảy máu, nhiễm trùng, sốt, đau bụng...

Cột 14: Ghi chức danh và tên của người cung cấp biện pháp tránh thai

Cột 15 (ghi chú): Đối với các trường hợp ngừng thực hiện BPTT ghi “ngừng sử dụng”; chuyển tuyến do tai biến thực hiện BPTT ghi “chuyển tuyến”.

7- Sổ phá thai (A5.2/CSYT)
A5.2/CSYT

SỔ PHÁ THAI

TT	Ngày tháng	Họ và tên	Tuổi	Địa chỉ	Nghề nghiệp	Dân tộc	Tuần thai	Phương pháp phá thai	Kết quả soi mô	Tai biến	Người thực hiện	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1												
2												
3												
...												

Sổ in theo khổ A4 ngang

Mục đích:

Cập nhật các trường hợp đến phá thai tại cơ sở. Thông tin từ sổ phá thai sẽ phục vụ đánh giá tác động của công tác tuyên truyền vận động kế hoạch hóa gia đình và nhận thức của nhân dân tại địa phương về tác hại của phá thai, làm cơ sở xây dựng kế hoạch hoạt động, cung cấp nhân lực, thuốc men và phương tiện tránh thai.

Trách nhiệm ghi:

Sổ đặt tại trạm y tế, khoa sản bệnh viện, nhà hộ sinh, phòng khám, khoa CSSKSS trung tâm y tế huyện, trung tâm Kiểm soát bệnh tật/CSSKSS tỉnh... nơi có cung cấp dịch vụ phá thai. Nhân viên y tế có trách nhiệm ghi chép vào sổ mỗi khi cung cấp dịch vụ phá thai. Trưởng trạm y tế, trưởng khoa sản và trưởng các cơ sở y tế có cung cấp dịch vụ phá thai khác chịu trách nhiệm theo dõi và kiểm tra chất lượng ghi chép sổ.

Phương pháp ghi:

Sổ bao gồm 13 cột:

Từ cột 1 đến cột 7: Ghi giống như Sổ thực hiện các biện pháp tránh thai

Cột 8: Ghi tuần thai

Cột 9: Ghi tên phương pháp phá thai được thực hiện

Cột 10: Ghi (+) nếu thấy có tổ chức mô thai, ghi (-) nếu không thấy tổ chức mô thai. Nếu không soi thì bỏ trống

Cột 11: Ghi cụ thể loại tai biến do phá thai (nếu có)

Cột 12: Ghi trình độ chuyên môn và tên của người cung cấp dịch vụ phá thai

Cột 13: Ghi những thông tin quan trọng nhưng không có ở cột mục trên.

8- Sổ theo dõi tử vong (A6/TYT)

SỔ A6/TYT

SỔ THEO DÕI TỬ VONG

TT	Ngày, tháng ghi sổ	Họ và tên	Tuổi		Địa chỉ	Nghề nghiệp	Dân tộc	Ngày tháng tử vong	Nơi Tử vong	Nguyên nhân chính gây tử vong	Mã VN	Đã khám/điều trị tại CSYT trong vòng 30 ngày trước khi tử vong	Được BHYT chăm sóc khi tử vong	Được cấp giấy báo tử	Người thu thập	Ghi chú
			Nam	Nữ												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1																
2																
3																
...																

Sổ in theo khổ A4 ngang

Mục đích:

Cập nhật thông tin của tất cả các trường hợp tử vong thuộc dân số xã quản lý. Đây là nguồn số liệu duy nhất có thể cung cấp được thông tin tử vong theo tuổi, giới và nguyên nhân tử vong thực hiện nhiệm vụ phân công cho ngành y tế (QĐ số 101/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 23/1/2017 ban hành Chương trình hành động quốc gia về đăng ký, thống kê hộ tịch giai đoạn 2017-2024).

Ngày khi Thông tư này được ban hành, cần triển khai ứng dụng CNTT để quản lý từng trường hợp tử vong theo ghi nhận trong sổ A6/TYT gửi Vụ Kế hoạch Tài chính, Bộ Y tế phục vụ báo cáo các trường hợp tử vong theo tuổi, giới và các nguyên nhân tử vong theo phân công của Chính phủ.

Trách nhiệm ghi:

Sổ này áp dụng cho tất cả các TYT xã, phường (gọi chung là xã). Cán bộ được phân công theo dõi và ghi chép phải ghi chi tiết tất cả những trường hợp tử vong thuộc dân số xã quản lý. Đối với những trường hợp tử vong không phải ở TYT (tử vong tại bệnh viện, tử vong tại nhà...), thì cán bộ trạm y tế phải kết hợp với y tế thôn, bản, ấp và chính quyền địa phương để thu thập thông tin và ghi chép vào sổ. Những trường hợp trẻ đẻ ra có biểu hiện sống (thở, cử động tay chân...) rồi tử vong ngay hoặc sau vài phút mới tử

vong thì ngoài việc ghi vào sổ Đẻ (A4/CSYT) còn phải ghi vào sổ theo dõi Tử vong (A6/TYT). Nhân viên Y tế cần đặc biệt chú ý đến trẻ chết ngay và sau khi sinh ở cộng đồng vì những trường hợp này thường hay bỏ sót. Trạm trưởng có trách nhiệm kiểm tra chất lượng ghi chép của cán bộ.

Phương pháp ghi:

Số liệu về tử vong sẽ tổng hợp theo quý vì tử vong trong xã không nhiều, cuối quý kê ngang và tổng hợp một số thông tin chính như tổng số người tử vong, một số nguyên nhân chính gây tử vong để đưa vào báo cáo. Căn cứ để thu thập thông tin ghi vào sổ: Giấy báo tử của các cơ sở KCB và báo cáo tử vong hàng tháng của nhân viên y tế thôn bản.

Ghi thông tin chi tiết từng người tử vong theo tiêu đề của các cột trong sổ mẫu. Sổ gồm 17 cột.

Cột 1 (thứ tự): Ghi số thứ tự của từng người tử vong trong từng tháng.

Cột 2 (ngày, tháng ghi sổ): Ghi cụ thể ngày/tháng/năm trường hợp tử vong được ghi nhận.

Cột 3 (họ tên): Ghi đầy đủ họ tên của người tử vong.

Cột 4, 5 (tuổi): Ghi số tuổi ở cột (4) nếu là bệnh nhân nam, hoặc ghi số tuổi ở cột (5) nếu là bệnh nhân nữ. Nếu trẻ em dưới 1 tuổi cần ghi rõ số tháng tuổi và dưới một tháng tuổi thì ghi ngày tuổi (ví dụ: trẻ được 28 ngày bị tử vong thì ghi 28 ng, trẻ được 6 tháng tuổi thì ghi 6th).

Cột 6 (địa chỉ): Ghi địa chỉ thường trú của bệnh nhân (tổ/thôn/đội/ấp).

Cột 7 (nghề nghiệp): Ghi nghề nghiệp chính của người tử vong, trong trường hợp người tử vong có nhiều nghề thì ghi nghề nào mà sử dụng nhiều thời gian làm việc nhất.

Cột 8 (dân tộc): Ghi cụ thể người chết thuộc dân tộc gì (kinh, tày, nùng v.v...)

Cột 9 (ngày tháng tử vong): Ghi ngày tháng chết của người tử vong.

Cột 10 (nơi tử vong): Ghi rõ nơi tử vong của người tử vong như sau: Tại trạm Y tế ghi TYT; Tại BV huyện ghi BVH; Tại bệnh viện tỉnh ghi BVT; Tại bệnh viện trung ương ghi BVTU; Tại bệnh viện tư nhân BVTN; Tử vong tại nhà ghi chữ tắt (N); Tử vong nơi khác ghi chữ tắt (K) như trên đường đi, trường học, nơi công cộng, nơi làm việc, hồ,...

Cột 11 (nguyên nhân chính gây tử vong): Ghi cụ thể nguyên nhân chính dẫn đến tử vong.

Nguyên nhân chính gây tử vong cực kỳ quan trọng để xem xét mô hình bệnh tật của địa phương và toàn quốc, do vậy phải ghi rõ nguyên nhân tử vong. Trong trường hợp người tử vong không có giấy báo tử, không do cán bộ y tế chăm sóc và điều trị thì cần thu thập thông tin qua việc hỏi những người thân/ người chăm sóc người tử vong xem trước đó 30 ngày có được khám chữa bệnh ở đâu không. Nếu có thì xem cơ sở chữa bệnh chẩn đoán là bệnh gì và tiền sử bệnh tật của người tử vong để xác định nguyên nhân chính gây tử vong.

Nếu tử vong do TNTT thì ghi loại chấn thương và nguyên nhân xảy ra tai nạn (tai nạn giao thông: ghi cụ thể tai nạn do ô tô, xe máy, đi bộ...; tai nạn lao động; ngộ

độc (ngộ độc thức ăn, hoá chất, dược phẩm, rượu...); tự tử; ngã, bỏng, điện giật, động vật (cắn, đốt)...; thiên tai, thảm hoạ (sét đánh, chết đuối ...); bạo lực trong gia đình, xã hội; khác (hóc xương, sặc bột...)

Hạn chế ghi tử vong già, lão suy, ốm, bệnh hoặc ghi nguyên nhân trực tiếp dẫn đến tử vong như hôn mê, suy tim...

Cột 12 (Mã VN): Ghi Mã VN tương ứng với nguyên nhân chính gây tử vong ở cột (11) của theo danh mục sau:

Danh mục mã hóa NNTV theo ICD 10

Mã VN	Tên bệnh	Mã/Nhóm mã ICD10
	I. Bệnh nhiễm trùng và kí sinh trùng	
1	Nhiễm trùng huyết	A40-A41
2	Viêm phổi	J18
3	Nhiễm khuẩn đường hô hấp cấp tính khác trừ viêm phổi	J00-J22 (Trừ J18)
4	Tử vong liên quan đến HIV/AIDS	B20-B24
5	Các bệnh tiêu chảy	A00-A09
6	Sốt rét	B50-B54
7	Viêm não và màng não	A39; G00-G05
8	Uốn ván trừ uốn ván sơ sinh	A33-A35
9	Lao phổi	A15-A16
10	Lao các cơ quan khác	A18 trừ lao phổi
11	Viêm gan vi rút	B15-B19
12	Viêm gan các loại khác	K72, K73, K75
13	Sốt Dengue, sốt xuất huyết	A90-A91
14	Tay-chân-miệng	B08
15	Các bệnh nhiễm khuẩn không xác định	A17-A19; A20-A38; A42-A89; B00-B19 (trừ B08); B25-B49; B55-B99
	II. Bệnh không lây nhiễm Nhóm này bao gồm tất cả các loại bệnh/tình trạng bệnh không lây nhiễm. Bất kỳ nhiễm khuẩn của các hệ trong cơ thể được liệt kê trong mục này phải được mã hóa với phân loại bệnh nhiễm khuẩn phù hợp. Bất kỳ tình trạng nào trong thời kỳ mang thai, sinh đẻ và chu sinh phải đưa vào các nguyên nhân tử vong mẹ và thời kỳ chu sinh dưới đây.	
	Ung thư	
16	Các khối u vùng miệng	C00-C06
17	Ung thư vòm họng	C11
18	Ung thư thực quản	C15
19	Ung thư dạ dày	C16
20	Ung thư đại tràng	C18
21	Ung thư gan	C22

Mã VN	Tên bệnh	Mã/Nhóm mã ICD10
22	Các ung thư khác thuộc hệ tiêu hóa	C17; C19-C21; C23-C26
23	Ung thư phổi	C34
24	Các ung thư khác thuộc hệ hô hấp	C30-C39; trừ C34
25	Ung thư vú	C50
26	Ung thư cổ tử cung	C53
27	Các ung thư khác thuộc hệ sinh sản nữ	C51-C58; trừ C53
28	Ung thư tiền liệt tuyến	C61
29	Các ung thư khác thuộc hệ sinh sản nam	C60-C63; trừ C61
30	Ung thư não	C71
31	Ung thư tuyến giáp	C73
32	Ung thư máu	C81-C96
33	U lành tính hoặc u không biết tính chất	D37-D48
34	Các bệnh ung thư khác và các ung thư không xác định	C07-C14; C40-C49; C60-D48
	Bệnh nội tiết và dinh dưỡng	
34	Thiếu máu nặng	D50-D64
35	Suy dinh dưỡng nặng	E40-E46
36	Đái tháo đường	E10-E14
	Bệnh hệ tuần hoàn	
37	Bệnh lý do tăng huyết áp (Bao gồm tăng huyết áp có suy tim, ICD10= I11)	I10-I15
38	Bệnh tim thiếu máu cục bộ (bao gồm Nhồi máu cơ tim)	I20-I25
39	Bệnh mạch máu não (Tai biến mạch máu não, đột quy...)	I60-I69
40	Viêm cơ tim	I40-I43
41	Tâm phế mạn	I27
42	Các bệnh khác của hệ tuần hoàn	I00-I09; I10-I15; I26; I28-I52; I70-I99;
	Các rối loạn hệ hô hấp	
43	Bệnh tắc nghẽn phổi mạn tính (COPD)	J40-J44
44	Hen (bao gồm cơn hen ác tính ICD10= J46)	J45-J46
45	Các bệnh khác của hệ hô hấp	J00-J98; trừ J00-J22, J40-J44 và J45-J46
	Các rối loạn hệ tiêu hóa	
46	Bệnh cấp tính vùng bụng (Đau bụng)	R10
47	Xuất huyết tiêu hóa, xuất huyết dạ dày	K29
48	Xơ gan	K70-K76
49	Các bệnh khác của hệ tiêu hóa	K20-K92; trừ K29 và K70-K76
	Các rối loạn hệ tiết niệu	
50	Suy thận	N17-N19

Mã VN	Tên bệnh	Mã/Nhóm mã ICD10
51	Các bệnh khác của hệ tiết niệu	N00-N34
	Các rối loạn tâm thần và hệ thần kinh	
52	Động kinh	G40-G41
	Các rối loạn liên quan đến thời kỳ thai nghén, sinh đẻ và hậu sản	
53	Xuất huyết sản khoa (chảy máu trước đẻ, trong đẻ và sau đẻ)	O46; O67; O72
54	Đẻ khó	O63-O66
55	Các nguyên nhân khác và các nguyên nhân không xác định thuộc về mẹ	O01-O02; O20-O45; O47-O62; O68-O70; O73-O84; O86-O99
	Các nguyên nhân tử vong sơ sinh	
56	Đẻ non/ nhẹ cân	P05-P07
57	Viêm phổi sơ sinh	P23-P25
58	Uốn ván sơ sinh	A33
59	Dị tật bẩm sinh	Q00-Q99
60	Các nguyên nhân khác và các nguyên nhân chu sinh không xác định	P00-P04; P08-P15; P26-P35; P37-P94; P96
	Thai chết lưu/Thai chết trong tử cung	
61	Thai chết lưu/Thai chết trong tử cung	P95
62	Các bệnh không lây nhiễm không xác định khác Lưu ý: Nhóm này bao gồm tất cả các trường hợp bệnh không lây không thể quy vào bất kỳ một nhóm bệnh nào khác trong phần này. Có mã riêng dành cho các trường hợp không xác định được nguyên nhân tử vong	D55-D89; E00-E07; E15-E35; E50-E90; F00-F99; G06-G09 G10-G37; G50-G99; H00-H95; J30-J39; J47-J99; K00-K31; K35-K38; K40-K93; L00-L99; M00-M99; N00-N16; N20-N99; R00-R09; R11-R94
	III. Các nguyên nhân bên ngoài gây tử vong Lưu ý: Cán bộ y tế nên khai thác nhiều thông tin cụ thể về tai nạn để xác định NNTV	
63	Tai nạn giao thông đường bộ	V01-V89
64	Ngã	W00-W19
65	Tai nạn lao động và các loại thương tích khác	W20-W49
66	Đuối nước	W65-W74
67	Sặc/dị vật đường thở do thức ăn	W79
68	Bị ngạt khói, cháy, lửa	X00-X19
69	Tiếp xúc với thực vật/cây và động vật có độc (vô tình bị ngộ độc)	X20-X29
70	Sốc ma túy	X42
71	Ngộ độc thực phẩm	X49
72	Ngộ độc và vô tình tiếp xúc với chất độc	X40-X48; trừ X42
73	Tự tử	X60-X84
74	Bị tấn công/ Bị đánh	X85-Y09

Mã VN	Tên bệnh	Mã/Nhóm mã ICD10
75	Các tai nạn do thiên nhiên gây ra	X30-X39
76	Biến cố do ý đồ không xác định được	Y10-Y34
77	Các nguyên nhân bên ngoài gây tử vong không xác định và các nguyên nhân khác	W20-W64; W75-W99; X50-X59; Y35-Y98
	IV. Khác	
78	Suy yếu do tuổi già (tự nhiên)	R54
79	Không rõ nguyên nhân tử vong	R95-R99

Cột 13 (Đã khám/điều trị tại CSYT trong vòng 30 ngày trước khi tử vong): Nếu người tử vong đã khám/điều trị tại bất kỳ CSYT nào trong vòng 30 ngày trước khi tử vong thì ghi số 1.

Cột 14 (Được CBYT chăm sóc khi tử vong): Cán bộ y tế chăm sóc là sự có mặt của CBYT (công và tư nhân kể cả cán bộ y tế thôn bản) trước, trong hoặc sau chết. Nếu có ghi số 1.

Cột 15: Đánh dấu “X” nếu người chết có giấy báo tử của CSYT

Cột 16 (người thu thập): Ghi trình độ, tên của người báo cáo trường hợp tử vong để đưa vào sổ A6/TYT ví dụ như Bs. Hồng, Y tá Hòa, YTTB Lụa v.v...

Cột 17: Ghi chú những thông tin đặc biệt không có trong các cột, mục trên: TV mẹ và TV trẻ em.

Chú ý:

+ Tất cả những trường hợp trẻ đẻ ra sống sau vài phút chết đều phải ghi vào sổ này (xem phần ghi chú của hướng dẫn sổ A4/CSYT, tức là vừa khai sinh vừa khai tử).

+ Trẻ đẻ non là trẻ sinh ra khi tuổi thai đủ 22 tuần đến trước 37 tuần của thai kỳ.

+ Trẻ nhẹ cân là trẻ sinh ra có cân nặng <2500gram (trong đó: nhẹ cân nặng <1500gram; nhẹ cân rất nặng <1000gram).

Mục đích:

Ghi chép các bệnh nhân Sốt rét. Quản lý và điều trị bệnh nhân Sốt rét ở tuyến cơ sở nhằm khống chế dịch và có biện pháp phòng, chống dịch kịp thời. Sổ ghi chép này còn là nguồn số liệu đánh giá hoạt động của chương trình mục tiêu quốc gia về phòng chống bệnh Sốt rét.

Trách nhiệm ghi:

Sổ đặt tại TYT và các cơ sở y tế tương đương tuyến xã. Trạm trưởng TYT có trách nhiệm trước khoa Y tế Dự phòng của Trung tâm y tế quận / huyện về các thông tin trong sổ. Các trường hợp bệnh nhân Sốt Rét do khoa Y tế Dự phòng huyện, tỉnh xuống xã điều tra, phát hiện cũng được ghi vào sổ này để TYT xã quản lý, theo dõi. Khoa Y tế Dự phòng của TTYT quận/huyện có trách nhiệm hướng dẫn tuyến xã ghi chép, bảo quản sổ và tổng hợp số liệu từ sổ để báo cáo TTYT quận/ huyện.

Phương pháp ghi:

Tất cả bệnh nhân bị Sốt rét trong xã phải ghi vào sổ theo dõi, quản lý bệnh nhân Sốt rét (A7/TYT). Có 2 luồng thông tin bệnh nhân: (1) bệnh nhân phát hiện tại trạm và (2) bệnh nhân phát hiện tại các tuyến y tế khác. Mỗi tháng gạch ngang sổ để tổng hợp số lượng bệnh nhân. Số cuối cùng ở cột thứ tự đây là tổng số bệnh nhân trên địa bàn. Tách số BN phát hiện SR tại trạm và số BN được phát hiện ở cơ sở y tế khác. Để thống nhất trong việc tổng hợp và tránh trùng lặp số liệu, hàng tháng TYT xã chỉ báo cáo lên TTYT huyện số lượng BNSR do chính nhân viên y tế xã hay thôn bản phát hiện.

Ghi thông tin chi tiết từng bệnh nhân theo các tiêu đề của cột trong sổ. Sổ gồm 17 cột.

Cột 1 (thứ tự): Ghi số thứ tự từ 1 trở đi cho đến hết số bệnh nhân trong tháng. Sang tháng tiếp theo ghi thứ tự như tháng trước.

Cột 2 (ngày, tháng): Ghi ngày, tháng bệnh nhân đến khám bệnh.

Cột 3 (họ, tên): Ghi đầy đủ họ, tên đệm và tên của bệnh nhân.

Cột 4&5 (tuổi): Ghi số tuổi ở cột (4) nếu là bệnh nhân nam, hoặc ghi số tuổi ở cột (5) nếu là bệnh nhân nữ.

Cột 6 (PN có thai): Nếu BN là đang mang thai thì đánh số 1.

Cột 7 (địa chỉ): Ghi địa chỉ thường trú của bệnh nhân (thôn/đội/ấp). Đối với những người ở xã khác ghi thêm tên xã. Đối với người của huyện khác thì ghi thêm tên huyện tương tự như vậy đối với người ở tỉnh khác thì ghi tên tỉnh, huyện, xã.

Cột 8 (nghề nghiệp): Ghi nghề nghiệp chính của bệnh nhân, trong trường hợp một người bệnh đến khám có nhiều nghề thì ghi nghề nào mà sử dụng nhiều thời gian làm việc nhất.

Cột 9 (dân tộc): Ghi cụ thể người bệnh thuộc dân tộc nào (kinh, tày, nùng v.v...).

Cột 10 (có sốt): Đánh dấu (x) nếu bệnh nhân có sốt

Cột 11 (tiền sử): Trước đây BN có bị sốt rét không. Trong vòng 14 ngày trước khi xuất hiện triệu chứng (BN có ở vùng sốt rét lưu hành, qua lại vùng biên giới...)

Cột 12 (xét nghiệm lam và test chẩn đoán nhanh): Nếu xét nghiệm bằng lam thì ghi 1, nếu xét nghiệm bằng “test chẩn đoán nhanh” thì ghi 2, nếu kết hợp thì ghi 3.

Cột 13 (kết quả XN): Ghi cụ thể loại ký sinh trùng sốt rét mà xét nghiệm viên trả lời kết quả khi xét nghiệm lam hoặc test chẩn đoán nhanh.

Cột 14 (chẩn đoán xác định): Ghi cụ thể chẩn đoán của thầy thuốc như Sốt rét thường, Sốt rét ác tính v.v...)

Cột 15 (kết quả điều trị): Ghi kết quả điều trị, nếu khỏi ghi khỏi, nếu chết ghi chết, nếu chuyển viện thì ghi chuyển viện.

Cột 16 (tên và số lượng thuốc điều trị): Ghi rõ tên thuốc và số lượng thuốc (viên, ống).

Cột 17 (tên và số lượng thuốc sốt rét cấp tự điều trị): Ghi rõ tên thuốc cấp tự điều trị và liều lượng thuốc và thời gian sử dụng.

Cột 18 (nơi phát hiện): Ghi nơi phát hiện bệnh nhân tại TYT hay BV Huyện hoặc CSYT khác để thuận tiện cho tổng hợp báo cáo.

Mục đích:

Sổ này dùng để ghi chép và theo dõi tất cả các bệnh nhân tâm thần phân liệt và động kinh do tuyến trên chuyển về xã hoặc do xã phát hiện. Trạm y tế xã có trách nhiệm quản lý và cung cấp thuốc, đồng thời theo dõi diễn biến của bệnh và báo cáo tuyến trên để có biện pháp điều trị thích hợp, đưa bệnh nhân về với cộng đồng. Sổ theo dõi bệnh Tâm Thần còn là nguồn số liệu để tính toán một số chỉ tiêu đánh giá hoạt động của chương trình Sức khỏe Tâm Thần quốc gia.

Trách nhiệm ghi:

Sổ này đặt tại TYT xã, trạm trưởng hoặc cán bộ được phân công theo dõi bệnh Tâm thần chịu trách nhiệm ghi chép sổ này. Cán bộ theo dõi Tâm thần tuyến huyện có trách nhiệm hướng dẫn tuyến xã ghi chép, sử dụng sổ. Trưởng trạm Y tế xã tổng hợp số liệu từ sổ báo cáo TTYT huyện nhằm thống nhất số liệu ban đầu và tránh trùng lặp số liệu.

Phương pháp ghi:

Ghi đầy đủ thông tin bệnh nhân Tâm thần đang trong quá trình điều trị theo dõi, giám sát việc dùng thuốc tại địa bàn Trạm y tế. Bệnh nhân tâm thần là loại bệnh cần phải theo dõi và cấp phát thuốc theo từng tháng cho mỗi bệnh nhân. Sổ được ghi chép theo hàng tháng, mỗi tháng gạch ngang sổ để tổng hợp báo cáo. Số thứ tự cuối cùng của cột thứ tự là tổng số bệnh nhân bị bệnh tâm thần trên địa bàn xã. Trong đó tổng hợp tách bệnh nhân: TTPL, ĐK tại cột (6,7) để tiện cho việc làm báo cáo loại tâm thần. Thông tin để ghi chép vào sổ là các phiếu “Hồ sơ bệnh án” và phiếu “điều trị bệnh nhân” của cơ sở y tế tuyến trên hoặc các CSYT chuyên khoa tâm thần.

Sổ gồm 25 cột.

Cột 1-7: Ghi rõ thông tin vào các cột mục tương ứng

Cột 8 (tâm thần phân liệt): Cần ghi rõ thể bệnh của bệnh Tâm thần Phân liệt

Cột 9 (động kinh): Nếu là bệnh nhân Động kinh cần ghi rõ ĐK cơn nhỏ hoặc cơn lớn.

Cột 10 - 21 (theo dõi dùng thuốc của BN theo tháng): Đánh dấu (x) vào tháng tương ứng nếu bệnh nhân điều trị. Trong trường hợp bỏ điều trị hay chết thì bỏ trống không ghi gì.

Cột 22-24 (phục hồi chức năng): Ghi thông tin về kết quả phục hồi chức năng (PHCN) trong lao động, công tác hoặc vệ sinh cá nhân (VSCN). Đánh dấu (x) vào các cột thông tin tương ứng: “tốt”; “trung bình”; “kém”.

Ghi rõ BN khỏi, ổn định, không ổn định, gây rối, sa sút, tái phát, đi viện...

Cột 25 (kiểm tra): Đánh dấu (x) nếu bệnh nhân tâm thần có nhân viên y tế đến kiểm tra tại nhà.

Mục đích:

Ghi chép quản lý các bệnh nhân Lao tại xã, phục vụ theo dõi và giám sát điều trị bệnh nhân lao ở tuyến cơ sở. Đánh giá việc thực hiện y lệnh của TTYT huyện. Giám sát việc dùng thuốc chống lao của bệnh nhân bằng cách đánh dấu vào Phiếu điều trị có kiểm soát. Sổ ghi chép này còn là nguồn số liệu đánh giá hoạt động của chương trình mục tiêu Quốc gia về phòng chống bệnh Lao tại xã.

Trách nhiệm:

Cán bộ được phân công phụ trách lao của xã có trách nhiệm ghi đầy đủ thông tin bệnh nhân Lao đang trong quá trình điều trị, tiếp tục theo dõi, giám sát việc dùng thuốc của bệnh nhân tại địa bàn xã. Thông tin ban đầu ghi vào sổ là các thông tin trong “Phiếu điều trị có kiểm soát” và “thẻ bệnh nhân” của cơ sở y tế tuyến trên. Không ghi danh sách bệnh nhân nghi mắc Lao gửi CSYT tuyến trên xét nghiệm vào sổ này.

Phương pháp ghi:

Khi nhận được Phiếu Theo dõi Điều trị bệnh nhân Lao của trung tâm Y tế huyện, TYT phải ghi thông tin chi tiết từng bệnh nhân vào các cột mục có trong sổ. Sổ được ghi chép tổng hợp theo năm – để dễ theo dõi số bệnh nhân lao được quản lý điều trị tại xã hàng năm, hết năm chuyển ghi sang trang khác. Trong đó tách phân loại người bệnh: Lao phổi có bằng chứng VK học, Lao phổi không có bằng chứng VK học, lao ngoài phổi tại cột (9) để tiện cho việc theo dõi.

Sổ gồm 16 cột.

Cột 1 (thứ tự): Ghi số theo số tự nhiên, theo năm (từ đầu – cuối năm) sang năm khác – ghi sang trang khác và đánh số thứ tự từ đầu.

Cột 2 (họ, tên): Ghi đầy đủ họ, tên của bệnh nhân.

Cột 3, 4 (tuổi): Ghi số tuổi ở cột (3) nếu là bệnh nhân nam, hoặc ghi số tuổi ở cột (4) nếu là bệnh nhân nữ.

Cột 5 (địa chỉ): Ghi địa chỉ thường trú của bệnh nhân (thôn/đội/ấp).

Cột 6 (nghề nghiệp): Ghi nghề nghiệp chính của bệnh nhân, trong trường hợp một bệnh nhân đến khám có nhiều nghề thì ghi nghề nào mà sử dụng nhiều thời gian làm việc nhất.

Cột 7 (ngày về xã điều trị): Ghi ngày, tháng bệnh nhân được chuyển về xã vào sổ để theo dõi điều trị ở TYT.

Cột 8 (số trên phiếu ĐTCKS): Ghi số Đăng kí điều trị theo phía bên phải của “Phiếu điều trị có kiểm soát” của người bệnh.

Cột 9 (phân loại bệnh nhân): Ghi rõ phân loại bệnh nhân: Lao phổi có bằng chứng VK học, Lao phổi không có bằng chứng VK học, lao ngoài phổi.

Cột 10 đến cột 15 (kết quả điều trị): Đánh dấu (x) vào những cột tương ứng với kết quả điều trị.

Cột 16 (ghi chú): Ghi những thông tin cần thiết không có trong các cột mục trên của cho từng bệnh nhân điều trị bệnh lao.

12- Sổ theo dõi, quản lý bệnh nhân HIV tại cộng đồng (A10/TYT)

Sổ A10/TYT

SỔ THEO DÕI, QUẢN LÝ BỆNH NHÂN HIV TẠI CỘNG ĐỒNG

TT	Ngày vào sổ	Họ và tên	Năm sinh		Dân tộc	Nơi cư trú hiện tại	Đối tượng *		Ngày xét nghiệm kháng định	Nơi kháng định HIV (+)	Nơi quản lý điều trị ARV	Ngày tử vong	Ghi chú
			Nam	Nữ			Đối tượng*	Trẻ: PN có thai**					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14

Ghi chú: (*) Đối tượng ghi theo Thông tư số 01/2015//TT-BYT, từ 1 đến 9: Người nghiện chích ma túy (1); Phụ nữ bán dâm (2); Phụ nữ mang thai (3); Người hiến máu (4); Người bán máu (4.1); Người hiến máu tình nguyện (4.2); Người nhà cho máu (4.3); Người bệnh lao (5); Người mắc nhiễm trùng lây truyền qua đường tình dục (6); Thanh niên khám tuyển nghĩa vụ quân sự (7); Nam có quan hệ tình dục đồng giới (8); Các đối tượng khác (9). (**) Ghi ngày, tháng, năm bắt đầu có thai

Sổ in theo khổ A4, ngang

Mục đích:

Quản lý và theo dõi tình hình mắc HIV/AIDS trong xã, trung tâm cai nghiện, cải tạo ... Thông tin trong sổ còn phục vụ tư vấn và cung cấp dịch vụ chăm sóc bệnh nhân bị HIV/AIDS và là nguồn số liệu để tổng hợp báo cáo, tính toán chỉ số đánh giá tình hình quản lý các bệnh xã hội của xã.

Trách nhiệm:

Cán bộ được phân công theo dõi mắc HIV/AIDS của xã/phường, các trung tâm có trách nhiệm ghi đầy đủ thông tin bệnh nhân HIV/AIDS và quản lý sổ. Trưởng trạm, giám đốc trung tâm kiểm tra chất lượng ghi chép sổ. Sổ được tổng hợp theo năm, hết năm gạch ngang sổ để tổng hợp số mắc, số tử vong do HIV/AIDS của địa bàn. Sang năm sau ghi lại số bệnh nhân HIV còn sống từ năm trước chuyển sang và cập nhật thêm các trường hợp mắc mới trong năm.

Phương pháp ghi:

Ghi thông tin bệnh nhân theo tiêu đề trong cột của sổ.

Sổ gồm 14 cột.

Cột 1 (thứ tự): Ghi số thứ tự từng bệnh nhân.

Cột 2 (ngày vào sổ): ghi cụ thể ngày, tháng năm vào sổ của BN

Cột 3 (họ tên): Ghi đầy đủ họ tên bệnh nhân.

Cột 4, 5 (năm sinh): Ghi năm sinh ở cột (4) nếu là bệnh nhân nam, hoặc ghi năm sinh ở cột (5) nếu là bệnh nhân nữ. Nếu trẻ em dưới 1 tuổi cần ghi rõ số tháng tuổi và dưới một tháng tuổi thì ghi ngày tuổi (ví dụ: trẻ được 28 ngày thì ghi 28 ng, trẻ được 6 tháng tuổi thì ghi 6th).

Cột 6 (dân tộc): Ghi rõ người bệnh thuộc dân tộc gì (Kinh, Tày, Nùng, Mường...)

Cột 7 (nơi cư trú): Ghi địa chỉ thường trú của bệnh nhân đang sinh sống (thôn/đội/ấp). Đối với những người nhiễm HIV đang ở trại cai nghiện, cải tạo ghi tên xã;

Cột 8- cột 9 (đối tượng): Đối tượng ghi theo Thông tư số 01/2015//TT-BYT, từ 1 đến 9: Người nghiện chích ma túy (1); Phụ nữ bán dâm (2); Phụ nữ mang thai (3); Người hiến máu (4); Người bán máu (4.1); Người hiến máu tình nguyện (4.2); Người nhà cho máu (4.3); Người bệnh lao (5); Người mắc nhiễm trùng lây truyền qua đường tình dục (6); Thanh niên khám tuyến nghĩa vụ quân sự (7); Nam có quan hệ tình dục đồng giới (8); Các đối tượng khác (9). (***) Ghi ngày, tháng, năm bắt đầu có thai.

Cột 10 (ngày xét nghiệm khẳng định): Ghi ngày tháng năm có kết quả xét nghiệm khẳng định nhiễm HIV.

Cột 11 (nơi khẳng định HIV +): Ghi rõ tên của cơ sở y tế khẳng định BN có kết quả dương tính với HIV như: BV TW; BV tỉnh, TT phòng chống HIV/AIDS tỉnh v.v...

Cột 12 (nơi quản lý điều trị ARV): ghi tên cơ sở đăng ký theo dõi và điều trị ARV cho BN. Trường hợp BN chuyển cơ sở điều trị thì ghi chú vào cột 14

Cột 13 (ngày tử vong): Ghi ngày, tháng, năm bệnh nhân tử vong

Cột 14 (ghi chú): Ghi những thông tin khác không có trong các cột trên như chuyển đi nơi khác, nơi khác chuyển đến v.v...

Mục đích:

Theo dõi và đánh giá hoạt động truyền thông của Trạm y tế xã. Thông tin trong sổ là tài liệu để làm báo cáo tháng, quý, năm và xây dựng kế hoạch và nội dung giáo dục tuyên truyền sức khỏe cho cộng đồng. Đánh giá tác động của công tác tuyên truyền GDSK tới việc thay đổi hành vi của người dân trong xã. Là bằng chứng để đánh giá thi đua, khen thưởng về Truyền thông GDSK của đơn vị.

Trách nhiệm:

Cán bộ trạm y tế sau khi đã hoàn tất công việc tuyên truyền, giáo dục sức khỏe trực tiếp ghi chép vào sổ. Trưởng trạm kiểm tra chất lượng ghi chép và bảo quản sổ.

Phương pháp ghi:

Ghi thông tin của hoạt động truyền thông theo tiêu đề các cột trong sổ.

Sổ gồm 11 cột.

Cột 1 (thứ tự): Ghi số thứ tự từng hoạt động giáo dục truyền thông theo tháng.

Cột 2 (thời gian): Ghi ngày/tháng /năm cung cấp hoạt động tuyên truyền.

Cột 3 (địa điểm): Ghi địa điểm thực hiện nội dung tuyên truyền.

Cột 4 (nội dung): Ghi nội dung tuyên truyền GDSK, bám sát kế hoạch hoạt động tuyên truyền GDSK từng tháng của đơn vị. Ví dụ: tháng 7 có những ngày như sau: Bảo hiểm y tế Việt Nam (1/7); Ngày Dân số thế giới (11/7); Ngày thương binh liệt sỹ (27/7), ...

Cột 5 (hình thức truyền thông): Ghi các hình thức truyền thông như: tập huấn, cô động, sinh hoạt chuyên đề theo nhóm, phát tờ rơi, tuyên truyền trên loa đài...

Cột 6 (đối tượng): Ghi thông tin đối tượng đích trong hoạt động truyền thông (ví dụ: phát thanh về công tác KHHGD thì đối tượng đích là các phụ nữ và nam giới trong độ tuổi sinh đẻ hay hội nghị về nuôi con bằng sữa mẹ thì đối tượng là phụ nữ trong độ tuổi 15-49 có chồng đang nuôi con nhỏ v.v...)

Cột 7 (số người tham dự): Ghi số lượng người tham dự, có thể ghi số lượng người theo các đối tượng khác nhau. Đối với phát thanh trên loa đài của xã thì xác định số lượng rất khó nên có thể ghi là tổng số dân trong xã.

Cột 8 (phương tiện, tài liệu truyền thông): Ghi thể loại tuyên truyền, như: bài tuyên truyền, tranh lật, tài liệu khác, loa đài phát thanh...

Cột 9 (thời lượng): Ghi thời gian sử dụng để truyền truyền giáo dục sức khỏe. Ví dụ: 5 phút phát thanh cho 1 bài “Những bài thuốc đơn giản phòng chống cảm cúm”; 10 phút phát thanh 1 bài “Các cách lựa chọn thực phẩm trong dịp Tết” hay tổ chức hội nghị và nuôi con bằng sữa mẹ là 4 giờ...

Cột 10 (đơn vị/người thực hiện phối hợp): Ghi rõ người thực hiện hoặc đơn vị thực hiện hoạt động truyền truyền giáo dục sức khỏe

Cột 11 (ghi chú): Ghi một số thông tin cần thiết khác không có trong các cột mục trên.

14- Sổ quản lý bệnh tăng huyết áp (A12.1/TYT)

Số A12.1/TYT

SỔ QUẢN LÝ BỆNH TĂNG HUYẾT ÁP																				
TT	Họ và tên	Tuổi		Địa chỉ	Nghề nghiệp	Ngày phát hiện	Nơi phát hiện	Kết quả quản lý điều trị tại trạm y tế của bệnh nhân theo tháng (Có đến khám: Có đạt huyết áp mục tiêu = C; Không đạt=K; Không đến khám/Không biết = để trống)												Ghi chú
		Nam	Nữ					Th 01	Th 02	Th 03	Th 04	Th 05	Th 06	Th 07	Th 08	Th 09	Th 10	Th 11	Th 12	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1																				
2																				
3																				
...																				

Số in theo khổ A4, ngang

15- Sổ quản lý bệnh đái tháo đường (A12.2/TYT)

Số A12.2/TYT

SỔ QUẢN LÝ BỆNH ĐÁI THÁO ĐƯỜNG																				
TT	Họ và tên	Tuổi		Địa chỉ	Nghề nghiệp	Ngày phát hiện	Nơi phát hiện	Kết quả quản lý điều trị tại trạm y tế của bệnh nhân theo tháng (Có đến khám: Có đạt đường máu mục tiêu = C; Không đạt=K; Không đến khám/Không biết = để trống)												Ghi chú
		Nam	Nữ					Th 01	Th 02	Th 03	Th 04	Th 05	Th 06	Th 07	Th 08	Th 09	Th 10	Th 11	Th 12	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1																				
2																				
3																				
...																				

Số in theo khổ A4, ngang

16- Sổ quản lý bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính (A12.3/TYT)

Số A12.3/TYT

SỔ QUẢN LÝ BỆNH PHỔI TẮC NGHẼN MẠN TÍNH																				
TT	Họ và tên	Tuổi		Địa chỉ	Nghề nghiệp	Ngày phát hiện	Nơi phát hiện	Kết quả quản lý điều trị tại trạm y tế của bệnh nhân theo tháng (Có đến khám: Điều trị có hiệu quả = C; Không hiệu quả=K; Không đến khám/Không biết = để trống)												Ghi chú
		Nam	Nữ					Th 01	Th 02	Th 03	Th 04	Th 05	Th 06	Th 07	Th 08	Th 09	Th 10	Th 11	Th 12	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1																				
2																				
3																				
...																				

Số in theo khổ A4, ngang

Mục đích:

Cập nhật thông tin phát hiện, quản lý, điều trị một số bệnh không lây nhiễm trên địa bàn xã. Thông tin của sổ sẽ là nguồn số liệu để tổng hợp báo cáo, tính toán chỉ số phục vụ phân tích, đánh giá xu hướng của bệnh tật, đánh giá kết quả hoạt động phát hiện và quản lý điều trị để xây dựng kế hoạch và hoạch định chính sách phòng và chống bệnh không lây nhiễm. Sổ này dùng để quản lý 3 bệnh huyết áp, đái tháo đường, bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính.

Trách nhiệm:

Cán bộ theo dõi bệnh không lây nhiễm (tăng huyết áp, đái tháo đường, bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính) có trách nhiệm thống kê và ghi vào sổ danh sách tất cả những

người sống trên địa bàn (xã) đã được chẩn đoán phát hiện bệnh (do trạm y tế chẩn đoán hoặc các cơ sở y tế khác chẩn đoán, ví dụ như bệnh viện huyện, trung tâm y tế huyện, bệnh viện tỉnh...), bao gồm cả những bệnh nhân đang điều trị ở trạm y tế hay ở nơi khác hoặc hiện tại không được điều trị. Mỗi một loại bệnh có 1 sổ để thuận tiện cho việc theo dõi và quản lý. Thông tin ban đầu ghi vào sổ dựa trên nguồn là các thông tin trong phiếu kiểm tra sức khỏe hay hồ sơ bệnh án của tuyến trên hoặc giấy xuất viện, chuyển viện, phiếu khám sức khỏe định kỳ được tổ chức tại xã hoặc các hồ sơ sức khỏe khác có kết quả chẩn đoán của cơ sở y tế.

Sổ để phục vụ cho theo dõi quản lý bệnh trong 12 tháng, vì vậy sau khi kết thúc mỗi năm cần phải lập lại danh sách để theo dõi ghi chép cho 12 tháng của năm tiếp theo (có thể lập sổ mới).

Phương pháp ghi:

Sổ gồm 21 cột.

Cột 1 (thứ tự): Ghi số thứ tự của bệnh nhân.

Cột 2 (họ tên): Ghi đầy đủ họ tên bệnh nhân.

Cột 3, 4 (năm sinh): Ghi năm sinh vào cột 3 nếu là bệnh nhân nam, hoặc ghi năm sinh vào cột 4 nếu là bệnh nhân nữ.

Cột 5 (địa chỉ): Ghi địa chỉ thường trú của bệnh nhân.

Cột 6 (nghề nghiệp): Ghi nghề nghiệp chính của bệnh nhân, trong trường hợp một người bệnh có nhiều nghề thì ghi nghề nào mà sử dụng nhiều thời gian làm việc nhất.

Cột 7 (ngày phát hiện): Ghi rõ ngày, tháng, năm được chẩn đoán bệnh

Cột 8 (nơi phát hiện): Ghi cụ thể nơi chẩn đoán như trạm y tế (TYT), bệnh viện huyện (BVH), bệnh viện tỉnh (BVT), tại nơi khác (K)...

Cột 9 – 20: Có 12 cột tương ứng với 12 tháng trong năm để ghi kết quả quản lý điều trị của bệnh nhân tại trạm y tế xã theo tháng. Ghi theo chú dẫn:

Tại mỗi cột (tương ứng với mỗi tháng), cán bộ y tế ghi chép như sau:

- Bệnh nhân tăng huyết áp:

+Ghi “C” nếu trong tháng bệnh nhân có đến khám lĩnh thuốc và đo huyết áp CÓ ĐẠT huyết áp mục tiêu; ghi “K” nếu đo huyết áp KHÔNG ĐẠT huyết áp mục tiêu (căn cứ theo hướng dẫn chuyên môn để đánh giá đạt hay không đạt huyết áp mục tiêu).

Trường hợp bệnh nhân đến khám lĩnh thuốc nhiều lần trong tháng thì lấy kết quả đo trong lần gần nhất.

+Nếu trong tháng bệnh nhân không đến trạm y tế khám lĩnh thuốc hoặc không có thông tin thì để trống ô tương ứng với tháng đó.

- Bệnh nhân đái tháo đường:

+Ghi “C” nếu trong tháng bệnh nhân có đến khám lĩnh thuốc và kiểm tra đường máu CÓ ĐẠT đường máu mục tiêu; ghi “K” nếu kiểm tra đường máu KHÔNG ĐẠT đường máu mục tiêu (căn cứ theo hướng dẫn chuyên môn để đánh giá đạt đường máu mục tiêu hay không).

Trường hợp bệnh nhân đến khám lĩnh thuốc nhiều lần trong tháng thì lấy kết quả đo trong lần gần nhất.

+Nếu trong tháng bệnh nhân không đến trạm y tế khám lĩnh thuốc hoặc không có thông tin thì để trống ô tương ứng với tháng đó.

- Bệnh nhân bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính:

+Ghi “C” nếu trong tháng bệnh nhân có đến khám lĩnh thuốc kết quả điều trị CÓ hiệu quả; ghi “K” nếu kết quả điều trị KHÔNG hiệu quả (căn cứ hướng dẫn chuyên môn để đánh giá).

Trường hợp bệnh nhân đến khám lĩnh thuốc nhiều lần trong tháng thì lấy kết quả đánh giá tình trạng bệnh trong lần gần nhất.

+Nếu trong tháng bệnh nhân không đến trạm y tế khám lĩnh thuốc hoặc không có thông tin thì để trống ô tương ứng với tháng đó.

Cột 21 (ghi chú): Ghi các trường hợp chuyển đi, chết. Trong trường hợp bệnh nhân có hai bệnh không lây nhiễm nằm trong chương trình theo dõi, ví dụ: như BN vừa có bệnh huyết áp lại vừa có bệnh đái tháo đường thì phải ghi thêm vào cột ghi chú “đái tháo đường”.

17- Phiếu theo dõi bệnh nhân Phong

PHIẾU THEO DÕI BỆNH PHONG

Họ và tên:..... Năm sinh: Nam: Nữ:
 Địa chỉ (thôn, xóm): Nhóm bệnh: MB: PB:
 Tháng, năm mắc bệnh: Tháng, năm phát hiện (bệnh nhân mới):
 Đối tượng: Mới DDS chuyển sang Tái phát sau DDS Tái phát sau ĐHTL Ghi tên lại Chuyển đến
 Độ tàn phế: Chỉ số BI
 Thời gian điều trị DDS (Nếu có):
 Tháng, năm bắt đầu ĐHTL: Phác đồ: MB PB Khác

Năm	Theo dõi ĐHTL (1)												ST/UT T/STN(2)	Hoàn thành	Bỏ đi	Chết	Chuyển đi	Không rõ	Độ tàn phế	Phản ứng	Giám sát (3)				
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12									Năm	L/sàng	Vi khuẩn	Độ t/phế	P/ứng
20																									
20																									
20																									
20																									
20																									

(1) Tháng đầu tiên ghi dấu x; Các tháng sau ghi dấu √; Tháng cuối cùng ghi dấu C

(2) Số tháng uống thuốc / Số tháng cần uống trong năm

Danh sách người tiếp xúc:

STT	Họ và tên	Năm sinh	Quan hệ với người bệnh	Kết quả khám																		
				Tháng/năm	Kết quả	Tháng/năm	Kết quả	Tháng/năm	Kết quả	Tháng/năm	Kết quả	Tháng/năm	Kết quả	Tháng/năm	Kết quả							

Phiếu in theo khổ A4, ngang

Mục đích:

Quản lý và theo dõi tất cả các bệnh nhân phong trên địa bàn xã. Phiếu theo dõi bệnh Phong còn là thông tin quan trọng để hướng tới loại trừ bệnh phong ra khỏi cộng đồng. Có 3 đối tượng cần quản lý: bệnh nhân phong mới đang điều trị ĐHTL, bệnh nhân đang giám sát sau ĐHTL, bệnh nhân có tàn tật. Với mục tiêu Loại trừ và tiến tới thanh toán hoàn toàn bệnh Phong, cần tập trung huy động cộng đồng tham gia phát hiện sớm, quản lý và điều trị bệnh nhân phong một cách chặt chẽ.

Trách nhiệm:

Cán bộ TTYT huyện hoặc các cơ sở chuyên khoa khi phát hiện bệnh nhân Phong phải ghi vào “Phiếu theo dõi bệnh nhân Phong”. Mỗi BN ghi một phiếu, sau đó chuyển về Trạm y tế xã quản lý và phát thuốc. Khi nhận được phiếu TDBN phong, trạm Y tế sẽ điền một số thông tin liên quan đến bệnh nhân, như danh sách người tiếp xúc gần (sống cùng nhà với bệnh nhân) và tình hình đa hóa trị liệu. Mỗi đợt giám sát của tuyến trên thì cán bộ giám sát của tuyến trên phải trực tiếp ghi kết quả giám sát vào phần “Giám sát” trong phiếu. Tương tự như vậy cán bộ khám của tuyến trên phải ghi vào phần “Kết quả khám”.

Hiện nay Việt nam đã đạt tiêu chuẩn Loại trừ bệnh Phong quy mô cấp tỉnh trên phạm vi cả nước; phần đầu đến hết năm 2020 tiến hành Loại trừ 50% số huyện còn lưu hành bệnh phong theo Thông tư 17-TT/BYT của Bộ Y tế. Vì thế cần thiết phải có sổ theo dõi bệnh nhân Phong.

Một số ký hiệu trong phiếu theo dõi BN phong:

Nhóm bệnh: MB: nhóm nhiều vi khuẩn (MB-Multibacillary): Những bệnh nhân có trên 5 thương tổn da hoặc chỉ số vi khuẩn dương tính.

Nhóm PB: nhóm bệnh ít vi khuẩn (PB-Paucibacillary): Những bệnh nhân có chỉ số vi khuẩn (BI-Bacterial Index) âm tính và có từ 1-5 thương tổn da. Đánh dấu (x) vào các cột thông tin phù hợp cho từng thể bệnh của bệnh nhân.

Độ tàn tật:

+ “Độ 0”: gồm bệnh nhân phát hiện ở đoạn sớm. Bàn tay, bàn chân không có tổn thương và không bị mất cảm giác. Ở mắt không có tổn thương gì và thị lực không ảnh hưởng.

+ “Độ I”: Bàn tay, bàn chân mất cảm giác nhưng không nhìn thấy tàn tật nào khác. Mất giảm thị lực, trong vòng 16m không nhìn thấy.

+ “Độ II”: Bàn tay, bàn chân mất cảm giác cộng thêm bất kỳ tổn thương khác nhìn thấy được bằng mắt thường. Mắt không nhìn thấy ngón tay út của người đối diện trong vòng 6m.

Đánh dấu (x) vào các cột thông tin phù hợp cho các “Độ tàn tật” của bệnh nhân.

Điều trị Đa hóa trị liệu: Sử dụng thuốc cho bệnh nhân bằng phác đồ “Đa hóa trị liệu”. Đây là phác đồ: Diệt khuẩn chắc chắn và trong thời gian ngắn nhất. Phòng chống sự xuất hiện các chủng trực khuẩn kháng thuốc. Đánh dấu (x) vào cột nếu bệnh nhân dùng phác đồ điều trị “Đa hóa trị liệu”.



PHỤ LỤC II

MẪU VÀ HƯỚNG DẪN GHI CHÉP BÁO CÁO THỐNG KÊ Y TẾ TUYẾN TUYẾN XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

Ban hành kèm theo thông tư số 37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019

DANH MỤC MẪU BÁO CÁO TUYẾN XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

Ban hành Thông tư số 37/2019/TT-BYT, ngày 30 tháng 12 năm 2019

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	Biểu 1/BCX	Thông tin chung	Năm	05 ngày làm việc kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
2	Biểu 2/BCX	Tình hình nhân lực y tế xã	Năm	5 ngày làm việc kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
3	Biểu 3/BCX	Hoạt động chăm sóc bà mẹ và trẻ em	3; 6; 9 và 12 tháng	5 ngày làm việc kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
4	Biểu 4/BCX	Hoạt động khám chữa bệnh	3; 6; 9 và 12 tháng	5 ngày làm việc kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
5	Biểu 5/BCX	Tình hình mắc và tử vong bệnh truyền nhiễm gây dịch	3; 6; 9 và 12 tháng	5 ngày làm việc kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
6	Biểu 6/BCX	Hoạt động phòng chống sốt rét, HIV/AIDS, tai nạn thương tích và sức khỏe tâm thần	3; 6; 9 và 12 tháng	5 ngày làm việc kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
7	Biểu 7/BCX	Hoạt động phát hiện, quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm	3; 6; 9 và 12 tháng	5 ngày làm việc kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
8	Biểu 8/BCX	Tình hình tử vong tại cộng đồng	3; 6; 9 và 12 tháng	5 ngày làm việc kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo

Căn cứ vào điều kiện thực tế của đơn vị mình lựa chọn một trong hai hình thức dưới đây để gửi báo cáo đến đơn vị nhận báo cáo:

1. Báo cáo bằng văn bản giấy có chữ ký của Thủ trưởng, dấu của đơn vị thực hiện báo cáo, gửi về đơn vị nhận báo cáo theo đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp (đối với đơn vị chưa triển khai ứng dụng CNTT)

2. Báo cáo bằng văn bản điện tử được thể hiện bằng một trong hai hình thức sau đây:

a) Văn bản điện tử dưới dạng ảnh (định dạng pdf) của báo cáo giấy

b) Văn bản điện tử dưới dạng tệp tin điện tử được xác thực bằng chữ ký số của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức thực hiện báo cáo theo quy định của pháp luật.

c) Báo cáo bằng tiện ích trên Phần mềm đang triển khai theo quy định của Bộ Y tế.

THÔNG TIN CHUNG

Báo cáo năm

TT	Chi tiêu	Số lượng	TT	Chi tiêu	Số lượng
1	2	3	4	5	6
1	Diện tích (Km ²)		4	Trạm YT đạt tiêu chí QG	
2	Dân số trung bình		5	Trạm YT triển khai dự phòng, quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm	
2.1	Trđ: Nữ		6	Xã/ phường có trạm YT	
2.2	Số trẻ em < 5 tuổi		7	Bác sỹ định biên	
2.3	Số trẻ em < 15 tuổi		8	Bác sỹ làm việc	
2.4	Số phụ nữ 15-49 tuổi		9	YHCT	
3	Số thôn, bản		10	HS/ YSSN	
3.1	Số thôn, bản có NVYT hoạt động				
3.2	Số thôn bản có cô đỡ được đào tạo				

Mục đích:

Phản ánh quy mô, cơ cấu và tình hình biến động tự nhiên về dân số của xã. Xác định đối tượng và nhu cầu dịch vụ y tế; Xây dựng kế hoạch hoạt động chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho nhân dân trong xã. Thông tin trong biểu còn là cơ sở để tính toán chỉ số phục vụ phân tích, đánh giá về hoạt động của trạm và thực trạng sức khỏe của nhân dân trong xã.

Thời gian báo cáo: 1 năm 1 lần

Cách tổng hợp và ghi chép:

1. Diện tích (Km²): Ghi diện tích theo km² hiện có của xã đến thời điểm báo cáo.

2. Dân số trung bình = (dân số đầu năm + cuối năm)/2

Dùng làm mẫu số để tính toán các chỉ tiêu liên quan

2.1. Trđ nữ: Ghi dân số nữ trung bình của năm báo cáo đến hoạt động y tế và xây dựng kế hoạch cung cấp dịch vụ y tế trong thời gian tới.

2.2 đến 2.4. Trẻ em <5 tuổi; trẻ em <15 tuổi và phụ nữ 15-49 tuổi cũng là số liệu có mặt đến 1/7 năm báo cáo. Đây là số liệu quan trọng để làm cơ sở xây dựng KH cung cấp dịch vụ chăm sóc và bảo vệ sức khỏe và tính toán các chỉ số liên quan đến phụ nữ và trẻ em.

Lưu ý: - Trong trường hợp không có số liệu dân số có mặt đến 1/7 thì lấy số liệu dân số của đầu năm cộng với dân số cuối năm chia 2.

3. Số thôn bản: Ghi số thôn bản hiện có trong xã.
 - 3.1. Số thôn bản có nhân viên y tế: Ghi số lượng số thôn bản có nhân viên y tế hoạt động đến thời điểm báo cáo.
 - 3.2. Số thôn bản có cô đỡ được đào tạo: Ghi số thôn bản có cô đỡ thôn bản được đào tạo từ 6 tháng trở lên có mặt đến cuối kỳ báo cáo.
4. Xã đạt tiêu chí QG về YT: Ghi 1 vào nếu là trạm y tế xã/ phường đạt được 10 tiêu chí quốc gia về y tế xã tại thời điểm báo cáo theo Quyết định số 4667/QĐ-BYT của Bộ Y tế ban hành ngày 07/11/2014. Nếu không đạt thì bỏ trống.
5. Trạm YT triển khai dự phòng, quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm: Ghi 1 nếu là trạm y tế xã/phường có triển khai các hoạt động dự phòng, quản lý điều trị đối với ít nhất 2 trong số các bệnh không lây nhiễm (tăng huyết áp, đái tháo đường, ung thư, bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản) theo hướng dẫn của Bộ Y tế.
6. Xã/phường có trạm YT: Ghi 1 nếu xã có cơ sở trạm Y tế hoặc TYT ghép với PKĐKV trong trường hợp TYT nhờ trụ sở của cơ quan khác (trường học, UBND...) thì bỏ trống.
7. Bác sỹ định biên: Ghi 1 nếu TYT có ít nhất 1 bác sỹ định biên.
8. Bác sỹ làm việc: Ghi 1 nếu TYT có ít nhất 1 bác sỹ làm việc trong kỳ báo cáo theo Quyết định số 4667/QĐ-BYT của Bộ Y tế ban hành ngày 07/11/2014.
9. YHCT: Ghi 1 nếu trạm y tế xã/phường đó có tổ y học cổ truyền.
10. HS/YSSN: Ghi 1 nếu trạm y tế có hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi.

Biểu: 2/BCX

TÌNH HÌNH NHÂN LỰC Y TẾ XÃ

Số có mặt đến 31 tháng 12 năm...

TT	Trình độ chuyên môn	Nhân lực y tế tại Trạm			Nhân lực y tế thôn bản		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Nữ	Dân tộc thiểu số		Nữ	Dân tộc thiểu số
1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ						
1	Sau đại học y khoa						
2	Bác sĩ						
3	YTCC (Đại học và sau đại học)						
4	Điều dưỡng đại học và sau đại học						
5	KTV y đại học và sau đại học						
6	Hộ sinh đại học						
7	Y sĩ						
	Trở: Y sĩ sản nhi						
8	KTV Cao đẳng và Trung học Y						
9	Điều dưỡng Cao đẳng và trung học Y						
10	Hộ sinh cao đẳng và trung học						
11	Sau đại học dược						
12	Đại học dược						
13	Cao đẳng và trung cấp dược						
14	Cô đỡ thôn bản						
15	Cộng tác viên dân số						
16	Nhân lực y tế khác						

Mục đích:

Là cơ sở để tính toán các chỉ tiêu phục vụ đánh giá tình hình cán bộ y tế phục vụ nhân dân trong xã. Số liệu về nhân lực y tế còn là căn cứ để xây dựng kế hoạch đào tạo, phân bổ nhân lực nhằm đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh cho nhân dân trong xã.

Thời gian báo cáo: Báo cáo 1 năm 1 lần. Lấy số có mặt đến 31 tháng 12 hàng năm

Cách tổng hợp và ghi chép:

Thống kê toàn bộ nhân lực y tế đang hoạt động trong xã, phường, bao gồm trạm y tế và y tế thôn bản.

Về trình độ chuyên môn: Tính theo bằng cấp cao nhất, ví dụ 1 người có bằng là bác sĩ, lại có bằng là thạc sĩ thì tính 1 bằng cao nhất là thạc sĩ. Trong trường hợp 1 người có 2 hoặc 3 bằng ngang nhau thì chỉ tính 1 bằng mà bằng đó sử dụng nhiều nhất trong công việc thường ngày.

Cột 1: Số thứ tự đã in sẵn

Cột 2: Trình độ chuyên môn của nhân lực y tế đã in sẵn

Cột 3 đến cột 5 (nhân lực của trạm y tế): Ghi tổng số nhân lực của trạm tương ứng với trình độ chuyên môn tại cột 2. Cột 3: Ghi tổng số; Cột 4: Ghi số nhân lực của trạm là nữ và Cột 5: Ghi số nhân lực của trạm thuộc dân tộc thiểu số (không phải là dân tộc kinh).

Từ Cột 6 đến Cột 8 (Nhân lực y tế thôn bản): Ghi số nhân lực y tế thôn bản có hoạt động tương tự như nhân lực của trạm y tế. Cột 6: ghi tổng số, cột 7: ghi số nhân viên y tế thôn bản là nữ và cột 8: ghi số nhân viên y tế thôn bản không phải là dân tộc kinh.

Nguồn số liệu: Danh sách cán bộ trạm y tế, danh sách cộng tác viên dân số và danh sách cán bộ y tế thôn bản.

Biểu: 3/BCX

HOẠT ĐỘNG CHĂM SÓC BÀ MẸ VÀ TRẺ EM

Báo cáo 3; 6; 9 và 12 tháng

ST T	TÊN CHỈ TIÊU	Tổng số	Trong đó				
			Tại TYT		CSYT khác		
1	2	3	4		5		
I	Chăm sóc sức khỏe bà mẹ:						
1	Phụ nữ mới có thai						
2	Trđ: - Vị thành niên						
3	Tổng số lượt khám thai						
4	Trđ: - Số lượt XN protein niệu						
5	Số phụ nữ đẻ						
5,1	Trđ: - Số đẻ tuổi vị thành niên						
5,2	- Số được KT ≥ 4 lần trong 3 thời kỳ						
5,3	- Số được XN viêm gan B trong lần mang thai này						
5,4	- Số được XN Giang mai trong lần mang thai này						
5,5	- Số XN HIV trước và trong lần mang thai này						
5,6	- Số có kết quả khẳng định nhiễm HIV						
5,7	Trđ: + Số được khẳng định trong thời kỳ mang thai						
5,8	- Số được XN đường huyết						
5,9	- Số được CB có kỹ năng đỡ						
6	Số được cấp giấy chứng sinh						
7	Tổng số bà mẹ/TSS được chăm sóc tuần đầu tại nhà						
8	Tổng số bà mẹ/TSS được chăm sóc từ tuần 2 đến hết 6 tuần tại nhà						
9	Số mắc và tử vong do tai biến sản khoa	M	T V	M	T V	M	T V
9,1	Trđ: - Băng huyết						
9,2	- Sản giật						
9,3	- Uốn ván sơ sinh						
9,4	- Vỡ tử cung						
9,5	- Nhiễm trùng						
9,6	- Tai biến do phá thai						
9,7	- Tai biến khác						
II	Khám chữa phụ khoa, sàng lọc ung thư cổ tử cung, thực hiện BPTT và phá thai						
1	Tổng số lượt khám phụ khoa						
1,1	Trđ: - Số áp dụng VIA/VILI						
1,2	+ Số có kết quả dương tính						
1,3	+ Số có kết quả nghi ngờ						
1,4	- Số được lấy mẫu bệnh phẩm gửi tuyến trên XN TB						
1,5	- Số được lấy mẫu bệnh phẩm gửi tuyến trên XN HPV						

2	Tổng số lượt chữa phụ khoa			
3	Tổng số lượt người mới thực hiện các BPTT			
3,1	Trđ: - Số mới đặt dụng cụ tử cung			
3,2	- Số mới dùng thuốc tiêm tránh thai			
3,3	- Số mới dùng thuốc cấy tránh thai			
3,4	- Số mới triệt sản			
3,5	Trđ: + nam			
4	Tai biến sử dụng BPTT			
5	Số phá thai			
5,1	Trđ: - ≤ 7 tuần			
5,2	- Vị thành niên			
6	Tai biến do phá thai			
III	Chăm sóc sức khỏe trẻ em			
1	Trẻ đẻ ra sống			
1,1	Trđ: - nữ			
2	Số trẻ sơ sinh được chăm sóc thiết yếu sớm trong và ngay sau đẻ (EENC)			
3	Số trẻ đẻ non			
4	Số trẻ bị ngạt			
5	Trẻ sơ sinh được cân			
6	Trẻ sơ sinh có trọng lượng < 2500 gram			
7	Trẻ sơ sinh có trọng lượng > 4000 gram			
8	Số được tiêm vitamin K ₁			
9	Tử vong thai nhi từ 22 tuần tuổi thai đến khi đẻ			

Mục đích:

Đánh giá hoạt động chăm sóc SKSS, chăm sóc SKTE của xã. Cung cấp số liệu phục vụ xây dựng kế hoạch và điều hành các hoạt động chăm sóc SKBMTE và KHHGD. Tính toán các chỉ tiêu về chăm sóc trước, trong và sau sinh; Tỷ suất sinh thô; Tỷ lệ chấp nhận biện pháp tránh thai và tỷ lệ chăm sóc trẻ em.

Kỳ báo cáo: 3,6,9 và 12 tháng.

Cách tổng hợp và ghi chép: Chỉ điền vào các ô trống trong biểu, có nghĩa nơi nào cung cấp dịch vụ nơi đó tổng hợp.

Biểu gồm 5 cột:

Cột 1 (số thứ tự): Đã được in sẵn trong biểu

Cột 2 (tên chỉ tiêu): Là những thông tin cần thu thập và tổng hợp.

Cột 3 (tổng số): cột 3 = cột 4 + cột 5

Cột 4 (trạm y tế xã/phường): Ghi các thông tin cung cấp dịch vụ y tế do TYT thực hiện

Cột 5 (CSYT khác): Ghi các trường hợp cung cấp dịch vụ tại các cơ sở y tế khác ngoài trạm y tế.

Phần I- Chăm sóc sức khỏe bà mẹ

Hoạt động chăm sóc sức khỏe BM gồm có 6 nhóm chỉ tiêu cần thu thập

1. Số phụ nữ có thai: Ghi số phụ nữ mới có thai của xã/phường trong thời kỳ báo cáo vào cột 3.

2. Trong đó vị thành niên có thai: Ghi số phụ nữ từ 10-19 tuổi có thai của xã/phường vào cột 3.

3. Tổng số lượt khám thai: Ghi số lượt khám thai do TYT thực hiện vào cột 4. Cột 3 = tổng số lượt khám thai tại trạm y tế và số lượt cán bộ y tế đến khám thai tại nhà.

4. Ghi số lượt phụ nữ khám thai được xét nghiệm protein niệu vào cột 4. Cột 3 = cột 4

5. Số phụ nữ đẻ: Ghi số PN đẻ tại trạm vào cột 4. Cột (3) tổng số = số PN đẻ tại trạm + số PN đẻ ngoài cơ sở y tế (tại nhà, nương rẫy, đẻ rơi, đẻ trên đường đi...). Số PN đẻ tại các cơ sở y tế khác ghi vào cột 5 (nếu trạm có nhu cầu thống kê số liệu này).

Lưu ý: Cột 3 không phải là tổng 4 + 5

5.1. Trong đó Số đẻ tuổi vị thành niên: Ghi số đẻ tuổi vị thành niên tại trạm vào cột 4. Cột (3) tổng số = số vị thành niên đẻ tại trạm + số vị thành niên đẻ ngoài cơ sở y tế. Số vị thành niên đẻ tại các cơ sở y tế khác ghi vào cột 5 (nếu trạm có nhu cầu thống kê số liệu này). **Lưu ý: Cột 3 không phải là tổng 4 + 5**

5.2. Phụ nữ đẻ được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thời kỳ: Cột 4 ghi số PN đẻ tại trạm đã được khám thai từ 4 lần trở lên. Cột 3 (tổng số) = số PN đẻ tại trạm được khám thai ≥ 4 lần + số PN đẻ tại nhà được khám thai ≥ 4 lần. Cột 5 ghi số PN đẻ tại cơ sở y tế khác được khám thai ≥ 4 lần (nếu trạm có nhu cầu thống kê số liệu này). **Lưu ý: Cột 3 không phải là tổng 4 + 5**

5.3. Số xét nghiệm viêm gan B: Ghi số phụ nữ đẻ được xét nghiệm viêm gan B trong lần mang thai này vào cột 4. Cột 3 = cột 4.

5.4. Số xét nghiệm Giang mai: Ghi tương tự như xét nghiệm viêm gan B.

5.5. Số phụ nữ đẻ được xét nghiệm HIV trước và trong khi mang thai của lần đẻ này: Ghi các trường hợp đẻ tại trạm được xét nghiệm HIV trước khi mang thai và trong thời gian mang thai vào cột 4. Cột 3 = cột 4

5.6. Ghi số có kết quả khẳng định nhiễm HIV vào cột 4. Cột 3 = cột 4

5.7 Trong đó PN có thai có kết quả khẳng định nhiễm HIV vào cột 4. Cột 3 = cột 4.

5.8 Số phụ nữ đẻ được XN đường huyết vào cột 4. Cột 3 = cột 4

5.9. Số phụ nữ đẻ được cán bộ có kỹ năng đỡ. Cán bộ có kỹ năng, theo Tuyên bố chung của Tổ chức Y tế Thế giới, Hiệp hội Sản phụ khoa quốc tế và Liên đoàn Hộ sinh quốc tế năm 2004 (A joint statement by WHO, ICM and FIGO 2004), người đỡ đẻ có kỹ năng là những cán bộ y tế được thẩm định chất lượng (bác sỹ, y sỹ, hộ sinh), được đào tạo và đạt tới mức thuần thục những kỹ năng để có thể xử trí được các trường hợp chăm sóc trước, trong và sau sinh bình thường, phát hiện và xử trí hoặc chuyển tuyến những ca tai biến ở bà mẹ, thai nhi và trẻ sơ sinh lên tuyến cao hơn. Để dễ dàng cho việc tổng hợp số liệu số PN đẻ được cán bộ có kỹ năng đỡ, bao gồm các trường hợp đẻ do bác sỹ, y sỹ sản nhi và hộ sinh đỡ.

Cột 4 ghi số PN đẻ tại trạm được cán bộ có kỹ năng đỡ. Cột 3 (tổng số) = số PN đẻ tại trạm được CB có KN đỡ + số PN đẻ tại nhà được CB có KN đỡ.

6. Tổng số trẻ được cấp giấy chứng sinh

7 và 8. Chăm sóc sau sinh:

Số bà mẹ/trẻ SS được chăm sóc tại nhà trong vòng tuần đầu sau khi về nhà và từ tuần thứ 2 sau khi về nhà đến hết 6 tuần ghi vào cột 3 tại các dòng tương ứng. (Lưu ý: tổng số được chăm sóc sau sinh bao gồm cả số đẻ tại trạm và số đẻ ở nơi khác được chăm sóc sau sinh)

9. Số mắc và tử vong do tai biến sản khoa:

9.1 - 9.7 Ghi số mắc và số tử vong do các tai biến sản khoa tại trạm y tế và tại nhà vào các cột tương ứng với từng tai biến. *Lưu ý: Tai biến phá thai bao gồm: chảy máu, chấn thương đường sinh dục, rách cổ tử cung, thủng tử cung, nhiễm khuẩn, ứ đọng, v.v...*

Nguồn số liệu: trong Sổ Đẻ A4/CSYT, Sổ Phá thai A5.2/CSYT và Sổ Theo dõi tử vong A6/TYT.

Phần II- Khám chữa phụ khoa, sàng lọc ung thư cổ tử cung (UTCTC), thực hiện biện pháp tránh thai và phá thai

1. Tổng số lượt khám phụ khoa:

Khái niệm Lượt khám phụ khoa: là số lượt người phụ nữ được thầy thuốc hoặc nữ hộ sinh thăm khám nhằm phát hiện các bệnh về phụ khoa.

- Ghi số các trường hợp được khám phụ khoa tại trạm y tế xã/phường vào cột 4.

- Trong trường hợp khoa sản bệnh viện hoặc khoa CSSKSS quận/huyện về xã/phường khám thì cũng được ghi vào sổ khám bệnh và tổng hợp số liệu vào khám phụ khoa của trạm y tế xã/phường.

- Trường hợp cán bộ trạm y tế xã/phường đến khám phụ khoa tại nhà cũng được tổng hợp vào biểu này và ghi ở cột 4.

- Không tính các trường hợp khám phụ khoa định kỳ hoặc khám phòng khám tư nhân nhân ngày lễ, tết. Những trường hợp này ghi vào biểu mẫu khám dự phòng/biểu mẫu khám của hệ thống y tế tư nhân.

1.1. Số áp dụng VIA/VILI: Ghi số lượt người được sàng lọc UTCTC bằng nghiệm pháp Quan sát cổ tử cung với axit axetic (VIA) hoặc Lugol (VILI) tại trạm y tế xã

1.2. Số có kết quả (+): Ghi số lượt người có kết quả VIA/Lugol (+)

1.3. Số có kết quả nghi ngờ: Ghi số lượt người có kết quả VIA/Lugol nghi ngờ

1.4. Số được lấy mẫu bệnh phẩm gửi tuyến trên để xét nghiệm tế bào: Ghi số lượt người được lấy mẫu bệnh phẩm âm đạo/cổ tử cung gửi tuyến trên để xét nghiệm tế bào học cổ tử cung

1.5. Số được lấy mẫu bệnh phẩm gửi tuyến trên để xét nghiệm HPV: Ghi số lượt người được lấy mẫu bệnh phẩm âm đạo/cổ tử cung gửi tuyến trên để xét nghiệm xét nghiệm ADN vi rút HPV

2. Tổng số lượt chữa phụ khoa: Là số lượt phụ nữ mắc bệnh phụ khoa được điều trị bao gồm điều trị nội, ngoại trú kể cả các trường hợp cho đơn về điều trị tại nhà.

Nguồn số liệu: Sổ khám bệnh (A1/CSYT)

3. Tổng số lượt người mới thực hiện các biện pháp tránh thai

Ghi tổng số người mới thực hiện các biện pháp tránh thai trong kỳ do Trạm y tế xã cung cấp.

3.1 - 3.5 Ghi các phương pháp vào dòng và cột tương ứng

4. Số tai biến do thực hiện BPTT: Ghi số các trường hợp bị tai biến sau khi thực hiện BPTT đến khám và điều trị tại trạm y tế.

Nguồn số liệu: Sổ thực hiện biện pháp tránh thai (A5.1/CSYT).

5. Số phá thai: Ghi tổng số phá thai

5.1. Ghi số phá thai ≤ 7 tuần

5.2. Trong đó vị thành niên: Ghi số phụ nữ từ 15-19 tuổi phá thai

6. Ghi số tai biến do phá thai

Nguồn số liệu: Sổ phá thai (A5.2/CSYT) của trạm y tế.

Phần III-Chăm sóc sức khỏe trẻ em

1. Trẻ đẻ ra sống: Ghi số trẻ đẻ ra sống theo nơi đẻ vào các cột tương ứng như TYT xã/phường, tại nhà và đẻ rơi, đẻ trên đường đi.

1.1. Trong đó nữ: Ghi số trẻ đẻ ra sống là nữ vào các cột tương ứng.

2. Số trẻ sơ sinh được chăm sóc thiết yếu sớm trong và ngay sau đẻ (EENC)

Khái niệm: xem tại hướng dẫn cách ghi Sổ Đẻ

3. Số trẻ đẻ non: Khái niệm: xem tại hướng dẫn cách ghi Sổ Đẻ.

4. Số trẻ bị ngạt: Ghi tương tự như Trẻ đẻ sống vào các cột tương ứng (Khái niệm: xem tại hướng dẫn cách ghi Sổ Đẻ).



5. Trẻ sơ sinh được cân: Ghi số trẻ đẻ ra được cân ngay giờ đầu vào các cột tương ứng với nơi đẻ.

6. Trẻ sơ sinh có trọng lượng < 2500gram: Ghi số trẻ đẻ ra được cân ngay giờ đầu có trọng lượng <2500gram.

7. Trẻ sơ sinh có trọng lượng > 4000gram: Ghi số trẻ đẻ ra được cân ngay giờ đầu có trọng lượng > 4000gram.

8. Số trẻ được tiêm vitamin K₁: Ghi tổng số trẻ sơ sinh được tiêm vitamin K₁ ngay sau khi sinh tại trạm y tế.

9. Tử vong thai nhi từ 22 tuần tuổi thai đến khi đẻ

Nguồn số liệu: Sổ đẻ A4/CSYT và sổ theo dõi tử vong A6/TYT

Biểu: 4/BCX

HOẠT ĐỘNG KHÁM CHỮA BỆNH

Báo cáo 3,6,9 và 12 tháng

TT	Chỉ tiêu	Số lượng
1	2	3
1	Tổng số giường được BHYT thanh toán	
2	Tổng số lượt khám bệnh	
2.1	Trẻ: Nữ	
2.2	Số lượt khám bệnh cho bệnh nhân BHYT	
2.3	Số lượt khám bệnh bằng YHCT/kết hợp YH hiện đại	
2.4	Số lượt khám bệnh cho Trẻ em <15 tuổi	
3	Tổng số lượt khám dự phòng	
4	Tổng số lần xét nghiệm	
5	Tổng số lần siêu âm	
6	Tổng số lượt điều trị nội trú	
7	Tổng số ngày điều trị nội trú	
8	Tổng số bệnh nhân chuyển tuyến	

Mục đích:

Đánh giá tình hình hoạt động khám chữa bệnh của trạm y tế và tình hình sức khỏe của nhân dân trong xã. Là cơ sở để tính toán các chỉ số phục vụ đánh giá tình hình thực hiện tiêu chí quốc gia về y tế xã như: Khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền hoặc kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại. Tình hình khám chữa bệnh cho các đối tượng có BHYT, khám chữa bệnh cho trẻ em .v.v...

Kỳ báo cáo: 3, 6, 9 và 12 tháng.

Cách tổng hợp và ghi chép:

I. Trạm y tế

1. Tổng số giường: Ghi tổng số giường của trạm được BHYT thanh toán tại thời điểm báo cáo vào cột 3.

2. Tổng số lượt khám bệnh: Ghi tổng số khám bệnh tại trạm và số lần cán bộ trạm đến khám tại nhà vào cột 3 (Khái niệm lần khám bệnh xem sổ A1/CSYT.

- 2.1. Trong đó nữ: Tổng số lượt khám bệnh là nữ.
- 2.2. Ghi số lượt khám chữa bệnh của bệnh nhân có BHYT
- 2.3. Ghi số lượt khám chữa bệnh bằng Y học cổ truyền hoặc kết hợp giữa YHCT và YHHĐ.

2.4. Ghi số lượt khám bệnh cho trẻ em <15 tuổi.

3. Tổng số lượt khám dự phòng: Ghi tổng số lần khám sức khỏe định kỳ hoặc khám SK theo chương trình.

Khám dự phòng bao gồm: khám sức khỏe định kỳ hoặc khám SK theo chương trình như khám nha học đường, khám mắt hột, khám phụ khoa, khám của các chương trình, khám cho phụ nữ nhân ngày 8-3 hàng năm hoặc khám cho trẻ em nhân ngày tết thiếu nhi, khám nghĩa vụ quân sự, khám sức khỏe cho các cụ lão thành cách mạng v.v...

4. Số lần xét nghiệm: Mỗi chỉ số cụ thể theo chỉ định của bác sỹ được tính là một lần xét nghiệm. Riêng xét nghiệm máu ngoại vi (công thức máu); tổng phân tích nước tiểu chỉ tính 1 lần xét nghiệm).

5. Số lượt siêu âm: Ghi số lần siêu âm theo chỉ định của y bác sỹ.

6. Tổng số lượt điều trị nội trú

7. Tổng số ngày điều trị nội trú

8. Số bệnh nhân chuyển tuyến: Ghi số lượng bệnh nhân nặng, quá khả năng của trạm phải chuyển tuyến trên.

Nguồn số liệu: Sổ khám bệnh A1/CSYT, các phiếu xét nghiệm của trạm.

Biểu: 5/BCX

TÌNH HÌNH MẮC VÀ TỬ VONG BỆNH TRUYỀN NHIỄM GÂY DỊCH

Báo cáo 3, 6, 9, 12 tháng

TT	Tên bệnh	Nhóm	Mã số theo ICD-10	Mắc	Tử vong
1	2	3	4	5	6
1	Bạch hầu	B	A36		
2	Bệnh do liên cầu lợn ở người	B	B95		
3	Bệnh do vi rút Adeno	B	B30		
4	Cúm	B	J10, 11		
5	Cúm A(H5N1)	A	J09		
6	Dại	B	A82		
7	Dịch hạch	A	A20		
8	Ho gà	B	A37		
9	Ly amíp	B	A06		
10	Ly trực trùng	B	A03		
11	Quai bị	B	B26		
12	Rubella (Rubeon)	B	B06		
13	Sởi	B	B05		
14	Sốt rét	B	B50		
15	Sốt xuất huyết Dengue	B	A90/A91		
16	Tả	A	A00		
17	Tay - chân - miệng	B	B08.4		
18	Than	B	A22		
19	Thương hàn	B	A01		
20	Thủy đậu	B	B01		
21	Tiêu chảy	B	A09		
22	Uốn ván sơ sinh	B	A33		
23	Uốn ván khác	B	A35		
24	Viêm gan vi rút A	B	B15		
25	Viêm gan vi rút B	B	B16		
26	Viêm gan vi rút C	B	B17.1		
27	Viêm gan vi rút khác (không phải A,B,C hoặc không định rõ tip vi rút)	B	B19		
28	Viêm màng não do não mô cầu	B	A39		
29	Viêm não Nhật Bản	B	A83.0		
30	Viêm não vi rút khác	B	A85		
31	Xoắn khuẩn vàng da (Leptospira)	B	A27		
32	Khác				

Mục đích:

Đánh giá xu hướng bệnh tật và tử vong trên địa bàn xã, đặc biệt là bệnh truyền nhiễm gây dịch. Phân tích tác động của công tác dự phòng và môi trường tới sự diễn biến của các bệnh truyền nhiễm. Xây dựng kế hoạch can thiệp kịp thời nhằm giảm mắc và tử vong do các bệnh trên.

Kỳ báo cáo: 3, 6, 9 và 12 tháng.

Cách tổng hợp và ghi chép:

Tổng hợp số mắc và tử vong theo thông tư 54/2015/TT-BYT ngày 28 tháng 12 năm 2015 trên địa bàn xã, dù được phát hiện, điều trị hay tử vong ở đâu.

Những bệnh truyền nhiễm gây dịch mà trạm y tế không có khả năng chẩn đoán, phải gửi các mẫu xét nghiệm lên tuyến trên, khi có kết quả xác định thì trung tâm y tế huyện phải thông báo cho trạm y tế xã. Tương tự như vậy các trường hợp mắc, tử vong các bệnh truyền nhiễm gây dịch được phát hiện, điều trị ở các cơ sở y tế tuyến trên hoặc ở các địa bàn ngoài xã thì trung tâm y tế huyện cũng phải thông báo cho trạm y tế. Như vậy trạm y tế xã phải tổng hợp số liệu về tình hình mắc và tử vong các bệnh truyền nhiễm gây dịch do trạm y tế xã phát hiện, điều trị và số mắc, tử vong do trung tâm y tế huyện thông báo.

Cột 1, cột 2, cột 3 và 4 đã in sẵn theo danh mục bệnh ở Biểu mẫu 6 của thông tư 54/2015/TT-BYT

Cột 5 (mắc): Ghi số trường hợp mắc từng loại bệnh.

Cột 6 (tử vong): Ghi số tử vong do bệnh truyền nhiễm gây dịch tương ứng với từng bệnh đã ghi trong cột 2.

Nguồn số liệu: Sổ khám bệnh (A1/CSYT); Sổ theo dõi tử vong (A6/TYT) và các thông báo bệnh truyền nhiễm gây dịch của trung tâm y tế huyện và báo cáo của y tế thôn bản.

Chú ý: Số liệu về các bệnh truyền nhiễm phải được báo cáo thống nhất với số liệu gửi cho khoa y tế dự phòng thuộc Trung tâm Y tế Quận/ Huyện.

Biểu: 6/BCX

HOẠT ĐỘNG PHÒNG CHỐNG SỐT RÉT, HIV/AIDS, TAI NẠN THƯƠNG TÍCH VÀ SỨC KHỎE TÂM THẦN

Báo cáo 3, 6, 9, 12 tháng

TT	Nội dung	Số lượng
1	2	3
I	Phòng chống sốt rét	
1	Tổng số bệnh nhân SR mới phát hiện	
2	Số BN tử vong do sốt rét	
II	Phòng chống HIV/AIDS	
1	Số ca nhiễm HIV mới phát hiện	
	Trđ: Nữ	
2	Số hiện nhiễm HIV được phát hiện	
	Trđ: Nữ	
3	Số hiện nhiễm HIV được phát hiện trong nhóm tuổi 15-49	
	Trđ: Nữ	
4	Số hiện mắc AIDS được quản lý	
III	Tai nạn thương tích	
1	Tai nạn giao thông	
2	Đuối nước	
3	Tự tử	
4	Tai nạn lao động	
5	Ngộ độc	
6	Tai nạn khác	
IV	Sức khỏe tâm thần	
1	Số BN động kinh	
	Số BN được quản lý	
	Số BN mới phát hiện	
2	Số BN tâm thần phân liệt	
	Số BN được quản lý	
	Số BN mới phát hiện	

Mục đích: Đánh giá hoạt động của các chương trình y tế quốc gia trong việc thực hiện mục tiêu phòng chống sốt rét, HIV/AIDS, tai nạn thương tích và sức khỏe tâm thần.

Kỳ báo cáo: 3, 6, 9 và 12 tháng.

Cách tổng hợp và ghi chép: Biểu gồm: 4 cột

Phần I. Phòng chống sốt rét: 02 chỉ tiêu

1. Số bệnh nhân sốt rét mới phát hiện: Ghi tổng số người mới phát hiện vào cột 3.

2. Số bệnh nhân tử vong do SR: Ghi tổng số chết do sốt rét vào cột 3.

Tất cả số liệu báo cáo trong biểu này phải thống nhất với số liệu báo cáo khoa y tế dự phòng của Trung tâm y tế Quận/huyện.

Nguồn số liệu: Sổ theo dõi, quản lý bệnh nhân Sốt rét (A7/TYT)

Phần II. Phòng chống HIV/AIDS

1. Số ca nhiễm HIV mới phát hiện: Ghi số ca mới phát hiện trong kỳ báo cáo vào cột 3

Trong đó: Nữ

2. Số nhiễm HIV được quản lý: Ghi số người nhiễm HIV đã được phát hiện và đang quản lý đến thời điểm báo cáo

Trong đó: Nữ

3. Số nhiễm HIV được quản lý trong nhóm tuổi 15-49 tuổi: Ghi số nhiễm HIV tuổi từ 15-49 đang được quản lý tại xã có đến thời điểm báo cáo.

Trong đó: Nữ

4. Số hiện mắc AIDS được quản lý đến thời điểm báo cáo

Trong đó: Nữ

Nguồn số liệu: Sổ theo dõi, quản lý bệnh nhân HIV tại cộng đồng (A10/TYT)

III. Phòng chống tai nạn thương tích

Cột 1 (số thứ tự): Đã được đánh số theo loại TNTT.

Cột 2 (tên TNTT): Thống kê một số TNTT như đã ghi trong biểu.

Cột 3 (mắc): Ghi số mắc TNTT theo từng loại TNTT đến TYT.

Nguồn số liệu: Sổ khám bệnh A1/CSYT.

Phần IV. Sức khỏe tâm thần

Tổng hợp 2 loại bệnh tâm thần chính là: Động kinh và tâm thần phân liệt.

1. Số hiện mắc động kinh: Ghi số người hiện mắc động kinh được quản lý có đến thời điểm báo cáo. Riêng số mới phát hiện ghi tổng số mới phát hiện trong kỳ báo cáo.

2. Số người hiện mắc bệnh tâm thần phân liệt được quản lý và số mới phát hiện: Ghi tương tự như hiện mắc bệnh động kinh.

Nguồn số liệu: Sổ theo dõi, quản lý bệnh Tâm thần tại cộng đồng (A8/TYT)

Số liệu về mắc và tử vong do Lao, Phong, hoa liễu sẽ thu thập từ các cơ sở y tế tuyến Quận/Huyện.

Biểu: 7/BCX

HOẠT ĐỘNG PHÁT HIỆN, QUẢN LÝ ĐIỀU TRỊ BỆNH KHÔNG LÂY NHIỄM

Báo cáo 3, 6, 9 và 12 tháng

TT	Chỉ tiêu	Số lượng	Ghi chú
1	2	3	4
I	Tăng huyết áp		
1)	Tổng số người tăng huyết áp được phát hiện (cộng dồn)		
2)	Trong đó số mới được phát hiện trong kỳ báo cáo		
3)	Số bệnh nhân đang quản lý tại trạm y tế		
4)	Số BN đang được khám và cấp thuốc tại TYT		
5)	Trong đó: số bệnh nhân đạt huyết áp mục tiêu		
II	Bệnh đái tháo đường		
1)	Tổng số người mắc đái tháo đường được phát hiện (cộng dồn)		
2)	Trong đó số mới được phát hiện trong kỳ báo cáo		
3)	Số bệnh nhân đang quản lý tại trạm y tế		
4)	Số BN đang được khám và cấp thuốc tại TYT		
5)	Trong đó: số bệnh nhân đạt đường huyết mục tiêu		
III	Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản		
1)	Tổng số người trên địa bàn được phát hiện bệnh (cộng dồn)		
2)	Trong đó số mới được phát hiện trong kỳ báo cáo		
3)	Số bệnh nhân đang quản lý tại trạm y tế		
4)	Số BN đang được khám và cấp thuốc tại TYT		
5)	Trong đó: số bệnh nhân điều trị có hiệu quả		

Mục đích: Tổng hợp kết quả hoạt động phát hiện, quản lý điều trị một số bệnh không lây nhiễm tại cộng đồng. Các thông tin này làm cơ sở xây dựng kế hoạch và thực hiện hoạt động phòng chống các bệnh không lây nhiễm tại các tuyến, đồng thời tiếp nhận, quản lý người bệnh đã được điều trị ổn định ở tuyến trên.

Kỳ báo cáo: 3, 6, 9 và 12 tháng.

Cách tổng hợp và ghi chép: Biểu gồm: 4 cột

Ghi chép tổng hợp số liệu cho 3 bệnh không lây nhiễm phổ biến là tăng huyết áp, đái tháo đường, bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản. Mỗi nhóm bệnh không lây nhiễm tổng hợp theo 5 chỉ tiêu

1. *Tổng số người mắc bệnh được phát hiện:* Tất cả những người sống trên địa bàn (xã) đã được chẩn đoán phát hiện bệnh (theo hướng dẫn chẩn đoán), bao gồm những bệnh nhân được trạm y tế chẩn đoán hoặc các cơ sở y tế khác chẩn đoán (ví dụ như bệnh viện huyện, trung tâm y tế huyện, bệnh viện tỉnh...). Số liệu này được tổng

hợp từ nhiều nguồn và được ghi vào sổ A12.1/TYT, A12.2/TYT, A12.3/TYT hoặc hồ sơ sức khỏe cá nhân điện tử.

2. *Số mới được phát hiện trong kỳ báo cáo:* Số người mắc bệnh mới được chẩn đoán phát hiện trong kỳ báo cáo

3. *Số bệnh nhân đang quản lý tại trạm y tế:* Là những bệnh nhân đang có hồ sơ quản lý điều trị tại trạm y tế và trong vòng 3 tháng qua có ít nhất 1 lần đến trạm y tế để khám và lĩnh thuốc điều trị.

Hồ sơ quản lý điều trị bao gồm: bệnh án điều trị ngoại trú (giấy hoặc điện tử); hoặc sổ theo dõi kết quả điều trị do các chương trình ban hành (mỗi bệnh nhân một trang); hoặc các sổ sách, hồ sơ, giấy tờ khác có theo dõi, ghi chép về diễn biến các lần khám và cấp thuốc của bệnh nhân tại TYT (ví dụ như bệnh nhân tăng huyết áp thì tối thiểu có ghi số đo huyết áp và thuốc đã sử dụng cho mỗi lần đến khám).

4. *Số bệnh nhân được khám và cấp thuốc tại trạm y tế trong tháng vừa qua:* Số bệnh nhân đến trạm y tế để khám và lĩnh thuốc ít nhất 1 lần trong tháng vừa qua trong tổng số bệnh nhân đang quản lý tại trạm. Không tính những trường hợp đang quản lý tại trạm nhưng tháng vừa rồi không đến khám lĩnh thuốc.

(Ví dụ: Báo cáo Quý I thì số bệnh nhân được khám và cấp thuốc tại trạm y tế được tính khi bệnh nhân được cấp thuốc vào tháng cuối cùng của Quý đó (tháng 3)).

5. *Số bệnh nhân điều trị đạt hiệu quả (với tăng huyết áp là đạt huyết áp mục tiêu, với đái tháo đường là đạt đường máu mục tiêu, với BPTNMT là điều trị có hiệu quả):* Chỉ tính số bệnh nhân điều trị hiệu quả trong tổng số bệnh nhân đang quản lý tại trạm và đã đến khám lĩnh thuốc trong tháng vừa qua tại trạm y tế.

Nguồn số liệu: Sổ Quản lý bệnh không lây nhiễm A12.1/TYT, A12.2/TYT, A12.3/TYT; hồ sơ quản lý điều trị ngoại trú tại trạm y tế, hồ sơ sức khỏe cá nhân.

TÌNH HÌNH TỬ VONG TẠI CỘNG ĐỒNG

Báo cáo 3, 6, 9 và 12 tháng

Mã VN	Tên bệnh	Mã ICD 10	Tử vong chung		Từ 0 - <28 ngày tuổi		từ 28 ngày tuổi - <1 tuổi		Từ 1 - <5 tuổi		Từ 5 - <10 tuổi		Từ 10 - <15 tuổi		Từ 15 - <20 tuổi		Từ 20 - <30 tuổi		Từ 30 - <40 tuổi		Từ 40 - <50 tuổi		Từ 50 - <60 tuổi		Từ 60 - <70 tuổi		≥70 tuổi		TV mẹ	
			Tổng số	Nữ	Chung	Nữ	Chung	Nữ	Chung	Nữ	Chung	Nữ	Chung	Nữ	Chung	Nữ	Chung	Nữ	Chung	Nữ	Chung	Nữ	Chung	Nữ	Chung	Nữ	Chung	Nữ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	
TỔNG SỐ																														
I. Bệnh nhiễm trùng và kí sinh trùng																														
1	Nhiễm trùng huyết	A40-A41																												
2	Viêm phổi	J18																												
3	Nhiễm khuẩn đường hô hấp cấp tính khác trừ viêm phổi	J00-J22 (Trừ J18)																												
4	Tử vong liên quan đến HIV/AIDS	B20-B24																												
5	Các bệnh tiêu chảy	A00-A09																												
6	Sốt rét	B50-B54																												
7	Viêm não và màng não	A39; G00-G05																												
8	Uốn ván trừ uốn ván sơ sinh	A33-A35																												
9	Lao phổi	A15-A16																												
10	Lao các cơ quan khác	A18 trừ lao phổi																												
11	Viêm gan vi rút	B15-B19																												
12	Viêm gan các loại khác	K72, K73, K75																												
13	Sốt Dengue, sốt xuất huyết	A90-A91																												
14	Tay-chân-miệng	B08																												
15	Các bệnh nhiễm khuẩn không xác định	A17-A19; A20-A38; A42-A89; B00-B19 (trừ B08); B25-B49; B55-B99																												
II. Bệnh không lây nhiễm																														
Ung thư																														
16	Các khối u vùng miệng	C00-C06																												
17	Ung thư vòm họng	C11																												
18	Ung thư thực quản	C15																												
19	Ung thư dạ dày	C16																												
20	Ung thư đại tràng	C18																												
21	Ung thư gan	C22																												
22	Các ung thư khác thuộc hệ tiêu hóa	C17; C19-C21; C23-C26																												
23	Ung thư phổi	C34																												
24	Các ung thư khác thuộc hệ hô hấp	C30-C39; trừ C34																												
25	Ung thư vú	C50																												
26	Ung thư cổ tử cung	C53																												
27	Các ung thư khác thuộc hệ sinh sản nữ	C51-C58; trừ C53																												
28	Ung thư tiền liệt tuyến	C61																												
29	Các ung thư khác thuộc hệ sinh sản nam	C60-C63; trừ C61																												
30	Ung thư não	C71																												
31	Ung thư tuyến giáp	C73																												
32	Ung thư máu	C81-C96																												

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
33	U lành tính hoặc u không biết tính chất	D37-D48																											
34	Các bệnh ung thư khác và các ung thư không xác định	C07-C14, C40-C49, C60-D48																											
	Bệnh nội tiết và dinh dưỡng																												
34	Thiếu máu nặng	D50-D64																											
35	Suy dinh dưỡng nặng	E40-E46																											
36	Đái tháo đường	E10-E14																											
	Bệnh hệ tuần hoàn																												
37	Tăng huyết áp (Bao gồm tăng huyết áp có suy tim, ICD10= I11)	I10-I15																											
38	Bệnh tim thiếu máu cục bộ (bao gồm Nhồi máu cơ tim)	I20-I25																											
39	Đột quỵ (Tai biến mạch máu não)	I60-I69																											
40	Viêm cơ tim	I40-I43																											
41	Tâm phế mạn	I27																											
42	Các bệnh khác của hệ tuần hoàn	I00-I09, I10-I15, I26, I28-I52, 170-199,																											
	Các rối loạn hệ hô hấp																												
43	Bệnh tắc nghẽn phổi mạn tính (COPD)	J40-J44																											
44	Hen (bao gồm cơn hen ác tính ICD10= J46)	J45-J46																											
45	Các bệnh khác của hệ hô hấp	J00-J98, trừ J00-J22, J40-J44 và J45-J46																											
	Các rối loạn hệ tiêu hóa																												
46	Bệnh cấp tính vùng bụng (Đau bụng)	R10																											
47	Xuất huyết tiêu hóa, xuất huyết dạ dày	K29																											
48	Xơ gan	K70-K76																											
49	Các bệnh khác của hệ tiêu hóa	K20-K92, trừ K29 và K70-K76																											
	Các rối loạn hệ tiết niệu																												
50	Suy thận	N17-N19																											
51	Các bệnh khác của hệ tiết niệu	N00-N34																											
	Các rối loạn tâm thần và hệ thần kinh																												
52	Động kinh	G40-G41																											
	Các rối loạn liên quan đến thời kỳ thai nghén, sinh đẻ và hậu sản																												
53	Xuất huyết sản khoa (chảy máu trước đẻ, trong đẻ và sau đẻ)	O46, O67, O72																											
54	Đẻ khó	O63-O66																											

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
55	Các nguyên nhân khác và các nguyên nhân không xác định thuộc về mẹ	O01-O02, O20-O45, O47-O62, O68-O70, O73-O84, O86-O99																											
	Các nguyên nhân tử vong sơ sinh																												
56	Đẻ non	P05-P07																											
57	Viêm phổi sơ sinh	P23-P25																											
58	Uốn ván sơ sinh	A33																											
59	Dị tật bẩm sinh	Q00-Q99																											
60	Các nguyên nhân khác và các nguyên nhân chu sinh không xác định	P00-P04, P08-P15, P26-P35, P37-P94, P96																											
	Thai chết lưu/Thai chết trong tử cung																												
61	Thai chết lưu/Thai chết trong tử cung	P95																											
62	Các bệnh không lây nhiễm không xác định khác	D55-D89, E00-E07, E15-E35, E50-E90, F00-F99, G06-G09, G10-G17, G50-G99, H00-H95, J30-J39, J47-J99, K00-K31, K35-K38, K40-K93, L00-L99, M00-M99, N00-N16, N20-N99, R00-R09, R11-R94																											
	III. Các nguyên nhân bên ngoài gây tử vong																												
63	Tai nạn giao thông đường bộ	V01-V89																											
64	Ngã	W00-W19																											
65	Tai nạn lao động và các loại thương tích khác	W20-W49																											
66	Đuối nước	W65-W74																											
67	Sắc/dị vật đường thở do thức ăn	W79																											
68	Bị ngạt khói, cháy, lửa	X00-X19																											
69	Tiếp xúc với thực vật/cây và động vật có độc (vô tình bị ngộ độc)	X20-X29																											
70	Sốc ma túy	X42																											
71	Ngộ độc thực phẩm	X49																											
72	Ngộ độc và vô tình tiếp xúc với chất độc	X40-X48, trừ X42																											
73	Tự tử	X60-X84																											
74	Bị tấn công/ Bị đánh	X85-Y09																											
75	Các tai nạn do thiên nhiên gây ra	X30-X39																											
76	Biến cố do ý đồ không xác định được	Y10-Y34																											
77	Các nguyên nhân bên ngoài gây tử vong không xác định và các nguyên nhân khác	W20-W64, W75-W99, X50-X59, Y35-Y98																											
	IV. Khác																												
78	Suy yếu do tuổi già (tự nhiên)	R54																											
79	Không rõ nguyên nhân tử vong	R95-R99																											

Mục đích:

Thu thập và cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời số liệu về tử vong và nguyên nhân tử vong phục vụ phân tích, đánh giá, nghiên cứu khoa học và xây dựng kế hoạch, hoạch định chính sách chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân, góp phần thực hiện thành công mục tiêu chiến lược của Ngành.

Thời gian báo cáo: 3, 6, 9 và 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép:

Biểu mẫu này được thiết kế để thu thập thông tin về tử vong, bao gồm cả số lượng các trường hợp tử vong và nguyên nhân chính gây tử vong. Mỗi trường hợp tử vong đều có nguyên nhân chính gây tử vong. Nguyên nhân chính gây tử vong của từng trường hợp sẽ được ghi nhận ở sổ A6/TYT.

Nguyên nhân chính gây tử vong của các trường hợp tử vong được xếp thành 79 nguyên nhân/nhóm nguyên nhân - đây là các nguyên nhân/nhóm nguyên nhân thường gặp.

Số tử vong chung sau đó được phân tách theo giới, nhóm tuổi và tử vong mẹ.

Cột 1: Mã VN là mã số thứ tự của nguyên nhân tử vong tương ứng với mã ICD 10 ở cột 3.

Cột 2: Các nguyên nhân/nhóm nguyên nhân đã được in sẵn để các cơ sở y tế tổng hợp trong Biểu 10/BCX.

Cột 3: Mã nguyên nhân tử vong theo ICD 10 (được in sẵn để các cơ sở y tế tổng hợp)

Cột 4: Ghi tổng số các trường hợp tử vong theo từng nguyên nhân/nhóm nguyên nhân gây tử vong.

Cột 5: Ghi số trường hợp tử vong là nữ theo từng nguyên nhân/nhóm nguyên nhân gây tử vong.

Cột 6 đến cột 16: Ghi số trường hợp tử vong theo nguyên nhân/nhóm nguyên nhân tử vong, theo tổng số, giới và nhóm tuổi.

Khái niệm về tử vong mẹ: Là số bà mẹ chết do nguyên nhân liên quan đến chữa đẻ. Tử vong mẹ được tính từ khi bắt đầu có dấu hiệu mang thai đến sau đẻ 42 ngày. Chết do bất kỳ nguyên nhân nào trừ tai nạn, ngộ độc và tự tử.

Đối với trường hợp tử vong mẹ hiện nay khó thu thập đầy đủ. Vì vậy khi có trường hợp nữ tử vong từ 15 đến 49 tuổi cần hỏi/ kiểm tra xem đó có phải tử vong mẹ không và ghi thông tin vào các nguyên nhân tương ứng ở các dòng 53-55.

Nguồn số liệu:

Tổng hợp từ các "Báo cáo tình hình tử vong từ cộng đồng" lấy số liệu từ sổ A6/TYT.

PHỤ LỤC III

MẪU VÀ HƯỚNG DẪN GHI CHÉP BÁO CÁO THỐNG KÊ Y TẾ TUYẾN QUẬN/HUYỆN/THỊ XÃ

Ban hành kèm theo thông tư số 37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019

DANH MỤC MẪU BÁO CÁO TUYẾN HUYỆN

Ban hành kèm theo Thông tư số/2019/TT-BYT, ngàytháng 12 năm 2019

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	Biểu 1/BCH	Thông tin chung	Năm	15 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
2	Biểu 2/BCH	Tình hình thu, chi ngân sách y tế	Năm	15 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
3	Biểu 3/BCH	Tình hình nhân lực y tế toàn huyện	Năm	15 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
4	Biểu 4/BCH	Hoạt động chăm sóc bà mẹ	3, 6, 9 và 12 tháng	15 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
5	Biểu 5/BCH	Tình hình mắc và tử vong do tai biến sản khoa.	3, 6, 9 và 12 tháng	15 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
6	Biểu 6/BCH	Hoạt động khám, chữa phụ khoa và sàng lọc ung thư cổ tử cung.	3, 6, 9 và 12 tháng	15 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
7	Biểu 7/BCH	Hoạt động KHHGD và phá thai	3, 6, 9 và 12 tháng	15 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
8	Biểu 8/BCH	Tình hình sức khỏe trẻ em	3, 6, 9 và 12 tháng	15 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
9	Biểu 9/BCH	Cơ sở, giường bệnh và hoạt động khám chữa bệnh	3, 6, 9 và 12 tháng	15 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
10	Biểu 10/BCH	Hoạt động phòng chống sốt rét, HIV/AIDS, TNTT, Lao, Phong và Sức khỏe tâm thần	3, 6, 9 và 12 tháng	15 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
11	Biểu 11/BCH	Tình hình mắc và tử vong bệnh truyền nhiễm gây dịch	3, 6, 9 và 12 tháng	15 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
12	Biểu 12/BCH	Hoạt động phát hiện, quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm	3, 6, 9 và 12 tháng	15 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
13	Biểu 13/BCH	Báo cáo tình hình tử vong tại cộng đồng	3, 6, 9 và 12 tháng	15 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
14	Biểu 14/BCH	Tình hình bệnh tật và tử vong tại bệnh viện theo ICD 10	3, 6, 9 và 12 tháng	15 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo

Căn cứ vào điều kiện thực tế của đơn vị mình lựa chọn một trong hai hình thức dưới đây để gửi báo cáo đến đơn vị nhận báo cáo:

1. Báo cáo bằng văn bản giấy có chữ ký của Thủ trưởng, dấu của đơn vị thực hiện báo cáo, gửi về đơn vị nhận báo cáo theo đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp (đối với đơn vị chưa triển khai ứng dụng CNTT)

2. Báo cáo bằng văn bản điện tử được thể hiện bằng một trong hai hình thức sau đây:

a) Văn bản điện tử dưới dạng ảnh (định dạng pdf) của báo cáo giấy

b) Văn bản điện tử dưới dạng tệp tin điện tử được xác thực bằng chữ ký số của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức thực hiện báo cáo theo quy định của pháp luật.

c) Báo cáo bằng tiện ích trên Phần mềm đang triển khai theo quy định của Bộ Y tế.

Biểu: 1 /BCH

THÔNG TIN CHUNG
Báo cáo năm

TT	Tên xã/phường/thị trấn	Dân số trung bình					Trạm Y tế							Số thôn bản		Tổng số cộng tác viên dân số	
		Tổng số	Nữ	Trẻ em <5 tuổi	Trẻ em <15 tuổi	PN từ 15-49 tuổi	Xã đạt tiêu chí QG về YT	TYT triển khai dự phòng, quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm	Xã/phường có TYT	Bác sỹ định biên	Bác sỹ làm việc	YHCT	HS/ YSSN	Tổng số	Có nhân viên y tế hoạt động		Có cơ sở được đào tạo
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ																
1																	
2																	
3																	
...																	

Ghi chú: Tại mỗi dòng ghi số 1 vào cột 8 đến 14 nếu có hoặc đạt

Mục đích:

Phản ánh quy mô, cơ cấu và tình hình biến động tự nhiên về dân số của từng xã/phường và toàn huyện. Thông tin trong biểu còn là cơ sở để tính toán chỉ số phục vụ phân tích, đánh giá về hoạt động của TYT và thực trạng sức khỏe của nhân dân trong huyện.

Thời gian báo cáo: 1 năm 1 lần.

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1 (TT): Ghi số thự tự các xã/phường trong huyện (xã/phường gọi chung là xã)

Cột 2 (Tên xã/phường/ thị trấn): Ghi tên từng xã trong huyện.

Cột 3 (Tổng số): Dân số trung bình tại thời điểm 1/7 để tính toán các chỉ số liên quan

Cột 4 (Nữ): Ghi số nữ trung bình của năm báo cáo

Cột 5.6.7: Trẻ em <5 tuổi; trẻ em <15 tuổi và phụ nữ 15-49 tuổi cũng là số liệu có mặt đến 1/7 trong năm báo cáo. Đây là số liệu quan trọng để làm cơ sở xây dựng KH cung cấp dịch vụ chăm sóc và bảo vệ sức khỏe và tính toán các chỉ số liên quan đến phụ nữ và trẻ em.

Cột 11 (Xã đạt tiêu chí QG về YT): Ghi 1 vào nếu là trạm y tế xã/ phường đạt được 10 tiêu chí quốc gia về y tế xã tại thời điểm báo cáo theo Quyết định số 4667/QĐ-BYT của Bộ Y tế ban hành ngày 07/11/2014. Nếu không đạt thì bỏ trống.

Cột 12 (Trạm YT triển khai dự phòng, quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm): Ghi 1 nếu là trạm y tế xã/phường có triển khai các hoạt động dự phòng, quản lý điều trị đối với ít nhất 2 trong số các bệnh không lây nhiễm (tăng huyết áp, đái tháo đường, ung thư, bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính và hen phế quản) theo hướng dẫn của Bộ Y tế.

Cột 13 (Xã/phường có trạm YT): Ghi 1 nếu xã có cơ sở trạm Y tế hoặc TYT ghép với PKĐKV trong trường hợp TYT nhờ trụ sở của cơ quan khác (trường học, UBND...) thì bỏ trống.

Cột 14 (Bác sỹ định biên): Ghi 1 nếu TYT có ít nhất 1 bác sỹ định biên.

Cột 15 (Bác sỹ làm việc): Ghi 1 nếu TYT có ít nhất 1 bác sỹ làm việc trong kỳ báo cáo theo Quyết định số 4667/QĐ-BYT của Bộ Y tế ban hành ngày 07/11/2014.

Cột 16 (YHCT): Ghi 1 nếu trạm y tế xã/phường đó có tổ y học cổ truyền.

Cột 17 (HS/YSSN): Ghi 1 nếu trạm y tế có hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi.

Cột 8 (Tổng số thôn, bản): Ghi số thôn bản của từng xã.

Cột 9 (Số thôn bản có nhân viên y tế): Ghi 1 nếu xã có nhân viên y tế hoạt động đến thời điểm báo cáo.

Cột 10-17: Ghi số 1 nếu xã có các nội dung tương ứng tại cuối kỳ báo cáo.

Cột 18: Ghi 1 nếu số xã có cộng tác viên dân số

Nguồn số liệu: Báo cáo của trạm y tế xã “Biểu 1/BCX”

TÌNH HÌNH THU CHI NGÂN SÁCH Y TẾ

Báo cáo năm ...

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên cơ sở	Phân loại tự chủ				TỔNG NGUỒN THU													
		Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	TỔNG SỐ	Nguồn NSNN cấp chi thường xuyên			NSNN cấp chi đầu tư và XDCB	Kinh phí viện trợ	Nguồn thu							
							Tổng số	NSNN cấp chi thường xuyên	NSNN cấp chi không thường xuyên (không có CTMT)			NSNN cấp chi CTMT	Tổng số	Thu BHYT	Thu viện phí trực tiếp	Thu dịch vụ y tế dự phòng	Thu KCB theo yêu cầu	Các khoản thu sự nghiệp khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
	TỔNG SỐ					=8+12+13+14								=15+...+19					
I	Tuyến Huyện																		
1.1	Bệnh viện huyện (≥200GB)																		
1.2	TTYT huyện																		
1.2.1	Hoạt động khám chữa bệnh																		
1.2.2	Hoạt động Y tế dự phòng, YTCC																		
II	Tuyến Xã																		
1	Trạm y tế xã																		
1.1	Hoạt động khám chữa bệnh																		
1.2	Hoạt động Y tế dự phòng, YTCC																		
2	Trạm y tế xã																		
2.1	Hoạt động khám chữa bệnh																		
2.2	Hoạt động Y tế dự phòng, YTCC																		
3	Trạm y tế xã																		
...																			

TÌNH HÌNH THU CHI NGÂN SÁCH Y TẾ

Báo cáo năm ...
Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên cơ sở	TỔNG SỐ CHI								Chi vốn đầu tư XDCB	Chi phí Thuế TNDN	Chênh lệch thu-chi						
		TỔNG SỐ	Chi tiền lương, tiền công và các khoản chi khác cho nhân viên	Chi vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		Chi hao mòn TSCĐ, chi khấu hao TSCĐ	Chi hoạt động khác	TỔNG SỐ	Trích lập Quỹ PTHĐSN			Trích lập Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi	Trích lập Quỹ ổn định thu nhập (bao gồm chi thu nhập tăng thêm)		Trích lập Quỹ khác	Kinh phí cải cách tiền lương		
				Tổng số	Trong đó								Tổng số	Tỷ lệ so với Tiền lương ngạch bậc (hệ số thu nhập tăng thêm)				
					Chi thuốc của Nhà thuốc Bệnh viện												Chi thuốc, vật tư, hóa chất, máu, phục vụ KB,CB	
1	2	20 =21+22+25+26	21	22	23	24	25	26	27	28	29 =7-20-27-28	30	31	32	33	34	35	
	TỔNG SỐ																	
I	Tuyến Huyện																	
1.1	Bệnh viện huyện (≥200GB)																	
1.2	TTYT huyện																	
1.2.1	Hoạt động khám chữa bệnh																	
1.2.2	Hoạt động Y tế dự phòng, YTCC																	
II	Tuyến Xã																	
1	Trạm y tế xã																	
1.1	Hoạt động khám chữa bệnh																	
1.2	Hoạt động Y tế dự phòng, YTCC																	
2	Trạm y tế xã																	
2.1	Hoạt động khám chữa bệnh																	
2.2	Hoạt động Y tế dự phòng, YTCC																	
3	Trạm y tế xã																	
...																		

Mục đích: Đánh giá tình hình đầu tư và chi phí cho các hoạt động y tế của các cơ sở y tế công lập. Phân tích nguồn thu và cơ cấu chi phí của các lĩnh vực, phục vụ xây dựng kế hoạch phân bổ chi phí hợp lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn kinh phí đã được phân bổ.

Thời gian báo cáo: 1 năm - 1 lần.

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1: Ghi số thứ tự các cơ sở y tế công tuyến huyện và trạm y tế.

Cột 2: Theo danh sách in sẵn và tên từng trạm y tế theo danh mục hành chính thuộc huyện quản lý.

Từ cột 3 đến cột 6 chỉ ghi số 1 vào cột loại hình tự chủ tương ứng.

Từ cột 7 đến cột 19 là nguồn thu cho hoạt động y tế (Đơn vị tính: Triệu đồng)

Từ cột 20 đến cột 26 là nguồn thu cho hoạt động y tế (Đơn vị tính: Triệu đồng)

BHYT là số kinh phí mà cơ quan BHXH thanh toán hoạt động khám chữa bệnh cho các cơ sở y tế.

Chi thường xuyên: Là các khoản chi cho hoạt động thường xuyên của các cơ sở y tế.

Trong chi thường xuyên được chia ra: Đào tạo; Y tế dự phòng; Khám chữa bệnh; Dân số & KHHGD; Quản lý hành chính, Chi hoạt động chương trình y tế Quốc gia và các khoản chi khác như VSMT, thiên tai, các khoản chi ngoài các khoản chi trên...

Chi đầu tư phát triển: Là các khoản chi do Quỹ đầu tư phát triển cấp, bao gồm chi xây dựng, chi mua sắm trang thiết bị và sửa chữa lớn.

Đối với trạm Y tế: Chi thường xuyên được tổng hợp vào chi Y tế Dự phòng (cột 13) và chi đầu tư phát triển sẽ tổng hợp vào cột Đầu tư phát triển (cột 19).

Nguồn số liệu: Các cơ sở tuyến quận/huyện: Từ sổ sách, phiếu thu chi và báo cáo quyết toán hàng năm của các cơ sở y tế tuyến quận/huyện và báo cáo của trạm y tế biểu số 2/BCX: "Ngân sách Trạm y tế".

Lưu ý: Hiện nay việc thanh quyết toán của các cơ sở y tế rất chậm nên không thể đợi số liệu quyết toán được. Khắc phục tình trạng này, các cơ sở y tế trong huyện có thể lấy số liệu kinh phí đã phân bổ trong năm và các khoản thu khác làm số liệu về chi y tế trong năm.

TÌNH HÌNH NHÂN LỰC Y TẾ TOÀN HUYỆN
Số có mặt đến 31 tháng 12 năm ...

TT	Tên cơ sở	NLYT toàn huyện			Sau đại học Y khoa			Bác sỹ			YTCC (ĐH và SDH)			Điều dưỡng ĐH và sau ĐH		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Nữ	Dân tộc thiểu số		Nữ	Dân tộc thiểu số		Nữ	Dân tộc thiểu số		Nữ	Dân tộc thiểu số		Nữ	Dân tộc thiểu số
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ															
I	Tuyến huyện															
1																
2																
3																
...																
II	Trạm y tế															
1																
2																
3																
...																
III	Y tế thôn bản															

TÌNH HÌNH NHÂN LỰC Y TẾ TOÀN HUYỆN
Số có mặt đến 31 tháng 12 năm ...

TT	Tên cơ sở	KTV y ĐH và sau ĐH			Hộ sinh đại học			Y sĩ			KTV Cao đẳng và TH y			Điều dưỡng CD&TH		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Nữ	Dân tộc thiểu số		Nữ	Dân tộc thiểu số		Nữ	Dân tộc thiểu số		Nữ	Dân tộc thiểu số		Nữ	Dân tộc thiểu số
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ															
I	Tuyến huyện															
1																
2																
3																
...																
II	Trạm y tế															
1																
2																
3																
...																
III	Y tế thôn bản															

TÌNH HÌNH NHÂN LỰC Y TẾ TOÀN HUYỆN

Số có mặt đến 31 tháng 12 năm ...

TT	Tên cơ sở	Hộ sinh cao đẳng và TH			Sau đại học được			Đại học được			Cao đẳng, trung học được			Nhân lực y tế khác		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Nữ	Dân tộc thiểu số		Nữ	Dân tộc thiểu số		Nữ	Dân tộc thiểu số		Nữ	Dân tộc thiểu số		Nữ	Dân tộc thiểu số
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ															
I	Tuyến huyện															
1																
2																
3																
...																
II	Trạm y tế															
1																
2																
3																
...																
III	Y tế thôn bản															

Mục đích:

Phân tích, đánh giá về số lượng và chất lượng nhân lực của các cơ sở y tế trong huyện. Đánh giá sự công bằng trong sử dụng nguồn nhân lực. Là cơ sở phục vụ xây dựng kế hoạch đào tạo và phân bổ lao động, nhằm đáp ứng yêu cầu cung cấp dịch vụ y tế của nhân dân trong huyện.

Để phục vụ phân tích, đánh giá nguồn nhân lực y tế theo trình độ chuyên môn, giới tính và dân tộc của từng tuyến nên biểu nhân lực được chia thành 3 phần là nhân lực y tế đang công tác tại các cơ sở y tế tuyến huyện; số đang công tác tại trạm y tế xã, phường và số nhân lực đang hoạt động ở thôn, bản.

Thời gian báo cáo: Báo cáo 1 năm 1 lần. Lấy số có mặt đến 31 tháng 12 hằng năm

Cách tổng hợp và ghi chép:

Thông kê toàn bộ số nhân lực đang công tác tại các cơ sở y tế do ngành y tế quản lý (bao gồm cả biên chế và hợp đồng) và nhân lực y tế đang hoạt động tại các thôn, bản trên địa bàn huyện.

Về trình độ chuyên môn: Tính theo bằng cấp cao nhất, trong trường hợp 1 người có hai hoặc 3 bằng tương đương thì chỉ tính bằng cấp mà người đó sử dụng cho công việc nhiều nhất để tránh chồng chéo.

Đối với hợp đồng: chỉ tính các trường hợp HĐ đã làm được từ một năm trở lên đến thời điểm báo cáo.

Cột 1: Số thứ tự đã in sẵn

Cột 2: Ghi tên các cơ sở y tế tuyến huyện (TTYT huyện, Bệnh viện huyện, PKĐK, PKCK, Nhà hộ sinh v.v...) và ghi tên trạm y tế trong huyện.

Cột 3 đến cột 17: Ghi theo trình độ chuyên môn tương ứng:

Cột Tổng số: Ghi tổng số theo từng loại trình độ chuyên môn.

Cột Trong đó nữ: Ghi số cán bộ nữ theo từng loại trình độ chuyên môn.

Cột Trong đó dân tộc thiểu số: Ghi số cán bộ là người dân tộc thiểu số. Dân tộc thiểu số được quy định cho các dân tộc không phải là dân tộc kinh.

Nguồn số liệu:

- Báo cáo của các cơ sở y tế tuyến quận/huyện
- Báo cáo của trạm y tế

HOẠT ĐỘNG CHĂM SÓC BÀ MẸ
Báo cáo 3, 6, 9 và 12 tháng

TT	Tên cơ sở	Phụ nữ có thai		Số lượt khám thai		Tổng số PN đẻ	Trong đó										Số PN đẻ được CB có kỹ năng đỡ	Số trẻ được cấp giấy chứng sinh	CS sau sinh tại nhà		Số ca tử vong mẹ được thăm định
		Tổng số	Trđ: Vị thành niên	Tổng số	Trđ: Số lượt XN protein niệu		Số đẻ tuổi vị thành niên	Số đẻ được khám thai ≥4 lần/3 kỳ	Số đẻ được XN viêm gan B khi mang thai	Số đẻ được XN giang mai khi mang thai	Số đẻ XN HIV khi mang thai	Số PN đẻ được XN kháng định HIV trong gđ mang thai	Số PN đẻ HIV (+) được điều trị ARV	Số đẻ được XN đường huyết	Số PN đẻ được can thiệp FX/ GH	Số PN đẻ được mổ đẻ			Tuần đầu	Từ tuần 2 đến hết 6 tuần	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	TỔNG SỐ																				
I	Tuyến huyện																				
1																					
2																					
3																					
...																					
II	Trạm y tế																				
1																					
2																					
3																					
...																					

Mục đích: Phản ánh toàn bộ hoạt động cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe bà mẹ trước, trong và sau sinh của tất cả các cơ sở y tế trong huyện. Thông tin trong biểu là nguồn số liệu để tính toán chỉ số phục vụ đánh giá tình hình thực hiện Chiến lược Dân số - SKSS Việt Nam, Mục tiêu Phát triển bền vững (SDG) và chiến lược toàn cầu về chăm sóc sức khỏe phụ nữ và trẻ em.

Thời gian báo cáo: 3 tháng; 6 tháng; 9 tháng và 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép:

Biểu mẫu gồm: 22 cột

Cột 1: Đánh số thứ tự của các cơ sở cung cấp dịch vụ CSSKBM.

Cột 2: Tên cơ sở, ghi tên các cơ sở cung cấp dịch vụ CSSKBM. Đầu tiên ghi tên của các cơ sở y tế do ngành y tế quản lý tuyến huyện như: Bệnh viện huyện; nhà hộ sinh; PKĐK... Sau đó ghi tên của các trạm y tế xã/phường trong huyện.

Cột 3: Ghi số phụ nữ có thai trong kỳ báo cáo. Chỉ tổng hợp số liệu của các trạm y tế xã/phường, thị trấn. Phụ nữ có thai trong kỳ = số phụ nữ có thai của kỳ trước chuyển sang và số mới phát hiện có thai trong kỳ báo cáo.

Cột 4: Ghi số PN có thai là vị thành niên. Theo định nghĩa vị thành niên có thai của Quốc tế được tính từ 15 đến 19 tuổi, trong trường hợp nếu như phụ nữ có thai <15 tuổi cũng coi như là vị thành niên có thai.

Cột 5: Ghi số lượt khám thai. Để tránh sự chồng chéo trong tổng hợp, trạm y tế (TYT) chỉ tổng hợp số lượt khám thai tại TYT và số lượt TYT đến khám tại nhà

Cột 6: PN có thai được xét nghiệm Protein niệu

Cột 7: Ghi tổng số PN đẻ của từng cơ sở. Đối với các trạm y tế xã phải tổng hợp số đẻ tại trạm và số đẻ tại nhà, tại nơi khác như đẻ rơi, trên đường đi v.v...

Cột 8 - cột 17: tổng hợp vào cột tương ứng

Cột 18: Ghi số phụ nữ đẻ được cán bộ có kỹ năng đỡ

Cột 19: Ghi số trẻ được cấp giấy chứng sinh

Cột 20 - 21: Ghi số phụ nữ đẻ hoặc trẻ sơ sinh được chăm sóc tại nhà trong tuần đầu sau khi về nhà và được chăm sóc tại nhà từ tuần thứ 2 sau khi về nhà đến hết 6 tuần sau đẻ

Cột 22: Ghi số ca tử vong mẹ được thẩm định.

Nguồn số liệu: Là các báo cáo của trạm y tế, báo cáo của khoa sản bệnh viện, nhà hộ sinh, Khoa CSSKSS huyện, phòng khám đa khoa có cung cấp dịch vụ CSSKBM.

- *Khái niệm chăm sóc sau sinh:* Xem tại Hướng dẫn ghi Sổ Đẻ
- *Chú ý:* Để tránh sự trùng lặp, trạm y tế chỉ tổng hợp các trường hợp trạm y tế đến chăm sóc sau sinh tại nhà.

Nguồn số liệu: Là các báo cáo của trạm y tế, báo cáo của khoa sản bệnh viện, nhà hộ sinh, khoa CSSKSS thuộc Trung tâm y tế huyện, phòng khám đa khoa có cung cấp dịch vụ CSSKBM .



Biểu: 5 /BCH

TÌNH HÌNH MẮC VÀ TỬ VONG DO TAI BIẾN SẢN KHOA
Báo cáo 3, 6, 9 và 12 tháng

TT	Tên cơ sở	Tổng số		Băng huyết		Sân giạt		Uốn ván sơ sinh		Vỡ tử cung		Nhiễm trùng sau đẻ		Phá thai		Khác	
		Mắc	TV	Mắc	TV	Mắc	TV	Mắc	TV	Mắc	TV	Mắc	TV	Mắc	TV	Mắc	TV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	13	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ																
I	Tuyến huyện																
II	Trạm y tế																

Mục đích: Đánh giá tình hình quản lý và trình độ chuyên môn của cán bộ y tế cũng như kết quả và tác động của hoạt động CSSKBM trước, trong và sau sinh của các cơ sở y tế trong việc hạ thấp tai biến sản khoa của quận/huyện.

Thời gian báo cáo: 3 tháng; 6 tháng; 9 tháng và 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép:

Biểu số 6/BCH, gồm: 16 cột để tổng hợp các trường hợp mắc và tử vong do tai biến sản khoa bao gồm cả tai biến do phá thai được khám và điều trị tại các cơ sở y tế trong quận/huyện.

Cột 1: Đánh số thứ tự của các cơ sở cung cấp dịch vụ CSSKBM.

Cột 2: Tên cơ sở, ghi tên các cơ sở cung cấp dịch vụ CSSKBM. Đầu tiên ghi tên của các cơ sở y tế tuyến huyện như: Bệnh viện huyện; nhà hộ sinh; PKĐK... Sau đó ghi tên của các trạm y tế xã trong huyện.

Từ cột 3 đến cột 14: Ghi số mắc, số tử vong do tai biến được khám và điều trị tại các cơ sở y tế trên địa bàn huyện vào các cột và dòng tương ứng với các cơ sở trong cột 2. Trong trường hợp cơ sở y tế tuyến dưới phát hiện và điều trị những không đỡ phải chuyển tuyến trên thì tuyến dưới không được tổng hợp vào báo cáo mà chỉ tuyến điều trị cuối cùng tổng hợp để tránh sự chồng chéo.

Cột 15 và 16: Tai biến do phá thai, ghi số mắc và số tử vong do tai biến phá thai vào các cột và dòng tương ứng với các cơ sở y tế. Mắc tai biến do nạo phá thai là các tai biến như: chảy máu, chấn thương đường sinh dục, rách cổ tử cung, thủng tử cung, nhiễm khuẩn, uốn ván, v.v...

Cột 17 và 18: Tai biến khác, ghi số mắc và số tử vong do các tai biến khác như tắc mạch ối, tắc mạch phôi, tai biến gây mê, gây tê,...

Nguồn số liệu: Báo cáo của trạm y tế, báo cáo của khoa sản bệnh viện, nhà hộ sinh, khoa CSSKSS huyện, phòng khám đa khoa có cung cấp dịch vụ CSSKSS.

Biểu: 6/BCH

HOẠT ĐỘNG KHÁM, CHỮA PHỤ KHOA VÀ SÀNG LỌC UNG THƯ CỔ TỬ CUNG

Báo cáo 3; 6; 9 và 12 tháng

TT	Tên cơ sở y tế	Tổng số lượt khám phụ khoa	Tổng số lượt điều trị phụ khoa	Số điều trị giang mai	Số điều trị lậu	Số được đốt điện/áp lạnh	Số được thực hiện LEEP	Số được khoét chóp CTC	VIA/VILI			Xét nghiệm tế bào học		Xét nghiệm HPV	
									Số lượt được thực hiện	Số (+) VIA/VILI	Số nghi ngờ K	Số lượt được xét nghiệm	Số lượt có KQ bất thường	Số lượt được xét nghiệm	Số HPV (+)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
TỔNG SỐ															
I Tuyến huyện															
1															
2															
3															
...															
II Trạm y tế															
1															
2															
3															
...															

Biểu: 7/BCH

HOẠT ĐỘNG THỰC HIỆN BIỆN PHÁP TRÁNH THAI VÀ PHÁ THAI

Báo cáo 3; 6; 9 và 12 tháng

TT	Tên cơ sở y tế	Số mới thực hiện biện pháp tránh thai hiện đại							Phá thai				
		Tổng số	DCTC	Thuốc tránh thai		Triệt sản		Biện pháp khác	Tổng số	Trong đó			Trđ: Số phá thai tuổi VTN
				Thuốc tiêm	Thuốc cấy	Tổng số	Trđ: Nam			Số phá thai ≤7 tuần	Số phá thai trên 7- ≤12 tuần	Số phá thai trên 12 tuần	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ												
I	Tuyến huyện												
1													
2													
3													
...													
II	Trạm y tế												
1													
2													
3													
...													

Mục đích: Phản ánh kết quả hoạt động cung cấp dịch vụ chăm sóc phụ nữ nói chung và CSSKSS nói riêng của huyện. Đánh giá công tác tuyên truyền vận động các cặp vợ chồng chấp nhận biện pháp tránh thai.

Thời gian báo cáo: 3 tháng; 6 tháng; 9 tháng và 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép:

Biểu 6/BCH

Cột 1: Đánh số thứ tự của các cơ sở cung cấp dịch vụ SKSS

Cột 2: Tên cơ sở, ghi tên các cơ sở cung cấp dịch vụ khám, chữa phụ khoa, KHHGD và phá thai. Đầu tiên ghi tên của các cơ sở y tế tuyến huyện như: Bệnh viện huyện, nhà hộ sinh, PKĐK... Sau đó ghi tên các trạm y tế xã trong huyện.

Cột 3: Tổng số lượt khám bệnh phụ khoa, ghi số lượt người đến khám phụ khoa tại các cơ sở y tế vào các dòng tương ứng với các cơ sở y tế.

Cột 4: Tổng số lượt điều trị phụ khoa, ghi số lượt người đến điều trị phụ khoa tại các cơ sở y tế vào các dòng tương ứng với các cơ sở y tế.

Cột 5 đến cột 9: Ghi số được điều trị theo phương pháp tương ứng

Cột 10 đến cột 26 về nội dung sàng lọc ung thư cổ tử cung, cụ thể:

10. Ghi số lượt được sàng lọc UTCTC bằng nghiệm pháp VIA/VILI

11. Ghi số lượt có kết quả VIA/VILI (+)

12. Ghi số lượt có kết quả VIA/VILI nghi ngờ ung thư

13. Ghi số lượt được xét nghiệm tế bào học

14. Ghi số lượt có kết quả xét nghiệm tế bào học bất thường

15. Ghi số lượt được xét nghiệm HPV

16. Ghi số lượt có kết quả xét nghiệm HPV (+)

Biểu 7/BCH

Cột 1: Đánh số thứ tự của các cơ sở cung cấp dịch vụ SKSS

Cột 2: Tên cơ sở, ghi tên các cơ sở cung cấp dịch vụ khám, chữa phụ khoa, KHHGD và phá thai. Đầu tiên ghi tên của các cơ sở y tế tuyến huyện như: Bệnh viện huyện, nhà hộ sinh, PKĐK... Sau đó ghi tên các trạm y tế xã trong huyện.

Cột 3 đến cột 9: Ghi số người mới thực hiện biện pháp tránh thai trong kỳ báo cáo vào các cột tương ứng

Cột 10: Ghi tổng số phá thai.

Cột 11: Ghi số phá thai khi tuổi thai mới được ≤ 7 tuần.

Cột 12: Ghi số phá thai khi tuổi thai được trên 7 tuần đến ≤ 12 tuần.

Cột 13: Ghi số phá thai đã được trên 12 tuần.

Cột 14: Ghi những trường hợp là vị thành niên đến các cơ sở y tế phá thai vào các dòng tương ứng với các cơ sở y tế. Vị thành niên được tính từ 10 đến 19 tuổi.

Nguồn số liệu: Báo cáo của trạm y tế, báo cáo của khoa sản bệnh viện, nhà hộ sinh, khoa CSSKSS huyện, phòng khám có cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh phụ khoa và nạo phá thai.



Biểu: 8/BCH

TÌNH HÌNH SỨC KHỎE TRẺ EM

Báo cáo 3; 6; 9 và 12 tháng

T T	Tên cơ sở	Số trẻ đẻ ra sống					Số trẻ sơ sinh được cân			Số trẻ được tiêm Vitamin K1	Số trẻ được sàng lọc sơ sinh	Số trẻ sinh ra từ bà mẹ có HIV (+)	Số TV thai nhi từ 7 đến <28 ngày)
		Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó					
			Trđ: Nữ	Số trẻ được chăm sóc EENC	Số trẻ đẻ non	Số trẻ đẻ bị ngạt		Số <2500 gram	Số >4000 gram				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ												
	I Tuyến huyện												
1													
2													
3													
...													
	II Tuyến xã												
1													
2													
3													
...													

Mục đích: Đánh giá hoạt động cung cấp dịch vụ chăm sóc SKTE và thực trạng sức khỏe trẻ em của quận/huyện.

Thời gian báo cáo: 3 tháng; 6 tháng; 9 tháng và 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1: Đánh số thứ tự của các cơ sở cung cấp dịch vụ CSSKTE.

Cột 2: Tên cơ sở: Ghi tên các cơ sở cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe bà mẹ và chăm sóc trẻ em. Đầu tiên ghi tên của các cơ sở y tế tuyến quận huyện như: Bệnh viện huyện; nhà hộ sinh; PKĐK... Sau đó ghi tên từng trạm y tế trong huyện.

Cột 3: Ghi tổng số trẻ đẻ ra sống; Ghi số trẻ đẻ ra sống tại các cơ sở y tế theo các dòng tương ứng cột 2.

Cột 4: Ghi tổng số trẻ đẻ ra sống là nữ vào các dòng tương ứng với các cơ sở y tế để tính toán tỷ số giới tính khi sinh.

Cột 5: Ghi số trẻ sơ sinh được chăm sóc thiết yếu sớm trong và ngay sau đẻ (EENC).

Cột 6: Ghi số trẻ đẻ non tại các cơ sở y tế.

Cột 7: Ghi số trẻ đẻ ra bị ngạt vào các dòng tương ứng với các cơ sở y tế.

Cột 8: Ghi số trẻ đẻ ra được cân trong vòng 1 giờ đầu sau khi sinh vào các dòng tương ứng với các cơ sở y tế.

Cột 9: Ghi số trẻ đẻ ra được cân có trọng lượng <2500 gram, để tính tỷ lệ trẻ đẻ ra nhẹ cân.

Cột 10: Ghi số trẻ đẻ ra được cân có trọng lượng >4000 gram

Cột 11: Ghi số trẻ đẻ ra được tiêm Vitamin K₁ vào các dòng tương ứng với các cơ sở y tế

Cột 12: Ghi số trẻ được sàng lọc sơ sinh vào các dòng tương ứng với cơ sở y tế.

Cột 13: Ghi số trẻ sinh ra từ bà mẹ nhiễm HIV của từng cơ sở y tế trong huyện.

Cột 14: Ghi số thai nhi tử vong từ khi được 22 tuần tuổi trở lên đến khi đẻ ra mà không có biểu hiện của sự sống.

Nguồn số liệu: Báo cáo của Trạm y tế và trung tâm y tế huyện, báo cáo bệnh viện, phòng khám, nhà hộ sinh huyện.

CƠ SỞ, GIƯỜNG BỆNH VÀ HOẠT ĐỘNG KHÁM CHỮA BỆNH

Báo cáo 3, 6, 9 và 12 tháng

TT	Cơ sở y tế	Số cơ sở	Giường bệnh		Số lượt khám bệnh					Tổng số lượt khám dư phòng	Số lượt điều trị nội trú				Tổng số ngày điều trị nội trú	Hoạt động cận lâm sàng				
			Giường KH	Giường thực tế	Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó				Số lần xét nghiệm	Số lần chụp Xquang	Số lần siêu âm	Số lần chụp CT/MRI	
						Nữ	BHYT	YHCT (kê cả kết hợp YHHD)	TE<15 tuổi			Nữ	BHYT	YHCT (kê cả kết hợp YHHD)						TE<15 tuổi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
TỔNG SỐ																				
I	Tuyến huyện																			
1	Bệnh viện đa khoa huyện																			
2	Trung tâm y tế huyện																			
3	Phòng khám																			
4	Nhà hộ sinh																			
5	CSYT khác có giường																			
6	CSYT khác không giường																			
II	Tuyến xã			Giường được thanh toán BHYT																
1																				
2																				
3																				
...																				
III	Tư nhân																			

Mục đích: Đánh giá tình hình phân bổ mạng lưới cơ sở y tế tại địa phương. Là cơ sở tính toán các chỉ số phục vụ xây dựng kế hoạch kinh phí và giường bệnh, nhân lực. Đánh giá hoạt động khám chữa bệnh của các cơ sở y tế trong quận/huyện, nhu cầu khám chữa bệnh của các nhóm đối tượng; Đánh giá tình hình sử dụng dịch vụ KCB, xây dựng kế hoạch phân bổ nguồn lực nhằm đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân trong huyện.

Thời gian báo cáo: 3 tháng; 6 tháng; 9 tháng và 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1: Ghi số thứ tự của các cơ sở KCB trong huyện.

Cột 2: Ghi tên các cơ sở KCB công lập tuyến huyện và các trạm y tế trong huyện.

I. Tuyến huyện: Theo danh mục in sẵn

- 1 Bệnh viện đa khoa huyện
- 2 Trung tâm y tế huyện
- 3 Phòng khám
- 4 Nhà hộ sinh
- 5 CSYT khác có giường
- 6 CSYT khác không giường như Phòng Y tế, trung tâm DS KHHGD...

II. Tuyến xã: Ghi tên cụ thể từng xã trong huyện.

III. Tư nhân: hay Cơ sở y tế ngoài công lập

Cột 3: Ghi số lượng cơ sở của từng cơ sở có đến cuối kỳ báo cáo.

Cột 4 và cột 5:

I. Tuyến huyện:

- Giường kế hoạch: Là giường được xây dựng trong kế hoạch hàng năm của đơn vị hoặc được giao cho các cơ sở khám chữa bệnh.
- Giường thực tế: Là tổng số giường kê thực tế của cơ sở y tế theo đúng quy định của Bộ Y tế.

II. Tuyến xã: Ghi số được thanh toán BHYT vào cột tương ứng.

Cột từ 6 đến 10: Là các thông tin về khám bệnh.

Cần chú ý về khái niệm lượt khám bệnh:

Một lượt khám bệnh là một lần người bệnh được thầy thuốc thăm khám về lâm sàng hoặc kết hợp với cận lâm sàng nhằm mục đích chẩn đoán bệnh, điều trị cụ thể theo quy định của Bộ Y tế.

Cột 6: Ghi tổng số lượt khám bệnh trong kỳ báo cáo của các cơ sở y tế.

Cột 7: Ghi số lượt khám bệnh là nữ.

Cột 8: Ghi số lượt khám bệnh được cơ quan BHXH thanh toán bao gồm những bệnh nhân được thanh toán toàn bộ hay chỉ thanh toán một phần.

Cột 9: Ghi số lượt khám bệnh của các phòng khám YHCT hay khoa y học cổ truyền hoặc khám kết hợp y học hiện đại với YHCT. Trong trường hợp khám bệnh tại khoa y học hiện đại nhưng điều trị bằng các chế phẩm YHCT cũng được tính là kết hợp y học hiện đại và YHCT.

Cột 10: Ghi số lượt khám bệnh cho trẻ em <15 tuổi để đánh giá tình hình thực hiện chính sách chăm sóc sức khỏe trẻ em.

Cột 11: Ghi lượt khám bệnh dự phòng.



Khám dự phòng bao gồm: khám sức khỏe định kỳ hoặc khám SK theo chương trình, khám cho phụ nữ nhân ngày 8-3 hàng năm hoặc khám cho trẻ em nhân ngày tết thiếu nhi, khám nghĩa vụ quân sự, khám sức khỏe cho các cụ lão thành cách mạng v.v...

Từ cột 12 đến cột 17 dành để ghi chép số lượt điều trị nội trú, cụ thể: tổng số lượt điều trị nội trú của cơ sở được ghi vào cột 12. Trong đó nữ ghi vào cột 13. Số lượt điều trị nội trú được cơ quan BHXH thanh toán ghi vào cột 14, số lượt điều trị bằng y học cổ truyền hay kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại ghi vào cột 15 và cột 16 ghi số lượt điều trị nội trú cho trẻ em <15 tuổi.

Lượt điều trị nội trú: Là người bệnh được hưởng tất cả mọi chế độ chăm sóc điều trị theo quy định của Bộ Y tế.

Cột 17: Ghi tổng số ngày điều trị nội trú của từng cơ sở điều trị để tính công suất sử dụng giường bệnh.

Ngày điều trị nội trú: là ngày điều trị, trong đó người bệnh được hưởng chế độ chăm sóc điều trị theo quy định của Bộ Y tế.

Cột 18 đến cột 21: Ghi số lượt cung cấp dịch vụ cận lâm sàng.

Nguồn số liệu: Báo cáo bệnh viện, phòng khám, trạm y tế xã/phường ... trên địa bàn huyện.

Biểu: 10/BCH

**HOẠT ĐỘNG PHÒNG CHỐNG SỐT RÉT, HIV/AIDS, TNTT, LAO, PHONG
VÀ SỨC KHỎE TÂM THẦN,**

Báo cáo 3, 6, 9 và 12 tháng

TT	Bệnh	Số lượng
1	2	3
I	Phòng chống sốt rét	
1	Tổng số bệnh nhân SR mới phát hiện	
2	Số BN tử vong do sốt rét	
II	Phòng chống HIV/AIDS	
1	Số ca nhiễm HIV mới phát hiện	
	Trđ: Nữ	
2	Số hiện nhiễm HIV được phát hiện	
	Trđ: Nữ	
3	Số hiện nhiễm HIV được phát hiện trong nhóm tuổi 15-49	
	Trđ: Nữ	
4	Số hiện mắc AIDS	
5	Số ca tử vong do HIV/ AIDS	
	Trđ: Nữ	
III	Tai nạn thương tích	
1	Tai nạn Giao thông	
2	Đuối nước	
3	Tự tử	
4	Tai nạn lao động	
5	Ngộ độc	
6	Tai nạn khác	
IV	Sức khỏe tâm thần	
1	Số BN hiện mắc động kinh	
	Số BN được quản lý	
	Số BN mới phát hiện	
2	Số BN hiện mắc tâm thần phân liệt	
	Số BN mới phát hiện	
V	Phòng chống Lao	
1	Số bệnh nhân lao phổi có bằng chứng VK học mới được phát hiện	
2	Số bệnh nhân lao các thể được phát hiện	
3	Số bệnh nhân lao mới có bằng chứng VK học được điều trị khỏi	
4	Số BN tử vong trong thời gian điều trị lao	
5	Trđ: Nữ	
VI	Phòng chống bệnh Phong	
	Số bệnh nhân hiện mắc được phát hiện	
2	Số bệnh nhân mới phát hiện	
	Trđó: Nữ	
	Trẻ em < 15 tuổi	
3	Số bệnh nhân Phong mới bị tàn tật độ II	

Mục đích: Phục vụ tính toán các chỉ số để đánh giá tình hình mắc, tử vong một số bệnh quan trọng và hiệu quả hoạt động của các chương trình y tế quốc gia trong việc phòng chống các bệnh này.

Thời gian báo cáo: 3 tháng; 6 tháng; 9 tháng và 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1: Là số thứ tự đã được in sẵn trong biểu.

Cột 2: Tình hình bệnh tật và đã được in sẵn để tổng hợp. Thông tin cần thu thập là Phòng chống Sốt rét; HIV/AIDS; Tai nạn thương tích; Sức khỏe tâm thần; Lao và Phong.

Cột 3: Ghi số mắc hoặc tử vong vào dòng tương ứng.

Khái niệm về TNTT: Là những thương tổn thực thể trên cơ thể người do tác động của những năng lượng (bao gồm cơ học, nhiệt, điện, hoá học hoặc phóng xạ) với mức độ, tốc độ khác nhau, quá sức chịu đựng của cơ thể người. Ngoài ra thương tích còn là sự thiếu hụt các yếu tố cần thiết cho sự sống như trong trường hợp đuối nước, bóp nghẹt hoặc đông lạnh.

Khái niệm Tai nạn giao thông: Là sự va chạm bất ngờ nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dụng hoặc ở địa bàn giao thông công cộng nhưng do chủ quan vi phạm luật lệ giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phanh, tránh, gây ra thiệt hại về tính mạng hoặc sức khoẻ.

Tai nạn giao thông được tính tất cả các trường hợp xảy ra trên các tuyến đường bao gồm đường bộ, thuỷ, đường sắt, hàng không...

Khái niệm đuối nước/ngạt: Trường hợp mắc là bị ngạt do chìm trong chất lỏng hoặc trong môi trường thiếu ôxy nhưng không tử vong, cần đến chăm sóc y tế hoặc bị các biến chứng khác. Chết đuối là trường hợp tử vong trong 24 giờ do bị chìm trong chất lỏng (như: nước, xăng, dầu...) hoặc trong môi trường thiếu ôxy.

Khái niệm Tự tử: Là trường hợp chấn thương, ngộ độc, hoặc ngạt... do chính bệnh nhân tự gây ra với mục đích đem lại cái chết cho chính họ.

Tai nạn lao động: Là những trường hợp chấn thương xảy ra do tác động của các yếu tố nguy hiểm độc hại trong lao động gây tổn thương bất kỳ bộ phận, chức năng nào của cơ thể người lao động hoặc gây tử vong, xảy ra trong quá trình lao động gắn liền với việc thực hiện nhiệm vụ lao động trong thời gian làm việc, chuẩn bị hoặc thu dọn sau khi làm việc. Tai nạn lao động bao gồm các tai nạn xảy ra trong các lĩnh vực sản xuất công, nông, lâm, ngư nghiệp...

Khái niệm ngộ độc: Là những trường hợp ăn các loại độc tố dẫn đến tử vong hoặc ngộ độc cấp cần có sự chăm sóc y tế.

Nguồn số liệu:

- Đối với bệnh Lao: Bất kỳ trường hợp nào khi được phát hiện mắc Lao, sau khi được điều trị cũng được chuyển về Trung tâm y tế Huyện để quản lý và theo dõi vì vậy số liệu báo cáo trong biểu mẫu sẽ lấy từ sổ sách và biểu mẫu của trung tâm Y tế huyện.



- Tương tự như vậy số liệu về mắc bệnh Phong cũng thu thập từ Trung tâm y tế Quận/Huyện.

- Các bệnh khác như Sốt rét, HIV/AIDS, TNTT và Sức khỏe tâm thần sẽ thu thập từ báo cáo của trạm y tế và các cơ sở KCB tuyến quận huyện và phải đối chiếu để thống nhất với số liệu của trung tâm Y tế huyện.

Biểu: 11.1/BCH

TÌNH HÌNH MẮC VÀ TỬ VONG BỆNH TRUYỀN NHIỄM GÂY DỊCH

Báo cáo 3, 6, 9, 12 tháng

TT	Tên xã/ phường	Bạch hầu		Bệnh do liên cầu lợn ở người		Bệnh do vi rút Adeno		Cúm		Cúm A(H5N1)		Đại		Dịch hạch		Ho gà		Lỵ amíp		Lỵ trực trùng	
		M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	TỔNG SỐ																				

Biểu: 11.2/BCH

TÌNH HÌNH MẮC VÀ TỬ VONG BỆNH TRUYỀN NHIỄM GÂY DỊCH (tiếp)

Báo cáo 3, 6, 9, 12 tháng

TT	Tên xã/phường	Quai bị		Rubella (Rubeon)		Sởi		Sốt rét		Sốt xuất huyết Dengue		Tã		Tay - chân - miệng		Than		Thương hàn		Thủy đậu	
		M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	TỔNG SỐ																				



Biểu: 11.3/BCH

TÌNH HÌNH MẮC VÀ TỬ VONG BỆNH TRUYỀN NHIỄM GÂY DỊCH (tiếp)

Báo cáo 3, 6, 9, 12 tháng

TT	Tên xã/phường	Tiêu chảy		Uốn ván sơ sinh		Uốn ván khác		Viêm gan vi rút A		Viêm gan vi rút B		Viêm gan vi rút C		Viêm gan vi rút khác		Viêm màng não do não mô cầu		Viêm não Nhật Bản		Viêm não vi rút khác		Xoắn khuẩn vàng da (Leptospira)		Khác	
		M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
	TỔNG SỐ																								

Mục đích: Đánh giá tình hình mắc và tử vong do bệnh truyền nhiễm gây dịch của một vùng, địa phương và quốc gia để có biện pháp can thiệp kịp thời làm giảm mắc và tử vong các bệnh này.

Thời gian báo cáo: 3 tháng; 6 tháng; 9 tháng và 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép:

Biểu 13: bao gồm 3 trang để tổng hợp các bệnh truyền nhiễm gây dịch.

Cột 1: Ghi thứ tự các xã trong huyện.

Cột 2: Ghi tên từng xã.

Từ cột 3 trở đi tại mỗi biểu: Ghi số mắc và tử vong của từng loại bệnh truyền nhiễm gây dịch, theo thông tư số 54/2015/TT-BYT ngày 28 tháng 12 năm 2015 của Bộ Y tế. Trạm Y tế xã phải thu thập tất cả các trường hợp mắc và tử vong các bệnh truyền nhiễm gây dịch thuộc dân số xã quản lý, dù phát hiện hay điều trị bệnh từ cơ sở y tế nào ngoài trạm. Khoa y tế dự phòng khi nhận được thông tin về mắc các bệnh truyền nhiễm gây dịch của bệnh viện huyện, tỉnh, TW, các cơ sở y tế tư nhân, y tế ngành v.v... phải thông báo cho trạm y tế xã để tổng hợp nhằm giám sự chồng chéo và thiếu số liệu.

Lưu ý: Trong đó có một số bệnh thuộc các chương trình y tế quốc gia quản lý như: sốt rét, lao và các bệnh có vắc xin phòng ngừa v.v... thì số liệu trong biểu 14 phải thống nhất với các biểu mẫu báo cáo của các chương trình.

Nguồn số liệu: Trạm Y tế xã và khoa y tế dự phòng của trung tâm Y tế huyện.

Biểu: 12/BCH

PHÁT HIỆN, QUẢN LÝ ĐIỀU TRỊ BỆNH KHÔNG LÂY NHIỄM

Báo cáo 3, 6, 9 và 12 tháng

TT	Tên cơ sở	Bệnh tăng huyết áp					Bệnh đái tháo đường				
		Phát hiện		Quản lý điều trị			Phát hiện		Quản lý điều trị		
		Tổng số phát hiện	Mới phát hiện trong kỳ báo cáo	Tổng số BN đang được quản lý	Trong đó		Tổng số phát hiện	Mới phát hiện trong kỳ báo cáo	Tổng số BN đang được quản lý	Trong đó	
					Khám cấp thuốc tháng vừa qua	Điều trị đạt huyết áp mục tiêu				Khám cấp thuốc tháng vừa qua	Điều trị đạt đường máu mục tiêu
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ										
I	Tuyến huyện										
1											
2											
3											
...											
II	Tuyến xã										
1											
2											
3											
4											
...											
III	Y tế tư nhân										

Mục đích: Tổng hợp kết quả hoạt động phát hiện, quản lý điều trị một số bệnh không lây nhiễm tại cộng đồng. Các thông tin này làm cơ sở xây dựng kế hoạch và thực hiện hoạt động phòng chống các bệnh không lây nhiễm tại các tuyến, đồng thời tiếp nhận, quản lý người bệnh đã được điều trị ổn định ở tuyến trên.

Kỳ báo cáo: 3, 6, 9 và 12 tháng.

Cách tổng hợp và ghi chép: Biểu gồm: 12 cột

Cột 1: Ghi số thứ tự của các cơ sở y tế/đơn vị trong huyện.

Cột 2: Tên cơ sở: ghi tên các cơ sở cung cấp dịch vụ phát hiện, quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm trong huyện.

Tuyến huyện: ghi tên của các cơ sở y tế tuyến quận/huyện như: Bệnh viện huyện; Trung tâm y tế, PKĐK...

Tuyến xã: ghi tên từng trạm y tế trong huyện

Y tế tư nhân: Ghi tên các cơ sở khám chữa bệnh tư nhân (bệnh viện, phòng, khám, cơ sở khác)

Cột 3 đến Cột 12: Ghi chép tổng hợp số liệu cho 2 bệnh không lây nhiễm phổ biến là tăng huyết áp, đái tháo đường. Mỗi nhóm bệnh không lây nhiễm tổng hợp theo 5 chỉ tiêu gồm:

1. Tổng số người mắc bệnh được phát hiện (cộng dồn)
2. Tổng số được phát hiện mới trong kỳ báo cáo
Để tránh sự chồng chéo và thiếu số liệu, các trường hợp mắc bệnh được chẩn đoán phát hiện sẽ thống kê theo địa bàn dân cư. Như vậy trạm y tế xã sẽ tổng hợp số mắc bệnh không lây nhiễm trên địa bàn xã/phường quản lý dù được chẩn đoán phát hiện ở bất cứ nơi nào (TW, tỉnh, huyện hay địa bàn xã, huyện, tỉnh khác). Nguồn số liệu sẽ từ báo cáo của TYT xã
3. Số BN đang được quản lý: Là những bệnh nhân đang có hồ sơ quản lý điều trị ngoại trú tại các cơ sở khám chữa bệnh (huyện và xã) và trong vòng 3 tháng qua có ít nhất 1 lần đến cơ sở y tế để khám và lĩnh thuốc điều trị.
4. Tổng số bệnh nhân được khám cấp thuốc trong tháng vừa qua: Số bệnh nhân đang quản lý có đến khám và lĩnh thuốc ít nhất 1 lần trong tháng vừa qua tại cơ sở khám chữa bệnh tuyến huyện, xã. Không tính những trường hợp đang quản lý nhưng tháng vừa rồi không đến khám lĩnh thuốc.
5. Số bệnh nhân điều trị đạt huyết áp mục tiêu (tăng huyết áp) hoặc đạt đường máu mục tiêu (đái tháo đường): chỉ tính trong tổng số bệnh nhân đang quản lý đã đến khám lĩnh thuốc trong tháng vừa qua.

Trung tâm y tế quận/huyện có trách nhiệm thu thập và tổng hợp các số liệu này từ các cơ sở y tế tuyến huyện và các trạm y tế xã. Sau khi nhận được báo cáo của các trạm y tế và của các cơ sở y tế tuyến huyện, Trung tâm Y tế rà soát, kiểm tra lần cuối để đảm bảo số liệu không bị chồng chéo, trùng lặp giữa xã, huyện và giữa các đơn vị trước khi tổng hợp vào biểu mẫu này để gửi cho Sở Y tế và Trung tâm Kiểm soát bệnh tật. Số liệu gửi cho Sở Y tế phải thống nhất với số liệu gửi cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh.

Nguồn số liệu:

- Tuyến huyện: Số liệu do các cơ sở y tế tuyến huyện cung cấp
- Tuyến xã: tổng hợp từ báo cáo của Trạm y tế xã
- Y tế tư nhân: tổng hợp từ báo cáo của các cơ sở y tế tư nhân.

Biểu: 13/BCH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TỬ VONG TỬ CỘNG ĐỒNG

Báo cáo 3, 6, 9 và 12 tháng

			Tử vong chung		Từ 0 - <28 ngày tuổi		từ 28 ngày tuổi - <1 tuổi		Từ 1-<5 tuổi		Từ 5- <10 tuổi		Từ 10- <15 tuổi		Từ 15- <20 tuổi		Từ 20- <30 tuổi		Từ 30- <40 tuổi		Từ 40- <50 tuổi		Từ 50- <60 tuổi		Từ 60- <70 tuổi		≥70 tuổi		TV mẹ
			Tổng số	Nữ	Chung	Nữ	Chung	Nữ	Chung	Nữ	Chung	Nữ	Chung	Nữ	Chung	Nữ	Chung	Nữ	Chung	Nữ	Chung	Nữ	Chung	Nữ	Chung	Nữ	Chung	Nữ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17										
TỔNG SỐ																													
I. Bệnh nhiễm trùng và kí sinh trùng																													
1	Nhiễm trùng huyết	A40-A41																											
2	Viêm phổi	J18																											
3	Nhiễm khuẩn đường hô hấp cấp tính khác trừ viêm phổi	J00-J22 (Trừ J18)																											
4	Tử vong liên quan đến HIV/AIDS	B20-B24																											
5	Các bệnh tiêu chảy	A00-A09																											
6	Sốt rét	B50-B54																											
7	Viêm não và màng não	A39; G00-G05																											
8	Uốn ván trừ uốn ván sơ sinh	A33-A35																											
9	Lao phổi	A15-A16																											
10	Lao các cơ quan khác	A18 trừ lao phổi																											
11	Viêm gan vi rút	B15-B19																											
12	Viêm gan các loại khác	K72, K73, K75																											
13	Sốt Dengue, sốt xuất huyết	A90-A91																											
14	Tay-chân-miệng	B08																											
15	Các bệnh nhiễm khuẩn không xác định	A17-A19; A20-A38; A42-A89; B00-B19 (trừ B08); B25-B49; B55-B99																											
II. Bệnh không lây nhiễm																													
Ung thư																													
16	Các khối u vùng miệng	C00-C06																											
17	Ung thư vòm họng	C11																											
18	Ung thư thực quản	C15																											
19	Ung thư da dày	C16																											
20	Ung thư đại tràng	C18																											
21	Ung thư gan	C22																											
22	Các ung thư khác thuộc hệ tiêu hóa	C17, C19-C21; C23-C26																											
23	Ung thư phổi	C34																											
24	Các ung thư khác thuộc hệ hô hấp	C30-C39; trừ C34																											
25	Ung thư vú	C50																											
26	Ung thư cổ tử cung	C53																											
27	Các ung thư khác thuộc hệ sinh sản nữ	C51-C58; trừ C53																											
28	Ung thư tiền liệt tuyến	C61																											
29	Các ung thư khác thuộc hệ sinh sản nam	C60-C63; trừ C61																											
30	Ung thư não	C71																											
31	Ung thư tuyến giáp	C73																											
32	Ung thư máu	C81-C96																											

Mục đích: Thu thập và cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời số liệu về tử vong và nguyên nhân tử vong phục vụ phân tích, đánh giá, nghiên cứu khoa học và xây dựng kế hoạch, hoạch định chính sách chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân, góp phần thực hiện thành công mục tiêu chiến lược của Ngành.

Thời gian báo cáo: 3 tháng; 6 tháng; 9 tháng và 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép:

Biểu mẫu này được thiết kế để thu thập thông tin về tử vong (cả số lượng các trường hợp tử vong và nguyên nhân chính gây tử vong). Mỗi trường hợp tử vong đều có nguyên nhân chính gây tử vong. Nguyên nhân chính gây tử vong của từng trường hợp sẽ được ghi nhận ở số A6/TYT, tại trạm y tế xã/phường.

Khi làm báo cáo (Biểu 13/BCH) nguyên nhân chính gây tử vong của các trường hợp tử vong được xếp thành 79 nguyên nhân/ nhóm nguyên nhân – đây là các nguyên nhân/nhóm nguyên nhân thường gặp.

Tập hợp báo cáo từ các xã/phường và điền tổng số vào các dòng/cột tương ứng theo nguyên nhân tử vong và phân nhóm theo giới (Nữ), các nhóm tuổi và tử vong mẹ.

Nguồn số liệu: Tổng hợp từ các “Báo cáo tình hình tử vong từ cộng đồng” của các trạm y tế xã/phường. Trung tâm y tế quận/ huyện sẽ tổng hợp và hoàn thành báo cáo của tuyến quận/huyện gửi Sở y tế tỉnh/ thành phố.

Nguồn số liệu: Tổng hợp từ các “Báo cáo tình hình tử vong từ cộng đồng” của các trạm y tế xã/phường. Trung tâm y tế quận/ huyện sẽ tổng hợp và hoàn thành báo cáo của tuyến quận/huyện gửi Sở y tế tỉnh/ thành phố.

TÌNH HÌNH BỆNH TẬT VÀ TỬ VONG TẠI BỆNH VIỆN THEO ICD 10

Báo cáo 3, 6, 9, 12 tháng

TT	Tên bệnh/ nhóm bệnh	Mã ICD 10	Tại khoa khám bệnh							Điều trị nội trú										Số trường hợp tử vong được cấp giấy báo tử
			Tổng số	Trong đó					Mắc		BN nặng xin về		Số tử vong		Mắc		Số tử vong			
				Nữ	TE <15	BN nặng xin về	Tử vong trước viện	Tử vong tại viện	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	<5 tuổi	TS	<5 tuổi		
																			TS	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
C01	Chương I: Bệnh nhiễm khuẩn và kí sinh vật - Chapter I: Certain infectious and parasitic diseases.	A00-B99																		
001	Tả - Cholera	A00																		
002	Thương hàn, phó thương hàn -Typhoid and paratyphoid fevers	A01																		
003	Iả chảy do Shigella - Shigellosis	A03																		
004	Lỵ Amip - Amoebiasis	A06																		
005	Iả chảy, viêm dạ dày, ruột non có nguồn gốc nhiễm khuẩn - Diarrhoea and gastroenteritis of presumed infectious origin.	A09																		
006	Các bệnh nhiễm khuẩn ruột khác-Other intestinal infectious diseases	A02,A04-A05,A07-A08																		
007	Lao bộ máy hô hấp -Respiratory tuberculosis	A15-A16																		
008	Các dạng lao khác -Other tuberculosis	A17-A19																		
009	Dịch hạch - Plague	A20																		
010	Bệnh do Brucella - Brucellosis	A23																		
011	Phong - Leprosy	A30																		
012	Uốn ván sơ sinh - Tetanus neonatorum	A33																		
013	Các dạng uốn ván khác - Other tetanus	A34-A35																		
014	Bạch hầu - Diphtheria	A36																		
015	Ho gà - Whooping cough	A37																		

C0 4	Chương IV: Bệnh nội tiết, dinh dưỡng chuyển hoá - Chapter IV: Endocrine, Nutritional and metabolic diseases	E00-E90																		
101	Tồn thương tuyến giáp liên quan đến thiếu iod - Iodine deficiency-related thyroid disorders	E00-E02																		
102	Nhiễm độc do tuyến giáp (cường giáp) - Thyrotoxicosis	E05																		
103	Tồn thương khác của tuyến giáp - Other disorders of thyroid.	E03-E04,E06-E07																		
104	Đái tháo đường -Diabetes mellitus.	E10-E14																		
105	Suy dinh dưỡng - Malnutrition	E40-E46																		
106	Thiếu Vitamin A - Vitamin A deficiency	E50																		
107	Thiếu vitamin khác -Other vitamin deficiencies.	E51-E56																		
108	Hậu quả của suy dinh dưỡng và thiếu chất dinh dưỡng khác -Sequalae of malnutrition and other nutritional deficiencies	E64																		
109	Béo phì - Obesity	E66																		
110	Giảm lượng máu -Volume depletion	E86																		
111	Bệnh khác về nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hoá - Other endocrine, nutritional and metabolic disorders	E15-E35,E58-E63,E65,E67-E84,E85,E87,E88-E89,E90																		
C0 5	Chương V: Rối loạn tâm thần và hành vi - Chapter V: Mental and behavioural disorders	F00-F99																		
112	Sa sút trí tuệ - Dementia	F00-F03																		
113	Rối loạn tâm thần và ứng xử liên quan uống rượu - Mental and behavioural disorders due to use of alcohol	F10																		
114	Rối loạn tâm thần và ứng xử liên quan dùng các chất kích thích tâm lí khác - Mental and behavioural disorders due to other psychoactive substances use	F11-F19																		
115	Tâm thần phân liệt, rối loạn dạng phân liệt và hoang tưởng - Schizophrenia, schizotypal and delusional disorders	F20-F29																		
116	Rối loạn khí sắc - Mood (affective) disorders.	F30-F39																		
117	Loạn thần kinh, rối loạn gắn liền với các yếu tố stress và các rối loạn thuộc thân thể - Neurotic, stress - related and somatoform disorders	F40-F48																		

Mục đích: Đánh giá mô hình bệnh tật và tử vong tại bệnh viện. Làm cơ sở xây dựng kế hoạch cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh của địa phương.

Thời gian báo cáo: 3 tháng; 6 tháng; 9 tháng và 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1: Số thứ tự đã in sẵn trong biểu.

Cột 2: Là chương bệnh và tên bệnh cũng đã được in sẵn trong biểu mẫu (21 chương và 312 bệnh).

Cột 3: Là mã hóa bệnh tật theo ICD10, đã được in sẵn trong biểu.

Từ cột 4 đến cột 9: Số mắc và tử vong tại khoa khám bệnh, cụ thể:

Cột 4: Ghi Tổng số mắc của từng bệnh tại phòng khám

Cột 5: Ghi số mắc là nữ của từng bệnh tại phòng khám

Cột 6: Ghi số mắc từng bệnh của trẻ em <15 tuổi tại phòng khám

Cột 7: Ghi tổng số bệnh nhân nặng xin về tại phòng khám

Cột 8: Ghi tổng số tử vong từng bệnh trước khi nhập viện

Cột 9: Ghi tổng số tử vong từng bệnh tại phòng khám

Từ cột 10 đến cột 19: Ghi số mắc/ số chết của bệnh nhân điều trị nội trú.

Cột 10 và 11: Ghi số mắc chung và số mắc là phụ nữ theo từng bệnh của bệnh nhân điều trị nội trú.

Cột 12 và 13: Ghi tổng số BN nặng xin về và BN nặng xin về là phụ nữ theo từng bệnh của bệnh nhân điều trị nội trú.

Cột 14 và 15: Ghi số tử vong chung và tử vong là nữ của từng bệnh.

Cột 16 đến 19: Ghi số mắc và chết của trẻ em <15 tuổi, cụ thể:

Cột 16: Tổng số mắc của trẻ em <15 tuổi.

Cột 17: Ghi số mắc của trẻ em <5 tuổi.

Cột 18: Ghi tổng số tử vong là trẻ em <15 tuổi theo từng bệnh.

Cột 19: Ghi số trẻ em <5 tuổi tử vong theo từng bệnh.

Cột 20: Ghi Số trường hợp tử vong được cấp giấy báo tử

Nguồn số liệu: Báo cáo bệnh tật và tử vong của các cơ sở khám bệnh tuyến quận huyện (Biểu 11/BTTV trong báo cáo bệnh viện).

PHỤ LỤC IV

MẪU VÀ HƯỚNG DẪN GHI CHÉP BÁO CÁO THỐNG KÊ Y TẾ TUYÊN TỈNH

Ban hành kèm theo thông tư số 37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019

DANH MỤC MẪU BÁO CÁO TUYẾN TỈNH

Ban hành Thông tư số 37/2019/TT-BYT, ngày 30 tháng 12 năm 2019

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	Biểu 1/BCT	Thông tin chung	Năm	25 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
2	Biểu 2/BCT	Tình hình thu, chi ngân sách y tế	Năm	25 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
3	Biểu 3/BCT	Tình hình nhân lực y tế toàn tỉnh	Năm	25 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
4	Biểu 4/BCT	Hoạt động chăm sóc bà mẹ	3, 6, 9 và 12 tháng	25 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
5	Biểu 5/BCT	Tình hình mắc và tử vong do tai biến sản khoa.	3, 6, 9 và 12 tháng	25 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
6	Biểu 6/BCT	Hoạt động khám, chữa phụ khoa và sàng lọc ung thư cổ tử cung.	3, 6, 9 và 12 tháng	25 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
7	Biểu 7/BCT	Hoạt động KHHGD và phá thai	3, 6, 9 và 12 tháng	25 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
8	Biểu 8/BCT	Tình hình sức khỏe trẻ em	3, 6, 9 và 12 tháng	25 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
9	Biểu 9/BCT	Cơ sở, giường bệnh và hoạt động khám chữa bệnh	3, 6, 9 và 12 tháng	25 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
10	Biểu 10/BCT	Hoạt động phòng chống sốt rét, HIV/AIDS, TNTT, Lao, Phong và Sức khỏe tâm thần	3, 6, 9 và 12 tháng	25 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
11	Biểu 11/BCT	Tình hình mắc và tử vong bệnh truyền nhiễm gây dịch	3, 6, 9 và 12 tháng	25 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
12	Biểu 12/BCT	Hoạt động phát hiện, quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm	3, 6, 9 và 12 tháng	25 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
13	Biểu 13/BCT	Báo cáo tình hình tử vong tại cộng đồng	3, 6, 9 và 12 tháng	25 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
14	Biểu 14/BCT	Báo cáo tình hình bệnh tật, tử vong tại bệnh viện theo ICD 10	3, 6, 9 và 12 tháng	25 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo

Căn cứ vào điều kiện thực tế của đơn vị mình, lựa chọn một trong hai hình thức dưới đây để gửi báo cáo đến đơn vị nhận báo cáo:

1. Báo cáo bằng văn bản giấy có chữ ký của Thủ trưởng, dấu của đơn vị thực hiện báo cáo, gửi về đơn vị nhận báo cáo theo đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp (đối với đơn vị chưa triển khai ứng dụng CNTT)

2. Báo cáo bằng văn bản điện tử được thể hiện bằng một trong hai hình thức sau đây:

a) Văn bản điện tử dưới dạng ảnh (định dạng pdf) của báo cáo giấy

b) Văn bản điện tử dưới dạng tệp tin điện tử được xác thực bằng chữ ký số của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức thực hiện báo cáo theo quy định của pháp luật.

c) Báo cáo bằng tiện ích trên Phần mềm đang triển khai theo quy định của Bộ Y tế.

Biểu: 1 /BCT

THÔNG TIN CHUNG
Báo cáo năm

TT	Tên Quận/huyện	Dân số trung bình					Trạm Y tế							Số thôn bản			Tổng số cộng tác viên dân số
		Tổng số	Nữ	Trẻ em <5 tuổi	Trẻ em <15 tuổi	PN từ 15-49 tuổi	Xã đạt tiêu chí QG về YT	TYT triển khai dự phòng, quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm	Xã/phường có TYT	Bác sỹ định biên	Bác sỹ làm việc	YHCT	HS/ YSSN	Tổng số	Có nhân viên y tế hoạt động	Có cô đỡ được đào tạo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ																
1																	
2																	
3																	
...																	

Mục đích:

Phản ánh quy mô, cơ cấu và tình hình biến động tự nhiên về dân số của từng quận/huyện và toàn tỉnh. Thông tin trong biểu còn là cơ sở để tính toán chỉ số phục vụ phân tích, đánh giá về hoạt động của trạm và thực trạng sức khỏe của nhân dân trong tỉnh.

Thời gian báo cáo: 1 năm 1 lần.

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1 (TT): Ghi số thự tự các quận/ huyện trong tỉnh

Cột 2 (Tên quận/ huyện): Ghi tên từng quận/ huyện trong tỉnh.

Cột 3 (Tổng số): Dân số trung bình tại thời điểm 1/7 để tính toán các chỉ số liên quan

Cột 4 (Nữ): Ghi số nữ trung bình của năm báo cáo

Cột 5.6.7: Trẻ em <5 tuổi; trẻ em <15 tuổi và phụ nữ 15-49 tuổi cũng là số liệu có mặt đến 1/7 năm báo cáo. Đây là số liệu quan trọng để làm cơ sở xây dựng kế hoạch cung cấp dịch vụ chăm sóc và bảo vệ sức khỏe và tính toán các chỉ số liên quan đến phụ nữ và trẻ em.

Cột 8 (Xã đạt tiêu chí QG về YT): Ghi 1 vào nếu là trạm y tế xã/ phường đạt được 10 tiêu chí quốc gia về y tế xã tại thời điểm báo cáo theo Quyết định số 4667/QĐ-BYT của Bộ Y tế ban hành ngày 07/11/2014. Nếu không đạt thì bỏ trống.

Cột 9 (TYT triển khai dự phòng, quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm): Ghi 1 nếu là trạm y tế xã/phường có triển khai các hoạt động dự phòng, quản lý điều trị đối với ít nhất 2 trong số các bệnh không lây nhiễm (tăng huyết áp, đái tháo đường, ung thư, bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính và hen phế quản) theo hướng dẫn của Bộ Y tế.

Cột 10 (Xã/phường có TYT): Ghi 1 nếu xã có cơ sở TYT hoặc TYT ghép với PKĐKV trong trường hợp TYT nhờ trụ sở của cơ quan khác (trường học, UBND...) thì bỏ trống.

Cột 11 (Bác sỹ định biên): Ghi 1 nếu TYT có ít nhất 1 bác sỹ định biên.

Cột 12 (Bác sỹ làm việc): Ghi 1 nếu TYT có ít nhất 1 bác sỹ làm việc trong kỳ báo cáo theo Quyết định số 4667/QĐ-BYT của Bộ Y tế ban hành ngày 07/11/2014.

Cột 13 (YHCT): Ghi 1 nếu trạm y tế xã/phường đó có tổ y học cổ truyền.

Cột 14 (HS/YSSN): Ghi 1 nếu trạm y tế có hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi.

Cột 15 (Tổng số thôn bản): Ghi số thôn của từng xã.

Cột 16 (Số thôn bản có nhân viên y tế): Ghi số thôn bản có nhân viên y tế hoạt động đến thời điểm báo cáo.

Cột 17 (Số thôn bản có cô đỡ được đào tạo): Ghi số thôn bản có cô đỡ được đào tạo đến thời điểm báo cáo.

Cột 18 (Tổng số cộng tác viên dân số): Ghi tổng số cộng tác viên dân số đến thời điểm báo cáo.

Nguồn số liệu: Báo cáo của huyện “Biểu 1/BCH”

TÌNH HÌNH THU CHI NGÂN SÁCH Y TẾ

Báo cáo năm

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên cơ sở	Phân loại tự chủ				TỔNG SỐ	TỔNG NGUỒN THU					Nguồn thu							
		Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4		Nguồn NSNN cấp chi thường xuyên			NSNN cấp chi đầu tư và XDCB	Kinh phí viện trợ	Tổng số	Thu BHYT	Thu viện phí trực tiếp	Thu dịch vụ y tế dự phòng	Thu KCB theo yêu cầu	Các khoản thu sự nghiệp khác		
							Tổng số	NSNN cấp chi thường xuyên	NSNN cấp chi không thường xuyên (không có CTMT)									NSNN cấp chi CTMT	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
	TỔNG SỐ					=8+12+13+14	=9+10+11							=15+...+19					
	Hoạt động Khám chữa bệnh																		
	Hoạt động Y tế dự phòng, YTCC																		
	Vốn NSNN																		
	Vốn trái phiếu Chính phủ																		
	Vốn ODA																		
	CTMT Đầu tư phát triển hệ thống tổ chức y tế địa phương																		
	Vốn Chương trình MTYT Dân số Quốc gia																		
II	Tuyến tỉnh																		
1	BV tỉnh																		
2	CDC																		
	...																		
II	Tuyến Huyện																		
1	Huyện ...																		
1.1	Bệnh viện huyện (≥200GB)																		
1.2	TTYT huyện																		
1.2.1	Hoạt động khám chữa bệnh																		
	Hoạt động Y tế dự phòng, YTCC																		
1.2.2	Trạm y tế xã																		
	Hoạt động khám chữa bệnh																		
	Hoạt động Y tế dự phòng, YTCC																		
2	Huyện ...																		
2.1	Bệnh viện huyện (≥200GB)																		
2.2	TTYT huyện																		
2.2.1	Hoạt động khám chữa bệnh																		
	Hoạt động Y tế dự phòng, YTCC																		
2.2.2	Trạm y tế xã																		
	Hoạt động khám chữa bệnh																		
	Hoạt động Y tế dự phòng, YTCC																		
2.2.3	Huyện ...																		
3	Huyện ...																		
	...																		



TÌNH HÌNH THU CHI NGÂN SÁCH Y TẾ

Báo cáo năm

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên cơ sở	TỔNG SỐ CHI						Chi vốn đầu tư XDCB	Chi phí Thuế TNDN	Chênh lệch thu-chi							
		TỔNG SỐ	Chi tiền lương, tiền công và các khoản chi khác cho nhân viên	Chi vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng			Chi hao mòn TSCĐ, chi khấu hao TSCĐ			Chi hoạt động khác	TỔNG SỐ	Trích lập Quỹ PTHĐSN	Trích lập Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi	Trích lập Quỹ ổn định thu nhập (bao gồm chi thu nhập)		Trích lập Quỹ khác	Kinh phí cải cách tiền lương
				Tổng số	Trong đó									Tổng số	Tỷ lệ so với Tiền lương ngạch bậc (hệ số thu nhập tăng thêm)		
		20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35
		-21+22+23+26									=7-20-27-28						
	TỔNG SỐ																
	Hoạt động Khám chữa bệnh																
	Hoạt động Y tế dự phòng, YTCC																
	Vốn NSNN																
	Vốn trái phiếu Chính phủ																
	Vốn ODA																
	CTMT Đầu tư phát triển hệ thống tổ chức y tế địa phương																
	Vốn Chương trình MTYT Dân số Quốc gia																
	II Tuyến tỉnh																
	1 BV tỉnh																
	2 CDC																
	II Tuyến Huyện																
	1 Huyện																
	1.1 Bệnh viện huyện (≥200GB)																
	1.2 TTYT huyện																
	1.2.1 Hoạt động khám chữa bệnh																
	1.2.2 Hoạt động Y tế dự phòng, YTCC																
	1.2.3 Trạm y tế xã																
	Hoạt động khám chữa bệnh																
	Hoạt động Y tế dự phòng, YTCC																
	2 Huyện																
	2.1 Bệnh viện huyện (≥200GB)																
	2.2 TTYT huyện																
	2.2.1 Hoạt động khám chữa bệnh																
	2.2.2 Hoạt động Y tế dự phòng, YTCC																
	2.2.3 Trạm y tế xã																
	Hoạt động khám chữa bệnh																
	Hoạt động Y tế dự phòng, YTCC																
	3 Huyện																

Mục đích:

Đánh giá tình hình đầu tư cho lĩnh vực y tế công của địa phương. Là cơ sở để tính toán, phân bổ ngân sách, phù hợp giữa các lĩnh vực, các quận/ huyện trong tỉnh.

Thời gian báo cáo: Báo cáo 1 năm 1 lần.

Cách tổng hợp và ghi chép

Trong biểu này chỉ tính các khoản thu/ chi ngân sách của các cơ sở y tế công.

Các cột mục thu chi Ngân sách của tỉnh tương tự như biểu thu chi ngân sách của quận/huyện, chỉ khác là trong phần chi của tỉnh có thêm: “Chi cho lĩnh vực nghiên cứu khoa học” vì vậy cách ghi chép vào các cột mục trong biểu này giống như biểu Thu Chi ngân sách của huyện.

Số liệu về thu chi ngân sách của trạm y tế xã sẽ cộng chung vào các cơ sở y tế công lập tuyến huyện.

Nguồn số liệu: Báo cáo tài chính của các cơ sở y tế tuyến tỉnh, báo cáo tài chính của các TTYT huyện.

Biểu: 3.1 /BCT

TÌNH HÌNH NHÂN LỰC Y TẾ TOÀN TỈNH

Số có mặt đến 31 tháng 12 năm ...

TT	Tên cơ sở	NLYT toàn tỉnh			Sau đại học Y khoa			Bác sỹ			YTCC (ĐH và SDH)			Điều dưỡng ĐH và sau ĐH		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Nữ	Dân tộc thiểu số		Nữ	Dân tộc thiểu số		Nữ	Dân tộc thiểu số		Nữ	Dân tộc thiểu số		Nữ	Dân tộc thiểu số
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ															
A	Y tế công lập															
I	Tuyến tỉnh															
II	Tuyến Huyện															
III	Trạm Y tế															
B	Y tế tư nhân															
1	Bệnh viện															
2	Phòng khám															
...																

Biểu: 3.2 /BCT

TÌNH HÌNH NHÂN LỰC Y TẾ TOÀN TỈNH
Số có mặt đến 31 tháng 12 năm ...

TT	Tên cơ sở	KTV y ĐH và sau ĐH			Hộ sinh đại học			Y sĩ			KTV Cao đẳng và TH y			Điều dưỡng CĐ&TH			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			Nữ	Dân tộc thiểu số		Nữ	Dân tộc thiểu số		Nữ	Dân tộc thiểu số		Nữ	Dân tộc thiểu số		Nữ	Dân tộc thiểu số	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
	TỔNG SỐ																
A	Y tế công lập																
I	Tuyến tỉnh																
II	Tuyến Huyện																
III	Trạm Y tế																
B	Y tế tư nhân																
1	Bệnh viện																
2	Phòng khám																
...																	

Biểu: 3.3 /BCT

TÌNH HÌNH NHÂN LỰC Y TẾ TOÀN TỈNH

Số có mặt đến 31 tháng 12 năm ...

TT	Tên cơ sở	Hộ sinh cao đẳng và TH			Sau đại học được			Đại học được			Cao đẳng, trung học được			Nhân lực y tế khác		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Nữ	Dân tộc thiểu số		Nữ	Dân tộc thiểu số		Nữ	Dân tộc thiểu số		Nữ	Dân tộc thiểu số		Nữ	Dân tộc thiểu số
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ															
A	Y tế công lập															
I	Tuyển tỉnh															
II	Tuyển Huyện															
III	Trạm Y tế															
B	Y tế tư nhân															
1	Bệnh viện															
2	Phòng khám															
...																

Mục đích:

Phân tích, đánh giá về số lượng và chất lượng nhân lực của các cơ sở y tế trong toàn tỉnh. Đánh giá sự công bằng trong sử dụng nguồn nhân lực. Là cơ sở phục vụ xây dựng kế hoạch đào tạo và phân bổ lao động, nhằm đáp ứng yêu cầu cung cấp dịch vụ y tế của nhân dân trong tỉnh.

Để phục vụ phân tích, đánh giá nguồn nhân lực y tế theo trình độ chuyên môn, giới tính và dân tộc của từng tuyến nên biểu nhân lực được chia thành 2 phần A. Công lập và B. Tư nhân, trong phần A gồm 3 tuyến Tỉnh, Huyện, Xã

Thời gian báo cáo: Báo cáo 1 năm 1 lần. Lấy số có mặt đến 31 tháng 12 hàng năm

Cách tổng hợp và ghi chép:

Thống kê toàn bộ số nhân lực đang công tác tại các cơ sở y tế do ngành y tế quản lý (bao gồm cả biên chế và hợp đồng) và nhân lực y tế đang hoạt động tại các thôn, bản trên địa bàn tỉnh.

Về trình độ chuyên môn: Tính theo bằng cấp cao nhất, trong trường hợp 1 người có hai hoặc 3 bằng tương đương thì chỉ tính 1 người với bằng cấp mà người đó sử dụng cho công việc nhiều nhất để tránh chồng chéo.

Đối với hợp đồng: chỉ tính các trường hợp HĐ đã làm được từ một năm trở lên đến thời điểm báo cáo.

Cột 1: Số thứ tự đã in sẵn

Cột 2: Ghi tên các cơ sở y tế tuyến tỉnh (SYT, Bệnh viện đa khoa, BV chuyên khoa, các CSYT có giường, các CSYT không giường v.v...) và ghi tên quận/huyện trong tỉnh.

Cột 3 đến cột 17: Ghi theo trình độ chuyên môn tương ứng:

Cột Tổng số: Ghi tổng số theo từng loại trình độ chuyên môn.

Cột Trong đó nữ: Ghi số cán bộ nữ theo từng loại trình độ chuyên môn.

Cột Trong đó dân tộc thiểu số: Ghi số cán bộ là người dân tộc thiểu số. Dân tộc thiểu số được quy định cho các dân tộc không phải là dân tộc kinh.

Nguồn số liệu: Báo cáo của các cơ sở y tế tuyến tỉnh, báo cáo của trung tâm y tế quận/ huyện, báo cáo của các cơ sở y tế tư nhân trong tỉnh.

HOẠT ĐỘNG CHĂM SÓC BÀ MẸ
Báo cáo 3, 6, 9 và 12 tháng

TT	Tên cơ sở	Phụ nữ có thai		Số lượt khám thai		Tổng số PN đẻ	Trong đó										Số PN đẻ được CB có kỹ năng đỡ	Số trẻ được cấp giấy chứng sinh	CS sau sinh tại nhà		Số ca tử vong mẹ được thẩm định
		Tổng số	Trđ: Vị thành niên	Tổng số	Trđ: Số lượt XN protein niệu		Số đẻ tuổi vị thành niên	Số được khám thai ≥4 lần/3 kỳ	Số đẻ được XN viêm gan B khi mang thai	Số đẻ được XN giang mai khi mang thai	Số được XN HIV khi mang thai	Số PN đẻ được XN kháng định HIV trong gđ mang thai	Số PN đẻ HIV (+) được điều trị ARV	Số PN đẻ được XN đường huyết	Số PN đẻ được can thiệp FX/GH	Số PN đẻ được mổ đẻ			Tuần đầu	Từ tuần 2 đến hết 6 tuần	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
TỔNG SỐ																					
A	Y tế công																				
I	Tuyên tỉnh																				
1																					
2																					
3																					
...																					
II	Tuyên huyện																				
1																					
2																					
3																					
...																					
III	Tuyên xã (liệt kê từng huyện)																				
1																					
2																					
3																					
...																					
B	Y tế tư nhân																				
1	Bệnh viện																				
2	Phòng khám																				
...																					

Mục đích: Phản ánh toàn bộ hoạt động cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe bà mẹ trước, trong và sau sinh của tất cả các cơ sở y tế trong tỉnh. Thông tin trong biểu là nguồn số liệu để tính toán chỉ số vụ đánh giá tình hình thực hiện chiến lược Quốc gia về CSSKSS, mục tiêu thiên niên kỷ (MDG) và chiến lược toàn cầu về chăm sóc sức khỏe phụ nữ và trẻ em.

Thời gian báo cáo: 3 tháng; 6 tháng; 9 tháng và 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép:

Biểu mẫu gồm: 22 cột

Cột 1: Đánh số thứ tự của các cơ sở cung cấp dịch vụ CSSKBM.

Cột 2: Tên cơ sở, ghi tên các cơ sở cung cấp dịch vụ CSSKBM.

A. Công lập:

I. Ghi tên của các cơ sở y tế tuyến tỉnh như: Bệnh viện tỉnh; Bệnh viện phụ sản; Trung tâm SKSS tỉnh,...

II. Ghi tên các quận huyện trong tỉnh: Báo cáo hoạt động của từng huyện bao gồm hoạt động cung cấp dịch vụ chăm sóc bà mẹ của các cơ sở y tế tuyến huyện

III. Ghi tên các quận huyện trong tỉnh: Báo cáo hoạt động của từng huyện bao gồm hoạt động cung cấp dịch vụ chăm sóc bà mẹ của các trạm y tế trong huyện.

B. Các cơ sở y tế tư nhân sẽ thống kê thành 3 loại cơ sở:

1. BV tư nhân;

2. Phòng khám;

3. Cơ sở YT khác có cung cấp dịch vụ CSSKBM.

Cột 3: Ghi số phụ nữ có thai trong kỳ báo cáo. Chỉ tổng hợp số liệu của các trạm y tế xã/phường, thị trấn. Phụ nữ có thai trong kỳ = số phụ nữ có thai của kỳ trước chuyển sang và số mới phát hiện có thai trong kỳ báo cáo.

Cột 4: Ghi số PN có thai là vị thành niên. Theo định nghĩa vị thành niên có thai của Quốc tế được tính từ 15 đến 19 tuổi, trong trường hợp nếu như phụ nữ có thai <15 tuổi cũng coi như là vị thành niên có thai.

Cột 5: Ghi số lượt khám thai. Để tránh sự chồng chéo trong tổng hợp, trạm y tế (TYT) chỉ tổng hợp số lượt khám thai tại TYT và số lượt TYT đến khám tại nhà

Cột 6: PN có thai được xét nghiệm Protein niệu

Cột 7: Ghi tổng số PN đẻ của từng cơ sở. Đối với các trạm y tế xã phải tổng hợp số đẻ tại trạm và số đẻ tại nhà, tại nơi khác như đẻ rơi, trên đường đi v.v...

Cột 8- cột 17: tổng hợp vào cột tương ứng

Cột 18: Ghi số phụ nữ đẻ được cán bộ có kỹ năng đỡ

Cột 19: Ghi số trẻ được cấp giấy chứng sinh

Cột 20 -21: Ghi số phụ nữ đẻ hoặc trẻ sơ sinh được chăm sóc tại nhà trong tuần đầu sau khi về nhà và được chăm sóc tại nhà từ tuần thứ 2 sau khi về nhà đến hết 6 tuần sau đẻ

Cột 22: Ghi số ca tử vong mẹ được thẩm định

Nguồn số liệu: báo cáo của khoa sản bệnh viện đa khoa, BV phụ sản tuyến tỉnh, báo cáo của trung tâm y tế huyện (khoa CSSKSS), các cơ sở y tế tư nhân có cung cấp dịch vụ CSSKBM trong và sau sinh.

Biểu: 5 /BCT

TÌNH HÌNH MẮC VÀ TỬ VONG DO TAI BIẾN SẢN KHOA

Báo cáo 3, 6, 9 và 12 tháng

TT	Tên cơ sở	Tổng số		Băng huyết		Sân giật		Vỡ tử cung		Nhiễm trùng sau đẻ		Phá thai		Khác	
		Mắc	TV	Mắc	TV	Mắc	TV	Mắc	TV	Mắc	TV	Mắc	TV	Mắc	TV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	13	13	14	15	16
	TỔNG SỐ														
A	Y tế công														
I	Tuyến tỉnh														
1															
2															
3															
...															
II	Tuyến huyện														
1															
2															
3															
...															
III	Tuyến xã (liệt kê từng huyện)														
1															
2															
3															
...															
B	Y tế tư nhân														
1	Bệnh viện														
2	Phòng khám														
...															



Mục đích: Đánh giá kết quả và tác động của hoạt động cung cấp dịch vụ chăm sóc trước, trong và sau sinh trong việc hạ thấp tai biến sản khoa của tỉnh/thành phố.

Thời gian báo cáo: 3 tháng; 6 tháng; 9 tháng và 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép

Cột 1: Đánh số thứ tự của các cơ sở cung cấp dịch vụ CSSKBM.

Cột 2: Tên cơ sở, ghi cụ thể tên của các cơ sở như biểu 4.1.

Từ cột 3 đến cột 14: Ghi số mắc hoặc tử vong do các tai biến sản khoa được khám và điều trị tại các cơ sở y tế của tuyến tỉnh, tuyến huyện & xã và các cơ sở y tế tư nhân vào các cột và dòng tương ứng. Trong trường hợp cơ sở y tế tuyến dưới phát hiện và điều trị những không đỡ phải chuyển tuyến trên thì tuyến dưới không được tổng hợp vào báo cáo mà chỉ tuyến điều trị cuối cùng tổng hợp để tránh sự chồng chéo.

Khái niệm về tai biến do phá thai (Xem phân hướng dẫn ghi chép báo cáo huyện).

Nguồn số liệu: Là báo cáo của khoa sản bệnh viện đa khoa, BV phụ sản, Trung Tâm SKSS tỉnh, Trung tâm y tế huyện và cơ sở y tế tư nhân có cung cấp dịch vụ CSSKBM trong và sau sinh.

Biểu: 6/BCT

HOẠT ĐỘNG KHÁM, CHỮA PHỤ KHOA VÀ SÀNG LỌC UNG THƯ CỔ TỬ CUNG

Báo cáo 3; 6; 9 và 12 tháng

TT	Tên cơ sở y tế	Tổng số lượt khám phụ khoa	Tổng số lượt điều trị phụ khoa	Số điều trị giang mai	Số điều trị lậu	Số được đốt điện/áp lạnh	Số được thực hiện LEEP	Số được khoét chóp CTC	VIA/VILI			Xét nghiệm tế bào học		Xét nghiệm HPV	
									Số lượt được thực hiện	Số (+) VIA/VILI	Số nghi ngờ K	Số lượt được xét nghiệm	Số lượt có KQ bất thường	Số lượt được xét nghiệm	Số HPV (+)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
TỔNG SỐ															
A	Y tế công														
I	Tuyến tỉnh														
1															
2															
3															
...															
II	Tuyến huyện														
1															
2															
3															
...															
III	Tuyến xã (liệt kê từng huyện)														
1															
2															
3															
...															
B	Y tế tư nhân														
1	Bệnh viện														
2	Phòng khám														
...															

Mục đích Phản ánh kết quả hoạt động cung cấp dịch vụ chăm sóc phụ nữ nói chung và CSSKSS nói riêng của huyện. Đánh giá công tác tuyên truyền vận động các cặp vợ chồng chấp nhận biện pháp tránh thai.

Thời gian báo cáo: 3 tháng; 6 tháng; 9 tháng và 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1: Đánh số thứ tự của các cơ sở cung cấp dịch vụ SKSS

Cột 2: Tên cơ sở, ghi tên các cơ sở cung cấp dịch vụ như biểu 4.

Cột 3: Tổng số lượt khám bệnh phụ khoa, ghi số lượt người đến khám phụ khoa tại các cơ sở y tế vào các dòng tương ứng với các cơ sở y tế.

Cột 4: Tổng số lượt điều trị phụ khoa, ghi số lượt người đến điều trị phụ khoa tại các cơ sở y tế vào các dòng tương ứng với các cơ sở y tế.

Cột 5 đến cột 9: Ghi số được điều trị theo phương pháp tương ứng

Cột 10 đến cột 16 về nội dung sàng lọc ung thư cổ tử cung, cụ thể:

10. Ghi số lượt được sàng lọc UTCTC bằng nghiệm pháp VIA/VILI

11. Ghi số lượt có kết quả VIA/VILI (+)

12. Ghi số lượt có kết quả VIA/VILI nghi ngờ ung thư

13. Ghi số lượt được xét nghiệm tế bào học

14. Ghi số lượt có kết quả xét nghiệm tế bào học bất thường

15. Ghi số lượt được xét nghiệm HPV

16. Ghi số lượt có kết quả xét nghiệm HPV (+)

Biểu: 7/BCT

HOẠT ĐỘNG THỰC HIỆN BIỆN PHÁP TRÁNH THAI VÀ PHÁ THAI

Báo cáo 3; 6; 9 và 12 tháng

TT	Tên cơ sở y tế	Số mới thực hiện Biện pháp tránh thai hiện đại							Phá thai				
		Tổng số	Trong đó					Biện pháp khác	Tổng số	Trong đó			Trđ: Số phá thai tuổi VTN
			DCTC	Thuốc tránh thai		Triệt sản				Số phá thai ≤7 tuần	Số phá thai trên 7- ≤12 tuần	Số phá thai trên 12 tuần	
			Thuốc tiêm	Thuốc cấy	Tổng số	Trđ: Nam							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ												
A	Y tế công												
I	Tuyến tỉnh												
1													
2													
3													
...													
II	Tuyến huyện												
1													
2													
3													
...													
III	Tuyến xã (liệt kê từng huyện)												
1													
2													
3													
...													
B	Y tế tư nhân												
1	Bệnh viện												
2	Phòng khám												
...													

Mục đích Phản ánh kết quả hoạt động cung cấp dịch vụ chăm sóc phụ nữ nói chung và CSSKSS nói riêng của huyện. Đánh giá công tác tuyên truyền vận động các cặp vợ chồng chấp nhận biện pháp tránh thai.

Thời gian báo cáo: 3 tháng; 6 tháng; 9 tháng và 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép

Cột 1: Đánh số thứ tự của các cơ sở cung cấp dịch vụ SKSS

Cột 2: Tên cơ sở, ghi cụ thể tên của các cơ sở như biểu 4.1.

Cột 3 đến cột 9: Ghi người mới thực hiện kế hoạch hóa gia đình trong kỳ báo cáo vào các cột tương ứng.

Cột 10: Ghi tổng số phá thai.

Cột 11: Ghi số phá thai khi tuổi thai mới được ≤ 7 tuần.

Cột 12: Ghi số phá thai khi tuổi thai được trên 7 tuần đến ≤ 12 tuần.

Cột 13: Ghi số phá thai đã được trên 12 tuần.

Cột 14: Ghi những trường hợp là vị thành niên đến các cơ sở y tế phá thai vào các dòng tương ứng với các cơ sở y tế. Vị thành niên được tính từ 10 đến 19 tuổi.

Nguồn số liệu: Báo cáo của TTYT huyện, báo cáo của khoa sản bệnh viện, NHS, TT CSSKSS hoặc đơn vị tương đương, phòng khám có cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh phụ khoa và phá thai.

Biểu: 8/BCT

TÌNH HÌNH SỨC KHỎE TRẺ EM

Báo cáo 3; 6; 9 và 12 tháng

TT	Tên cơ sở	Số trẻ đẻ ra sống					Số trẻ sơ sinh được cân			Số trẻ được tiêm Vitamin K1	Số trẻ được sàng lọc sơ sinh	Số trẻ sinh ra từ bà mẹ có HIV (+)	Số Tvtai nhi từ đủ 22 tuần đến khi đẻ
		Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó					
			Trđ: Nữ	Số trẻ được chăm sóc EENC	Số trẻ đẻ non	Số trẻ đẻ bị ngạt		Số <2500 gram	Số >4000 gram				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ												
A	Y tế công												
I	Tuyến tỉnh												
1													
2													
3													
...													
II	Tuyến huyện												
1													
2													
3													
...													
III	Tuyến xã (liệt kê từng huyện)												
1													
2													
3													
...													
B	Y tế tư nhân												
1	Bệnh viện												
2	Phòng khám												
...													

Mục đích: Đánh giá hoạt động cung cấp dịch vụ chăm sóc SKTE và thực trạng sức khỏe trẻ em của tỉnh/thành phố.

Thời gian báo cáo: 3 tháng; 6 tháng; 9 tháng và 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1: Đánh số thứ tự của các cơ sở cung cấp dịch vụ CSSKTE.

Cột 2: Tên cơ sở, ghi cụ thể tên của các cơ sở như biểu 4.

Cột 3: Ghi tổng số trẻ đẻ ra sống: Ghi số trẻ đẻ ra sống tại các cơ sở y tế theo các dòng tương ứng cột 2.

Cột 4: ghi tổng số trẻ đẻ ra sống là nữ vào các dòng tương ứng với các cơ sở y tế để tính toán tỷ số giới tính khi sinh.

Cột 5: Ghi số trẻ sơ sinh được chăm sóc thiết yếu sớm trong và ngay sau đẻ (EENC).

Cột 6: Ghi số trẻ đẻ non tại các cơ sở y tế.

Cột 7: Ghi số trẻ đẻ ra bị ngạt vào các dòng tương ứng với các cơ sở y tế.

Cột 8: Ghi số trẻ đẻ ra được cân trong vòng 1 giờ đầu sau khi sinh vào các dòng tương ứng với các cơ sở y tế.

Cột 9: Ghi số trẻ đẻ ra được cân có trọng lượng <2500 gram, để tính tỷ lệ trẻ đẻ ra nhẹ cân.

Cột 10: Ghi số trẻ đẻ ra được cân có trọng lượng >4000 gram

Cột 11: Ghi số trẻ đẻ ra được tiêm Vitamin K₁ vào các dòng tương ứng với các cơ sở y tế

Cột 12: Ghi số trẻ được sàng lọc sơ sinh vào các dòng tương ứng với cơ sở y tế.

Cột 13: Ghi số trẻ sinh ra từ bà mẹ nhiễm HIV của từng cơ sở y tế trong huyện.

Cột 14: Ghi số thai nhi tử vong từ khi đủ 22 tuần tuổi trở lên đến khi đẻ ra mà không có biểu hiện của sự sống.

Nguồn số liệu: Để tổng hợp trong báo cáo này: Báo cáo của Trung tâm SKSS tỉnh hoặc đơn vị tương đương, Trung tâm phòng chống HIV tỉnh và báo cáo của các cơ sở y tế tư nhân.

CƠ SỞ, GIƯỜNG BỆNH VÀ HOẠT ĐỘNG KHÁM CHỮA BỆNH

Báo cáo 3, 6, 9 và 12 tháng

TT	Cơ sở y tế	Số cơ sở	Giường bệnh		Số lượt khám bệnh					Tổng số lượt khám dự phòng	Số lượt điều trị nội trú				Tổng số ngày điều trị nội trú	Hoạt động cận lâm sàng				Tổng số lượt chuyên tuyến	
			Giường KH	Giường thực tế	Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó				Số lần xét nghiệm	Số lần chụp Xquang	Số lần siêu âm	Số lần chụp CT/MRI		
						Nữ	BHYT	YHCT (kể cả kết hợp YHHĐ)	TE<15 tuổi			Nữ	BHYT	YHCT (kể cả kết hợp YHHĐ)							TE<15 tuổi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
TỔNG SỐ																					
A Y tế công																					
I Tuyến tỉnh																					
I.1 Cơ sở có giường																					
1	Bệnh viện ĐK tỉnh																				
2	Bệnh viện YHCT																				
3	Bệnh viện Phong/Da liễu																				
4	Bệnh viện PHCN																				
5	Bệnh viện chuyên khoa khác																				
6	Khác																				
I.2 Cơ sở không giường (liệt kê từng CSYT)																					
1																					
2																					
3																					
...																					
II Tuyến huyện																					
II.1 Chia theo loại cơ sở																					
1	Bệnh viện đa khoa huyện																				
2	Trung tâm y tế huyện																				
3	Phòng khám																				
4	Nhà hộ sinh																				
5	CSYT khác có giường																				
6	CSYT khác không giường																				
II.2 Chia theo từng huyện																					
1																					
2																					
3																					
...																					



Biểu: 9/BCT

CƠ SỞ, GIƯỜNG BỆNH VÀ HOẠT ĐỘNG KHÁM CHỮA BỆNH

Báo cáo 3, 6, 9 và 12 tháng

TT	Cơ sở y tế	Số cơ sở	Giường bệnh		Số lượt khám bệnh					Tổng số lượt khám dự phòng	Số lượt điều trị nội trú				Tổng số ngày điều trị nội trú	Hoạt động cận lâm sàng				Tổng số lượt chuyển tuyến	
			Giường KH	Giường thực tế	Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó									
						Nữ	BHYT	YHCT (kể cả kết hợp YHHD)	TE<15 tuổi			Nữ	BHYT	YHCT (kể cả kết hợp YHHD)		TE<15 tuổi	Số lần xét nghiệm	Số lần chụp Xquang	Số lần siêu âm		Số lần chụp CT/MRI
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
III	Tuyến xã (liệt kê từng huyện)		Giường lưu	Giường được thanh toán BHYT																	
1																					
2																					
3																					
...																					
B	Y tế tư nhân		Giường theo giấy phép	Giường thực tế																	
I.1	Cơ sở có giường																				
1	Bệnh viện đa khoa																				
2	Bệnh viện chuyên khoa																				
I.2	Cơ sở không giường																				

Mục đích: Đánh giá tình hình phân bổ mạng lưới cơ sở y tế tại địa phương. Là cơ sở tính toán các chỉ số phục vụ xây dựng kế hoạch kinh phí và giường bệnh, nhân lực. Đánh giá hoạt động khám chữa bệnh của các cơ sở y tế trong tỉnh, nhu cầu khám chữa bệnh của các nhóm đối tượng; Đánh giá tình hình sử dụng dịch vụ KCB, xây dựng kế hoạch phân bổ nguồn lực nhằm đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân trong tỉnh.

Thời gian báo cáo: 3 tháng; 6 tháng; 9 tháng và 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1: Ghi số thứ tự của các cơ sở KCB trong tỉnh.

Cột 2: Ghi tên các cơ sở KCB

A. CSYT công lập, bao gồm:

I. Tuyển tỉnh

I.1. Cơ sở có giường: Theo danh mục có sẵn

1. Bệnh viện ĐK tỉnh
2. Bệnh viện YHCT
3. Bệnh viện Phong/Da liễu
4. Bệnh viện PHCN
5. Bệnh viện chuyên khoa khác
6. Khác

I.2. Cơ sở không giường: Ghi tên cụ thể từng CSYT như Sở Y tế, Trung tâm YTDP, Trung tâm SKSS, Chi cục ATTP,...

II. Tuyển huyện

II.1. Chia theo loại cơ sở: Theo danh mục có sẵn

1. Bệnh viện đa khoa huyện
2. Trung tâm y tế huyện
3. Phòng khám
4. Nhà hộ sinh
5. CSYT khác có giường
6. CSYT khác không giường

II.2 Chia theo từng huyện: Liệt kê cụ thể từng trung tâm y tế huyện

III Tuyển xã: Liệt kê cụ thể từng trung tâm y tế huyện

B Y tế tư nhân, bao gồm:

I. Cơ sở có giường:

1. Bệnh viện đa khoa:
2. Bệnh viện chuyên khoa

II. Cơ sở không giường: bao gồm Phòng khám, Xét nghiệm, ...

Cột 3: Ghi số lượng cơ sở của từng cơ sở có đến cuối kỳ báo cáo.

Cột 4 và cột 5:

Phần A. Y tế công mục I. Tuyển tỉnh và II. Tuyển huyện:

- Giường kế hoạch: Là giường được xây dựng trong kế hoạch hàng năm của đơn vị hoặc được giao cho các cơ sở khám chữa bệnh.
- Giường thực tế: Là tổng số giường kê thực tế của cơ sở y tế theo đúng quy định của Bộ Y tế.

Mục III. Tuyển xã: Ghi số giường lưu và giường được thanh toán BHYT vào cột tương ứng.



Mục đích: Tổng hợp kết quả hoạt động phát hiện, quản lý điều trị một số bệnh không lây nhiễm tại cộng đồng. Các thông tin này làm cơ sở xây dựng kế hoạch và thực hiện hoạt động phòng chống các bệnh không lây nhiễm tại các tuyến, đồng thời tiếp nhận, quản lý người bệnh đã được điều trị ổn định ở tuyến trên.

Kỳ báo cáo: 3, 6, 9 và 12 tháng.

Cách tổng hợp và ghi chép: Biểu gồm: 12 cột

Cột 1: Ghi số thứ tự của các cơ sở y tế/đơn vị trong huyện.

Cột 2: Tên cơ sở: ghi tên các cơ sở cung cấp dịch vụ phát hiện, quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm trong huyện.

Tuyến huyện: ghi tên của các cơ sở y tế tuyến quận/huyện như: Bệnh viện huyện; Trung tâm y tế, PKĐK...

Tuyến xã: ghi tên từng trạm y tế trong huyện

Y tế tư nhân: Ghi tên các cơ sở khám chữa bệnh tư nhân (bệnh viện, phòng, khám, cơ sở khác)

Cột 3 đến Cột 12: Ghi chép tổng hợp số liệu cho 2 bệnh không lây nhiễm phổ biến là tăng huyết áp, đái tháo đường. Mỗi nhóm bệnh không lây nhiễm tổng hợp theo 5 chỉ tiêu gồm:

1. Tổng số người mắc bệnh được phát hiện (cộng dồn)
2. Tổng số được phát hiện mới trong kỳ báo cáo
Để tránh sự chồng chéo và thiếu số liệu, các trường hợp mắc bệnh được chẩn đoán phát hiện sẽ thống kê theo địa bàn dân cư. Như vậy trạm y tế xã sẽ tổng hợp số mắc bệnh không lây nhiễm trên địa bàn xã/phường quản lý dù được chẩn đoán phát hiện ở bất cứ nơi nào (TW, tỉnh, huyện hay địa bàn xã, huyện, tỉnh khác). Nguồn số liệu sẽ từ báo cáo của TYT xã
3. Số BN đang được quản lý: Là những bệnh nhân đang có hồ sơ quản lý điều trị ngoại trú tại các cơ sở khám chữa bệnh (huyện và xã) và trong vòng 3 tháng qua có ít nhất 1 lần đến cơ sở y tế để khám và lĩnh thuốc điều trị.
4. Tổng số bệnh nhân được khám cấp thuốc trong tháng vừa qua: Số bệnh nhân đang quản lý có đến khám và lĩnh thuốc ít nhất 1 lần trong tháng vừa qua tại cơ sở khám chữa bệnh tuyến huyện, xã. Không tính những trường hợp đang quản lý nhưng tháng vừa rồi không đến khám lĩnh thuốc.
5. Số bệnh nhân điều trị đạt huyết áp mục tiêu (tăng huyết áp) hoặc đạt đường máu mục tiêu (đái tháo đường): chỉ tính trong tổng số bệnh nhân đang quản lý đã đến khám lĩnh thuốc trong tháng vừa qua.
Trung tâm y tế quận/huyện có trách nhiệm thu thập và tổng hợp các số liệu này từ các cơ sở y tế tuyến huyện và các trạm y tế xã. Sau khi nhận được báo cáo của các trạm y tế và của các cơ sở y tế tuyến huyện, Trung tâm Y tế rà soát, kiểm tra lần cuối để đảm bảo số liệu không bị chồng chéo, trùng lặp giữa xã, huyện và giữa các đơn vị trước khi tổng hợp vào biểu mẫu này để gửi cho Sở Y tế và Trung tâm Kiểm soát bệnh tật. Số liệu gửi cho Sở Y tế phải thống nhất với số liệu gửi cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh.



Nguồn số liệu:

- Tuyến huyện: Số liệu do các cơ sở y tế tuyến huyện cung cấp
- Tuyến xã: tổng hợp từ báo cáo của Trạm y tế xã
- Y tế tư nhân: tổng hợp từ báo cáo của các cơ sở y tế tư nhân.

Biểu: 13/BCH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TỬ VONG TỬ CỘNG ĐỒNG

Báo cáo 3, 6, 9 và 12 tháng

1	2	3	Tử vong chung		Từ 0 - <28 ngày tuổi		Từ 28 ngày tuổi - <1 tuổi		Từ 1- <5 tuổi		Từ 5- <10 tuổi		Từ 10- <15 tuổi		Từ 15- <20 tuổi		Từ 20- <30 tuổi		Từ 30- <40 tuổi		Từ 40- <50 tuổi		Từ 50- <60 tuổi		Từ 60- <70 tuổi		≥70 tuổi		TV me		
			Tổng số	Nữ	Chung	Nữ	Chung	Nữ	Chung	Nữ	Chung	Nữ	Chung	Nữ	Chung	Nữ	Chung	Nữ	Chung	Nữ	Chung	Nữ	Chung	Nữ	Chung	Nữ	Chung	Nữ		Chung	Nữ
	TỔNG SỐ																														
	I. Bệnh nhiễm trùng và kí sinh trùng																														
1	Nhiễm trùng huyết	A40-A41																													
2	Viêm phổi	J18																													
3	Nhiễm khuẩn đường hô hấp cấp tính khác trừ viêm phổi	J00-J22 (Trừ J18)																													
4	Tử vong liên quan đến HIV/AIDS	B20-B24																													
5	Các bệnh tiêu chảy	A00-A09																													
6	Sốt rét	B50-B54																													
7	Viêm não và màng não	A39, G00-G05																													
8	Uốn ván trừ uốn ván sơ sinh	A33-A35																													
9	Lao phổi	A15-A16																													
10	Lao các cơ quan khác	A18 trừ lao phổi																													
11	Viêm gan vi rút	B15-B19																													
12	Viêm gan các loại khác	K72, K73, K75																													
13	Sốt Dengue, sốt xuất huyết	A90-A91																													
14	Tay-chân-miệng	B08																													
15	Các bệnh nhiễm khuẩn không xác định	A17-A19; A20-A38; A42-A89; B00-B19 (trừ B08); B25-B49; B55-B99																													
	II. Bệnh không lây nhiễm																														
	Ung thư																														
16	Các khối u vùng miệng	C00-C06																													
17	Ung thư vòm họng	C11																													
18	Ung thư thực quản	C15																													
19	Ung thư dạ dày	C16																													
20	Ung thư đại tràng	C18																													
21	Ung thư gan	C22																													
22	Các ung thư khác thuộc hệ tiêu hóa	C17; C19-C21; C23; C26																													
23	Ung thư phổi	C34																													
24	Các ung thư khác thuộc hệ hô hấp	C30-C39; trừ C34																													
25	Ung thư vú	C50																													
26	Ung thư cổ tử cung	C53																													
27	Các ung thư khác thuộc hệ sinh sản nữ	C51-C58; trừ C53																													
28	Ung thư tiền liệt tuyến	C61																													
29	Các ung thư khác thuộc hệ sinh sản nam	C60-C63; trừ C61																													
30	Ung thư não	C71																													
31	Ung thư tuyến giáp	C73																													
32	Ung thư máu	C81-C96																													

Mục đích: Thu thập và cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời số liệu về tử vong và nguyên nhân tử vong phục vụ phân tích, đánh giá, nghiên cứu khoa học và xây dựng kế hoạch, hoạch định chính sách chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân, góp phần thực hiện thành công mục tiêu chiến lược của Ngành.

Thời gian báo cáo: 3 tháng; 6 tháng; 9 tháng và 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép:

Biểu mẫu này được thiết kế để thu thập thông tin về tử vong (cả số lượng các trường hợp tử vong và nguyên nhân chính gây tử vong). Mỗi trường hợp tử vong đều có nguyên nhân chính gây tử vong. Nguyên nhân chính gây tử vong của từng trường hợp sẽ được ghi nhận ở số A6/TYT, tại trạm y tế xã/phường.

Khi làm báo cáo (Biểu 13/BCH) nguyên nhân chính gây tử vong của các trường hợp tử vong được xếp thành 79 nguyên nhân/ nhóm nguyên nhân – đây là các nguyên nhân/nhóm nguyên nhân thường gặp.

Tập hợp báo cáo từ các xã/phường và điền tổng số vào các dòng/cột tương ứng theo nguyên nhân tử vong và phân nhóm theo giới (Nữ), các nhóm tuổi và tử vong mẹ.

Nguồn số liệu: Tổng hợp từ các “Báo cáo tình hình tử vong từ cộng đồng” của các trạm y tế xã/phường. Trung tâm y tế quận/ huyện sẽ tổng hợp và hoàn thành báo cáo của tuyến quận/huyện gửi Sở y tế tỉnh/ thành phố.

Nguồn số liệu: Tổng hợp từ các “Báo cáo tình hình tử vong từ cộng đồng” của các trạm y tế xã/phường. Trung tâm y tế quận/ huyện sẽ tổng hợp và hoàn thành báo cáo của tuyến quận/huyện gửi Sở y tế tỉnh/ thành phố.

TÌNH HÌNH BỆNH TẬT VÀ TỬ VONG TẠI BỆNH VIỆN THEO ICD 10

Báo cáo 3, 6, 9, 12 tháng

TT	Tên bệnh/ nhóm bệnh	Mã ICD 10	Tại khoa khám bệnh							Điều trị nội trú								Số trường hợp tử vong được cấp giấy báo tử			
			Tổng số	Trong đó					Tổng số				Trong đó TE<15 tuổi								
				Nữ	TE <15	BN nặng xin về	Tử vong trước viện	Tử vong tại viện	Mắc		BN nặng xin về		Số tử vong		Mắc		Số tử vong				
									TS	Nữ	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	<5 tuổi	TS		<5 tuổi		
4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20					
C01	Chương I: Bệnh nhiễm khuẩn và kí sinh vật - Chapter I: Certain infectious and parasitic diseases.	A00-B99																			
001	Tả - Cholera	A00																			
002	Thương hàn, phó thương hàn -Typhoid and paratyphoid fevers	A01																			
003	Ỉa chảy do Shigella - Shigellosis	A03																			
004	Lỵ Amip - Amoebiasis	A06																			
005	Ỉa chảy, viêm dạ dày, ruột non có nguồn gốc nhiễm khuẩn - Diarrhoea and gastroenteritis of presumed infectious origin.	A09																			
006	Các bệnh nhiễm khuẩn ruột khác-Other intestinal infectious diseases	A02,A04-A05,A07-A08																			
007	Lao bộ máy hô hấp -Respiratory tuberculosis	A15-A16																			
008	Các dạng lao khác -Other tuberculosis	A17-A19																			
009	Dịch hạch - Plague	A20																			
010	Bệnh do Brucella - Brucellosis	A23																			
011	Phong - Leprosy	A30																			
012	Uốn ván sơ sinh - Tetanus neonatorum	A33																			
013	Các dạng uốn ván khác - Other tetanus	A34-A35																			
014	Bạch hầu - Diphtheria	A36																			
015	Ho gà - Whooping cough	A37																			

Mục đích: Đánh giá mô hình bệnh tật và tử vong tại bệnh viện. Làm cơ sở xây dựng kế hoạch cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh của địa phương.

Thời gian báo cáo: 3 tháng; 6 tháng; 9 tháng và 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1: Số thứ tự đã in sẵn trong biểu.

Cột 2: Là chương bệnh và tên bệnh cũng đã được in sẵn trong biểu mẫu (21 chương và 312 bệnh).

Cột 3: Là mã hóa bệnh tật theo ICD10, đã được in sẵn trong biểu.

Từ cột 4 đến cột 9: Số mắc và tử vong tại khoa khám bệnh, cụ thể:

Cột 4: Ghi Tổng số mắc của từng bệnh tại phòng khám

Cột 5: Ghi số mắc là nữ của từng bệnh tại phòng khám

Cột 6: Ghi số mắc từng bệnh của trẻ em <15 tuổi tại phòng khám

Cột 7: Ghi tổng số bệnh nhân nặng xin về tại phòng khám

Cột 8: Ghi tổng số tử vong từng bệnh trước khi nhập viện

Cột 9: Ghi tổng số tử vong từng bệnh tại phòng khám

Từ cột 10 đến cột 19: Ghi số mắc/ số chết của bệnh nhân điều trị nội trú.

Cột 10 và 11: Ghi số mắc chung và số mắc là phụ nữ theo từng bệnh của bệnh nhân điều trị nội trú.

Cột 12 và 13: Ghi tổng số BN nặng xin về và BN nặng xin về là phụ nữ theo từng bệnh của bệnh nhân điều trị nội trú.

Cột 14 và 15: Ghi số tử vong chung và tử vong là nữ của từng bệnh.

Cột 16 đến 19: Ghi số mắc và chết của trẻ em <15 tuổi, cụ thể:

Cột 16: Tổng số mắc của trẻ em <15 tuổi.

Cột 17: Ghi số mắc của trẻ em <5 tuổi.

Cột 18: Ghi tổng số tử vong là trẻ em <15 tuổi theo từng bệnh.

Cột 19: Ghi số trẻ em <5 tuổi tử vong theo từng bệnh.

Cột 20: Ghi Số trường hợp tử vong được cấp giấy báo tử

Nguồn số liệu: Báo cáo bệnh tật và tử vong của các cơ sở khám bệnh tuyến quận huyện (Biểu 11/BTTV trong báo cáo bệnh viện).

PHỤ LỤC IV

MẪU VÀ HƯỚNG DẪN GHI CHÉP BÁO CÁO THỐNG KÊ Y TẾ TUYÊN TỈNH

Ban hành kèm theo thông tư số 37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019

DANH MỤC MẪU BÁO CÁO TUYẾN TỈNH

Ban hành Thông tư số 37/2019/TT-BYT, ngày 30 tháng 12 năm 2019

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	Biểu 1/BCT	Thông tin chung	Năm	25 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
2	Biểu 2/BCT	Tình hình thu, chi ngân sách y tế	Năm	25 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
3	Biểu 3/BCT	Tình hình nhân lực y tế toàn tỉnh	Năm	25 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
4	Biểu 4/BCT	Hoạt động chăm sóc bà mẹ	3, 6, 9 và 12 tháng	25 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
5	Biểu 5/BCT	Tình hình mắc và tử vong do tai biến sản khoa.	3, 6, 9 và 12 tháng	25 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
6	Biểu 6/BCT	Hoạt động khám, chữa phụ khoa và sàng lọc ung thư cổ tử cung.	3, 6, 9 và 12 tháng	25 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
7	Biểu 7/BCT	Hoạt động KHHGD và phá thai	3, 6, 9 và 12 tháng	25 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
8	Biểu 8/BCT	Tình hình sức khỏe trẻ em	3, 6, 9 và 12 tháng	25 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
9	Biểu 9/BCT	Cơ sở, giường bệnh và hoạt động khám chữa bệnh	3, 6, 9 và 12 tháng	25 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
10	Biểu 10/BCT	Hoạt động phòng chống sốt rét, HIV/AIDS, TNTT, Lao, Phong và Sức khỏe tâm thần	3, 6, 9 và 12 tháng	25 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
11	Biểu 11/BCT	Tình hình mắc và tử vong bệnh truyền nhiễm gây dịch	3, 6, 9 và 12 tháng	25 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
12	Biểu 12/BCT	Hoạt động phát hiện, quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm	3, 6, 9 và 12 tháng	25 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
13	Biểu 13/BCT	Báo cáo tình hình tử vong tại cộng đồng	3, 6, 9 và 12 tháng	25 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
14	Biểu 14/BCT	Báo cáo tình hình bệnh tật, tử vong tại bệnh viện theo ICD 10	3, 6, 9 và 12 tháng	25 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo

Căn cứ vào điều kiện thực tế của đơn vị mình, lựa chọn một trong hai hình thức dưới đây để gửi báo cáo đến đơn vị nhận báo cáo:

1. Báo cáo bằng văn bản giấy có chữ ký của Thủ trưởng, dấu của đơn vị thực hiện báo cáo, gửi về đơn vị nhận báo cáo theo đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp (đối với đơn vị chưa triển khai ứng dụng CNTT)

2. Báo cáo bằng văn bản điện tử được thể hiện bằng một trong hai hình thức sau đây:

a) Văn bản điện tử dưới dạng ảnh (định dạng pdf) của báo cáo giấy

b) Văn bản điện tử dưới dạng tệp tin điện tử được xác thực bằng chữ ký số của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức thực hiện báo cáo theo quy định của pháp luật.

c) Báo cáo bằng tiện ích trên Phần mềm đang triển khai theo quy định của Bộ Y tế.

Biểu: 1 /BCT

THÔNG TIN CHUNG
Báo cáo năm

TT	Tên Quận/huyện	Dân số trung bình					Trạm Y tế							Số thôn bản			Tổng số cộng tác viên dân số
		Tổng số	Nữ	Trẻ em <5 tuổi	Trẻ em <15 tuổi	PN từ 15-49 tuổi	Xã đạt tiêu chí QG về YT	TYT triển khai dự phòng, quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm	Xã/phường có TYT	Bác sỹ định biên	Bác sỹ làm việc	YHCT	HS/ YSSN	Tổng số	Có nhân viên y tế hoạt động	Có cô đỡ được đào tạo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ																
1																	
2																	
3																	
...																	

Mục đích:

Phản ánh quy mô, cơ cấu và tình hình biến động tự nhiên về dân số của từng quận/huyện và toàn tỉnh. Thông tin trong biểu còn là cơ sở để tính toán chỉ số phục vụ phân tích, đánh giá về hoạt động của trạm và thực trạng sức khỏe của nhân dân trong tỉnh.

Thời gian báo cáo: 1 năm 1 lần.

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1 (TT): Ghi số tự tự các quận/ huyện trong tỉnh

Cột 2 (Tên quận/ huyện): Ghi tên từng quận/ huyện trong tỉnh.

Cột 3 (Tổng số): Dân số trung bình tại thời điểm 1/7 để tính toán các chỉ số liên quan

Cột 4 (Nữ): Ghi số nữ trung bình của năm báo cáo

Cột 5.6.7: Trẻ em <5 tuổi; trẻ em <15 tuổi và phụ nữ 15-49 tuổi cũng là số liệu có mặt đến 1/7 năm báo cáo. Đây là số liệu quan trọng để làm cơ sở xây dựng kế hoạch cung cấp dịch vụ chăm sóc và bảo vệ sức khỏe và tính toán các chỉ số liên quan đến phụ nữ và trẻ em.

Cột 8 (Xã đạt tiêu chí QG về YT): Ghi 1 vào nếu là trạm y tế xã/ phường đạt được 10 tiêu chí quốc gia về y tế xã tại thời điểm báo cáo theo Quyết định số 4667/QĐ-BYT của Bộ Y tế ban hành ngày 07/11/2014. Nếu không đạt thì bỏ trống.

Cột 9 (TYT triển khai dự phòng, quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm): Ghi 1 nếu là trạm y tế xã/phường có triển khai các hoạt động dự phòng, quản lý điều trị đối với ít nhất 2 trong số các bệnh không lây nhiễm (tăng huyết áp, đái tháo đường, ung thư, bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính và hen phế quản) theo hướng dẫn của Bộ Y tế.

Cột 10 (Xã/phường có TYT): Ghi 1 nếu xã có cơ sở TYT hoặc TYT ghép với PKĐKV trong trường hợp TYT nhờ trụ sở của cơ quan khác (trường học, UBND...) thì bỏ trống.

Cột 11 (Bác sỹ định biên): Ghi 1 nếu TYT có ít nhất 1 bác sỹ định biên.

Cột 12 (Bác sỹ làm việc): Ghi 1 nếu TYT có ít nhất 1 bác sỹ làm việc trong kỳ báo cáo theo Quyết định số 4667/QĐ-BYT của Bộ Y tế ban hành ngày 07/11/2014.

Cột 13 (YHCT): Ghi 1 nếu trạm y tế xã/phường đó có tổ y học cổ truyền.

Cột 14 (HS/YSSN): Ghi 1 nếu trạm y tế có hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi.

Cột 15 (Tổng số thôn bản): Ghi số thôn của từng xã.

Cột 16 (Số thôn bản có nhân viên y tế): Ghi số thôn bản có nhân viên y tế hoạt động đến thời điểm báo cáo.

Cột 17 (Số thôn bản có cô đỡ được đào tạo): Ghi số thôn bản có cô đỡ được đào tạo đến thời điểm báo cáo.

Cột 18 (Tổng số cộng tác viên dân số): Ghi tổng số cộng tác viên dân số đến thời điểm báo cáo.

Nguồn số liệu: Báo cáo của huyện “Biểu 1/BCH”

Biểu 2 /BCT

TÌNH HÌNH THU CHI NGÂN SÁCH Y TẾ

Báo cáo năm

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên cơ sở	Phân loại tự chủ				TỔNG SỐ	TỔNG NGUỒN THU												
		Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4		Nguồn NSNN cấp chi thường xuyên			NSNN cấp chi đầu tư và XDCB	Kinh phí viện trợ	Nguồn thu							
							Tổng số	NSNN cấp chi thường xuyên	NSNN cấp chi không thường xuyên (không có CTMT)			NSNN cấp chi CTMT	Tổng số	Thu BHYT	Thu viện phí trực tiếp	Thu dịch vụ y tế dự phòng	Thu KCB theo yêu cầu	Các khoản thu sự nghiệp khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
	TỔNG SỐ					$-8+12+13+14$	$-9+10+11$						$-15+...+19$						
	Hoạt động Khám chữa bệnh																		
	Hoạt động Y tế dự phòng, YTCC																		
	Vốn NSNN																		
	Vốn trái phiếu Chính phủ																		
	Vốn ODA																		
	CTMT Đầu tư phát triển hệ thống tổ chức y tế địa phương																		
	Vốn Chương trình MTYT Dân số Quốc gia																		
II	Tuyến tỉnh																		
1	BV tỉnh																		
2	CDC																		
																		
II	Tuyến Huyện																		
1	Huyện																		
1.1	Bệnh viện huyện (≥200GB)																		
1.2	TTYT huyện																		
1.2.1	Hoạt động khám chữa bệnh																		
	Hoạt động Y tế dự phòng, YTCC																		
1.2.2	YTCC																		
1.2.3	Trạm y tế xã																		
	Hoạt động khám chữa bệnh																		
	Hoạt động Y tế dự phòng, YTCC																		
																		
2	Huyện																		
2.1	Bệnh viện huyện (≥200GB)																		
2.2	TTYT huyện																		
2.2.1	Hoạt động khám chữa bệnh																		
	Hoạt động Y tế dự phòng, YTCC																		
2.2.2	YTCC																		
2.2.3	Trạm y tế xã																		
	Hoạt động khám chữa bệnh																		
	Hoạt động Y tế dự phòng, YTCC																		
																		
3	Huyện																		
																		



TÌNH HÌNH THU CHI NGÂN SÁCH Y TẾ

Báo cáo năm

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên cơ sở	TỔNG SỐ CHI						Chi vốn đầu tư XD/CB	Chi phí Thuế TNDN	Chênh lệch thu-chi							
		TỔNG SỐ	Chi tiền lương, tiền công và các khoản chi khác cho nhân viên	Chi vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng			Chi hao mòn TSCĐ, chi khấu hao TSCĐ			Chi hoạt động khác	TỔNG SỐ	Trích lập Quỹ PTHĐSN	Trích lập Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi	Trích lập Quỹ ổn định thu nhập (bao gồm chi thu nhập)		Trích lập Quỹ khác	Kinh phí cải cách tiền lương
				Tổng số	Trong đó									Tổng số	Tỷ lệ so với Tiền lương ngạch bác (hệ số thu nhập tăng thêm)		
				Chi thuốc của Nhà thuốc Bệnh viện	Chi thuốc, vật tư, hóa chất, máu... phục vụ KC,CB												
1	2	20 =21+22+25+26	21	22	23	24	25	26	27	28	29 =7-20-27-28	30	31	32	33	34	35
	TỔNG SỐ																
	Hoạt động Khám chữa bệnh																
	Hoạt động Y tế dự phòng, YTCC																
	Vốn NSNN																
	Vốn trái phiếu Chính phủ																
	Vốn ODA																
	CTMT Đầu tư phát triển hệ thống tổ chức y tế địa phương																
	Vốn Chương trình MTYT Dân số Quốc gia																
	II Tuyến tỉnh																
	1 BV tỉnh																
	2 CDC																
	...																
	II Tuyến Huyện																
	1 Huyện																
	1.1 Bệnh viện huyện (≥200GB)																
	1.2 TTYT huyện																
	1.2.1 Hoạt động khám chữa bệnh																
	1.2.2 Hoạt động Y tế dự phòng, YTCC																
	1.2.3 Trạm y tế xã																
	Hoạt động khám chữa bệnh																
	Hoạt động Y tế dự phòng, YTCC																
	2 Huyện																
	2.1 Bệnh viện huyện (≥200GB)																
	2.2 TTYT huyện																
	2.2.1 Hoạt động khám chữa bệnh																
	2.2.2 Hoạt động Y tế dự phòng, YTCC																
	2.2.3 Trạm y tế xã																
	Hoạt động khám chữa bệnh																
	Hoạt động Y tế dự phòng, YTCC																
	3 Huyện																
	...																

Mục đích:

Đánh giá tình hình đầu tư cho lĩnh vực y tế công của địa phương. Là cơ sở để tính toán, phân bổ ngân sách, phù hợp giữa các lĩnh vực, các quận/ huyện trong tỉnh.

Thời gian báo cáo: Báo cáo 1 năm 1 lần.

Cách tổng hợp và ghi chép

Trong biểu này chỉ tính các khoản thu/ chi ngân sách của các cơ sở y tế công.

Các cột mục thu chi Ngân sách của tỉnh tương tự như biểu thu chi ngân sách của quận/huyện, chỉ khác là trong phần chi của tỉnh có thêm: “Chi cho lĩnh vực nghiên cứu khoa học” vì vậy cách ghi chép vào các cột mục trong biểu này giống như biểu Thu Chi ngân sách của huyện.

Số liệu về thu chi ngân sách của trạm y tế xã sẽ cộng chung vào các cơ sở y tế công lập tuyến huyện.

Nguồn số liệu: Báo cáo tài chính của các cơ sở y tế tuyến tỉnh, báo cáo tài chính của các TTYT huyện.

Biểu: 3.1 /BCT

TÌNH HÌNH NHÂN LỰC Y TẾ TOÀN TỈNH
Số có mặt đến 31 tháng 12 năm ...

TT	Tên cơ sở	NLYT toàn tỉnh			Sau đại học Y khoa			Bác sỹ			YTCC (ĐH và SDH)			Điều dưỡng ĐH và sau ĐH		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Nữ	Dân tộc thiểu số		Nữ	Dân tộc thiểu số		Nữ	Dân tộc thiểu số		Nữ	Dân tộc thiểu số		Nữ	Dân tộc thiểu số
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ															
A	Y tế công lập															
I	Tuyến tỉnh															
II	Tuyến Huyện															
III	Trạm Y tế															
B	Y tế tư nhân															
1	Bệnh viện															
2	Phòng khám															
...																

Biểu: 3.2 /BCT

TÌNH HÌNH NHÂN LỰC Y TẾ TOÀN TỈNH

Số có mặt đến 31 tháng 12 năm ...

TT	Tên cơ sở	KTV y ĐH và sau ĐH			Hộ sinh đại học			Y sĩ			KTV Cao đẳng và TH y			Điều dưỡng CĐ&TH		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Nữ	Dân tộc thiểu số		Nữ	Dân tộc thiểu số		Nữ	Dân tộc thiểu số		Nữ	Dân tộc thiểu số		Nữ	Dân tộc thiểu số
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ															
A	Y tế công lập															
I	Tuyến tỉnh															
II	Tuyến Huyện															
III	Trạm Y tế															
B	Y tế tư nhân															
1	Bệnh viện															
2	Phòng khám															
...																

Biểu: 3.3 /BCT

TÌNH HÌNH NHÂN LỰC Y TẾ TOÀN TỈNH
Số có mặt đến 31 tháng 12 năm ...

TT	Tên cơ sở	Hộ sinh cao đẳng và TH			Sau đại học được			Đại học được			Cao đẳng, trung học được			Nhân lực y tế khác			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			Nữ	Dân tộc thiểu số		Nữ	Dân tộc thiểu số		Nữ	Dân tộc thiểu số		Nữ	Dân tộc thiểu số		Nữ	Dân tộc thiểu số	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
	TỔNG SỐ																
A	Y tế công lập																
I	Tuyến tỉnh																
II	Tuyến Huyện																
III	Trạm Y tế																
B	Y tế tư nhân																
1	Bệnh viện																
2	Phòng khám																
...																	

Mục đích:

Phân tích, đánh giá về số lượng và chất lượng nhân lực của các cơ sở y tế trong toàn tỉnh. Đánh giá sự công bằng trong sử dụng nguồn nhân lực. Là cơ sở phục vụ xây dựng kế hoạch đào tạo và phân bổ lao động, nhằm đáp ứng yêu cầu cung cấp dịch vụ y tế của nhân dân trong tỉnh.

Để phục vụ phân tích, đánh giá nguồn nhân lực y tế theo trình độ chuyên môn, giới tính và dân tộc của từng tuyến nên biểu nhân lực được chia thành 2 phần A. Công lập và B. Tư nhân, trong phần A gồm 3 tuyến Tỉnh, Huyện, Xã

Thời gian báo cáo: Báo cáo 1 năm 1 lần. Lấy số có mặt đến 31 tháng 12 hàng năm

Cách tổng hợp và ghi chép:

Thông kê toàn bộ số nhân lực đang công tác tại các cơ sở y tế do ngành y tế quản lý (bao gồm cả biên chế và hợp đồng) và nhân lực y tế đang hoạt động tại các thôn, bản trên địa bàn tỉnh.

Về trình độ chuyên môn: Tính theo bằng cấp cao nhất, trong trường hợp 1 người có hai hoặc 3 bằng tương đương thì chỉ tính 1 người với bằng cấp mà người đó sử dụng cho công việc nhiều nhất để tránh chồng chéo.

Đối với hợp đồng: chỉ tính các trường hợp HĐ đã làm được từ một năm trở lên đến thời điểm báo cáo.

Cột 1: Số thứ tự đã in sẵn

Cột 2: Ghi tên các cơ sở y tế tuyến tỉnh (SYT, Bệnh viện đa khoa, BV chuyên khoa, các CSYT có giường, các CSYT không giường v.v...) và ghi tên quận/huyện trong tỉnh.

Cột 3 đến cột 17: Ghi theo trình độ chuyên môn tương ứng:

Cột Tổng số: Ghi tổng số theo từng loại trình độ chuyên môn.

Cột Trong đó nữ: Ghi số cán bộ nữ theo từng loại trình độ chuyên môn.

Cột Trong đó dân tộc thiểu số: Ghi số cán bộ là người dân tộc thiểu số. Dân tộc thiểu số được quy định cho các dân tộc không phải là dân tộc kinh.

Nguồn số liệu: Báo cáo của các cơ sở y tế tuyến tỉnh, báo cáo của trung tâm y tế quận/ huyện, báo cáo của các cơ sở y tế tư nhân trong tỉnh.

HOẠT ĐỘNG CHĂM SÓC BÀ MẸ
Báo cáo 3, 6, 9 và 12 tháng

TT	Tên cơ sở	Phụ nữ có thai		Số lượt khám thai		Tổng số PN đẻ	Trong đó										Số PN đẻ được CB có kỹ năng đỡ	Số trẻ được cấp giấy chứng sinh	CS sau sinh tại nhà		Số ca tử vong mẹ được thăm định
		Tổng số	Trđ: Vị thành niên	Tổng số	Trđ: Số lượt XN protein niệu		Số đẻ tuổi vị thành niên	Số được khám thai ≥4 lần/3 kỳ	Số đẻ được XN viêm gan B khi mang thai	Số đẻ được XN giang mai khi mang thai	Số được XN HIV khi mang thai	Số PN đẻ được XN kháng định HIV trong gđ mang thai	Số PN đẻ HIV (+) được điều trị ARV	Số PN đẻ được XN đường huyết	Số PN đẻ được can thiệp FX/GH	Số PN đẻ được mổ đẻ			Tuần đầu	Từ tuần 2 đến hết 6 tuần	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	TỔNG SỐ																				
A	Y tế công																				
I	Tuyến tỉnh																				
1																					
2																					
3																					
...																					
II	Tuyến huyện																				
1																					
2																					
3																					
...																					
III	Tuyến xã (liệt kê từng huyện)																				
1																					
2																					
3																					
...																					
B	Y tế tư nhân																				
1	Bệnh viện																				
2	Phòng khám																				
...																					

Mục đích: Phản ánh toàn bộ hoạt động cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe bà mẹ trước, trong và sau sinh của tất cả các cơ sở y tế trong tỉnh. Thông tin trong biểu là nguồn số liệu để tính toán chỉ số vụ đánh giá tình hình thực hiện chiến lược Quốc gia về CSSKSS, mục tiêu thiên niên kỷ (MDG) và chiến lược toàn cầu về chăm sóc sức khỏe phụ nữ và trẻ em.

Thời gian báo cáo: 3 tháng; 6 tháng; 9 tháng và 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép:

Biểu mẫu gồm: 22 cột

Cột 1: Đánh số thứ tự của các cơ sở cung cấp dịch vụ CSSKBM.

Cột 2: Tên cơ sở, ghi tên các cơ sở cung cấp dịch vụ CSSKBM.

A. Công lập:

I. Ghi tên của các cơ sở y tế tuyến tỉnh như: Bệnh viện tỉnh; Bệnh viện phụ sản; Trung tâm SKSS tỉnh,...

II. Ghi tên các quận huyện trong tỉnh: Báo cáo hoạt động của từng huyện bao gồm hoạt động cung cấp dịch vụ chăm sóc bà mẹ của các cơ sở y tế tuyến huyện

III. Ghi tên các quận huyện trong tỉnh: Báo cáo hoạt động của từng huyện bao gồm hoạt động cung cấp dịch vụ chăm sóc bà mẹ của các trạm y tế trong huyện.

B. Các cơ sở y tế tư nhân sẽ thống kê thành 3 loại cơ sở:

1. BV tư nhân;

2. Phòng khám;

3. Cơ sở YT khác có cung cấp dịch vụ CSSKBM.

Cột 3: Ghi số phụ nữ có thai trong kỳ báo cáo. Chỉ tổng hợp số liệu của các trạm y tế xã/phường, thị trấn. Phụ nữ có thai trong kỳ = số phụ nữ có thai của kỳ trước chuyển sang và số mới phát hiện có thai trong kỳ báo cáo.

Cột 4: Ghi số PN có thai là vị thành niên. Theo định nghĩa vị thành niên có thai của Quốc tế được tính từ 15 đến 19 tuổi, trong trường hợp nếu như phụ nữ có thai <15 tuổi cũng coi như là vị thành niên có thai.

Cột 5: Ghi số lượt khám thai. Để tránh sự chồng chéo trong tổng hợp, trạm y tế (TYT) chỉ tổng hợp số lượt khám thai tại TYT và số lượt TYT đến khám tại nhà

Cột 6: PN có thai được xét nghiệm Protein niệu

Cột 7: Ghi tổng số PN đẻ của từng cơ sở. Đối với các trạm y tế xã phải tổng hợp số đẻ tại trạm và số đẻ tại nhà, tại nơi khác như đẻ rơi, trên đường đi v.v...

Cột 8- cột 17: tổng hợp vào cột tương ứng

Cột 18: Ghi số phụ nữ đẻ được cán bộ có kỹ năng đỡ

Cột 19: Ghi số trẻ được cấp giấy chứng sinh

Cột 20 -21: Ghi số phụ nữ đẻ hoặc trẻ sơ sinh được chăm sóc tại nhà trong tuần đầu sau khi về nhà và được chăm sóc tại nhà từ tuần thứ 2 sau khi về nhà đến hết 6 tuần sau đẻ

Cột 22: Ghi số ca tử vong mẹ được thẩm định

Nguồn số liệu: báo cáo của khoa sản bệnh viện đa khoa, BV phụ sản tuyến tỉnh, báo cáo của trung tâm y tế huyện (khoa CSSKSS), các cơ sở y tế tư nhân có cung cấp dịch vụ CSSKBM trong và sau sinh.

Biểu: 5 /BCT

TÌNH HÌNH MẮC VÀ TỬ VONG DO TAI BIẾN SẢN KHOA

Báo cáo 3, 6, 9 và 12 tháng

TT	Tên cơ sở	Tổng số		Băng huyết		Sân giật		Vỡ tử cung		Nhiễm trùng sau đẻ		Phá thai		Khác	
		Mắc	TV	Mắc	TV	Mắc	TV	Mắc	TV	Mắc	TV	Mắc	TV	Mắc	TV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	13	13	14	15	16
TỔNG SỐ															
A	Y tế công														
I	Tuyến tỉnh														
1															
2															
3															
...															
II	Tuyến huyện														
1															
2															
3															
...															
III	Tuyến xã (liệt kê từng huyện)														
1															
2															
3															
...															
B	Y tế tư nhân														
1	Bệnh viện														
2	Phòng khám														
...															

Mục đích: Đánh giá kết quả và tác động của hoạt động cung cấp dịch vụ chăm sóc trước, trong và sau sinh trong việc hạ thấp tai biến sản khoa của tỉnh/thành phố.

Thời gian báo cáo: 3 tháng; 6 tháng; 9 tháng và 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép

Cột 1: Đánh số thứ tự của các cơ sở cung cấp dịch vụ CSSKBM.

Cột 2: Tên cơ sở, ghi cụ thể tên của các cơ sở như biểu 4.1.

Từ cột 3 đến cột 14: Ghi số mắc hoặc tử vong do các tai biến sản khoa được khám và điều trị tại các cơ sở y tế của tuyến tỉnh, tuyến huyện & xã và các cơ sở y tế tư nhân vào các cột và dòng tương ứng. Trong trường hợp cơ sở y tế tuyến dưới phát hiện và điều trị những không đỡ phải chuyển tuyến trên thì tuyến dưới không được tổng hợp vào báo cáo mà chỉ tuyến điều trị cuối cùng tổng hợp để tránh sự chồng chéo.

Khái niệm về tai biến do phá thai (Xem phần hướng dẫn ghi chép báo cáo huyện).

Nguồn số liệu: Là báo cáo của khoa sản bệnh viện đa khoa, BV phụ sản, Trung Tâm SKSS tỉnh, Trung tâm y tế huyện và cơ sở y tế tư nhân có cung cấp dịch vụ CSSKBM trong và sau sinh.

Biểu: 6/BCT

HOẠT ĐỘNG KHÁM, CHỮA PHỤ KHOA VÀ SÀNG LỌC UNG THƯ CỔ TỬ CUNG

Báo cáo 3; 6; 9 và 12 tháng

TT	Tên cơ sở y tế	Tổng số lượt khám phụ khoa	Tổng số lượt điều trị phụ khoa	Số điều trị giang mai	Số điều trị lậu	Số được đốt điện/áp lạnh	Số được thực hiện LEEP	Số được khoét chóp CTC	VIA/VILI			Xét nghiệm tế bào học		Xét nghiệm HPV	
									Số lượt được thực hiện	Số (+) VIA/VILI	Số nghi ngờ K	Số lượt được xét nghiệm	Số lượt có KQ bất thường	Số lượt được xét nghiệm	Số HPV (+)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
TỔNG SỐ															
A Y tế công															
I Tuyến tỉnh															
1															
2															
3															
...															
II Tuyến huyện															
1															
2															
3															
...															
III Tuyến xã (liệt kê từng huyện)															
1															
2															
3															
...															
B Y tế tư nhân															
1	Bệnh viện														
2	Phòng khám														
...															

Mục đích Phản ánh kết quả hoạt động cung cấp dịch vụ chăm sóc phụ nữ nói chung và CSSKSS nói riêng của huyện. Đánh giá công tác tuyên truyền vận động các cặp vợ chồng chấp nhận biện pháp tránh thai.

Thời gian báo cáo: 3 tháng; 6 tháng; 9 tháng và 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1: Đánh số thứ tự của các cơ sở cung cấp dịch vụ SKSS

Cột 2: Tên cơ sở, ghi tên các cơ sở cung cấp dịch vụ như biểu 4.

Cột 3: Tổng số lượt khám bệnh phụ khoa, ghi số lượt người đến khám phụ khoa tại các cơ sở y tế vào các dòng tương ứng với các cơ sở y tế.

Cột 4: Tổng số lượt điều trị phụ khoa, ghi số lượt người đến điều trị phụ khoa tại các cơ sở y tế vào các dòng tương ứng với các cơ sở y tế.

Cột 5 đến cột 9: Ghi số được điều trị theo phương pháp tương ứng

Cột 10 đến cột 16 về nội dung sàng lọc ung thư cổ tử cung, cụ thể:

10. Ghi số lượt được sàng lọc UTCTC bằng nghiệm pháp VIA/VILI

11. Ghi số lượt có kết quả VIA/VILI (+)

12. Ghi số lượt có kết quả VIA/VILI nghi ngờ ung thư

13. Ghi số lượt được xét nghiệm tế bào học

14. Ghi số lượt có kết quả xét nghiệm tế bào học bất thường

15. Ghi số lượt được xét nghiệm HPV

16. Ghi số lượt có kết quả xét nghiệm HPV (+)

Biểu: 7/BCT

HOẠT ĐỘNG THỰC HIỆN BIỆN PHÁP TRÁNH THAI VÀ PHÁ THAI

Báo cáo 3; 6; 9 và 12 tháng

TT	Tên cơ sở y tế	Số mới thực hiện Biện pháp tránh thai hiện đại							Phá thai				
		Tổng số	Trong đó				Biện pháp khác	Tổng số	Trong đó			Trđ: Số phá thai tuổi VTN	
			DCTC	Thuốc tránh thai		Triệt sản			Số phá thai ≤7 tuần	Số phá thai trên 7- ≤12 tuần	Số phá thai trên 12 tuần		
				Thuốc tiêm	Thuốc cấy	Tổng số	Trđ: Nam						
		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ												
A	Y tế công												
I	Tuyến tỉnh												
1													
2													
3													
...													
II	Tuyến huyện												
1													
2													
3													
...													
III	Tuyến xã (liệt kê từng huyện)												
1													
2													
3													
...													
B	Y tế tư nhân												
1	Bệnh viện												
2	Phòng khám												
...													

Mục đích Phản ánh kết quả hoạt động cung cấp dịch vụ chăm sóc phụ nữ nói chung và CSSKSS nói riêng của huyện. Đánh giá công tác tuyên truyền vận động các cặp vợ chồng chấp nhận biện pháp tránh thai.

Thời gian báo cáo: 3 tháng; 6 tháng; 9 tháng và 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép

Cột 1: Đánh số thứ tự của các cơ sở cung cấp dịch vụ SKSS

Cột 2: Tên cơ sở, ghi cụ thể tên của các cơ sở như biểu 4.1.

Cột 3 đến cột 9: Ghi người mới thực hiện kế hoạch hóa gia đình trong kỳ báo cáo vào các cột tương ứng.

Cột 10: Ghi tổng số phá thai.

Cột 11: Ghi số phá thai khi tuổi thai mới được ≤ 7 tuần.

Cột 12: Ghi số phá thai khi tuổi thai được trên 7 tuần đến ≤ 12 tuần.

Cột 13: Ghi số phá thai đã được trên 12 tuần.

Cột 14: Ghi những trường hợp là vị thành niên đến các cơ sở y tế phá thai vào các dòng tương ứng với các cơ sở y tế. Vị thành niên được tính từ 10 đến 19 tuổi.

Nguồn số liệu: Báo cáo của TTYT huyện, báo cáo của khoa sản bệnh viện, NHS, TT CSSKSS hoặc đơn vị tương đương, phòng khám có cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh phụ khoa và phá thai.

Biểu: 8/BCT

TÌNH HÌNH SỨC KHỎE TRẺ EM

Báo cáo 3; 6; 9 và 12 tháng

TT	Tên cơ sở	Số trẻ đẻ ra sống					Số trẻ sơ sinh được cân			Số trẻ được tiêm Vitamin K1	Số trẻ được sàng lọc sơ sinh	Số trẻ sinh ra từ bà mẹ có HIV (+)	Số Tvtai nhi tử đủ 22 tuần đến khi đẻ
		Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó					
			Trđ: Nữ	Số trẻ được chăm sóc EENC	Số trẻ đẻ non	Số trẻ đẻ bị ngạt		Số <2500 gram	Số >4000 gram				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ												
A	Y tế công												
I	Tuyến tỉnh												
1													
2													
3													
...													
II	Tuyến huyện												
1													
2													
3													
...													
III	Tuyến xã (liệt kê từng huyện)												
1													
2													
3													
...													
B	Y tế tư nhân												
1	Bệnh viện												
2	Phòng khám												
...													

Mục đích: Đánh giá hoạt động cung cấp dịch vụ chăm sóc SKTE và thực trạng sức khỏe trẻ em của tỉnh/thành phố.

Thời gian báo cáo: 3 tháng; 6 tháng; 9 tháng và 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1: Đánh số thứ tự của các cơ sở cung cấp dịch vụ CSSKTE.

Cột 2: Tên cơ sở, ghi cụ thể tên của các cơ sở như biểu 4.

Cột 3: Ghi tổng số trẻ đẻ ra sống: Ghi số trẻ đẻ ra sống tại các cơ sở y tế theo các dòng tương ứng cột 2.

Cột 4: ghi tổng số trẻ đẻ ra sống là nữ vào các dòng tương ứng với các cơ sở y tế để tính toán tỷ số giới tính khi sinh.

Cột 5: Ghi số trẻ sơ sinh được chăm sóc thiết yếu sớm trong và ngay sau đẻ (EENC).

Cột 6: Ghi số trẻ đẻ non tại các cơ sở y tế.

Cột 7: Ghi số trẻ đẻ ra bị ngạt vào các dòng tương ứng với các cơ sở y tế.

Cột 8: Ghi số trẻ đẻ ra được cân trong vòng 1 giờ đầu sau khi sinh vào các dòng tương ứng với các cơ sở y tế.

Cột 9: Ghi số trẻ đẻ ra được cân có trọng lượng <2500 gram, để tính tỷ lệ trẻ đẻ ra nhẹ cân.

Cột 10: Ghi số trẻ đẻ ra được cân có trọng lượng >4000 gram

Cột 11: Ghi số trẻ đẻ ra được tiêm Vitamin K₁ vào các dòng tương ứng với các cơ sở y tế

Cột 12: Ghi số trẻ được sàng lọc sơ sinh vào các dòng tương ứng với cơ sở y tế.

Cột 13: Ghi số trẻ sinh ra từ bà mẹ nhiễm HIV của từng cơ sở y tế trong huyện.

Cột 14: Ghi số thai nhi tử vong từ khi đủ 22 tuần tuổi trở lên đến khi đẻ ra mà không có biểu hiện của sự sống.

Nguồn số liệu: Để tổng hợp trong báo cáo này: Báo cáo của Trung tâm SKSS tỉnh hoặc đơn vị tương đương, Trung tâm phòng chống HIV tỉnh và báo cáo của các cơ sở y tế tư nhân.

CƠ SỞ, GIƯỜNG BỆNH VÀ HOẠT ĐỘNG KHÁM CHỮA BỆNH

Báo cáo 3, 6, 9 và 12 tháng

TT	Cơ sở y tế	Số cơ sở	Giường bệnh		Số lượt khám bệnh					Tổng số lượt khám dự phòng	Số lượt điều trị nội trú				Tổng số ngày điều trị nội trú	Hoạt động cận lâm sàng				Tổng số lượt chuyên tuyến	
			Giường KH	Giường thực tế	Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó				Số lần xét nghiệm	Số lần chụp Xquang	Số lần siêu âm	Số lần chụp CT/MRI		
						Nữ	BHYT	YHCT (kể cả kết hợp YHHD)	TE<15 tuổi			Nữ	BHYT	YHCT (kể cả kết hợp YHHD)							TE<15 tuổi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	TỔNG SỐ																				
	A Y tế công																				
	I Tuyến tỉnh																				
	I.1 Cơ sở có giường																				
	1 Bệnh viện ĐK tỉnh																				
	2 Bệnh viện YHCT																				
	3 Bệnh viện Phong/Da liễu																				
	4 Bệnh viện PHCN																				
	5 Bệnh viện chuyên khoa khác																				
	6 Khác																				
	I.2 Cơ sở không giường (liệt kê từng CSYT)																				
	1																				
	2																				
	3																				
	...																				
	II Tuyến huyện																				
	II.1 Chia theo loại cơ sở																				
	1 Bệnh viện đa khoa huyện																				
	2 Trung tâm y tế huyện																				
	3 Phòng khám																				
	4 Nhà hộ sinh																				
	5 CSYT khác có giường																				
	6 CSYT khác không giường																				
	II.2 Chia theo từng huyện																				
	1																				
	2																				
	3																				
	...																				

CƠ SỞ, GIƯỜNG BỆNH VÀ HOẠT ĐỘNG KHÁM CHỮA BỆNH

Báo cáo 3, 6, 9 và 12 tháng

TT	Cơ sở y tế	Số cơ sở	Giường bệnh		Số lượt khám bệnh					Tổng số lượt khám dự phòng	Số lượt điều trị nội trú				Tổng số ngày điều trị nội trú	Hoạt động cận lâm sàng				Tổng số lượt chuyển tuyến	
			Giường KH	Giường thực tế	Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó				Số lần xét nghiệm	Số lần chụp Xquang	Số lần siêu âm	Số lần chụp CT/ MRI		
						Nữ	BHYT	YHCT (kể cả kết hợp YHHĐ)	TE<15 tuổi			Nữ	BHYT	YHCT (kể cả kết hợp YHHĐ)							TE<15 tuổi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
III	Tuyến xã (liệt kê từng huyện)		Giường lưu	Giường được thanh toán BHYT																	
1																					
2																					
3																					
...																					
B	Y tế tư nhân		Giường theo giấy phép	Giường thực tế																	
I.1	Cơ sở có giường																				
1	Bệnh viện đa khoa																				
2	Bệnh viện chuyên khoa																				
I.2	Cơ sở không giường																				

Mục đích: Đánh giá tình hình phân bố mạng lưới cơ sở y tế tại địa phương. Là cơ sở tính toán các chỉ số phục vụ xây dựng kế hoạch kinh phí và giường bệnh, nhân lực. Đánh giá hoạt động khám chữa bệnh của các cơ sở y tế trong tỉnh, nhu cầu khám chữa bệnh của các nhóm đối tượng; Đánh giá tình hình sử dụng dịch vụ KCB, xây dựng kế hoạch phân bổ nguồn lực nhằm đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân trong tỉnh.

Thời gian báo cáo: 3 tháng; 6 tháng; 9 tháng và 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1: Ghi số thứ tự của các cơ sở KCB trong tỉnh.

Cột 2: Ghi tên các cơ sở KCB

A. CSYT công lập, bao gồm:

I. Tuyển tỉnh

I.1. Cơ sở có giường: Theo danh mục có sẵn

1. Bệnh viện ĐK tỉnh
2. Bệnh viện YHCT
3. Bệnh viện Phong/Da liễu
4. Bệnh viện PHCN
5. Bệnh viện chuyên khoa khác
6. Khác

I.2. Cơ sở không giường: Ghi tên cụ thể từng CSYT như Sở Y tế, Trung tâm YTDP, Trung tâm SKSS, Chi cục ATTP,...

II. Tuyển huyện

II.1. Chia theo loại cơ sở: Theo danh mục có sẵn

1. Bệnh viện đa khoa huyện
2. Trung tâm y tế huyện
3. Phòng khám
4. Nhà hộ sinh
5. CSYT khác có giường
6. CSYT khác không giường

II.2 Chia theo từng huyện: Liệt kê cụ thể từng trung tâm y tế huyện

III Tuyển xã: Liệt kê cụ thể từng trung tâm y tế huyện

B Y tế tư nhân, bao gồm:

I. Cơ sở có giường:

1. Bệnh viện đa khoa:
2. Bệnh viện chuyên khoa

II. Cơ sở không giường: bao gồm Phòng khám, Xét nghiệm, ...

Cột 3: Ghi số lượng cơ sở của từng cơ sở có đến cuối kỳ báo cáo.

Cột 4 và cột 5:

Phần A. Y tế công mục I. Tuyển tỉnh và II. Tuyển huyện:

- Giường kế hoạch: Là giường được xây dựng trong kế hoạch hàng năm của đơn vị hoặc được giao cho các cơ sở khám chữa bệnh.
- Giường thực tế: Là tổng số giường kê thực tế của cơ sở y tế theo đúng quy định của Bộ Y tế.

Mục III. Tuyển xã: Ghi số giường lưu và giường được thanh toán BHYT vào cột tương ứng.



Phần B. Y tế tư nhân mục I. Cơ sở có giường: Ghi giường theo giấy phép và Giường thực tế.

Cột từ 6 đến 10: Là các thông tin về khám bệnh.

Cần chú ý về khái niệm lượt khám bệnh:

Một lượt khám bệnh là một lần người bệnh được thầy thuốc thăm khám về lâm sàng hoặc kết hợp với cận lâm sàng nhằm mục đích chẩn đoán bệnh, điều trị cụ thể theo quy định của Bộ Y tế.

Cột 6: Ghi tổng số lượt khám bệnh trong kỳ báo cáo của các cơ sở y tế.

Cột 7: Ghi số lượt khám bệnh là nữ.

Cột 8: Ghi số lượt khám bệnh được cơ quan BHXH thanh toán bao gồm những bệnh nhân được thanh toán toàn bộ hay chỉ thanh toán một phần.

Cột 9: Ghi số lượt khám bệnh của các phòng khám YHCT hay khoa y học cổ truyền hoặc khám kết hợp y học hiện đại với YHCT. Trong trường hợp khám bệnh tại khoa y học hiện đại nhưng điều trị bằng các chế phẩm YHCT cũng được tính là kết hợp y học hiện đại và YHCT.

Cột 10: Ghi số lượt khám bệnh cho trẻ em <15 tuổi để đánh giá tình hình thực hiện chính sách chăm sóc sức khỏe trẻ em.

Cột 11: Ghi lượt khám bệnh dự phòng.

Khám dự phòng bao gồm: là hoạt động khám hàng loạt gồm nhiều người như: khám sức khỏe định kỳ, khám cho phụ nữ nhân ngày 8-3 hàng năm hoặc khám cho trẻ em nhân ngày tết thiếu nhi, khám nghĩa vụ quân sự, khám sức khỏe cho các cụ lão thành cách mạng v.v...

Từ cột 12 đến cột 17 dành để ghi chép số lượt điều trị nội trú, cụ thể: tổng số lượt điều trị nội trú của cơ sở được ghi vào cột 12. Trong đó nữ ghi vào cột 13. Số lượt điều trị nội trú được cơ quan BHXH thanh toán ghi vào cột 14, số lượt điều trị bằng y học cổ truyền hay kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại ghi vào cột 15 và cột 16 ghi số lượt điều trị nội trú cho trẻ em <15 tuổi.

Lượt điều trị nội trú: Là người bệnh được hưởng tất cả mọi chế độ chăm sóc điều trị theo quy định của Bộ Y tế.

Cột 17: Ghi tổng số ngày điều trị nội trú của từng cơ sở điều trị để tính công suất sử dụng giường bệnh.

Ngày điều trị nội trú: là ngày điều trị, trong đó người bệnh được hưởng chế độ chăm sóc điều trị theo quy định của Bộ Y tế.

Cột 18 đến cột 21: Ghi số lượt cung cấp dịch vụ cận lâm sàng.

Cột 22: Tổng số lượt chuyên tuyến

Nguồn số liệu: Báo cáo của các cơ sở y tế tuyến tỉnh; báo cáo của Trung tâm y tế quận/ huyện và báo cáo của các cơ sở y tế tư nhân.



Biểu: 10/BCT

**HOẠT ĐỘNG PHÒNG CHỐNG SỐT RÉT, HIV/AIDS, TNTT, LAO, PHONG
VÀ SỨC KHỎE TÂM THẦN,**

Báo cáo 3, 6, 9 và 12 tháng

TT	Bệnh	Số lượng
1	2	3
I	Phòng chống sốt rét	
1	Tổng số bệnh nhân SR mới phát hiện	
2	Số BN tử vong do sốt rét	
II	Phòng chống HIV/AIDS	
1	Số ca nhiễm HIV mới phát hiện	
	Trđ: Nữ	
2	Số hiện nhiễm HIV được phát hiện	
	Trđ: Nữ	
3	Số hiện nhiễm HIV được phát hiện trong nhóm tuổi 15-49	
	Trđ: Nữ	
4	Số hiện mắc AIDS	
5	Số ca tử vong do HIV/ AIDS	
	Trđ: Nữ	
III	Tai nạn thương tích	
1	Tai nạn Giao thông	
2	Đuối nước	
3	Tự tử	
4	Tai nạn lao động	
5	Ngộ độc	
6	Tai nạn khác	
IV	Sức khỏe tâm thần	
1	Số bệnh nhân hiện mắc động kinh	
	Số bệnh nhân được quản lý	
	Số bệnh nhân mới phát hiện	
2	Số bệnh nhân hiện mắc tâm thần phân liệt	
	Số bệnh nhân mới phát hiện	
V	Phòng chống Lao	
1	Số bệnh nhân lao phổi có bằng chứng vi khuẩn học mới phát hiện	
2	Số bệnh nhân lao các thể được phát hiện	
3	Số bệnh nhân lao mới có bằng chứng vi khuẩn học được điều trị khỏi	
4	Số bệnh nhân tử vong trong thời gian điều trị lao	
5	Trđ: Nữ	
VI	Phòng chống bệnh Phong	
	Số bệnh nhân hiện mắc được phát hiện	
2	Số bệnh nhân mới phát hiện	
	Trđ: Nữ	
	Trẻ em < 15 tuổi	
3	Số bệnh nhân Phong mới bị tàn tật độ II	

Mục đích: Phục vụ tính toán các chỉ số để đánh giá tình hình mắc, tử vong một số bệnh quan trọng và hiệu quả hoạt động của các chương trình y tế quốc gia trong việc phòng chống các bệnh này.

Thời gian báo cáo: 3 tháng; 6 tháng; 9 tháng và 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1: Là số thứ tự đã được in sẵn trong biểu.

Cột 2: Tình hình bệnh tật và đã được in sẵn để tổng hợp. Thông tin cần thu thập là Phòng chống Sốt rét; HIV/AIDS; Tai nạn thương tích; Sức khỏe tâm thần; Lao và Phong.

Cột 3: Ghi số mắc hoặc tử vong vào dòng tương ứng.

Khái niệm về TNTT: Là những thương tổn thực thể trên cơ thể người do tác động của những năng lượng (bao gồm cơ học, nhiệt, điện, hoá học hoặc phóng xạ) với mức độ, tốc độ khác nhau, quá sức chịu đựng của cơ thể người. Ngoài ra thương tích còn là sự thiếu hụt các yếu tố cần thiết cho sự sống như trong trường hợp đuối nước, bóp nghẹt hoặc đông lạnh.

Khái niệm Tai nạn giao thông: Là sự va chạm bất ngờ nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dụng hoặc ở địa bàn giao thông công cộng nhưng do chủ quan vi phạm luật lệ giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phản, tránh, gây ra thiệt hại về tính mạng hoặc sức khoẻ.

Tai nạn giao thông được tính tất cả các trường hợp xảy ra trên các tuyến đường bao gồm đường bộ, thủy, đường sắt, hàng không...

Khái niệm đuối nước/ngạt: Trường hợp mắc là bị ngạt do chìm trong chất lỏng hoặc trong môi trường thiếu ôxy nhưng không tử vong, cần đến chăm sóc y tế hoặc bị các biến chứng khác. Chết đuối là trường hợp tử vong trong 24 giờ do bị chìm trong chất lỏng (như: nước, xăng, dầu...) hoặc trong môi trường thiếu ôxy.

Khái niệm Tự tử: Là trường hợp chấn thương, ngộ độc, hoặc ngạt... do chính bệnh nhân tự gây ra với mục đích đem lại cái chết cho chính họ.

Tai nạn lao động: Là những trường hợp chấn thương xảy ra do tác động của các yếu tố nguy hiểm độc hại trong lao động gây tổn thương bất kỳ bộ phận, chức năng nào của cơ thể người lao động hoặc gây tử vong, xảy ra trong quá trình lao động gắn liền với việc thực hiện nhiệm vụ lao động trong thời gian làm việc, chuẩn bị hoặc thu dọn sau khi làm việc. Tai nạn lao động bao gồm các tai nạn xảy ra trong các lĩnh vực sản xuất công, nông, lâm, ngư nghiệp...

Khái niệm ngộ độc: Là những trường hợp ăn các loại độc tố dẫn đến tử vong hoặc ngộ độc cấp cần có sự chăm sóc y tế.

Nguồn số liệu: Trung tâm phòng chống các bệnh xã hội hoặc Trung tâm Y tế Dự phòng tỉnh, trung tâm phòng chống Sốt rét, TT PC HIV/AIDS tỉnh hoặc bệnh viện Tâm thần, bệnh viện Lao tỉnh.

Biểu: 11.1/ BCT

TÌNH HÌNH MẮC VÀ TỬ VONG BỆNH TRUYỀN NHIỄM GÂY DỊCH

Báo cáo 3, 6, 9, 12 tháng

TT	Tên quận/huyện	Bạch hầu		Bệnh do liên cầu lợn ở người		Bệnh do vi rút Adeno		Cúm		Cúm A(H5N1)		Đại		Dịch hạch		Ho gà		Ly amíp		Ly trực trùng	
		M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	TỔNG SỐ																				
1																					
2																					
3																					
4																					
...																					

Biểu: 11.2/BCT

TÌNH HÌNH MẮC VÀ TỬ VONG BỆNH TRUYỀN NHIỄM GÂY DỊCH (tiếp)

Báo cáo 3, 6, 9, 12 tháng

TT	Tên quận/huyện	Quai bị		Rubella (Rubeon)		Sởi		Sốt rét		Sốt xuất huyết Dengue		Tã		Tay - chân - miệng		Than		Thương hàn		Thủy đậu	
		M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	TỔNG SỐ																				
1																					
2																					
3																					
4																					
...																					

Biểu: 11.3/BCT

TÌNH HÌNH MẮC VÀ TỬ VONG BỆNH TRUYỀN NHIỄM GÂY DỊCH (tiếp)

Báo cáo 3, 6, 9, 12 tháng

TT	Tên quận/huyện	Tiêu chảy		Uốn ván sơ sinh		Uốn ván khác		Viêm gan vi rút A		Viêm gan vi rút B		Viêm gan vi rút C		Viêm gan vi rút khác		Viêm màng não do não mô cầu		Viêm não Nhật Bản		Viêm não vi rút khác		Xoắn khuẩn vàng da (Leptospira)		Khác		
		M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	
1	TỔNG SỐ																									
2																										
3																										
4																										
...																										

Mục đích: Đánh giá tình hình mắc và tử vong do bệnh truyền nhiễm gây dịch của một vùng, địa phương và quốc gia để có biện pháp can thiệp kịp thời làm giảm mắc và tử vong các bệnh này.

Thời gian báo cáo: 3 tháng; 6 tháng; 9 tháng và 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép:

Biểu 13: bao gồm 3 trang để tổng hợp các bệnh truyền nhiễm gây dịch.

Cột 1: Ghi thứ tự các quận/huyện trong tỉnh.

Cột 2: Ghi tên từng quận/huyện.

Từ cột 3 trở đi tại mỗi biểu: Ghi số mắc và tử vong của từng loại bệnh truyền nhiễm gây dịch, theo thông tư số 54/2015/TT-BYT ngày 28 tháng 12 năm 2015 của Bộ Y tế. Trạm Y tế xã phải thu thập tất cả các trường hợp mắc và tử vong các bệnh truyền nhiễm gây dịch thuộc dân số xã quản lý, dù phát hiện hay điều trị bệnh từ cơ sở y tế nào ngoài trạm. Khoa y tế dự phòng khi nhận được thông tin về mắc các bệnh truyền nhiễm gây dịch của bệnh viện huyện, tỉnh, TW, các cơ sở y tế tư nhân, y tế ngành v.v... phải thông báo cho trạm y tế xã để tổng hợp nhằm giảm sự chồng chéo và thiếu số liệu.

Lưu ý: Trong đó các bệnh có một số bệnh thuộc các chương trình y tế quốc gia quản lý như: sốt rét, lao và các bệnh có vắc xin phòng ngừa v.v... thì số liệu trong biểu 14 phải thống nhất với các biểu mẫu báo cáo của các chương trình.

Nguồn số liệu: Các Trung tâm y tế Quận/Huyện/Thị xã.

PHÁT HIỆN, QUẢN LÝ ĐIỀU TRỊ BỆNH KHÔNG LÂY NHIỄM

Báo cáo 3, 6, 9 và 12 tháng

TT	Tên cơ sở	Bệnh tăng huyết áp					Bệnh đái tháo đường				
		Phát hiện		Quản lý điều trị			Phát hiện		Quản lý điều trị		
		Tổng số phát hiện	Mới phát hiện trong kỳ báo cáo	Tổng số BN đang được quản lý	Trong đó		Tổng số phát hiện	Mới phát hiện trong kỳ báo cáo	Tổng số BN đang được quản lý	Trong đó	
					Khám cấp thuốc tháng vừa qua	Điều trị đạt huyết áp mục tiêu				Khám cấp thuốc tháng vừa qua	Điều trị đạt đường máu mục tiêu
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ										
A	Y tế công										
I	Tuyến tỉnh										
1											
2											
3											
...											
II	Tuyến huyện										
1											
2											
3											
...											
III	Tuyến xã (liệt kê từng huyện)										
1											
2											
3											
...											
B	Y tế tư nhân										
1	Bệnh viện										
2	Phòng khám										
...											

Mục đích: Tổng hợp kết quả hoạt động phát hiện, quản lý điều trị một số bệnh không lây nhiễm. Các thông tin này làm cơ sở xây dựng kế hoạch và thực hiện hoạt động phòng chống các bệnh không lây nhiễm tại các tuyến.

Kỳ báo cáo: 3, 6, 9 và 12 tháng.

Cách tổng hợp và ghi chép: Biểu gồm: 12 cột

Cột 1: Ghi số thứ tự của các cơ sở y tế/đơn vị trong huyện.

Cột 2: Tên cơ sở.

A. Y tế công lập:

I. Ghi tên của các cơ sở y tế tuyến tỉnh cung cấp dịch vụ phát hiện, quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm như: Bệnh viện tỉnh, bệnh viện chuyên khoa...

II. Ghi tên các quận huyện trong tỉnh: Báo cáo số liệu tổng hợp từ các cơ sở y tế tuyến huyện.

III. Ghi tên các quận huyện trong tỉnh: Báo cáo số liệu tổng hợp từ các trạm y tế xã theo từng huyện.

B. Y tế tư nhân sẽ thống kê thành 3 loại cơ sở:

1. Bệnh viện tư nhân;

2. Phòng khám;

3. Cơ sở y tế khác có cung cấp dịch vụ quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm.

Cột 3 đến Cột 12: Ghi chép tổng hợp số liệu cho 2 bệnh không lây nhiễm phổ biến là tăng huyết áp, đái tháo đường. Mỗi nhóm bệnh không lây nhiễm tổng hợp theo 5 chỉ tiêu gồm:

1. Tổng số người mắc bệnh được phát hiện (cộng dồn)

2. Tổng số được phát hiện mới trong kỳ báo cáo

Để tránh sự chùng chéo và thiếu số liệu, các trường hợp mắc bệnh được chẩn đoán phát hiện sẽ thống kê theo địa bàn dân cư. Như vậy trạm y tế xã sẽ tổng hợp số mắc bệnh không lây nhiễm trên địa bàn xã/phường quản lý dù được chẩn đoán phát hiện ở bất cứ nơi nào (TW, tỉnh, huyện hay địa bàn xã, huyện, tỉnh khác). Nguồn số liệu sẽ từ báo cáo của TYT xã

3. Số BN đang được quản lý: Là những bệnh nhân đang có hồ sơ quản lý điều trị ngoại trú tại các cơ sở khám chữa bệnh (tỉnh, huyện và xã) và trong vòng 3 tháng qua có ít nhất 1 lần đến cơ sở y tế để khám và lĩnh thuốc điều trị.

4. Số bệnh nhân được khám cấp thuốc trong tháng vừa qua: Số bệnh nhân đang quản lý có đến khám và lĩnh thuốc ít nhất 1 lần trong tháng vừa qua tại cơ sở khám chữa bệnh tuyến tỉnh/huyện/xã. Không tính những trường hợp đang quản lý nhưng tháng vừa rồi không đến khám lĩnh thuốc.

5. Số bệnh nhân điều trị đạt huyết áp mục tiêu (tăng huyết áp) hoặc đạt đường máu mục tiêu (đái tháo đường): chỉ tính trong tổng số bệnh nhân đang quản lý đã đến khám lĩnh thuốc trong tháng vừa qua.

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật có trách nhiệm thu thập và tổng hợp các số liệu này từ các cơ sở y tế tuyến tỉnh và từ báo cáo của TTYT huyện. Sau khi nhận

được báo cáo của các đơn vị, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật rà soát, kiểm tra lần cuối để đảm bảo số liệu không bị chồng chéo, trùng lặp trước khi tổng hợp vào biểu mẫu này để gửi cho Sở Y tế và Cục Y tế dự phòng.

Nguồn số liệu:

- Tuyến tỉnh: Số liệu do các cơ sở y tế tuyến tỉnh cung cấp
- Tuyến huyện/xã: tổng hợp từ báo cáo của trung tâm y tế huyện

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TỬ VONG TỪ CỘNG ĐỒNG

Báo cáo 3, 6, 9 và 12 tháng

Mã VN	Tên bệnh	Mã ICD 10	Tổng số tử vong	Trong đó Nữ	Chia theo độ tuổi														TV mẹ										
					Từ 0 - <28 ngày tuổi		từ 28 ngày tuổi - <1 tuổi		Từ 1-<5 tuổi		Từ 5- <10 tuổi		Từ 10- <15 tuổi		Từ 15- <20 tuổi		Từ 20- <30 tuổi			Từ 30- <40 tuổi		Từ 40- <50 tuổi		Từ 50- <60 tuổi		Từ 60- <70 tuổi		≥70 tuổi	
					Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ		Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ
	TỔNG SỐ																												
	I. Bệnh nhiễm trùng và kí sinh trùng																												
1	Nhiễm trùng huyết	A40-A41																											
2	Viêm phổi	J18																											
3	Nhiễm khuẩn đường hô hấp cấp tính khác trừ viêm phổi	J00-J22 (Trừ J18)																											
4	Tử vong liên quan đến HIV/AIDS	B20-B24																											
5	Các bệnh tiêu chảy	A00-A09																											
6	Sốt rét	B50-B54																											
7	Viêm não và màng não	A39; G00-G05																											
8	Uốn ván trừ uốn ván sơ sinh	A33-A35																											
9	Lao phổi	A15-A16																											
10	Lao các cơ quan khác	A18 trừ lao phổi																											
11	Viêm gan vi rút	B15-B19																											
12	Viêm gan các loại khác	K72, K73, K75																											
13	Sốt Dengue, sốt xuất huyết	A90-A91																											
14	Tay-chân-miệng	B08																											
15	Các bệnh nhiễm khuẩn không xác định	A17-A19; A20-A38; A42-A89; B00-B19 (trừ B08); B25-B49; B55-B99																											
	II. Bệnh không lây nhiễm																												
	Ung thư																												
16	Các khối u vùng miệng	C00-C06																											
17	Ung thư vòm họng	C11																											
18	Ung thư thực quản	C15																											
19	Ung thư dạ dày	C16																											
20	Ung thư đại tràng	C18																											
21	Ung thư gan	C22																											
22	Các ung thư khác thuộc hệ tiêu hóa	C17; C19-C21; C23; C26																											
23	Ung thư phổi	C34																											
24	Các ung thư khác thuộc hệ hô hấp	C30-C39; trừ C34																											
25	Ung thư vú	C50																											
26	Ung thư cổ tử cung	C53																											
27	Các ung thư khác thuộc hệ sinh sản nữ	C51-C58; trừ C53																											
28	Ung thư tiền liệt tuyến	C61																											
29	Các ung thư khác thuộc hệ sinh sản nam	C60-C63; trừ C61																											
30	Ung thư não	C71																											
31	Ung thư tuyến giáp	C73																											
32	Ung thư máu	C81-C96																											
33	U lành tính hoặc u không biết tính chất	D37-D48																											
34	Các bệnh ung thư khác và các ung thư không xác định	C07-C14; C40-C49; C60-D48																											



Mã VN	Tên bệnh	Mã ICD 10	Tổng số tử vong	Trong đó Nữ	Chia theo độ tuổi																TV mẹ									
					Từ 0 - <28 ngày tuổi		từ 28 ngày tuổi <1 tuổi		Từ 1-<5 tuổi		Từ 5- <10 tuổi		Từ 10- <15 tuổi		Từ 15- <20 tuổi		Từ 20- <30 tuổi		Từ 30- <40 tuổi			Từ 40- <50 tuổi		Từ 50-<60 tuổi		Từ 60-<70 tuổi		≥70 tuổi		
					Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ		Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số
1	2	3	4	5	6	7	8	9	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	
	Bệnh nội tiết và dinh dưỡng																													
34	Thiếu máu nặng	D50-D64																												
35	Suy dinh dưỡng nặng	E40-E46																												
36	Đái tháo đường	E10-E14																												
	Bệnh hệ tuần hoàn																													
37	Tăng huyết áp (Bao gồm tăng huyết áp có suy tim, ICD10= I11)	I10-I15																												
38	Bệnh tim thiếu máu cục bộ (bao gồm Nhồi máu cơ tim)	I20-I25																												
39	Đột quỵ (Tai biến mạch máu não)	I60-I69																												
40	Viêm cơ tim	I40-I43																												
41	Tâm phế mạn	I27																												
42	Các bệnh khác của hệ tuần hoàn	I00-I09; I10-I15; I26; I28-I52; I70-I99;																												
	Các rối loạn hệ hô hấp																													
43	Bệnh tắc nghẽn phổi mạn tính (COPD)	J40-J44																												
44	Hen (bao gồm cơn hen ác tính ICD10= J46)	J45-J46																												
45	Các bệnh khác của hệ hô hấp	J00-J98; trừ J00-J22, J40-J44 và J45-J46																												
	Các rối loạn hệ tiêu hóa																													
46	Bệnh cấp tính vùng bụng (Đau bụng)	R10																												
47	Xuất huyết tiêu hóa, xuất huyết dạ dày	K29																												
48	Xơ gan	K70-K76																												
49	Các bệnh khác của hệ tiêu hóa	K20-K92; trừ K29 và K70-K76																												
	Các rối loạn hệ tiết niệu																													
50	Suy thận	N17-N19																												
51	Các bệnh khác của hệ tiết niệu	N00-N34																												
	Các rối loạn tâm thần và hệ thần kinh																													
52	Động kinh	G40-G41																												
	Các rối loạn liên quan đến thời kỳ thai nghén, sinh đẻ và hậu sản																													
53	Xuất huyết sản khoa (chảy máu trước đẻ, trong đẻ và sau đẻ)	O46; O67; O72																												
54	Đẻ khó	O63-O66																												
55	Các nguyên nhân khác và các nguyên nhân không xác định thuộc về mẹ	O01-O02; O20-O45; O47-O62; O68-O70; O73-O84; O86-O99																												



Mã VN	Tên bệnh	Mã ICD 10	Tổng số tử vong	Trong đó Nữ	Chia theo độ tuổi																TV me									
					Từ 0 - <28 ngày tuổi		từ 28 ngày tuổi <1 tuổi		Từ 1-<5 tuổi		Từ 5- <10 tuổi		Từ 10- <15 tuổi		Từ 15- <20 tuổi		Từ 20- <30 tuổi		Từ 30- <40 tuổi			Từ 40- <50 tuổi		Từ 50- <60 tuổi		Từ 60- <70 tuổi		≥70 tuổi		
					Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ		Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số
1	2	3	4	5	6	7	8	9	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	
	Các nguyên nhân từ vong sơ sinh																													
56	Đẻ non	P05-P07																												
57	Viêm phổi sơ sinh	P23-P25																												
58	Uốn ván sơ sinh	A33																												
59	Di tật bẩm sinh	Q00-Q99																												
60	Các nguyên nhân khác và các nguyên nhân chu sinh không xác định	P00-P04; P08-P15; P26-P35; P37-P94; P96																												
	Thai chết lưu/Thai chết trong tử cung																													
61	Thai chết lưu/Thai chết trong tử cung	P95																												
62	Các bệnh không lây nhiễm không xác định khác	D55-D89; E00-E07; E15-E35; E50-E90; F00-F99; G06-G09 G10-G37; G50-G99; H00-H95; J30-J39; J47-J99; K00-K31; K35-K38; K40-K93; L00-L99; M00-M99; N00-N16; N20-N99; R00-R09; R11-R94																												
	III. Các nguyên nhân bên ngoài gây tử vong																													
63	Tai nạn giao thông đường bộ	V01-V89																												
64	Ngã	W00-W19																												
65	Tai nạn lao động và các loại thương tích khác	W20-W49																												
66	Đuối nước	W65-W74																												
67	Sặc/dị vật đường thở do thức ăn	W79																												
68	Bị ngạt khói, cháy, lửa	X00-X19																												
69	Tiếp xúc với thực vật/cây và động vật có độc (vô tình bị ngộ độc)	X20-X29																												
70	Sốc ma túy	X42																												
71	Ngộ độc thực phẩm	X49																												
72	Ngộ độc và vô tình tiếp xúc với chất độc	X40-X48; trừ X42																												
73	Tự tử	X60-X84																												
74	Bị tấn công/ Bị đánh	X85-Y09																												
75	Các tai nạn do thiên nhiên gây ra	X30-X39																												
76	Biến cố do ý đồ không xác định được	Y10-Y34																												
77	Các nguyên nhân bên ngoài gây tử vong không xác định và các nguyên nhân khác	W20-W64; W75-W99; X50-X59; Y35-Y98																												
	IV. Khác																													
78	Suy yếu do tuổi già (tự nhiên)	R54																												
79	Không rõ nguyên nhân tử vong	R95-R99																												

Sở Y tế tổng hợp số liệu tử vong và nguyên nhân tử vong của các Trung tâm Y tế Quận, Huyện gửi Bộ Y tế.

Mục đích:

Thu thập và cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời số liệu về tử vong và nguyên nhân tử vong phục vụ phân tích, đánh giá, nghiên cứu khoa học và xây dựng kế hoạch, hoạch định chính sách chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân, góp phần thực hiện thành công mục tiêu chiến lược của Ngành.

Thời gian báo cáo: 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng và 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép

Biểu mẫu này được thiết kế để thu thập thông tin về tử vong (cả số lượng các trường hợp tử vong và nguyên nhân chính gây tử vong). Mỗi trường hợp tử vong đều có nguyên nhân chính gây tử vong. Nguyên nhân chính gây tử vong của từng trường hợp sẽ được ghi nhận ở số A6/YTCS, tại trạm y tế xã/phường.

Khi làm báo cáo (hoàn thành Biểu 13/BCT) nguyên nhân chính gây tử vong của các trường hợp tử vong được xếp thành 79 nguyên nhân/nhóm nguyên nhân – đây là các nguyên nhân/nhóm nguyên nhân thường gặp.

Tập hợp báo cáo từ các xã/phường và điền tổng số vào các dòng/cột tương ứng theo nguyên nhân tử vong và phân nhóm theo giới (Nữ), các nhóm tuổi và tử vong mẹ.

Nguồn số liệu:

Tổng hợp từ các “Báo cáo tình hình tử vong tại cộng đồng” của các trung tâm y tế Quận/Huyện, Sở y tế sẽ tổng hợp và hoàn thành báo cáo gửi Bộ Y tế.

TÌNH HÌNH BỆNH TẬT VÀ TỬ VONG TẠI BỆNH VIỆN THEO ICD 10

Báo cáo 3, 6, 9, 12 tháng

TT	Tên bệnh/ nhóm bệnh	Mã ICD 10	Tại khoa khám bệnh							Điều trị nội trú										Số trường hợp tử vong được cấp giấy báo tử
			Tổng số	Trong đó					Mắc		BN nặng xin về		Số tử vong		Mắc		Số tử vong			
				Nữ	TE <15	BN nặng xin về	Tử vong trước viện	Tử vong tại viện	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	<5 tuổi	TS	<5 tuổi		
																			TS	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
C01	Chương I: Bệnh nhiễm khuẩn và kí sinh vật - Chapter I: Certain infectious and parasitic diseases.	A00-B99																		
001	Tả - Cholera	A00																		
002	Thương hàn, phó thương hàn -Typhoid and paratyphoid fevers	A01																		
003	Iả chảy do Shigella - Shigellosis	A03																		
004	Ly Amip - Amoebiasis	A06																		
005	Iả chảy, viêm dạ dày, ruột non có nguồn gốc nhiễm khuẩn - Diarrhoea and gastroenteritis of presumed infectious origin.	A09																		
006	Các bệnh nhiễm khuẩn ruột khác-Other intestinal infectious diseases	A02,A04-A05,A07-A08																		
007	Lao bộ máy hô hấp -Respiratory tuberculosis	A15-A16																		
008	Các dạng lao khác -Other tuberculosis	A17-A19																		
009	Dịch hạch - Plague	A20																		
010	Bệnh do Brucella - Brucellosis	A23																		
011	Phong - Leprosy	A30																		
012	Uốn ván sơ sinh - Tetanus neonatorum	A33																		
013	Các dạng uốn ván khác - Other tetanus	A34-A35																		
014	Bạch hầu - Diphtheria	A36																		
015	Ho gà - Whooping cough	A37																		

281	Các tổn thương khác do chấn thương xác định và ở nhiều nơi -Other injuries of specified, unspecified and multiple body regions	S00- S01,S04,S09- S11,S14- S16,S19- S21,S24- S25,S29- S31,S34- S35,S39- S41,S44- S46,S49- S51,S54- S56,S59- S61,S64- S66,S69- S71,S74- S76,S79- S81,S84- S86,S89- S91,S94- S96,S99- T01,T06- T07,T09,T13- T14																	
282	Hậu quả do dị vật vào hốc tự nhiên - Effects of foreign body entered through natural orifice	T15-T19																	
283	Bỏng và sự ăn mòn -Burns and corrosions	T20-T32																	
284	Nhiễm độc thuốc và các sinh phẩm - Poisoning by drugs and biological substances	T36-T50																	
285	Tác hại của các chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc - Toxic effects of substances chiefly nonmedical as to source	T51-T65																	
286	Các hội chứng do điều trị xấu -Maltreatment syndromes	T74																	
287	Hiệu quả của các nguyên nhân bên ngoài khác và không xác định - Other and unspecified effects of external causes	T33-T35,T66-T73,T75-T78																	
288	Một số biến chứng sớm của chấn thương, của chăm sóc ngoại khoa và y học, chưa xếp ở nơi khác -Certain early complications of trauma and complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	T79-T88																	

Mục đích: Đánh giá mô hình bệnh tật và tử vong của từng tỉnh, vùng và quốc gia. Làm cơ sở xây dựng kế hoạch cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh của địa phương.

Thời gian báo cáo: 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng và 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép

Cột 1: Số thứ tự đã in sẵn trong biểu.

Cột 2: Là chương bệnh và tên bệnh cũng đã được in sẵn trong biểu mẫu (21 chương và 312 bệnh).

Cột 3: Là mã hóa bệnh tật theo ICDX, đã được in sẵn trong biểu.

Từ cột 4 đến cột 9: Số mắc và tử vong tại khoa khám bệnh, cụ thể:

Cột 4: Ghi Tổng số mắc của từng bệnh tại phòng khám

Cột 5: Ghi số mắc là nữ của từng bệnh tại phòng khám

Cột 6: Ghi số mắc từng bệnh của trẻ em < 15 tuổi tại phòng khám

Cột 7: Ghi tổng số bệnh nhân nặng xin về tại phòng khám

Cột 8: Ghi tổng số tử vong từng bệnh trước khi nhập viện

Cột 9: Ghi tổng số tử vong từng bệnh tại phòng khám

Từ cột 10 đến cột 19: Ghi số mắc/ số chết của bệnh nhân điều trị nội trú.

Cột 10 và 11: Ghi số mắc chung và số mắc là phụ nữ theo từng bệnh của bệnh nhân điều trị nội trú.

Cột 12 và 13: Ghi tổng số BN nặng xin về và BN nặng xin về là phụ nữ theo từng bệnh của bệnh nhân điều trị nội trú.

Cột 14 và 15: Ghi số tử vong chung và tử vong là nữ của từng bệnh.

Cột 16 đến 19: Ghi số mắc và chết của trẻ em <15 tuổi, cụ thể:

Cột 16: Tổng số mắc của trẻ em <15 tuổi.

Cột 17: Ghi số mắc của trẻ em <5 tuổi.

Cột 18: Ghi tổng số tử vong là trẻ em <15 tuổi theo từng bệnh.

Cột 19: Ghi số trẻ em <5 tuổi tử vong theo từng bệnh.

Cột 20: Số trường hợp tử vong được cấp giấy báo tử.

Nguồn số liệu: Báo cáo bệnh tật và tử vong của tất cả các cơ sở khám/ chữa bệnh trong toàn tỉnh (Biểu 11/BTTV trong báo cáo bệnh viện).

PHỤ LỤC V. MẪU VÀ HƯỚNG DẪN GHI CHÉP BÁO CÁO THỐNG KÊ Y TẾ TUYỂN TRUNG ƯƠNG

Ban hành kèm theo thông tư số 37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019

DANH MỤC MẪU BÁO CÁO TUYÊN TRUNG ƯƠNG

Ban hành kèm theo Thông tư số 37/2019/TT-BYT, ngày 30 tháng 12 năm 2019

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo
1	Biểu 1/BCTƯ	Hoạt động chăm sóc bà mẹ	Vụ SK Bà mẹ Trẻ em
2	Biểu 2/BCTƯ	Tình hình mắc và tử vong do tai biến sản khoa	Vụ SK Bà mẹ Trẻ em
3	Biểu 3/BCTƯ	Hoạt động khám, chữa phụ khoa và sàng lọc ung thư cổ tử cung	Vụ SK Bà mẹ Trẻ em
4	Biểu 4/BCTƯ	Hoạt động KHHGD và phá thai	Vụ SK Bà mẹ Trẻ em
5	Biểu 5/BCTƯ	Tình hình sức khỏe trẻ em	Vụ SK Bà mẹ Trẻ em
6	Biểu 6/BCTƯ	Kết quả tiêm chủng	Chương trình Tiêm chủng mở rộng - Viện VSDT TƯ
7	Biểu 7/BCTƯ	Hoạt động khám chữa bệnh, tình hình bệnh tật và tử vong tại bệnh viện theo ICD 10	Cục Quản lý Khám chữa bệnh
8	Biểu 8/BCTƯ	Cơ sở giường bệnh tư nhân	Cục Quản lý Khám chữa bệnh
9	Biểu 9/BCTƯ	Báo cáo dân số trung bình	Tổng cục Dân số - KHHGD
10	Biểu 10/BCTƯ	Báo cáo kế hoạch hóa gia đình	Tổng cục Dân số - KHHGD
11	Biểu 11/BCTƯ	Báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh dược và nhân lực dược	Cục Quản lý Dược
12	Biểu 12/BCTƯ	Tình hình nhân lực y tế	Vụ Tổ chức cán bộ
13	Biểu 13/BCTƯ	Hoạt động bảo hiểm y tế	Vụ Bảo hiểm y tế
14	Biểu 14/BCTƯ	Tình hình ngộ độc thực phẩm	Cục An toàn thực phẩm
15	Biểu 15/BCTƯ	Tình hình mắc và tử vong bệnh truyền nhiễm gây dịch	Cục y tế dự phòng
16	Biểu 16/BCTƯ	Tình hình bệnh không lây nhiễm; Phát hiện, quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm và Kiểm tra sức khỏe định kỳ, cung cấp dịch vụ bệnh không lây nhiễm	Cục y tế dự phòng
17	Biểu 17/BCTƯ	Tình hình dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi và thừa cân béo phì, thừa cân béo phì và chiều cao trung bình ở người trưởng thành	Viện Dinh dưỡng quốc gia
18	Biểu 18-24/BCTƯ	Báo cáo hoạt động phòng chống Sốt rét, Lao, HIV/AIDS, Phong, TNTT và môi trường y tế, sức khỏe nghề nghiệp và sức khỏe tâm thần	Các chương trình mục tiêu y tế dân số
19	Biểu 25/BCTƯ	Hoạt động khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền	Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền
20	Biểu 26/BCTƯ	Số lượng sinh viên đại học tốt nghiệp	Cục Khoa học công nghệ và đào tạo
21	Biểu 27/BCTƯ	Học viên sau đại học tốt nghiệp	Cục Khoa học công nghệ và đào tạo
22	Biểu 28/BCTƯ	Tình hình đào tạo cán bộ y tế địa phương	Cục Khoa học công nghệ và đào tạo
23	Biểu 29/BCTƯ	Tình hình dân số dược quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	Cục Công nghệ thông tin

HOẠT ĐỘNG CHĂM SÓC BÀ MẸ
Báo cáo năm.....

TT		Phụ nữ có thai		Số PN có thai được XN HIV		Số PN có thai nhiễm HIV được điều trị ARV	Số lượt khám thai		Tổng số PN đẻ	Trong đó					Số ca tử vong mẹ được thẩm định
		Tổng số	Trẻ: Vị thành niên	Tổng số	Trẻ: Số được khẳng định HIV (+)		Tổng số	Trẻ: Số lượt XN nước tiểu		Số đẻ tuổi vị thành niên	Số đẻ được quản lý thai	Số được khám thai ≥4 lần/3 kỳ	Số đẻ được XN viêm gan B	Số đẻ được XN giang mai	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
TỔNG SỐ															
Đơn vị trực thuộc Bộ Y tế															
Đơn vị thuộc Bộ, Ngành															
Chia theo tỉnh/thành phố															
1															
2															
3															
...															

Mục đích: Thu thập và đánh giá toàn bộ hoạt động cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe bà mẹ trước, trong và sau sinh của tất cả các cơ sở y tế trong tỉnh. Thông tin trong biểu là nguồn số liệu để tính toán chỉ số vụ đánh giá tình hình thực hiện chiến lược Quốc gia về CSSKSS, mục tiêu thiên niên kỷ (MDG) và chiến lược toàn cầu về chăm sóc sức khỏe phụ nữ và trẻ em.

Thời gian báo cáo: 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép:

Biểu mẫu gồm: 16 cột

Cột 1: Đánh số thứ tự của các tỉnh trong cả nước.

Cột 2: Tên tỉnh, thành phố: ghi tên các tỉnh trong toàn quốc, phân theo 6 vùng/miền theo danh sách tại trang cuối của hướng dẫn này.

Cột 3: Ghi số phụ nữ có thai trong báo cáo 12 tháng (cả năm) từ Sở Y tế các tỉnh.

Cột 4: Ghi số PN có thai là vị thành niên.

Cột 5: Ghi số PN có thai được xét nghiệm HIV.

Cột 6: Ghi số phụ nữ có thai có kết quả khẳng định nhiễm HIV.

Cột 7: Số phụ nữ có thai nhiễm HIV được điều trị bằng thuốc ARV để phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con.

Cột 8 và cột 9: Cột 8 ghi tổng số lượt khám thai và cột 9 ghi tổng số lần thử nước tiểu của báo cáo tỉnh vào các cột tương ứng.

Cột 10: Ghi tổng số PN đẻ của từng tỉnh.

Cột 11: Số đẻ tuổi vị thành niên, ghi số đẻ tuổi từ 15-19.

Cột 12: Ghi số phụ nữ đẻ được quản lý thai.

Cột 13: Ghi số sản phụ được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thời kỳ.

Cột 14: Ghi số phụ nữ đẻ được xét nghiệm viêm gan B.

Cột 15: Ghi số phụ nữ đẻ được xét nghiệm Giang mai.

Cột 16: Ghi số ca tử vong mẹ được thẩm định.

Dòng **TỔNG SỐ**: cộng kết quả của tất cả các tỉnh và ghi vào dòng **TỔNG SỐ**. Áp dụng tương tự cho tất cả các biểu tuyến trung ương

Nguồn số liệu: Báo cáo tổng hợp số liệu hàng năm của Sở Y tế tỉnh, đơn vị trực thuộc Bộ Y tế và đơn vị thuộc Bộ, ngành.

Biểu 1.2/BCTU
Ban hành kèm theo thông tư số
37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019
Ngày nhận báo cáo: trước ngày 31/3 năm sau

Đơn vị báo cáo: Vụ SK Bà mẹ Trẻ em
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch Tài chính - Bộ Y tế

HOẠT ĐỘNG CHĂM SÓC BÀ MẸ (tiếp)
Báo cáo năm.....

TT		Số được XN HIV khi chuyên dạ	Số PN đẻ HIV (+) được điều trị ARV	Số được tiêm đủ mũi vắc xin UV	Số PN đẻ được can thiệp FX/GH	Số PN đẻ mổ đẻ	Số PN đẻ con thứ 3 trở lên	Số PN đẻ được BHYT đỡ		Số đẻ tại cơ sở y tế	PN đẻ/SS được chăm sóc sau sinh	
								Tổng số	Trẻ do CB có kỹ năng đỡ		Tổng số	Trẻ đó: trong 2 tuần đầu
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ											
	Đơn vị trực thuộc Bộ Y tế											
	Đơn vị thuộc Bộ, Ngành											
	Chia theo tỉnh/thành phố											
1												
2												
3												
...												

Mục đích: Tương tự như biểu 1.1/BCTU

Thời gian báo cáo: 3 tháng; 6 tháng; 9 tháng và 12 tháng (cả năm).

Cách ghi chép và tổng hợp:

Cột 1: Đánh số thứ tự của các tỉnh trong cả nước.

Cột 2: Tên tỉnh, thành phố: ghi tên các tỉnh trong toàn quốc, phân theo 6 vùng/miền theo danh sách tại trang cuối của hướng dẫn này.

Cột 3: Ghi số người đẻ được xét nghiệm HIV trong khi chuyên dạ từ báo cáo của Sở Y tế các tỉnh.

Cột 4: Ghi số phụ nữ đẻ được điều trị bằng thuốc ARV.

Cột 5: Ghi số sản phụ được tiêm đủ mũi vắc xin phòng uốn ván

Cột 6: Ghi những trường hợp đẻ phải fóc xép/giác hút tại các cơ sở y tế trong kỳ báo cáo.

Cột 7: Ghi số mổ lấy thai của các cơ sở y tế trong kỳ báo cáo.

Cột 8: Ghi số sản phụ đẻ con thứ 3 trở lên vào các dòng tương ứng với các cơ sở y tế.

Cột 9: Ghi số sản phụ đẻ được cán bộ y tế chăm sóc.

Cột 10: Ghi số phụ nữ đẻ được cán bộ có kỹ năng đỡ. Cán bộ có kỹ năng bao gồm bác sỹ, NHS, YSSN có kỹ năng đỡ đẻ.

Cột 11: Ghi số đẻ tại cơ sở y tế.

Cột 12 và cột 13: Ghi số bà mẹ và trẻ sơ sinh được chăm sóc sau sinh vào các cột và dòng tương ứng.

Nguồn số liệu: Báo cáo tổng hợp số liệu hàng năm của Sở Y tế tỉnh, đơn vị trực thuộc Bộ Y tế và đơn vị thuộc Bộ, ngành.

TÌNH HÌNH MẮC VÀ TỬ VONG DO TAI BIẾN SẢN KHOA
Báo cáo năm.....

TT	Tổng số		Băng huyết		Sân giật		Uốn ván sơ sinh		Vỡ tử cung		Nhiễm trùng sau đẻ		Phá thai		Khác		
	Mắc	TV	Mắc	TV	Mắc	TV	Mắc	TV	Mắc	TV	Mắc	TV	Mắc	TV	Mắc	TV	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
TỔNG SỐ																	
Đơn vị trực thuộc Bộ Y tế																	
Đơn vị thuộc Bộ, Ngành																	
Chia theo tỉnh/thành phố																	
1																	
2																	
3																	
...																	

Mục đích: Đánh giá kết quả và tác động của hoạt động cung cấp dịch vụ chăm sóc trước, trong và sau sinh trong việc hạ thấp tai biến sản khoa của tỉnh/thành phố.

Thời gian báo cáo: 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép

Cột 1: Đánh số thứ tự của các tỉnh trong cả nước.

Cột 2: Tên tỉnh, thành phố: ghi tên các tỉnh trong toàn quốc, phân theo 6 vùng/miền theo danh sách tại trang cuối của hướng dẫn này.

Từ cột 3 đến cột 14: Ghi số mắc hoặc tử vong do các tai biến sản khoa được khám và điều trị tại các cơ sở y tế của tỉnh (tại các tuyến tỉnh, tuyến huyện & xã và các cơ sở y tế tư nhân) vào các cột và dòng tương ứng.

Cột 15 và cột 16: Ghi số mắc và tử vong do nạo phá thai của từng tỉnh.

Cột 17 và cột 18: Ghi số mắc và tử vong do các nguyên nhân khác.

Khái niệm về tai biến do nạo phá thai (Xem phần hướng dẫn trong báo cáo của huyện).

Nguồn số liệu: Báo cáo tổng hợp số liệu hàng năm của Sở Y tế tỉnh, đơn vị trực thuộc Bộ Y tế và đơn vị thuộc Bộ, ngành.

HOẠT ĐỘNG KHĂM, CHỮA PHỤ KHOA VÀ SÀNG LỌC UNG THƯ CÔ TỬ CUNG
Báo cáo năm.....

TT	Tổng số lượt khám phụ khoa	Số được điều trị						Sàng lọc bằng VIA/VILI						Sàng lọc bằng xét nghiệm tế bào học				Sàng lọc bằng xét nghiệm HPV			
		Số điều trị GM	Số điều trị lâu	Số được đốt điện/áp lạnh	Số được thực hiện LEEP	Số được khoét chóp CTC	Số lượt được sàng lọc	Số lượt (+)	Số lượt (+) được điều trị	Số nghi ngờ K	Số được khẳng định K	Số khẳng định được điều trị	Số lượt được sàng lọc	Số lượt có KQ bất thường	Số lượt có KQ bất thường được khẳng định K	Số lượt khẳng định K được điều trị	Số lượt được sàng lọc	Số lượt có KQ bất thường	Số lượt có KQ bất thường được khẳng định K	Số lượt khẳng định K được điều trị	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
TỔNG SỐ																					
Đơn vị trực thuộc Bộ Y tế																					
Đơn vị thuộc Bộ, Ngành																					
Chia theo tỉnh/thành phố																					
1																					
2																					
3																					
...																					

Mục đích: Phản ánh kết quả hoạt động cung cấp dịch vụ chăm sóc phụ nữ nói chung và CSSKSS nói riêng của huyện. Đánh giá công tác tuyên truyền vận động các cặp vợ chồng chấp nhận biện pháp tránh thai.

Thời gian báo cáo: 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1: Đánh số thứ tự của các tỉnh trong cả nước.

Cột 2: Tên tỉnh, thành phố: ghi tên các tỉnh trong toàn quốc, phân theo 6 vùng/miền theo danh sách tại trang cuối của hướng dẫn này.

Cột 3: Tổng số lượt khám bệnh phụ khoa, ghi số người đến khám phụ khoa tại các tỉnh vào các dòng tương ứng với mỗi tỉnh.

Cột 4 đến cột 8: Ghi số được điều trị phụ khoa theo phương pháp tương ứng

Cột 9 đến cột 22 về nội dung sàng lọc ung thư cụ thể:

9. Ghi số lượt được sàng lọc UTCTC bằng nghiệm pháp VIA/VILI

10. Ghi số lượt có kết quả VIA/VILI (+)

11. Ghi số lượt (+) được điều trị

12. Ghi số lượt có kết quả VIA/VILI nghi ngờ

13. Số được khẳng định K

14. Ghi số khẳng định được điều trị

15. Ghi số lượt được xét nghiệm tế bào học

16. Ghi số lượt được xét nghiệm tế bào học có kết quả bất thường

17. Ghi số lượt được xét nghiệm tế bào học có kết quả bất thường được khẳng định K

18. Ghi số lượt được xét nghiệm tế bào học có kết quả bất thường được khẳng định K được điều trị

19. Ghi số lượt được xét nghiệm HPV

20. Ghi số lượt được xét nghiệm HPV (+) với 12 typ nguy cơ cao

21. Ghi số lượt được xét nghiệm HPV (+) với typ 16 hoặc 18 hoặc cả hai

22. Ghi số lượt được xét nghiệm HPV (+) khẳng định được điều trị

Nguồn số liệu: Báo cáo tổng hợp số liệu hàng năm của Sở Y tế tỉnh, đơn vị trực thuộc Bộ Y tế và đơn vị thuộc Bộ, ngành.

Biểu 4/BCTU
Ban hành kèm theo thông tư số
37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019
Ngày nhận báo cáo: trước ngày 31/3 năm sau

Đơn vị báo cáo: Vụ SK Bà mẹ Trẻ em
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch Tài chính - Bộ Y tế

HOẠT ĐỘNG KHHGĐ VÀ PHÁ THAI
Báo cáo năm.....

TT		Số mới thực hiện KHHGĐ (Biện pháp hiện đại)									Phá thai					
		Tổng số	Trong đó			Bao cao su	Thuốc tránh thai			Biện pháp khác	Tổng số	Trong đó				
			DCTC	Tổng số	Trđ. Nam		Thuốc viên	Thuốc tiêm	Thuốc cấy			Số phá thai ≤7 tuần	Số phá thai trên 7- ≤12 tuần	Số phá thai trên 12 tuần	Trđ. Số phá thai tuổi VTN	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
	TỔNG SỐ															
	Đơn vị trực thuộc Bộ Y tế															
	Đơn vị thuộc Bộ, Ngành															
	Chia theo tỉnh/thành phố															
1																
2																
3																
...																

Mục đích: Tương tự biểu 3/BCTU

Thời gian báo cáo: 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1: Tương tự biểu 3/BCTU

Cột 2: Tương tự như biểu 3/BCTU.

Cột 3 đến cột 11: Ghi người mới thực hiện kế hoạch hóa gia đình trong kỳ báo cáo vào các cột tương ứng.

Cột 12: Ghi tổng số phá thai.

Cột 13: Ghi số phá thai khi tuổi thai mới được <7 tuần.

Cột 14: Ghi số phá thai khi tuổi thai được trên 7 tuần đến ≤12 tuần.

Cột 15: Ghi số phá thai đã được trên 12 tuần.

Cột 16: Ghi những trường hợp là vị thành niên đến các cơ sở y tế phá thai vào các dòng tương ứng với các cơ sở y tế. Vị thành niên được tính từ 10 đến 19 tuổi.

Nguồn số liệu: Báo cáo tổng hợp số liệu hàng năm của Sở Y tế tỉnh, đơn vị trực thuộc Bộ Y tế và đơn vị thuộc Bộ, ngành.

TÌNH HÌNH SỨC KHỎE TRẺ EM
Báo cáo năm.....

TT		Số trẻ đẻ ra sống					Số trẻ sơ sinh được cân				Số trẻ được tiêm Vitamin K ₁	Số trẻ được sàng lọc sơ sinh	Số trẻ sinh ra từ bà mẹ có HIV (+)	Tử vong thai nhi và trẻ em		
		Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó		TV chu sinh				Số TV từ 7 đến <28 ngày)		
			Trẻ Nữ	Số trẻ được chăm sóc EENC	Số trẻ đẻ non	Số trẻ đẻ bị ngạt		Số <2500 gram	Số >4000 gram	TV thai nhi ≥ 22 tuần đến khi đẻ					Số TV 0 đến <7 ngày	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
	TỔNG SỐ															
	Đơn vị trực thuộc Bộ Y tế															
	Đơn vị thuộc Bộ, Ngành															
	Chia theo tỉnh/thành phố															
1																
2																
3																
...																

Mục đích: Đánh giá hoạt động cung cấp dịch vụ chăm sóc SKTE và thực trạng sức khỏe trẻ em của tỉnh/thành phố.

Thời gian báo cáo: 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1: Tương tự các biểu BCTU ở trên

Cột 2: Tương tự các biểu BCTU ở trên

Cột 3: Ghi tổng số trẻ đẻ ra sống: Ghi số trẻ đẻ ra sống tại các tỉnh theo các dòng tương ứng cột 2.

Cột 4: ghi tổng số trẻ đẻ ra sống là nữ vào các dòng tương ứng với các tỉnh để tính toán tỷ số giới tính khi sinh.

Cột 5: Ghi số trẻ sơ sinh được chăm sóc thiết yếu sớm trong và ngay sau đẻ (EENC).

Cột 6: Ghi tổng số trẻ đẻ non.

Cột 7: Ghi số trẻ đẻ ra bị ngạt.

Cột 8: Ghi số trẻ đẻ ra được cân trong vòng 1 giờ đầu sau khi sinh.

Cột 9: Ghi số trẻ đẻ ra được cân có trọng lượng <2500 gram, để tính tỷ lệ trẻ đẻ ra nhẹ cân.

Cột 10: Ghi số trẻ đẻ ra được cân có trọng lượng >4000 gram

Cột 11: Ghi số trẻ đẻ ra được tiêm Vitamin K₁

Cột 12: Ghi số trẻ được sàng lọc sơ sinh.

Cột 13: Ghi số trẻ sinh ra từ bà mẹ nhiễm HIV của từng tỉnh.

Cột 14: Ghi số thai nhi tử vong từ khi được 22 tuần tuổi trở lên đến khi đẻ ra mà không có biểu hiện của sự sống.

Cột 15: Ghi số tử vong từ 0 đến < 7 ngày tuổi.

Cột 16: Ghi tổng số tử vong từ 7 đến <28 ngày tuổi.

Nguồn số liệu: Báo cáo tổng hợp số liệu hàng năm của Sở Y tế, Trung tâm SKSS tỉnh, Trung tâm phòng chống HIV tỉnh, đơn vị trực thuộc Bộ Y tế và đơn vị thuộc Bộ, ngành.

Biểu: 6.1/BCTU

Ban hành kèm theo thông tư số
37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019
Ngày nhận báo cáo: trước ngày 31/3 năm sau

Đơn vị báo cáo: Chương trình Tiêm chủng mở rộng - Viện VSDT TƯ
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch Tài chính - Bộ Y tế

KẾT QUẢ TIÊM CHỦNG

Báo cáo năm.....

TT		Số trẻ < 1 tuổi	Số được tiêm vắc xin																Số trẻ 18 tháng tuổi	Sởi - Rubella (MR)		DPT4		Đôi tương	Số trẻ tiêm 2 mũi VNNB		Đôi tương	Số trẻ tiêm VNNB3		Đôi tương	Phụ nữ có thai		
			BCG		VGBSS≤24h		DPT-VGB-Hib3		OPV 3		IPV		Sởi		Tiêm chủng đầy đủ		Trẻ được bảo vệ phòng UVSS			SL	%	SL	%		SL	%		SL	%		UV2+	%	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%		SL	%	SL	%		SL	%		SL	%		SL	%	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	
Tổng số																																	
Theo vùng																																	
	1																																
	2																																
Chia theo tỉnh, thành phố																																	
	1																																
	2																																

Mục đích: Đánh giá hoạt động của chương trình tiêm chủng mở rộng trong việc phòng ngừa các bệnh nguy hiểm của trẻ em.

Thời gian báo cáo: 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1: Tương tự các biểu BCTU ở trên

Cột 2: Tương tự các biểu BCTU ở trên

Cột 3: Ghi số trẻ em <1 tuổi để tính tỷ lệ được tiêm chủng của từng loại vắc xin.

Cột 4: Ghi số trẻ em <1 tuổi đã được tiêm BCG nhưng phải có sẹo.

Cột 6, 8, 10, 12,14.....: Ghi số trẻ em đã uống/tiêm các liều vắc xin theo quy định của chương trình.

Cột 5,7,9,11, ...33 ghi tỷ lệ phần trăm được tiêm chủng của từng loại vắc xin (số trẻ được tiêm phòng chia cho tổng số trẻ <1 tuổi).

Cột 16-17: Tiêm chủng đầy đủ là số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm (uống) đủ liều từng loại vắc xin phòng bệnh theo qui định của Bộ Y tế

Nguồn số liệu: Báo cáo của Sở Y tế tỉnh, Trung tâm y tế Dự phòng tỉnh.

Biểu: 7.1/BCTU

Ban hành kèm theo thông tư số

37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019

Ngày nhận báo cáo: trước ngày 31/3 năm sau

Đơn vị báo cáo: Cục Quản lý khám chữa bệnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Kế hoạch Tài chính - Bộ Y tế

HOẠT ĐỘNG KHÁM CHỮA BỆNH

Báo cáo năm.....

Chi số hoạt động	Trực thuộc Bộ Y tế	Tỉnh/ Thành phố	Quận/ Huyện	Bộ/ Ngành	Ngoài công lập
1	2	3	4	5	6
TS Bệnh viện báo cáo					
1. Tổng số giường kế hoạch					
2. Tổng số giường thực kê					
3. Tổng số lượt khám bệnh (tất cả các đối tượng = 3a + 3b + 3c + 3d + 3đ)					
3a. Tổng số lượt khám bệnh thu phí trực tiếp					
3b. Tổng số lượt khám bệnh cho người được BHYT chi trả (tất cả các đối tượng có thẻ BHYT)					
3c. Tổng số lượt khám cho người nghèo (không sử dụng thẻ BHYT nhưng vẫn được quyết toán theo thực thanh thực chi)					
3d. Tổng số lượt khám miễn viện phí cho các đối tượng (cận nghèo, khó khăn...) do BV quyết định					
3đ. Tổng số lượt khám giảm viện phí do BV quyết định					
4. Tổng số khám chữa bệnh trẻ dưới 6 tuổi (các đối tượng):					
Trong đó Số trẻ dưới 6 tuổi thu phí trực tiếp					
Số trẻ dưới 6 tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi:					
5. Tổng số khám cho người bệnh cao tuổi ≥ 60 tuổi (tất cả các đối tượng):					
Trong đó Số lượt khám bệnh cho người cao tuổi thu phí trực tiếp trực tiếp					
5a. Số lượt khám bệnh cho người cao tuổi có thẻ BHYT, hoặc đối tượng chính sách khác được miễn viện phí					
6. Tổng số lượt người bệnh điều trị ngoại trú, Điều trị ban ngày					
7. Tổng số ngày điều trị của người bệnh điều trị ngoại trú, điều trị ban ngày. (Trong suốt đợt điều trị, mỗi lần bệnh nhân quay lại BV xử trí được tính 1 ngày)					
8. Tổng số lượt người bệnh nội trú, tất cả các đối tượng ($8 = 8a + 8b + 8c + 8d + 8đ$):					
8a. Tổng số lượt điều trị nội trú thu viện phí trực tiếp.					
8b. Tổng số lượt người điều trị nội trú được BHYT chi trả (các đối tượng có thẻ BHYT).					

Chi số hoạt động	Trực thuộc Bộ Y tế	Tỉnh/ Thành phố	Quận/ Huyện	Bộ/ Ngành	Ngoài công lập
1	2	3	4	5	6
8c. Tổng số lượt điều trị cho người nghèo (không có thẻ BHYT, hoặc có thẻ khám chữa bệnh cho người nghèo được quyết toán theo thực thanh thực chi)					
8d. Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú được miễn viện phí do BV quyết định					
8đ. Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú được giảm do BV quyết định					
9. Tổng số ngày điều trị của người bệnh nội trú					
10. Tổng số lượt trẻ em dưới 6 tuổi điều trị nội trú:					
10b. Số lượt điều trị cho trẻ dưới 6 tuổi thu phí trực tiếp					
11. Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú bằng YHCT, hoặc có kết hợp YHCT					
11b. Số lượt điều trị người cao tuổi thu phí trực tiếp					
12. Tổng số lượt điều trị cho người bệnh cao tuổi (≥ 60 tuổi)					
13. Tổng số lượt điều trị cho người bệnh nước ngoài					
14. Tổng số phẫu thuật thực hiện tại BV (loại 3 trở lên):					
14a. Số phẫu thuật loại đặc biệt					
14b. Số phẫu thuật loại 1					
14c. Số phẫu thuật loại 2					
14d. Số phẫu thuật loại 3					
15. Tổng số thủ thuật thực hiện tại BV:					
15a. Số thủ thuật loại đặc biệt					
15b. Số thủ thuật loại 1					
15c. Số thủ thuật loại 2					
15d. Số thủ thuật loại 3					
16. Tổng số xét nghiệm về Sinh hoá thực hiện tại BV					
17. Tổng số xét nghiệm về Huyết học thực hiện tại BV					
18. Tổng số xét nghiệm về Vi sinh thực hiện tại BV					
19. Tổng số xét nghiệm về Giải phẫu bệnh lý thực hiện tại BV					
20. Tổng số chụp X quang (mỗi vị trí được tính 1 film)					
21. Tổng số chụp CT Scan					
22. Tổng số chụp MRI					

Chỉ số hoạt động	Trực thuộc Bộ Y tế	Tỉnh/ Thành phố	Quận/ Huyện	Bộ/ Ngành	Ngoài công lập
1	2	3	4	5	6
23. Tổng số siêu âm chẩn đoán và điều trị					
24. Tổng số nội soi chẩn đoán và can thiệp					
24a. Số ngày điều trị trung bình					
24b. Công suất sử dụng GB trung bình (GB Kế hoạch)					
24c. Công suất sử dụng GB trung bình (GB Thực kê)					
25. Tỷ lệ người bệnh hài lòng với dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh					
25a. Loại hình (công/tư)					
25b. Tiêu chí hài lòng:					
Mức 1					
Mức 2					
Mức 3					
Mức 4					
Mức 5					
25c. Nội trú					
25d. Ngoại trú					
25e. Chia theo tỉnh/ thành phố					
1.					
2.					
...					

Mục đích: Đánh giá tình hình phân bổ mạng lưới cơ sở y tế tại địa phương. Là cơ sở tính toán các chỉ số phục vụ xây dựng kế hoạch kinh phí và giường bệnh, nhân lực. Đánh giá hoạt động khám chữa bệnh của các cơ sở y tế trong tỉnh, nhu cầu khám chữa bệnh của các nhóm đối tượng; Đánh giá tình hình sử dụng dịch vụ KCB, xây dựng kế hoạch phân bổ nguồn lực nhằm đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân trong tỉnh.

Thời gian báo cáo: 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép:

Từ báo cáo của các cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế, tỉnh; báo cáo của Trung tâm y tế quận/ huyện và báo cáo của các cơ sở y tế tư nhân, tập hợp tổng số lượng (giường kế hoạch, thực kê ...)/ kết quả thực hiện công tác khám chữa bệnh theo các dòng và cột tương ứng.

Nguồn số liệu: Báo cáo của các cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế, tuyên tỉnh; báo cáo của Trung tâm y tế quận/ huyện và báo cáo của các cơ sở y tế tư nhân.

Biểu 7.2/BCTU

Ban hành kèm theo thông tư số

37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019

Ngày nhận báo cáo: trước ngày 31/3 năm sau

Đơn vị báo cáo: Cục Quản lý khám chữa bệnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Kế hoạch Tài chính - Bộ Y tế

TÌNH HÌNH BỆNH TẬT VÀ TỬ VONG TẠI BỆNH VIỆN THEO ICD 10

Báo cáo 3, 6, 9, 12 tháng

TT	Tên bệnh/ nhóm bệnh	Mã ICD 10	Tại khoa khám bệnh							Điều trị nội trú								Số trường hợp tử vong được cấp giấy báo tử		
			Tổng số	Trong đó					Tổng số				Trong đó TE<15 tuổi							
				Nữ	TE <15	BN nặng xin về	Tử vong trước viện	Tử vong tại viện	Mắc		BN nặng xin về		Số tử vong		Mắc		Số tử vong			
									TS	Nữ	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	<5 tuổi	TS		<5 tuổi	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
C01	Chương I: Bệnh nhiễm khuẩn và kí sinh vật - Chapter I: Certain infectious and parasitic diseases.	A00-B99																		
001	Tả - Cholera	A00																		
002	Thương hàn, phó thương hàn -Typhoid and paratyphoid fevers	A01																		
003	Iả chảy do Shigella - Shigellosis	A03																		
004	Lỵ Amip - Amoebiasis	A06																		
005	Iả chảy, viêm dạ dày, ruột non có nguồn gốc nhiễm khuẩn - Diarrhoea and gastroenteritis of presumed infectious origin.	A09																		
006	Các bệnh nhiễm khuẩn ruột khác-Other intestinal infectious diseases	A02,A04-A05,A07-A08																		
007	Lao bộ máy hô hấp -Respiratory tuberculosis	A15-A16																		
008	Các dạng lao khác -Other tuberculosis	A17-A19																		
009	Dịch hạch - Plague	A20																		
010	Bệnh do Brucella - Brucellosis	A23																		
011	Phong - Leprosy	A30																		
012	Uốn ván sơ sinh - Tetanus neonatorum	A33																		
013	Các dạng uốn ván khác - Other tetanus	A34-A35																		
014	Bạch hầu - Diphtheria	A36																		
015	Ho gà - Whooping cough	A37																		
016	Nhiễm khuẩn não mô cầu -Meningococcal infection	A39																		
017	Nhiễm khuẩn huyết - Septicemia	A40-A41																		
018	Các bệnh do vi khuẩn khác -Other bacterial diseases	A21-A22,A24-A28,A31-A32,A38,A42-A49																		
019	Giang mai bẩm sinh -Congenital syphilis	A49																		
020	Giang mai sớm (Giang mai I, II và kin)- Early syphilis	A50																		

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
021	Các loại giang mai khác -Other syphilis	A51-A53																		
022	Nhiễm lậu cầu khuẩn -Gonococcal infection	A54																		
023	Nhiễm khuẩn Chlamydia lây truyền qua đường tình dục - Sexually transmitted chlamydial diseases	A55-A56																		
024	Nhiễm khuẩn khác lây truyền qua đường tình dục - Other infection with a predominantly sexual mode of transmission	A57-A64																		
025	Sốt hồi quy - Relapsing fever	A68																		
026	Mắt hột - Trachoma	A71																		
027	Sốt Rickettsia - Typhus fever	A75																		
028	Bại liệt cấp - Acute poliomyelitis	A80																		
029	Dại - Rabies	A82																		
030	Viêm não Virut - Viral encephalitis	A83-A86																		
031	Sốt vàng - Yellow fever	A95																		
032	Sốt virus khác do tiết túc truyền và sốt virus xuất huyết - Other arthropod-borne viral fevers and viral haemorrhagic fevers	A90-A94,A96-A99																		
033	Nhiễm virus Héc-pét - Herpes viral infections	B00																		
034	Thủy đậu và zona -Varicella and Zoster	B01-B02																		
035	Sởi - Measles	B05																		
036	Rubèon - Rubella	B06																		
037	Viêm gan B cấp -Acute hepatitis B	B16																		
038	Viêm gan virus khác - Other viral hepatitis	B15,B17-B19																		
039	Nhiễm HIV - Human immuno deficiency virus disease	B20-B24																		
040	Quai bị - Mumps	B26																		
041	Bệnh virus khác - Other viral diseases	A81,A87-A89,B03-B04,B07-B09,B25,B27-B34																		
042	Nấm -Mycoses	B35-B49																		
043	Sốt rét - Malaria	B50-B54																		
044	Leishmania - Leishmaniasis	B55																		
045	Trypanosomia - Trypanosomiasis	B56-B57																		
046	Sán máng - Schistosomiasis	B65																		
047	Các nhiễm khuẩn do sán lá - Other fluke infections	B66																		
048	Sán Echinococ - Echinococcosis	B67																		
049	Giun rỗng - Dracunculiasis	B72																		
050	Giun onchocerca -Onchocerciasis	B73																		

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
051	Giun chỉ - Filariasis	B74																	
052	Giun móc - Hookworm diseases	B76																	
053	Bệnh giun sán khác - Other Helminthiasis	B68-B71,B75,B77-B83																	
054	Di chứng lao - Sequelae of tuberculosis	B90																	
055	Di chứng viêm tủy xám cấp -Sequelae of poliomyelitis	B91																	
056	Di chứng phong - Sequelae of leprosy	B92																	
057	Bệnh nhiễm khuẩn và kí sinh vật khác - Other infectious and parasitic diseases	A65-A67,A69-A70,A74,A77-A79,B58-B64,B85-B89,B94-B99																	
C02	Chương II: Khối u - Chapter II: Neoplasms	C00-D48																	
058	U ác môi, khoang miệng, họng - Malignant neoplasm of lip, oral cavity and pharynx	C00-C14																	
059	U ác thực quản - Malignant neoplasm of oesophagus	C15																	
060	U ác dạ dày - Malignant neoplasm of stomach.	C16																	
061	U ác đại tràng - Malignant neoplasm of colon	C18																	
062	U ác chỗ nối trực tràng sigma, trực tràng, hậu môn và ống hậu môn - Malignant neoplasm of rectosigmoid function, rectum, anus and anal canal	C19-C21																	
063	U ác gan và đường mật trong gan- Malignant neoplasm of liver and intrahepatic bile ducts	C22																	
064	U ác tụy - Malignant neoplasm of pancreas	C25																	
065	Các u khác cơ quan tiêu hoá - Other malignant neoplasms of digestive organs	C17,C23-C24,C26																	
066	U ác thanh quản - Malignant neoplasm of larynx	C32																	
067	U ác khí quản, phế quản và phổi - Malignant neoplasms of trachea, bronchus and lung	C33-C34																	
068	Các u khác cơ quan hô hấp và lồng ngực - Other malignant neoplasm of respiratory and intrathoracic	C30-C31,C37-C39																	
069	U ác xương và sụn khớp -Malignant neoplasms of bone and articular cartilage	C40-C41																	
070	U ác hắc tố da - Malignant melanoma of skin	C43																	
071	Các u ác khác của da - Other malignant neoplasms of skin	C44																	
072	U ác mạc treo và các mô mềm -Malignantneoplasms of mesothelial and soft tissue	C45-C49																	
073	U ác vú - Malignant neoplasm of breast	C50																	
074	U ác khác cơ quan sinh dục nữ- Malignant neoplasms of female genital organs	C51-C52, C57-C58																	
075	U ác cổ tử cung - Malignant neoplasm of cervix uterus	C53																	
076	U ác các phần khác và không xác định của tử cung -Malignant neoplasms of other and unspecified parts of uterus	C54-C55																	
077	U tiền liệt tuyến -Neoplasm neoplasm of prostate	C61																	
078	U ác khác của cơ quan sinh dục nam - Other malignant neoplasms of male genital organs	C60,C62-C63																	
079	U ác bàng quang -Malignant neoplasm of bladder	C67																	
080	U ác khác của đường tiết niệu - Other malignant neoplasms of uterinary tract	C64-C66,C68																	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
081	U ác mắt và các phần phụ - Malignant neoplasm of eye and adnexa	C69																	
082	U ác não -Malignant neoplasm of brain	C71																	
083	U ác các phần khác của hệ thần kinh trung ương -Malignant neoplasm of other parts of central nervous system	C70,C72																	
084	U ác các khu trú khác, khó định nghĩa, thứ phát, không xác định rõ và phức hợp -Malignant neoplasm of other and ill-defined, secondary and unspecified and multiple sites.	C73-C80,C97																	
085	Bệnh Hodgkin -Hodgkin's disease	C81																	
086	U bạch huyết không phải Hodgkin Non-Hodgkin's disease	C82-C85																	
087	Bệnh bạch cầu -Leukaemia	C91-C95																	
088	U ác limphô khác, cơ quan tạo máu và tổ chức có liên quan - Other malignant neoplasms of lymphoid, haematopoietic and related tissue	C86,C88-C90,C96																	
089	Caxinom cổ tử cung -Carcinoma insitu of cervix uterus	D06																	
090	U da lành -Benign neoplasm of skin	D22-D23																	
091	U vú lành -Benign neoplasm of breast	D24																	
092	U cơ trơn tử cung -Leiomyoma of uterus	D25																	
093	U buồng trứng lành -Benign neoplasm of ovary	D27																	
094	U lành cơ quan tiết niệu - Benign neoplasm of urinary organs	D30																	
095	U lành não và các phần khác của hệ thần kinh trung ương - Benign neoplasm of brain and other parts of central nervous system	D33																	
096	U khác insitu, lành tính và các u tiến triển không chắc chắn hoặc chưa rõ - Other insitua and benign neoplasms and neoplasms of uncertain or unknown behaviour.	D00-D05D07-D21,D26,D28-D29,D31-D32,D34-D48																	
C03	Chương III: Bệnh của máu , cơ quan tạo máu và cơ chế miễn dịch.Chapter III: Diseases of the blood and blood - forming organ and disorders involving the immune mechanism	D50-D89																	
097	Thiếu máu do thiếu sắt -Iron deficiency anaemia	D50																	
098	Thiếu máu khác -Other anaemias	D51-D64																	
099	Tôn thương chảy máu, bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu - Haemorrhagic conditions and other diseases of blood, blood-forming organs	D65-D77																	
100	Một số rối loạn hệ miễn dịch -Certain disorders involving the immune mechanism	D80-D89																	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
C04	Chương IV: Bệnh nội tiết, dinh dưỡng chuyển hoá - Chapter IV: Endocrine, Nutritional and metabolic diseases	E00-E90																	
101	Tồn thương tuyến giáp liên quan đến thiếu iod - Iodine deficiency - related thyroid disorders	E00-E02																	
102	Nhiễm độc do tuyến giáp (cường giáp) - Thyrotoxicosis	E05																	
103	Tồn thương khác của tuyến giáp - Other disorders of thyroid.	E03-E04,E06-E07																	
104	Đái tháo đường -Diabetes mellitus.	E10-E14																	
105	Suy dinh dưỡng - Malnutrition	E40-E46																	
106	Thiếu Vitamin A - Vitamin A deficiency	E50																	
107	Thiếu vitamin khác -Other vitamin deficiencies.	E51-E56																	
108	Hậu quả của suy dinh dưỡng và thiếu chất dinh dưỡng khác - Sequelae of malnutrition and other nutritional deficiencies	E64																	
109	Béo phì - Obesity	E66																	
110	Giảm lượng máu -Volume depletion	E86																	
111	Bệnh khác về nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hoá - Other endocrine, nutritional and metabolic disorders	E15-E35,E58-E63,E65,E67-E84,E85,E87,E88-E89,E90																	
C05	Chương V: Rối loạn tâm thần và hành vi - Chapter V: Mental and behavioural disorders	F00-F99																	
112	Sa sút trí tuệ - Dementia	F00-F03																	
113	Rối loạn tâm thần và ứng xử liên quan uống rượu -Mental and behavioural disorders due to use of alcohol	F10																	
114	Rối loạn tâm thần và ứng xử liên quan dùng các chất kích thích tâm li khác - Mental and behavioural disorders due to other psychoactive substances use	F11-F19																	
115	Tâm thần phân liệt, rối loạn dạng phân liệt và hoang tưởng - Schizophrenia, schizotypal and delusional disorders	F20-F29																	
116	Rối loạn khí sắc - Mood (affective) disorders.	F30-F39																	
117	Loạn thần kinh, rối loạn gắn liền với các yếu tố stress và các rối loạn thuộc thần thể - Neurotic, stress - related and somatofom disorders	F40-F48																	
118	Chậm phát triển tâm thần -Mental retardation	F70-F79																	
119	Rối loạn tâm thần và nhân cách khác - Other mental and behavioural disorders	F04-F09,F50-F69,F80-F99																	
C06	Chương VI: Bệnh của hệ thống thần kinh - Chapter VI: Diseases of the nervous system	G00-G99																	
120	Viêm hệ thần kinh trung ương -Inflamatory diseases of the central nervous system	G00-G09																	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
121	Parkinson - Parkinson's disease	G20																	
122	Alzheimer - Alzheimer's disease	G30																	
123	Xơ cứng nhiều nơi - Multiple sclerosis	G35																	
124	Động kinh - Epilepsy	G40-G41																	
125	Đau nửa đầu và các hội chứng đau đầu khác - Migraine and other headache syndromes.	G43-G44																	
126	Cơn thiếu máu não thoáng qua và các hội chứng tương tự - Transient cerebral ischaemic attacks and related syndromes	G45																	
127	Tổn thương thần kinh, rễ và đám rối thần kinh - Nerve, nerve root and plexus disorders	G50-G59																	
128	Liệt não, hội chứng liệt khác - Cerebral palsy and other paralytic syndromes	G80-G83																	
129	Bệnh khác của hệ thần kinh - Other diseases of the nervous system	G10-G14,G21-G26,G31-G32,G36-G37,G46-G47,G60-G73,G90-G99																	
C07	Chương VII: Bệnh của mắt và phần phụ - Chapter VII: Diseases of the eye and adnexa	H00-H59																	
130	Viêm mi mắt - Inflammation of eyelid	H00-H01																	
131	Viêm kết mạc ,tổn thương khác của kết mạc - Conjunctivitis and other disorders of conjunctiva	H10-H13																	
132	Viêm giác mạc ,tổn thương khác của củng mạc và giác mạc Keratitis and other disorders of sclera and cornea.	H15-H22																	
133	Đục thể thủy tinh,tổn thương khác của thể thủy tinh - Cataract and other disorders of lens	H25-H28																	
134	Bong và rách võng mạc - Retinal detachments and breaks	H33																	
135	Glôcôm - Glaucoma	H40-H42																	
136	Lác mắt - Strabismus	H49-H50																	
137	Tật khúc xạ, các rối loạn điều tiết - Disorders of refraction and accommodation	H52																	
138	Mù loà và giảm thị lực - Blindness and low vision	H54																	
139	Các bệnh khác của mắt và phần phụ mắt - Other diseases of the eye and adnexa	H30-H32,H34-H36,H43-H48,H51,H53-H55,H57-H59																	
C08	Chương VIII: Bệnh của tai và xương chũm Chapter VIII: Diseases of the ear and mastoid process	H60-H95																	
140	Viêm tai giữa , bệnh khác của tai giữa và xương chũm -Otitis media and other disorders of middle ear and mastoid	H65-H75																	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
141	Mất thính giác -Hearing loss	H90-H91																	
142	Bệnh khác của tai và xương chũm- Other diseases of the ear and mastoid process	H60-H62,H80-H83,H92-H95																	
C09	Chương IX: Bệnh của hệ tuần hoàn - Chapter IX: Diseases of the circulatory system	I00-I99																	
143	Thấp khớp cấp -Acute rheumatic heart disease	I00-I02																	
144	Bệnh thấp tim mãn-Chronic rheumatic disease	I05-I09																	
145	Tăng huyết áp nguyên phát -Essential (primary) hypertension	I10																	
146	Bệnh tăng huyết áp khác -Other hypertensive diseases	I11-I15																	
147	Nhồi máu cơ tim -Acute myocardial infarction	I21-I22																	
148	Bệnh tim thiếu máu cục bộ khác -Other ischaemic heart diseases	I20,I23-I25																	
149	Tắc động mạch phổi -Pulmonary embolism	I26																	
150	Rối loạn dẫn truyền và loạn nhịp tim - Conduction disorders and cardiac arrhythmias	I44-I49																	
151	Suy tim - Heart failure	I50																	
152	Bệnh tim khác - Other heart diseases	I27-I43,I51-I52																	
153	Chảy máu não -Intracerebral haemorrhage	I60-I62																	
154	Nhồi máu não -Cerebral infarction	I63																	
155	Tai biến mạch máu não, không xác định rõ chảy máu hoặc do nhồi máu - Stroke, not specified as haemorrhage or infarction	I64																	
156	Bệnh mạch máu não khác -Other cerebrovascular diseases	I65-I69																	
157	Xơ vữa động mạch-Atherosclerosis	I70																	
158	Bệnh mạch máu ngoại vi khác -Other peripheral vascular disease	I73																	
159	Nghẽn và huyết khối động mạch - Arterial embolism and thrombosis	I74																	
160	Bệnh khác của động mạch, tiểu động mạch và mao mạch - Other diseases of arteries, arterioles and capillaries	I71-I72																	
161	Viêm tĩnh mạch, viêm tĩnh mạch huyết khối, nghẽn mạch và huyết khối tĩnh mạch -Phlebitis, thrombophlebitis,venous embolism and thrombosis	I80-I82																	
162	Dãn tĩnh mạch chi dưới - Varicose veins of lower extremities	I83																	
163	Trĩ - Haemorrhoids	I84																	
164	Các bệnh khác của bộ máy tuần hoàn - Other diseases of the circulatory system	I85-I99, I77-I79,I95-I99																	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
C10	Chương X: Bệnh của hệ hô hấp - Chapter X: Diseases of the respiratory system	J00-J99																	
165	Viêm họng và viêm amidan cấp - Acute pharyngitis and acute tonsillitis	J02-J03																	
166	Viêm thanh, khí quản cấp - Acute laryngitis and tracheitis	J04																	
167	Viêm cấp đường hô hấp trên khác Other acute upper respiratory infections	J00-J01,J05-J06																	
168	Cúm - Influenza	J09-J11																	
169	Các bệnh viêm phổi -Pneumonia	J12-J18																	
170	Viêm phế quản và viêm tiểu phế quản cấp - Acute bronchitis and acute bronchiolitis	J20-J21																	
171	Viêm xoang mạn tính -Chronic sinusitis	J32																	
172	Bệnh của mũi và các xoang phụ của mũi - Other diseases of nose and nasal sinuses	J30-J31,J33-J34																	
173	Bệnh mạn tính của amidan và của VA - Chronic diseases of tonsils and adenoids	J35																	
174	Bệnh khác đường hô hấp trên - Other diseases of upper respiratory tract	J36-J39																	
175	Viêm phế quản tràn khí và các bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính - Bronchitis, emphysema and other chronic obstructive diseases	J40-J44																	
176	Hen - Asthma	J45-J46																	
177	Giãn phế quản - Bronchiectasis	J47																	
178	Bệnh phổi không do phế cầu khuẩn - Pneumoconiosis	J60																	
179	Bệnh khác của bộ máy hô hấp - Other diseases of respiratory system.	J22,J61-J99																	
C11	Chương XI: Bệnh của hệ tiêu hoá - Chapter XI: Diseases of the digestive system	K00-K93																	
180	Sâu răng - Dental caries	K02																	
181	Tổn thương khác liên quan đến răng và mô quanh răng -Other disorders of teeth and supporting structures	K03-K08,K00-K01																	
182	Bệnh khác của khoang miệng, tuyến nước bọt và hàm - Other diseases of the oral cavity, salivary glands and jaws	K09-K14																	
183	Loét dạ dày và tá tràng -Gastric and duodenal ulcer	K25-K27																	
184	Viêm dạ dày và tá tràng Gastritis and duodenitis	K29																	
185	Bệnh khác của thực quản, dạ dày và tá tràng - Other diseases of oesophagus, stomach, duodenum	K20-K23,K28,K30-K31																	
186	Bệnh của ruột thừa -Diseases of appendix	K35-K38																	
187	Thoát vị bẹn - Inguinal hernia	K40																	
188	Các thoát vị khác - Other hernia	K41-K46																	
189	Bệnh Crohn (viêm ruột non từng vùng) và viêm loét đại tràng - Crohn's disease and ulcerative colitis	K50-K51																	
190	Tắc lỵ ruột và tắc ruột không do thoát vị - Paralytic ileus, intestinal obstruction without hernia	K56																	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
191	Bệnh túi thừa của ruột non -Diverticular disease of intestine	K57																	
192	Bệnh khác của ruột non và màng bụng - Other diseases of intestine peritonum	K52-K55,K58-K67																	
193	Bệnh gan do rượu -Alcoholic liver disease	K70																	
194	Các bệnh khác của gan -Other diseases of liver	K71-K77																	
195	Sỏi mật và viêm túi mật -Cholelithiasis and cholecystitis	K80-K81																	
196	Viêm tụy cấp và bệnh khác của tụy - Acute pancreatitis and other diseases of pancreas	K85-K86																	
197	Bệnh khác của bộ máy tiêu hoá - Other diseases of the digestive system	K87-K93,K82-K83																	
C12	Chương XII: Bệnh của da và tổ chức dưới da. - Chapter XII: Diseases of skin and subcutaneous tissue	L00-L99																	
198	Bệnh nhiễm khuẩn da và mô tế bào dưới da - Infections of skin and subcutaneous tissue	L00-L08																	
199	Bệnh khác của da và mô tế bào dưới da - Other diseases of skin and subcutaneous tissue	L10-L99																	
C13	Chương XIII: Bệnh của hệ thống cơ, xương và mô liên kết Chapter XIII: Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	M00-M99																	
200	Viêm khớp dạng thấp và viêm khớp khác - Rheumatoid arthritis, other inflammatory polyarthropaties	M05-M14																	
201	Bệnh thoái hoá khớp -Arthrosis	M15-M19																	
202	Biến dạng các chi mắc phải - Acquired deformities of limbs	M20-M21																	
203	Bệnh khác của khớp -Other joint disorders	M00-M03,M22-M25																	
204	Bệnh của hệ thống tổ chức liên kết - Systematic connective tissue disorders	M30-M36																	
205	Trật đốt sống cổ và các đốt sống khác - Cervical and other interverbral disc disorders	M50-M51																	
206	Bệnh khác của cột sống - Other dorsopathies	M40-M49,M53-M54																	
207	Tổn thương các mô mềm -Soft tissue disorders	M60-M79																	
208	Di tật về mật độ và cấu trúc của xương - Disorders of bone density and structure	M80-M85																	
209	Viêm xương tủy - Osteomyelitis	M86																	
210	Bệnh khác của hệ xương khớp, cơ và mô liên kết - Other diseases of the musculo-skeletal system and connective tissue	M87-M99																	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
C14	Chương XIV: Bệnh của hệ tiết niệu sinh dục - Chapter XIV: Diseases of the genitourinary system B212	N00-N99																	
211	Hội chứng viêm thận cấp và tiến triển nhanh - Acute and rapidly progressive nephritis syndromes	N00-N01																	
212	Bệnh cầu thận khác -Other glomerular diseases	N02-N08																	
213	Bệnh ống thận kẽ -Renal tubulo-interstitial diseases	N10-N16																	
214	Suy thận - Renal failure	N17-N19																	
215	Sỏi tiết niệu - Urolithiasis	N20-N23																	
216	Viêm bàng quang - Cystitis	N30																	
217	Bệnh khác của bộ máy tiết niệu -Other diseases of the urinary system	N25-N29,N31-N39																	
218	Quá sản tuyến tiền liệt - Hyperplasia of prostate	N40																	
219	Tổn thương khác của tuyến tiền liệt - Other disorders of prostate	N41-N42																	
220	Tràn dịch tinh mạc,u nang tinh dịch Hydrocele and spermatocele	N43																	
221	Thừa bao qui đầu, hẹp và nghẹt bao qui đầu - Redundant prepuce, phimosis and paraphimosis	N47																	
222	Bệnh khác của cơ quan sinh dục nam - Other diseases of male genital organs	N44-N46,N48 ,N49-N51																	
223	Tổn thương của vú -Disorders of breast	N60-N64																	
224	Viêm vòi trứng và viêm buồng trứng - Salpingitis and oophoritis	N70																	
225	Viêm nhiễm cổ tử cung - Inflammatory disease of cervix uteri	N72																	
226	Tổn thương viêm khác của các cơ quan khung chậu nữ -Other inflammatory diseases of female pelvic organs	N71,N73-N77																	
227	Viêm niêm mạc tử cung -Endometriosis	N80																	
228	Sa sinh dục nữ -Female genital prolapse	N81																	
229	Tổn thương không viêm của buồng trứng, vòi fallope và dây chằng rộng - Noninflammatory disorders of ovary, fallopian tube and broad ligament	N83																	
230	Rối loạn kinh nguyệt -Disorders of menstruation	N91-N92																	
231	Rối loạn mãn kinh và xung quanh mãn kinh khác - Menopausal other perimenopausal disorders	N95																	
232	Vô sinh nữ - Female infertility	N97																	
233	Bệnh khác của bộ máy sinh dục tiết niệu - Other disorders of genitourinary tract	N82,N84-N90,N93-N94,N96,N98-N99																	
C15	Chương XV: Chửa,đẻ và sáude - Chapter XV: Pregnancy, childbirth and the puerperium	O00-O99																	
234	Xảy thai tự nhiên -Spontaneous abortion	O03																	
235	Xảy thai do can thiệp y tế -Medical abortion	O04																	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
236	Xảy thai khác - Other pregnancies with abortive outcome	O00-O02,O05-O08																	
237	Phù nề, protein-niệu, tăng huyết áp, rối loạn thai nghén, đẻ và sau đẻ - Oedema,proteinuria, hyper- tensive disorders in pregnancy, childbirth and the puerperium	O10-O16																	
238	Rau tiền đạo, rau bong sớm (U máu sau rau) và chảy máu trước khi đẻ - Placeta praevia, premature separation of placenta and antepartum haemorrhage	044-O46																	
239	Chăm sóc khác cho người mẹ liên quan đến thai, buồng ối và những vấn đề có thể xảy ra do đẻ-Other maternal care related to fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	O30-O43,O47-O48																	
240	Đẻ khó do ch trở (vật chướng ngại) - Obstructed labour	O64-O66																	
241	Chảy máu sau đẻ - Postpartum haemorrhage	O72																	
242	Các biến chứng khác của chửa đẻOther complications pregnancy and delivery	O20-O29,O60-O63,O67-O71,O73-O75,O81-O84																	
243	Đẻ tự nhiên đn gơn -Single spontaneous delivery	O80																	
244	Các biến chứng liên quan sinh đẻ và những vấn đề sản khoa chưa xếp ở chỗ khác - Complications predominantly related to the puerperium obstetric conditions, not elsewhere classified	O85-O99																	
C16	Chương XVI: Một số bệnh trong thời kì chu sinh - Chapter XVI: Certain conditions originating in the perinatal period	P00-P96																	
245	Bệnh lí thai nhi và sơ sinh do biến chứng thai nghén, chửa, đẻ - Fetus and newborn affected by maternal factors and by complications of pregnancy, labour and delivery	P00-P04																	
246	Thai chậm phát triển, suy dinh dưỡng, rối loạn gắn liền với thai nghén và cân nặng không đủ khi sinh - Slow fetal growth, fetal malnutrition and disorders related to short gestation and low birth weight	P05-P07																	
247	Các chấn thương sản khoa - Birth trauma	P10-P15																	
248	Thiếu ô xy trong tử cung và trong đẻ - Intrauterine hypoxia and birth asphyxia	P20-P21																	
249	Các tổn thương hô hấp đặc hiệu khác của thời kỳ chu sinh - Other respiratory disorders originating in the perinatal period	P22-P28																	
250	Nhiễm khuẩn và kí sinh vật bẩm sinh - Congenital infectious and parasitic diseases	P35-P37																	
251	Nhiễm khuẩn đặc hiệu khác thời kỳ chu sinh - Other infectious specific to the perinatal period	P38-P39																	
252	Bệnh tan máu của thai và sơ sinh-Haemolytic disease of fetus and newborn.	P55																	
253	Tổn thương khác có nguồn gốc trong thời kỳ chu sinh -Other conditions originating in the perinatal period	P08,P29,P50-P54,P56-P96																	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
C17	Chương XVII: Dị dạng bẩm sinh, biến dạng của cromosom - Chapter XVII: Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Q00-Q99																	
254	Gai đôi cột sống - Spina bifida	Q05																	
255	Dị tật bẩm sinh khác của hệ thần kinh - Other congenital malformations of the nervous system	Q00-Q04,Q06-Q07																	
256	Dị tật bẩm sinh khác của bộ máy tuần hoàn - Congenital malformation of the circulatory system	Q20-Q28																	
257	Sứt môi và hở hàm ếch -Cleft lip and cleft palate	Q35-Q37																	
258	Không có, tịt hoặc hẹp ruột non - Absence, atresia and stenosis of small intestine	Q41																	
259	Dị tật bẩm sinh khác của bộ máy sinh dục tiết niệu - Other malformations of the genitourinary system	Q38-Q40,Q42-Q45																	
260	Tinh hoàn lạc chỗ - Undescended testicle	Q53																	
261	Dị dạng bẩm sinh của bộ máy sinh dục tiết niệu - Congenital malformations of genital organs	Q50-Q52,Q54-Q64																	
262	Dị dạng bẩm sinh hông -Congenital deformities of hip	Q65																	
263	Dị dạng bẩm sinh bàn chân - Congenital deformities of feet	Q66																	
264	Dị dạng bẩm sinh khác của hệ xương và cơ - Other congenital malformations and deformations of the musculo skeletal system	Q67-Q79																	
265	Dị dạng bẩm sinh khác - Other congenital malformations	Q10-Q18 ,Q30-Q34,Q80-Q89																	
266	Dị thường nhiễm sắc thể, chưa xếp ở chỗ khác - Chromosomal abnormalities, not elsewhere sclassified	Q90-Q99																	
C18	Chương XVIII: Triệu chứng, dấu hiệu và phát hiện bất thường lâm sàng, xét nghiệm - Chapter XVIII: Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	R00-R99																	
267	Đau bụng và khung chậu -Abdominal and pelvic pain	R10																	
268	Sốt không rõ nguyên nhân -Fever of unknown origin	R50																	
269	Lão suy - Senility	R54																	
270	Các triệu chứng, dấu hiệu và kết quả bất thường về khám lâm sàng và xét nghiệm khác, chưa xếp ở chỗ khác - Other symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	R00-R09,R11-R49,R51-R53, R55-R99																	
C19	Chương XIX: Vết thương, ngộ độc và kết quả của các nguyên nhân bên ngoàiChapter XIX: linjury, poisoning and certain other consequences of external causes	S00-T98																	
271	Vỡ xương sọ và các xương mặt - Fracture of skull and facial bones	S02																	
272	Gãy xương cổ, ngực, khung chậu-Fracture of neck, thorax or pelvis.	S12,S22,S32,T08																	
273	Gãy xương đùi - Fracture of femur	S72																	
274	Gãy các phần khác của chi: do lao động và giao thông - Fracture of other lim bones	S42,S52,S62,S82,S92,T10,T12																	
275	Gãy nhiều xương của cơ thể: do lao động và giao thông - Fractures involving multiple body regions	T02																	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
276	Sai khớp, bong gân, tổn thương khu trú và ở nhiều vùng cơ thể - Dislocations, sprains and strains of specified and multiple body regions	S03,S13,S23,S33,S43,S53,S63,S73,S83,S93,T03																	
277	Thương tổn do chấn thương ở mắt và hốc mắt - Injury of eye and orbit	S05																	
278	Thương tổn do chấn thương trong sọ - Intracranial injury	S06																	
279	Thương tổn do chấn thương các nội tạng khác - Injury of other internal organs	S26-S27,S36-S37																	
280	Chấn thương dập nát và cắt đứt đã xác định và nhiều vùng trong cơ thể - Crushing injuries and traumatic amputation or specified and multiple body regions	S07-S08,S17-S18,S28,S38,S47-S48,S57-S58,S67-S68,S77-S78,S87-S88,S97-S98,T04-T05																	
281	Các tổn thương khác do chấn thương xác định và ở nhiều nơi - Other injuries of specified, unspecified and multiple body regions	S00-S01,S04,S09-S11,S14-S16,S19-S21,S24-S25,S29-S31,S34-S35,S39-S41,S44-S46,S49-S51,S54-S56,S59-S61,S64-S66,S69-S71,S74-S76,S79-S81,S84-S86,S89-S91,S94-S96,S99-T01,T06-T07,T09,T13-T14																	
282	Hậu quả do dị vật vào hốc tự nhiên - Effects of foreign body entered through natural orifice	T15-T19																	
283	Bỏng và sự ăn mòn - Burns and corrosions	T20-T32																	
284	Nhiễm độc thuốc và các sinh phẩm - Poisoning by drugs and biological substances	T36-T50																	
285	Tác hại của các chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc - Toxic effects of substances chiefly nonmedical as to source	T51-T65																	
286	Các hội chứng do điều trị xấu - Maltreatment syndromes	T74																	
287	Hiệu quả của các nguyên nhân bên ngoài khác và không xác định - Other and unspecified effects of external causes	T33-T35,T66-T73,T75-T78																	
288	Một số biến chứng sớm của chấn thương, của chăm sóc ngoại khoa và y học, chưa xếp ở nơi khác - Certain early complications of trauma and complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	T79-T88																	
289	Dị chứng, thương tổn do chấn thương, do ngộ độc và hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài - Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	T90-T98																	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
C20	Chương XX: Nguyên nhân bên ngoài của bệnh tật và tử vong - Chapter XX: External causes of morbidity and mortality	V01-Y98																	
290	Tai nạn giao thông -Transport accident	V01-V99 ,																	
291	Tai nạn do các nguyên nhân sức mạnh cơ học và không cố ý- exposure to inanimate mechanical forces	W00-W64																	
292	Tai nạn chết đuối, chết chìm-Accident drowning and submersion	W65-W84																	
293	Tai nạn do dòng điện bức xạ, nhiệt độ và áp lực không khí quá cao-exposure to electric current radiation and extreme ambient air temperature and pressure	W85-W99																	
294	Tai nạn do khói, lửa, đám cháy-exposure to smoke, fire and flames	X00-X09																	
295	Tai nạn do tiếp xúc với các chất nóng - contact with heat and hot	X10-X19																	
296	Tai nạn do tiếp xúc với động vật và cây độc - Contact with venomous animals and plants	X20-X29																	
297	Tai nạn ngộ độc do các chất độc-Accident poisoning by and exposure to noxious substances	X40-X49																	
298	Tự tử -Intentional self-harm.	X60-X84																	
299	Bạo lực đánh nhau - Assault	X85-Y09																	
300	Tai biến của thuốc và các chất sinh học trong điều trị - Drugs medicament and biological substances causing adverse effects in therapeutic use.	Y40-Y59																	
301	Tai nạn rủi ro với người bệnh trong chăm sóc nội khoa - Misadventures to patients during surgical and medical care.	Y60-Y69																	
302	Tai nạn do sử dụng thiết bị trong chẩn đoán và điều trị - Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Y70-Y84																	
303	Các yếu tố tăng cường cho nguyên nhân bệnh tật tử vong đã có trong phân loại - Supplementary factors related to cause of morbidity classified elsewhere	Y90-Y98																	
C21	Chương XXI: Các yếu tố ảnh hưởng đến sức khỏe người khám nghiệm và điều tra - Chapter XXI: Person encountering health services for examination and investigation.	Z00-Z99																	
304	Người tiếp xúc với các dịch vụ y tế làm các khám xét và điều tra -Person encountering health services for examination and investigation	Z00-Z01																	
305	Nhiễm HIV không có triệu chứng - Asymptomatic human immunodeficiency virus infection status	Z21																	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
306	Người có nguy cơ liên quan đến bệnh truyền nhiễm -Other persons with potential health hazards related to communicable diseases	Z20,Z22-Z29																	
307	Quản lý các biện pháp tránh thai -Contraceptive management	Z30																	
308	Giám sát thai nghén và phát hiện trước đẻ -Antenatal screening and other supervision of pregnancy	Z34-Z36																	
309	Trẻ đẻ ra sống phân theo nơi sinh- Liveborn infants according to place of birth	Z38																	
310	Chăm sóc và khám xét sau đẻ -Postpartum care and examination	Z39																	
311	Bệnh do tiếp xúc với dịch vụ y tế phải chăm sóc và khám xét đặc biệt - Persons encountering health services for specific procedures and health care	Z40-Z54																	
312	Bệnh do tiếp xúc với dịch vụ y tế vì những lý do khác - Person encountering health services for other reasons	Z31-Z33, Z37, Z55-Z99																	

Biểu 8/BCTƯ

Ban hành kèm theo thông tư số
37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019
Ngày nhận báo cáo: trước ngày 31/3 năm

Đơn vị báo cáo: Cục Quản lý khám chữa
bệnh
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch Tài chính - Bộ Y tế

CƠ SỞ GIƯỜNG BỆNH TƯ NHÂN

Báo cáo năm.....

TT	Tên tỉnh, thành phố	Tổng số bệnh viện chuyên khoa	Tổng số bệnh viện đa khoa	Giường bệnh đăng ký ban đầu	Giường bệnh thực tế
1	2	3	4	5	6
	Tổng số				
1					
2					
3					
...					

Mục đích: Đánh giá tình hình phân bố mạng lưới cơ sở y tế tư nhân trên toàn quốc và sự tham gia của y tế tư nhân trong cung cấp dịch vụ KCB, góp phần đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân.

Thời gian báo cáo: 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1: Tương tự các biểu BCTƯ ở trên

Cột 2: Tương tự các biểu BCTƯ ở trên

Cột 3: Ghi tổng số bệnh viện chuyên khoa tư nhân, bệnh viện đa khoa tư nhân, số giường bệnh đăng ký ban đầu và số giường bệnh thực tế theo từng tỉnh

Nguồn số liệu: Báo cáo của Sở y tế tỉnh và báo cáo của các cơ sở y tế tư nhân.

Biểu 9/BCTƯ
Ban hành kèm theo Thông tư số
37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019
Ngày nhận báo cáo: trước ngày 31/3 năm sau

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Dân số - KHHGD
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch Tài chính - Bộ Y tế

BÁO CÁO DÂN SỐ TRUNG BÌNH
Báo cáo năm...

TT	Tên tỉnh/ thành phố	Dân số chung		Từ 0 - 1 tuổi		Từ 1-5 tuổi		Từ 5- <10 tuổi		Từ 10- <15 tuổi		Từ 15- <20 tuổi		Từ 20- <30 tuổi		Từ 30- <40 tuổi		Từ 40- <50 tuổi		Từ 50- <60 tuổi		Từ 60- <70 tuổi		≥70 tuổi	
		Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
1																									
2																									
3																									
...																									

Mục đích: Báo cáo dân số trung bình các tỉnh trong toàn quốc

Thời gian báo cáo: 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1: Tương tự các biểu BCTƯ ở trên

Cột 2: Tương tự các biểu BCTƯ ở trên

Cột 3-26: Ghi dân số trung bình chung, trong đó có nữ. Chia theo từng nhóm tuổi trung bình

Nguồn số liệu: Báo cáo Sở Y tế các tỉnh

Biểu: 10/BCTƯ
 Ban hành kèm theo thông tư số
 37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019
 Ngày nhận báo cáo: trước ngày 31/3 năm sau

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Dân số - KHHGD
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Vụ Kế hoạch Tài chính - Bộ Y tế

BÁO CÁO KẾ HOẠCH HOÁ GIA ĐÌNH

Báo cáo năm.....

TT	Số nữ đạt vòng tránh thai mới trong năm	Số mới triệt sản	Số mới triệt sản		Số nữ cấy thuốc tránh thai mới trong năm	Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện đang sử dụng BPTT tính đến cuối năm										Số trẻ sinh ra trong năm		Số người chết trong năm	
			Nam	Nữ		Tổng số	Đặt vòng tránh thai	Triệt sản nam	Triệt sản nữ	Thuốc cấy tránh thai	Thuốc tiêm tránh thai	Thuốc uống tránh thai	Bao cao su	Biện pháp tránh thai khác	Tổng số	Nữ			
			1	2		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		15
TỔNG SỐ																			
Đơn vị trực thuộc Bộ Y tế																			
Đơn vị thuộc Bộ, Ngành																			
Chia theo tỉnh/thành phố																			
1																			
2																			
3																			
...																			

Mục đích: Đánh giá tình hình cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình và các biện pháp tránh thai và dân số các tỉnh trong toàn quốc.

Thời gian báo cáo: 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1: Tương tự các biểu BCTƯ ở trên

Cột 2: Tương tự các biểu BCTƯ ở trên

Cột 3 đến cột 16: Ghi người mới thực hiện kế hoạch hóa gia đình trong năm báo cáo vào các cột tương ứng.

Cột 17-18: Ghi số trẻ sinh ra trong năm.

Cột 19: Ghi số người chết trong năm.

Nguồn số liệu: Báo cáo Sở Y tế, trung tâm SKSS tỉnh và các CSYT trực thuộc Bộ Y tế.

Biểu 11/BCTU

Đơn vị báo cáo: Cục QL Dược

Ban hành kèm theo thông tư số

37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch Tài chính - Bộ Y tế

Ngày nhận báo cáo: trước ngày 31/3 năm sau

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC VÀ NHÂN LỰC DƯỢC

Báo cáo năm.....

TT	Nội dung	Số lượng
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
I	TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC	
	Mạng lưới cung ứng thuốc, nguyên liệu làm thuốc	
1	Số cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc	
2	Số cơ sở nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc	
3	Cơ sở bán lẻ	
	Hệ thống sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc	
4	Số cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc	
5	Số cơ sở sản xuất vắc xin	
6	Số cơ sở kiểm nghiệm thuốc, nguyên liệu làm thuốc đạt GLP	
7	Số cơ sở đáp ứng bảo quản thuốc tốt, nguyên liệu làm thuốc	
8	Số lượng thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành còn hiệu lực	
9	Chỉ số giá tiêu dùng (%)	
10	Chỉ số giá nhóm hàng dược phẩm (%)	
II	MỘT SỐ CHỈ TIÊU SẢN XUẤT, KINH DOANH, XUẤT NHẬP KHẨU DƯỢC	
12	Giá trị thuốc đã sử dụng trong các cơ sở y tế	
13	Giá trị thuốc sản xuất trong nước	
14	Giá trị thuốc xuất khẩu	
15	Giá trị nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc	
16	Tiền thuốc BQ đầu người	
III	NHÂN LỰC DƯỢC	
17	Tiến sỹ Dược	
18	Thạc sỹ Dược	
19	Dược sỹ ĐH	
20	Dược sỹ CĐ, TH & KTV TH Dược	
21	Dược tá	
22	Số dược sỹ ĐH cho 10.000 dân	

Mục đích: Đánh giá hoạt động sản xuất và kinh doanh dược và nhân lực dược, đảm bảo việc quản lý thuốc, cung ứng thuốc đầy đủ, an toàn cho công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân.

Thời gian báo cáo: 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cục Quản lý Dược tập hợp báo cáo từ các đơn vị sản xuất và kinh doanh dược trong toàn quốc vào điền kết quả vào các nội dung và chỉ tiêu tương ứng.

Nguồn số liệu: Báo cáo Sở Y tế các tỉnh.

Biểu 12.1 /BCTU/
 Ban hành kèm theo thông tư số
 37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019
 Ngày nhận báo cáo: trước ngày 31/3 năm sau

Đơn vị báo cáo: Vụ Tổ chức cán bộ
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Vụ Kế hoạch Tài chính - Bộ Y tế

TÌNH HÌNH NHÂN LỰC Y TẾ
 Số có mặt đến 31 tháng 12 năm ...

TT		NLYT toàn quốc			Sau đại học Y khoa			Bác sĩ			YTCC (ĐH và SDH)			Điều dưỡng ĐH và sau ĐH			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			Nữ	Dân tộc thiểu số		Nữ	Dân tộc thiểu số		Nữ	Dân tộc thiểu số		Nữ	Dân tộc thiểu số		Nữ	Dân tộc thiểu số	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
	TỔNG SỐ																
I	Tuyển Trung ương																
II	Tuyển tỉnh																
III	Tuyển Huyện																
IV	Tuyển xã																
V	Y tế tư nhân																
VI	Ngành khác																
VII	Chia theo tỉnh, thành phố																
1	Hà Nội																
	Tuyển tỉnh																
	Tuyển Huyện																
	Tuyển xã																
2	Vĩnh Phúc																
	Tuyển tỉnh																
	Tuyển Huyện																
	Tuyển xã																
...																	

Biểu 12.2/BCTU/
 Ban hành kèm theo thông tư số
 37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019
 Ngày nhận báo cáo: trước ngày 31/3 năm sau

Đơn vị báo cáo: Vụ Tổ chức cán bộ
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Vụ Kế hoạch Tài chính - Bộ Y tế

TÌNH HÌNH NHÂN LỰC Y TẾ
 Số có mặt đến 31 tháng 12 năm ...

TT		KTV y ĐH và sau ĐH			Hộ sinh đại học			Y sĩ			KTV Cao đẳng và TH v			Điều dưỡng CD&TH			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			Nữ	Dân tộc thiểu số		Nữ	Dân tộc thiểu số		Nữ	Dân tộc thiểu số		Nữ	Dân tộc thiểu số		Nữ	Dân tộc thiểu số	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
	TỔNG SỐ																
I	Tuyển Trung ương																
II	Tuyển tỉnh																
III	Tuyển Huyện																
IV	Tuyển xã																
V	Y tế tư nhân																
VI	Ngành khác																
	Chia theo tỉnh thành phố																
1	Hà Nội																
	Tuyển tỉnh																
	Tuyển Huyện																
	Tuyển xã																
2	Vĩnh Phúc																
	Tuyển tỉnh																
	Tuyển Huyện																
	Tuyển xã																
...																	

Biểu 12.3/BCTU
 Ban hành kèm theo thông tư số
 37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019
 Ngày nhận báo cáo: trước ngày 31/3 năm sau

Đơn vị báo cáo: Vụ Tổ chức cán bộ
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Vụ Kế hoạch Tài chính - Bộ Y tế

TÌNH HÌNH NHÂN LỰC Y TẾ
 Số có mặt đến 31 tháng 12 năm ...

TT	Hộ sinh cao đẳng và TH			Sau đại học được			Đại học được			Cao đẳng, trung học được			Nhân lực y tế khác			
	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
		Nữ	Dân tộc thiểu số		Nữ	Dân tộc thiểu số		Nữ	Dân tộc thiểu số		Nữ	Dân tộc thiểu số		Nữ	Dân tộc thiểu số	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ															
I	Tuyển Trung ương															
II	Tuyển tỉnh															
III	Tuyển Huyện															
IV	Tuyển xã															
V	Y tế tư nhân															
VI	Ngành khác															
	Chia theo tỉnh thành phố															
1	Hà Nội															
	Tuyển tỉnh															
	Tuyển Huyện															
	Tuyển xã															
2	Vĩnh Phúc															
	Tuyển tỉnh															
	Tuyển Huyện															
	Tuyển xã															

Mục đích:

Phân tích, đánh giá về số lượng và chất lượng nhân lực của các cơ sở y tế trong toàn quốc. Đánh giá sự công bằng trong sử dụng nguồn nhân lực. Là cơ sở phục vụ xây dựng kế hoạch đào tạo và phân bố lao động, nhằm đáp ứng yêu cầu cung cấp dịch vụ y tế của nhân dân.

Để phục vụ phân tích, đánh giá nguồn nhân lực y tế theo trình độ chuyên môn, giới tính và dân tộc của từng tuyến và được chia theo các tuyến Trung ương, Tỉnh, Huyện, Xã và hệ thống tư nhân.

Thời gian báo cáo: Báo cáo 1 năm 1 lần. Lấy số có mặt đến 31 tháng 12 hàng năm

Cách tổng hợp và ghi chép:

Thống kê toàn bộ số nhân lực đang công tác tại các cơ sở y tế do ngành y tế quản lý (bao gồm cả biên chế và hợp đồng) và nhân lực y tế đang hoạt động tại các tuyến.

Về trình độ chuyên môn: Tính theo bằng cấp cao nhất, trong trường hợp 1 người có hai hoặc 3 bằng tương đương thì chỉ tính 1 người với bằng cấp mà người đó sử dụng cho công việc nhiều nhất để tránh chồng chéo.

Đối với hợp đồng: chỉ tính các trường hợp HĐ đã làm được từ một năm trở lên đến thời điểm báo cáo.

Cột 1: Số thứ tự theo tỉnh

Cột 2: Danh sách các tỉnh, mỗi tỉnh chia thành ba tuyến: tỉnh, huyện và xã

Cột 3 đến cột 17: Ghi theo trình độ chuyên môn tương ứng:

Cột Tổng số: Ghi tổng số theo từng loại trình độ chuyên môn.

Cột Trong đó nữ: Ghi số cán bộ nữ theo từng loại trình độ chuyên môn.

Cột Trong đó dân tộc thiểu số: Ghi số cán bộ là người dân tộc thiểu số. Dân tộc thiểu số được quy định cho các dân tộc không phải là dân tộc kinh.

Nguồn số liệu: Báo cáo của sở y tế tỉnh, CSYT trực thuộc Bộ Y tế và báo cáo của các cơ sở y tế tư nhân các tỉnh.

Biểu 13/BCTƯ

Đơn vị báo cáo: Vụ Bảo hiểm Y tế

Ban hành kèm theo thông tư số

Đơn vị nhận báo cáo:

37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019

Vụ Kế hoạch Tài chính - Bộ Y tế

Ngày nhận báo cáo: trước ngày 31/3 năm sau

HOẠT ĐỘNG BẢO HIỂM Y TẾ

Báo cáo năm.....

TT	Chi tiêu	Số lượng
1	2	3
I	Số người tham gia bảo hiểm y tế (triệu người)	
	Nhóm 1	
	Nhóm 2	
	Nhóm 3	
	Trong đó: Người thuộc hộ gia đình nghèo	
	Nhóm 4	
	Trong đó: Người thuộc hộ gia đình cận nghèo	
	Nhóm 5	
	Nhóm 6	
II	Tổng số thu bảo hiểm y tế (tỷ đồng)	
	Nhóm 1	
	Nhóm 2	
	Nhóm 3	
	Trong đó: Người thuộc hộ gia đình nghèo	
	Nhóm 4	
	Trong đó: Người thuộc hộ gia đình cận nghèo	
	Nhóm 5	
	Nhóm 6	
III	Tổng số chi cho khám chữa bệnh (tỷ đồng)	
	Nhóm 1	
	Nhóm 2	
	Nhóm 3	
	Trong đó: Người thuộc hộ gia đình nghèo	
	Nhóm 4	
	Trong đó: Người thuộc hộ gia đình cận nghèo	
	Nhóm 5	
	Nhóm 6	
IV	Tổng số lượt khám chữa bệnh có BHYT (nghìn lượt)	
	1. Lượt nội trú	
	2. Bệnh nhân ngoại trú	
V	Chi phí trung bình KCB nội trú (nghìn đồng)	
VI	Chi phí trung bình KCB ngoại trú (nghìn đồng)	
VII	Mức thu BHYT bình quân thẻ (nghìn đồng)	
X	Mức chi BHYT bình quân thẻ (nghìn đồng)	

Nhóm đối tượng theo Nghị định số 146/NĐ-CP/2018

Mục đích:

Phân tích, đánh giá tỷ lệ về độ bao phủ BHYT tiến tới bảo hiểm y tế toàn dân; theo dõi kết quả công tác khám chữa bệnh BHYT và đề ra các cải tiến nhằm đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe của toàn dân

Thời gian báo cáo: Báo cáo 1 năm 1 lần

Cách tổng hợp và ghi chép:

Thông kê toàn bộ số người tham gia BHYT, tổng thu BHYT, tổng chi khám chữa bệnh (phân tách theo các nhóm BHYT), mức chi phí trung bình KCB nội trú, ngoại trú, mức thu/chi BHYT bình quân thẻ.

Nguồn số liệu: Báo cáo của BHXH tỉnh.

Biểu 14/BCTU

Ban hành kèm theo thông tư số

37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019

Ngày nhận báo cáo: trước ngày 31/3 năm sau

Đơn vị báo cáo: Cục An toàn Thực phẩm

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Kế hoạch Tài chính - Bộ Y tế

TÌNH HÌNH NGỘ ĐỘC THỰC PHẨM

Báo cáo năm.....

TT		Vụ	Mắc	Số đi viện	Chết
	Tổng số				
	Ngộ độc tại bếp ăn tập thể				
	Ngộ độc tại bếp ăn gia đình				
	Ngộ độc tại trường học				
	Nơi khác				
	Chia theo tỉnh, thành phố				
1					
2					
3					
...					

Mục đích: Theo dõi và đánh giá kết quả thực hiện chương trình an toàn thực phẩm thông qua số vụ, tình hình mắc, số phải đi viện điều trị và tử vong do ngộ độc thực phẩm qua đó đề ra các biện pháp nhằm phát huy hiệu quả, tăng cường bảo vệ sức khỏe nhân dân và và phát triển giống nòi.

Thời gian báo cáo: Báo cáo 1 năm 1 lần

Cách tổng hợp và ghi chép:

Ghi số vụ xảy ra trong năm, số mắc, số phải vào viện điều trị và tử vong do ngộ độc thực phẩm; tổng hợp theo từng tỉnh và theo địa điểm xảy ra ngộ độc.

Nguồn số liệu: Báo cáo của Trung tâm an toàn thực phẩm tỉnh.

Biểu 15.1/BCTU

Ban hành kèm theo thông tư số
37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019
Ngày nhận báo cáo: trước ngày 31/3 năm sau

Đơn vị báo cáo: Cục Y tế dự phòng

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch Tài chính - Bộ Y tế

TÌNH HÌNH MẮC VÀ TỬ VONG BỆNH TRUYỀN NHIỄM GÂY DỊCH

Báo cáo năm ...

TT		Bạch hầu		Bệnh do liên cầu lợn ở người		Bệnh do vi rút Adeno		Cúm		Cúm A(H5N1)		Đại		Dịch hạch		Ho gà		Ly amíp		Ly trực trùng	
		M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	Tổng số																				
	Nữ																				
	Dân tộc thiểu số																				
	Chia theo tỉnh, thành phố																				
1																					
2																					
3																					
...																					

Biểu 15.2/BCTU

Ban hành kèm theo thông tư số
37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019
Ngày nhận báo cáo: trước ngày 31/3 năm sau

Đơn vị báo cáo: Cục Y tế dự phòng

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch Tài chính - Bộ Y tế

TÌNH HÌNH MẮC VÀ TỬ VONG BỆNH TRUYỀN NHIỄM GÂY DỊCH (tiếp)

Báo cáo năm ...

TT		Quai bị		Rubella (Rubeon)		Sởi		Sốt rét		Sốt xuất huyết Dengue		Tả		Tay - chân - miệng		Than		Thương hàn		Thủy đậu	
		M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	Tổng số																				
	Nữ																				
	Dân tộc thiểu số																				
	Chia theo tỉnh, thành phố																				
1																					
2																					
3																					
...																					

Biểu 15.3/BCTU

Ban hành kèm theo thông tư số
37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019
Ngày nhận báo cáo: trước ngày 31/3 năm sau

Đơn vị báo cáo: Cục Y tế dự phòng

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch Tài chính - Bộ Y tế

TÌNH HÌNH MẮC VÀ TỬ VONG BỆNH TRUYỀN NHIỄM GÂY DỊCH (tiếp)

Báo cáo năm ...

TT	Tên quận/huyện	Tiêu chảy		Uốn ván sơ sinh		Uốn ván khác		Viêm gan vi rút A		Viêm gan vi rút B		Viêm gan vi rút C		Viêm gan vi rút khác		Viêm màng não do não mô cầu		Viêm não Nhật Bản		Viêm não vi rút khác		Xoắn khuẩn vàng da (Leptospira)		Khác	
		M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
	Tổng số																								
	Nữ																								
	Dân tộc thiểu số																								
	Chia theo tỉnh, thành phố																								
1																									
2																									
3																									
...																									

Mục đích: Đánh giá tình hình mắc và tử vong do bệnh truyền nhiễm gây dịch của các tỉnh và quốc gia, phân tách theo giới, dân tộc để có biện pháp can thiệp kịp thời làm giảm mắc và tử vong các bệnh này.

Thời gian báo cáo: Báo cáo 1 năm 1 lần

Cách tổng hợp và ghi chép:

Biểu 15/BCTU: bao gồm 2 trang để tổng hợp các bệnh truyền nhiễm gây dịch.

Cột 1: Số thứ tự theo tỉnh

Cột 2: Bắt đầu là dòng Tổng số và dòng phân tách số mắc và tử vong theo giới, và dân tộc thiểu số. Tiếp theo là danh sách các tỉnh.

Từ cột 3 trở đi tại mỗi biểu: Ghi số mắc và tử vong của từng loại bệnh truyền nhiễm gây dịch, theo thông tư số 54/2015/TT-BYT ngày 28 tháng 12 năm 2015 của Bộ Y tế.

Lưu ý: Trong đó các bệnh có một số bệnh thuộc các chương trình y tế quốc gia quản lý như: sốt rét, lao và các bệnh có vắc xin phòng ngừa v.v... thì số liệu trong biểu 15/BCTU phải thống nhất với các biểu mẫu báo cáo của các chương trình.

Nguồn số liệu: Trung tâm y tế dự phòng/Trung tâm kiểm soát bệnh tật của tỉnh

Biểu: 16.1/BCTU

Ban hành kèm theo thông tư số
37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019

Ngày nhận báo cáo: trước ngày 31/3 năm sau

Đơn vị báo cáo: Cục Y tế dự phòng

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Kế hoạch Tài chính - Bộ Y tế

TÌNH HÌNH BỆNH KHÔNG LÂY NHIỄM

Báo cáo năm ...

TT		Tỷ lệ % phụ nữ từ 30-54 tuổi được sàng lọc ung thư cổ tử cung	Tỷ lệ % người từ 15 tuổi trở lên uống rượu, bia ở mức nguy hại	Tỷ lệ % người từ 18 tuổi trở lên hiện mắc tăng huyết áp (%)	Tỷ lệ % người từ 18 tuổi trở lên hiện mắc đái tháo đường	Tỷ lệ % người từ 18 tuổi trở lên bị thừa cân béo phì	
						Thừa cân béo phì (BMI \geq 25)	Trong đó béo phì (BMI \geq 30)
1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ						
	Chia theo khu vực						
1	Thành thị						
2	Nông thôn						
	Chia theo giới						
1	Nam						
2	Nữ						
	Chia theo dân tộc						
1							
2							
...							
	Chia theo nhóm tuổi						
1							
2							
3							
...							
	Chia theo vùng						
1							
2							
3							
...							

Mục đích: Đánh giá tỷ lệ hiện mắc một số yếu tố nguy cơ và bệnh không lây nhiễm phổ biến để có các chính sách, biện pháp can thiệp kịp thời nhằm kiểm soát yếu tố nguy cơ, dự phòng, phát hiện sớm và quản lý các bệnh không lây nhiễm

Thời gian báo cáo: Báo cáo 5 năm 1 lần

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1: Số thứ tự

Cột 2: Bắt đầu là các dòng số liệu tổng chia theo khu vực, giới, dân tộc, nhóm tuổi và vùng.

Từ cột 3 – 8: Ghi tỷ lệ được cung cấp dịch vụ và tỷ lệ hiện mắc các bệnh không lây nhiễm và yếu tố nguy cơ.

Nguồn số liệu: Cục Y tế dự phòng thu thập, tổng hợp số liệu từ các điều tra chuyên đề 5 năm 1 lần

Biểu: 16.2/BCTU

Ban hành kèm theo thông tư số
37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019

Ngày nhận báo cáo: trước ngày 31/3 năm sau

Đơn vị báo cáo: Cục Y tế dự phòng

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Kế hoạch Tài chính - Bộ Y tế

PHÁT HIỆN, QUẢN LÝ ĐIỀU TRỊ BỆNH KHÔNG LÂY NHIỄM

Báo cáo năm

TT	Tên cơ sở	Bệnh tăng huyết áp					Bệnh đái tháo đường					
		Phát hiện		Quản lý điều trị			Phát hiện		Quản lý điều trị			
		Tổng số phát hiện	Mới phát hiện trong kỳ báo cáo	Tổng số BN đang được quản lý	Trong đó		Tổng số phát hiện	Mới phát hiện trong kỳ báo cáo	Tổng số BN đang được quản lý	Trong đó		
					Khám, cấp thuốc tháng vừa qua	Điều trị đạt huyết áp mục tiêu				Khám, cấp thuốc tháng vừa qua	Điều trị đạt đường máu mục tiêu	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	TỔNG SỐ											
	Đơn vị trực thuộc Bộ Y tế											
	Đơn vị thuộc Bộ, Ngành											
	Chia theo tỉnh/thành phố											
1												
2												
3												
...												

Mục đích: Tổng hợp kết quả hoạt động phát hiện, quản lý điều trị một số bệnh không lây nhiễm. Các thông tin này làm cơ sở xây dựng kế hoạch và thực hiện hoạt động phòng chống các bệnh không lây nhiễm tại các tuyến.

Thời gian báo cáo: Báo cáo 1 năm 1 lần (báo cáo 12 tháng).

Cách tổng hợp và ghi chép

Cột 1: Đánh số thứ tự của các tỉnh trong cả nước.

Cột 2: ghi tên các tỉnh trong toàn quốc, phân theo vùng/ miền theo danh sách tại trang cuối của hướng dẫn này.

Cột 3 đến Cột 12: Ghi chép tổng hợp số liệu cho 2 bệnh không lây nhiễm phổ biến là tăng huyết áp, đái tháo đường. Mỗi nhóm bệnh không lây nhiễm tổng hợp theo 5 chỉ tiêu gồm:

1. Tổng số người mắc bệnh được phát hiện (cộng dồn)
2. Tổng số được phát hiện mới trong kỳ báo cáo
3. Số BN đang được quản lý
4. Số bệnh nhân được khám cấp thuốc trong tháng vừa qua
5. Số bệnh nhân điều trị đạt mục tiêu

Các khái niệm về phát hiện và quản lý điều trị: xem phần hướng dẫn trong báo cáo của tỉnh

Nguồn số liệu: tổng hợp số liệu hàng năm từ báo cáo của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật/Trung tâm y tế dự phòng tỉnh, thành phố và các Bệnh viện/ Viện tuyến Trung ương.

Biểu: 16.3/BCTU
Ban hành kèm theo thông tư số
37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019
Ngày nhận báo cáo: trước ngày 31/3 năm sau

Đơn vị báo cáo: Cục Y tế dự phòng
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch Tài chính - Bộ Y tế

KIỂM TRA SỨC KHỎE ĐỊNH KỲ, QUẢN LÝ BỆNH KHÔNG LÂY NHIỄM TẠI TYT

Báo cáo năm

TT	Tỉnh, thành phố	Số người được đo huyết áp	Số người được xét nghiệm đường máu	Số người được kiểm tra sức khỏe định kỳ		Số trạm y tế triển khai dự phòng, quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm	
				Số người	%	Số lượng	%
1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ							
1							
2							
3							
...							

Mục đích: Tổng hợp kết quả người dân được kiểm tra sức khỏe định kỳ, phát hiện sớm một số bệnh không lây nhiễm và tình hình triển khai dự phòng, quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm tại trạm y tế xã. Các thông tin này làm cơ sở xây dựng kế hoạch và thực hiện hoạt động phát hiện sớm và phòng chống các bệnh không lây nhiễm tại tuyến y tế cơ sở.

Kỳ báo cáo: Báo cáo 1 năm 1 lần (báo cáo 12 tháng).

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1: Đánh số thứ tự của các tỉnh trong cả nước.

Cột 2: ghi tên các tỉnh trong toàn quốc, phân theo vùng/miền.

Cột 3 đến Cột 8: Ghi chép tổng hợp số liệu cho các chỉ số sau:

1. Số người được đo huyết áp: là số người được đo huyết áp bởi cán bộ y tế ít nhất 1 lần trong năm báo cáo
2. Số người được xét nghiệm đường máu: là số người được kiểm tra đường máu (xét nghiệm máu mao mạch hoặc tĩnh mạch) bởi cán bộ y tế ít nhất 1 lần trong năm báo cáo
3. Số người được kiểm tra sức khỏe định kỳ: là số người có ít nhất 1 lần trong năm được kiểm tra sức khỏe định kỳ (gồm đo huyết áp, xét nghiệm đường máu và các biện pháp kiểm tra sức khỏe khác theo quy định).
4. Số trạm y tế triển khai dự phòng, quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm: là số trạm y tế xã/phường có triển khai các hoạt động dự phòng, quản lý điều trị đối với ít nhất 2 trong số các bệnh không lây nhiễm (tăng huyết áp, đái tháo đường, ung thư, bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản) theo hướng dẫn của Bộ Y tế

Nguồn số liệu: Cục Y tế dự phòng thiết kế biểu mẫu và hướng dẫn Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh, thành phố và các đơn vị liên quan để thu thập, báo cáo số liệu tại cột 3,4,5,6 hoặc thông qua điều tra chuyên đề.

**TÌNH HÌNH DINH DƯỠNG Ở TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI VÀ THỪA CÂN BÉO PHÌ,
THỪA CÂN BÉO PHÌ VÀ CHIỀU CAO TRUNG BÌNH Ở NGƯỜI TRƯỞNG THÀNH**

Báo cáo năm.....

TT	Dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi													SDD cấp tính nặng ở trẻ 6-59 tháng tuổi được điều trị theo phác đồ điều trị của Bộ Y tế.	Tỷ lệ SDD cấp tính nặng ở trẻ 6-59 tháng tuổi được điều trị theo phác đồ điều trị của Bộ Y tế.	Tỷ lệ (%) thừa cân, béo phì ở người trưởng thành (từ 18 tuổi trở lên)	Chiều cao trung bình của người trưởng thành Việt nam (từ 18 tuổi trở lên)
	Số trẻ ĐT	SDD cân/tuổi			SDD cao/tuổi			SDD cân/cao - WHz <-3	SDD cân/cao - WHz <-2	Thừa cân - WHz >+2	Béo phì - WHz >+3						
		Tỷ lệ chung	Độ I	Độ II	Độ III	Tỷ lệ chung	Độ I					Độ II					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Tổng số																	
Thành thị																	
Nông thôn																	
Kinh																	
Dân tộc thiểu số																	
Giới tính: -Nam																	
- Nữ																	
Chia theo tháng tuổi																	
<12 tháng																	
12-<24 tháng																	
24-<36 tháng																	
36-<48 tháng																	
48-<60 tháng																	
Chia theo Vùng																	
1																	
2																	
3																	
....																	
Chia theo tỉnh, thành phố																	
1																	
2																	
3																	
....																	

Mục đích: Đánh giá tình trạng dinh dưỡng và các vấn đề liên quan của trẻ dưới 5 tuổi và người Việt Nam, nhằm đề ra các can thiệp sớm với chiến lược dự phòng hiệu quả.

Thời gian báo cáo: Báo cáo 1 năm 1 lần

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1: Số thứ tự theo Vùng và theo tỉnh.

Cột 2: Bắt đầu là các dòng số liệu tổng chia theo thành thị/nông thôn, dân tộc (kinh và dân tộc thiểu số và giới tính (Nam, Nữ) và sau đó là danh sách các tỉnh.

Từ cột 4 - 16: Ghi tỷ lệ trẻ em hoặc người lớn bị suy dinh dưỡng, thừa cân hay béo phì vào các cột tương ứng.

Cột 17-18: Ghi thông tin từ nguồn điều tra Quốc gia về suy dinh dưỡng.

Nguồn số liệu: Chương trình phòng chống Suy dinh dưỡng Quốc gia và các điều tra, báo cáo liên quan.

Biểu số: 18 /BCTU

Ban hành kèm theo thông tư số
37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019
Ngày nhận báo cáo: trước ngày 31/3 năm sau

Đơn vị báo cáo: Viện Sốt rét, Côn trùng và KST TƯ

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch Tài chính - Bộ Y tế

PHÒNG CHỐNG SÓT RÉT

Báo cáo năm.....

TT	Tỉnh, thành phố	Dân số được bảo vệ	Xét nghiệm KST SR		Số người được điều trị SR		Tổng số bị SR		Tổng số chết do SR	
			Tổng số	XN có KSTSR	Tổng số	Trđ: số người có KST	TS	Ác tính	TS	Ác tính
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng số									
1										
2										
3										
...										

Mục đích: Đánh giá tình hình mắc, được điều trị và số tử vong do sốt rét và hiệu quả hoạt động chương trình phòng chống bệnh sốt rét.

Thời gian báo cáo: Báo cáo 1 năm 1 lần

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1: Số thứ tự theo tỉnh

Cột 2: Danh sách các tỉnh

Cột 3- 11: Ghi số dân số được bảo vệ, số xét nghiệm Ký sinh trùng sốt rét, số người được điều trị, số bị sốt rét, số chết do sốt rét vào các cột tương ứng với các tỉnh

Nguồn số liệu: Trung tâm kiểm soát bệnh tật, trung tâm phòng chống Sốt rét tỉnh.



TÌNH HÌNH PHÒNG CHỐNG LAO
Báo cáo năm

TT	Tỉnh, thành phố	Mới				Tái phát				Điều trị lại (thất bại, DTL sau hỗ trợ, tiến sử DT khác)				Không rõ tiến sử điều trị				Tổng cộng
		Lao phổi có bảng chứng vi khuẩn học	Lao phổi không có bảng chứng vi khuẩn học	Lao ngoài phổi có bảng chứng vi khuẩn học	Lao ngoài phổi không có bảng chứng vi khuẩn học	Lao phổi có bảng chứng vi khuẩn học	Lao phổi không có bảng chứng vi khuẩn học	Lao ngoài phổi có bảng chứng vi khuẩn học	Lao ngoài phổi không có bảng chứng vi khuẩn học	Lao phổi có bảng chứng vi khuẩn học	Lao phổi không có bảng chứng vi khuẩn học	Lao ngoài phổi có bảng chứng vi khuẩn học	Lao ngoài phổi không có bảng chứng vi khuẩn học	Lao phổi có bảng chứng vi khuẩn học	Lao phổi không có bảng chứng vi khuẩn học	Lao ngoài phổi có bảng chứng vi khuẩn học	Lao ngoài phổi không có bảng chứng vi khuẩn học	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số																	
1																		
2																		
3																		
...																		

Biểu: 19.2/BCTU
Ban hành kèm theo thông tư số
37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019
Ngày nhận báo cáo: trước ngày 31/3 năm sau

Đơn vị báo cáo: Bệnh viện Phổi TW
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch Tài chính - Bộ Y tế

**KẾT QUẢ ĐIỀU TRỊ BỆNH NHÂN LAO MỚI
CÓ BẢNG CHỨNG VK HỌC**

Báo cáo năm.....

TT	Tỉnh, thành phố	Tổng số bệnh nhân đăng ký điều trị	Trong đã số khỏi		Trong đó số chết	
			Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số					
1						
2						
3						
...						

Biểu: 19.3/BCTU
Ban hành kèm theo thông tư số
37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019
Ngày nhận báo cáo: trước ngày 31/3 năm sau

Đơn vị báo cáo: Bệnh viện Phổi TW
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch Tài chính - Bộ Y tế

KẾT QUẢ ĐIỀU TRỊ BỆNH NHÂN LAO CÓ HIV

Báo cáo năm.....

TT	Tỉnh, thành phố	Tổng số bệnh nhân đăng ký điều trị	Trong đó số khỏi		Trong đó số chết	
			Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	2					
	Tổng số					
1						
2						
3						
...						

Mục đích: Cung cấp thông tin về kết quả thực hiện chương trình phòng chống Lao (số người được phát hiện và điều trị) nhằm theo dõi và đánh giá xu hướng dịch tễ bệnh lao tại Việt Nam và đưa ra các can thiệp và dự phòng lao hiệu quả.

Thời gian báo cáo: Báo cáo 1 năm 1 lần

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1: Số thứ tự theo tỉnh

Cột 2: Danh sách các tỉnh.

Biểu: 19.1/BCTU: Tình hình phòng chống lao

Ghi số phát hiện bệnh nhân lao dương tính, phân theo các nhóm: mới phát hiện, tái phát, điều trị lại, và không rõ tiền sử điều trị. Mỗi nhóm lại được phân tách theo lao phổi, lao ngoài phổi có hoặc không có bằng chứng vi khuẩn.

Biểu: 19.2/BCTU: Kết quả điều trị bệnh nhân lao mới có bằng chứng vi khuẩn học

Ghi tổng số bệnh nhân lao đăng ký điều trị, số bệnh nhân/tỷ lệ % điều trị khỏi và số tử vong/tỷ lệ % tử vong.

Biểu: 19.3/BCTU: Kết quả điều trị bệnh nhân lao có HIV

Ghi tổng số bệnh nhân lao có HIV đăng ký điều trị, số bệnh nhân/tỷ lệ % điều trị khỏi lao và số tử vong/tỷ lệ % tử vong

Nguồn số liệu: Chương trình phòng chống Lao Quốc gia.

Biểu số: 20/BCTU

Ban hành kèm theo thông tư số

37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019

Ngày nhận báo cáo: trước ngày 31/3 năm sau

Đơn vị báo cáo: Cục phòng chống HIV/AIDS

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Kế hoạch Tài chính - Bộ Y tế

HOẠT ĐỘNG PHÒNG CHỐNG HIV/AIDS VÀ CAN THIỆP ĐIỀU TRỊ CHO NGƯỜI NGHIỆN CÁC CHẤT MA TÚY

Báo cáo năm.....

T T	Tỉnh, thành phố	Số người nhiễm HIV		Số người mắc AIDS		Số người chết do AIDS		Tỷ lệ bao phủ các can thiệp điều trị cho người nghiện các chất ma túy (%)
		Số mới phát hiện	Số hiện còn sống đến cuối kỳ báo cáo	Số mới phát hiện	Số hiện còn sống đến cuối kỳ báo cáo	Số chết trong kỳ	Số tích lũy từ ca đầu tiên	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng số							
	Chia theo giới tính							
	- Nam							
	- Nữ							
	Chia theo nhóm tuổi							
	- Dưới 15 tuổi							
	- Từ 15 - 19 tuổi							
	- Từ 20 - 29 tuổi							
	- Từ 30 - 39 tuổi							
	- Từ 40 - 49 tuổi							
	- Từ 50 tuổi trở lên							
	Chia theo thành thị/nông thôn							
	- Thành thị							
	- Nông thôn							
	Chia theo Vùng							
1								
2								
3								
...								
	Chia theo tỉnh, thành phố							
1								
2								
3								
...								

Mục đích: Cung cấp thông tin về kết quả thực hiện chương trình phòng chống HIV/AIDS, số người mới được phát hiện nhiễm HIV, số người mắc AIDS, số tử vong do AIDS, nhằm đánh giá xu hướng dịch tễ dịch HIV tại Việt Nam và đưa ra các can thiệp phòng chống HIV/AIDS hiệu quả.

Thời gian báo cáo: Báo cáo 1 năm 1 lần

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1: Số thứ tự theo vùng và theo tỉnh

Cột 2: Phân tách theo giới tính, nhóm tuổi, thành thị/nông thôn; danh sách các vùng, và các tỉnh.

Cột 3-6: Ghi số số người mới nhiễm HIV, số người mắc AIDS (phân tách theo số mới phát hiện và số hiện còn sống đến cuối kỳ báo cáo

Cột 7-8: Ghi số tử vong do AIDS, phân tách theo số tử vong trong năm và số tử vong tích lũy.

Cột 9: Ghi tỷ lệ % bao phủ các can thiệp điều trị cho người nghiện các chất ma túy.

Nguồn số liệu: Báo cáo chương trình phòng chống HIV/AIDS các tỉnh.

Biểu: 21/BCTU

Ban hành kèm theo thông tư số
37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019
Ngày nhận báo cáo: trước ngày 31/3 năm sau

Đơn vị báo cáo: Viện Da liễu TW

Đơn vị nhận báo cáo:
Vu Kế hoạch Tài chính - Bộ Y tế

TÌNH HÌNH PHÒNG CHỐNG BỆNH PHONG

Báo cáo năm.....

TT	Tên tỉnh, thành phố	Số BN mới								BN điều trị trong năm	BN điều trị cuối năm	Ước tính BN HTĐT	Hoàn thành điều trị	Tỷ lệ lưu hành 1/10.000	Tỷ lệ phát hiện 1/100.000
		Tổng số	Nữ		Trẻ em <15 tuổi		Tàn phế độ II								
			SL	%	SL	%	SL	%							
1	2	3	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
	Tổng số														
1															
2															
3															
...															

Mục đích: Đánh giá kết quả thực hiện chương trình phòng chống bệnh phong và đưa ra các can thiệp phòng chống bệnh phong hiệu quả.

Thời gian báo cáo: Báo cáo 1 năm 1 lần

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1: Số thứ tự theo tỉnh

Cột 2: Danh sách các tỉnh.

Cột 3-11: Ghi số số người mới mắc bệnh phong (phân tách theo giới, trẻ em <15 tuổi và tàn phế độ II)

Cột 12: Ghi số bệnh nhân điều trị trong năm

Cột 13: Ghi số bệnh nhân điều trị vào cuối năm

Cột 14- 17: Ghi số ước tính hoàn thành điều trị, số hoàn thành điều trị, tỷ lệ lưu hành và tỷ lệ phát hiện.

Nguồn số liệu: Báo cáo của các Viện/bệnh viện da liễu các tỉnh.



Biểu: 22/BCTU

Ban hành kèm theo thông tư số
37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019

Ngày nhận báo cáo: trước ngày 31/3 năm sau

Đơn vị báo cáo: Cục quản lý Môi trường Y tế

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Kế hoạch Tài chính - Bộ Y tế

TÌNH HÌNH TAI NẠN THƯƠNG TÍCH VÀ MÔI TRƯỜNG Y TẾ

Báo cáo năm.....

TT	Tỉnh, thành phố	Tỷ suất mắc tai nạn thương tích tại cơ sở y tế trên 100.000 dân	Tỷ suất tử vong do tai nạn thương tích tại cơ sở y tế trên 100.000 dân	Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh (%)	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh (%)	Tỷ lệ chất thải y tế từ các bệnh viện được xử lý theo quy định (%)
1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số					
	Chia theo giới tính					
	- Nam					
	- Nữ					
	Chia theo nhóm tuổi					
1						
2						
3						
...						
	Chia theo nguyên nhân					
1						
2						
3						
...						
	Chia theo loại chất thải					
1						
2						
3						
...						
	Chia theo Vùng					
1						
2						
3						
...						
	Chia theo tỉnh, thành phố					
1						
2						
3						
...						

Mục đích: Cung cấp thông tin về tai nạn thương tích, vệ sinh môi trường và xử lý chất thải y tế nhằm đưa ra các can thiệp phòng chống tai nạn thương tích, cải thiện môi trường và xử lý chất thải y tế hiệu quả.

Thời gian báo cáo: Báo cáo 1 năm 1 lần

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1: Số thứ tự

Cột 2: Phân tách theo giới tính, nhóm tuổi, các nguyên nhân; danh sách các vùng, và các tỉnh.

Cột 3: Ghi tỷ suất mắc tai nạn thương tích tại cơ sở y tế trên 100.000 dân

Cột 4: Ghi tỷ suất tử vong do tai nạn thương tích tại cơ sở y tế trên 100.000 dân

Cột 5: Ghi tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh (%)

Cột 6: Ghi tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh (%)

Cột 7: Ghi tỷ lệ chất thải y tế từ các bệnh viện được xử lý theo quy định (%)

Nguồn số liệu: Báo cáo của Sở Y tế tỉnh.

Biểu: 23/BCTU

Ban hành kèm theo thông tư số
37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019

Ngày nhận báo cáo: trước ngày 31/3 năm sau

Đơn vị báo cáo: Cục quản lý Môi trường Y tế

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Kế hoạch Tài chính - Bộ Y tế

TÌNH HÌNH SỨC KHỎE NGHỀ NGHIỆP

Báo cáo năm.....

I. KẾT QUẢ KHÁM BỆNH NGHỀ NGHIỆP						
TT	Tên bệnh nghề nghiệp	Số khám	Chẩn đoán	Giám định	Trợ cấp	Cấp số
1	2	3	4	5	6	7
	<i>Tổng cộng</i>					
1	Bệnh bụi phổi silic NN					
2	Bệnh bụi phổi Amiăng					
3	Bệnh bụi phổi bông					
4	Bệnh viêm PQ-NN					
5	Bệnh hen phế quản mạn tính					
6	Bệnh NĐ chì và các hợp chất chì					
7	Bệnh nhiễm độc benzen					
8	Bệnh nhiễm độc thủy ngân					
9	Bệnh nhiễm độc Mangan					
10	Bệnh nhiễm độc TNT					
11	Bệnh nhiễm độc Asen					
12	Bệnh nhiễm độc Nicotine NN					
13	Bệnh nhiễm độc hoá chất trừ sâu NN					
14	Bệnh Nhiễm độc CO NN					
15	Bệnh do q/tuyển X và các chất PX					
16	Bệnh điếc do tiếng ồn (điếc NN)					
17	Bệnh rung chuyển NN					
18	Bệnh giảm áp NN					
19	Bệnh sạm da nghề nghiệp					
20	Bệnh nốt dầu					
21	Bệnh viêm da móng					
22	Bệnh loét da, loét vách ngăn mũi, viêm da, chàm tiếp xúc					
23	Bệnh lao nghề nghiệp					
24	Bệnh viêm gan virus nghề nghiệp					
25	Bệnh leptospira nghề nghiệp					



II. KHÁM SỨC KHOẺ ĐỊNH KỲ HÀNG NĂM						
	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6
Tổng số						
Tỷ lệ %						
<i>Chia theo giới tính</i>						
- Nam						
- Nữ						

III. TỔ CHỨC HỆ THỐNG Y TẾ LAO ĐỘNG TUYỂN TÌNH VÀ CÁC BỘ, NGÀNH

TT		Địa phương	Các ngành	Tổng số
1	Tổng số cán bộ chuyên trách			
2	Trong đó Bác sỹ			
3	Dược sỹ			
4	Trình độ ĐH			
5	Trình độ khác			
6	Giám định viên BNN			
7	Khoa Y tế lao động			
8	Phòng khám BNN			

Mục đích: Cung cấp thông tin về tình hình khám bệnh và chữa bệnh nghề nghiệp, các hỗ trợ cho người lao động mắc bệnh nghề nghiệp, và số nhân lực tham gia hệ thống y tế lao động.

Thời gian báo cáo: Báo cáo 1 năm 1 lần

Cách tổng hợp và ghi chép:

Biểu gồm 3 nội dung chính: Kết quả khám bệnh nghề nghiệp, khám sức khỏe định kỳ hàng năm cho người lao động và tổ chức hệ thống y tế lao động tuyển tình và các Bộ, ngành.

Từ báo cáo của các đơn vị và các tỉnh, Cục Quản lý Môi trường Y tế tổng hợp thông tin/số liệu và điền vào ô tương ứng.

Nguồn số liệu: Báo cáo của Trung tâm kiểm soát bệnh tật và Sở Y tế tỉnh.

Biểu: 24/BCTƯ

Ban hành kèm theo thông tư số
37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019

Ngày nhận báo cáo: trước ngày 31/3 năm sau

Đơn vị báo cáo: Bệnh viện Tâm thần TW I

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch Tài chính - Bộ Y tế

HOẠT ĐỘNG PHÒNG CHỐNG BỆNH TÂM THẦN

Báo cáo năm.....

TT	Tỉnh, thành phố	Bệnh động kinh			Bệnh tâm thần phân liệt		
		Tổng số	Số BN được quản lý	Số BN mới phát hiện	Tổng số	Số BN được quản lý	Số BN mới phát hiện
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số						
1							
2							
3							
...							

Mục đích: Cung cấp thông tin về tình hình sức khỏe tâm thần tại các tỉnh từ đó đề ra các biện pháp phát hiện và quản lý các rối loạn tâm thần trong cộng đồng một cách hiệu quả.

Thời gian báo cáo: Báo cáo 1 năm 1 lần

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1: Số thứ tự theo tỉnh

Cột 2: Danh sách các tỉnh.

Cột 3-5: Ghi số bệnh nhân mắc động kinh, số bệnh nhân được quản lý và số mới phát hiện trong năm.

Cột 6-8: Ghi số bệnh nhân mắc bệnh tâm thần phân liệt, số bệnh nhân được quản lý và số mới phát hiện trong năm.

Nguồn số liệu: Báo cáo của Trung tâm kiểm soát bệnh tật và Sở Y tế tỉnh.



Mục đích: Phản ánh tình hình hoạt động khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền; đánh giá triển khai thực hiện y học cổ truyền tại địa phương.

Thời gian báo cáo: Báo cáo 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng (năm)

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1: Số thứ tự theo tỉnh

Cột 2: Danh sách các tỉnh.

Cột 3: Ghi tổng số bác sỹ y học cổ truyền

Cột 4: Ghi tổng số bệnh viện y học cổ truyền

Cột 5: Ghi tổng số bệnh viện y học cổ truyền tư nhân

Cột 6: Ghi tổng số cơ sở y học cổ truyền tư nhân bao gồm các phòng khám tư nhân...

Cột 7: Ghi tổng số bệnh viện y học hiện đại

Cột 8: Ghi tổng số khoa, tổ y học cổ truyền trong các bệnh viện y học hiện đại

Cột 9: Ghi tổng số TYT xã có vườn thuốc nam

Cột 10: Ghi tổng số TYT có bộ phận khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền

Cột 11: Ghi tổng số xã đạt chuẩn về y học cổ truyền

Cột 12-13: Ghi tổng số nhân lực y tế chung; trong đó, nhân lực y học cổ truyền

Cột 14-19: Ghi số lượt khám chữa bệnh chung, trong đó số khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền phân theo tỉnh, huyện, xã.

Cột 20-28: Ghi số bệnh nhân điều trị bằng cả YHCT, YHHD; trong đó: điều trị nội trú bằng YHCT, điều trị ngoại trú bằng YHCT phân theo tỉnh, huyện, xã.

Nguồn số liệu: Báo cáo Sở Y tế các tỉnh



Biểu: 23/BCTU
Ban hành kèm theo thông tư số
37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019
Ngày nhận báo cáo: trước ngày 31/3 năm sau

Đơn vị báo cáo: Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch Tài chính - Bộ Y tế

SỐ LƯỢNG SINH VIÊN ĐẠI HỌC TỐT NGHIỆP

Báo cáo năm ...

TT	Tên trường đại học/học viện	Tổng số	BS đa khoa	BS Răng hàm mặt	YH cổ truyền	Dược	Điều dưỡng	KTYH	Y tế công cộng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng số								
1									
2									
3									
...									

Mục đích: Theo dõi, quản lý số lượng đào tạo sinh viên đại học tốt nghiệp trên toàn quốc

Thời gian báo cáo: Báo cáo 1 năm 1 lần

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1: Số thứ tự theo trường đại học/ học viện

Cột 2: Ghi tên trường đại học/ học viện

Cột 3: Ghi tổng số sinh viên đại học tốt nghiệp

Cột 4: Ghi tổng số bác sỹ đa khoa tốt nghiệp

Cột 5: Ghi tổng số bác sỹ Răng hàm mặt tốt nghiệp

Cột 6: Ghi tổng số bác sỹ y học cổ truyền tốt nghiệp

Cột 7: Ghi tổng số dược sỹ tốt nghiệp

Cột 8: Ghi tổng số cử nhân điều dưỡng tốt nghiệp

Cột 9: Ghi tổng số cử nhân kỹ thuật y học tốt nghiệp

Cột 10: Ghi tổng số cử nhân y tế công cộng tốt nghiệp

Nguồn số liệu: Báo cáo từ các trường đại học/ học viện trên toàn quốc



Biểu: 23/BCTU

Ban hành kèm theo thông tư số

37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019

Ngày nhận báo cáo: trước ngày 31/3 năm sau

Đơn vị báo cáo: Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Kế hoạch Tài chính - Bộ Y tế

HỌC VIÊN SAU ĐẠI HỌC TỐT NGHIỆP

Báo cáo năm ...

TT	Tên trường đại học/học viện	Tổng số	Tiến sỹ	Thạc sỹ	CK2	CK1	BS nội trú
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số						
1							
2							
3							
...							

Mục đích: Theo dõi, quản lý số lượng đào tạo học viên sau đại học tốt nghiệp trên toàn quốc

Thời gian báo cáo: Báo cáo 1 năm 1 lần

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1: Số thứ tự theo trường đại học/ học viện

Cột 2: Ghi tên trường đại học/ học viện

Cột 3: Ghi tổng số học viên sau đại học tốt nghiệp

Cột 4: Ghi tổng số tiến sỹ tốt nghiệp

Cột 5: Ghi tổng số thạc sỹ tốt nghiệp

Cột 6: Ghi tổng số chuyên khoa 2 tốt nghiệp

Cột 7: Ghi tổng số chuyên khoa 1 tốt nghiệp

Cột 8: Ghi tổng số bác sỹ nội trú tốt nghiệp

Nguồn số liệu: Báo cáo từ các trường đại học/ học viện trên toàn quốc



Biểu: 23/BCTU
Ban hành kèm theo thông tư số
37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019
Ngày nhận báo cáo: trước ngày 31/3 năm sau

Đơn vị báo cáo: Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch Tài chính - Bộ Y tế

TÌNH HÌNH ĐÀO TẠO CÁN BỘ Y TẾ ĐỊA PHƯƠNG

Báo cáo năm ...

TT	Tên tỉnh/thành phố	Tổng số học sinh hiện có	Số HS tuyển sinh trong năm	Số HS tốt nghiệp trong năm		
				5	6	7
1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số					
1						
2						
3						
...						

Mục đích: Theo dõi tình hình đào tạo cán bộ y tế địa phương

Thời gian báo cáo: Báo cáo 1 năm 1 lần

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1: Số thứ tự theo tỉnh/ thành phố

Cột 2: Ghi tên tỉnh/ thành phố

Cột 3: Ghi tổng số học sinh hiện có

Cột 4: Ghi tổng số học sinh tuyển sinh trong năm

Cột 5: Ghi tổng số học sinh tốt nghiệp trong năm

Nguồn số liệu: Báo cáo từ Sở Y tế các tỉnh

Biểu: 23/BCTU
Ban hành kèm theo thông tư số
37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019
Ngày nhận báo cáo: trước ngày 31/3 năm sau

Đơn vị báo cáo: Cục Công nghệ thông tin
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch Tài chính - Bộ Y tế

TÌNH HÌNH DÂN SỐ ĐƯỢC QUẢN LÝ BẰNG HỒ SƠ SỨC KHỎE ĐIỆN TỬ
Báo cáo năm ...

TT	Tên tỉnh/thành phố	Dân số có Hồ sơ quản lý sức khỏe điện tử
1	2	3
	Tổng số	
1		
2		
3		
...		

Mục đích: Theo dõi tình hình dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử tại địa phương

Thời gian báo cáo: Báo cáo 1 năm 1 lần

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1: Số thứ tự theo tỉnh/ thành phố

Cột 2: Ghi tên tỉnh/ thành phố

Cột 3: Ghi dân số có hồ sơ quản lý sức khỏe điện tử

Nguồn số liệu: Báo cáo từ Sở Y tế các tỉnh

Danh mục từ viết tắt

STT	Viết tắt	Tên đầy đủ
1	BHYT	Bảo hiểm y tế
2	BHXH	Bảo hiểm xã hội
3	BNN	Bệnh nghề nghiệp
4	BV	Bệnh viện
5	BVH	Bệnh viện huyện
6	BVT	Bệnh viện tỉnh
7	BVTN	Bệnh viện tư nhân
8	BVTU	Bệnh viện trung ương
9	CNTT	Công nghệ thông tin
10	CSSKBM	Chăm sóc sức khỏe bà mẹ
11	CSSKSS	Chăm sóc sức khỏe sinh sản
12	CSVC	Cơ sở vật chất
13	CTC	Cổ tử cung
14	EENC	Chăm sóc thiết yếu trong và ngay sau đẻ
15	FIGO	Hiệp hội Sản phụ khoa quốc tế
16	GDSK	Giáo dục sức khỏe
17	GM	Giang mai
18	HS	Hộ sinh
19	ICD10	Phân loại bệnh tật quốc tế lần thứ 10
20	ICM	Liên đoàn Hộ sinh quốc tế
21	KCB	Khám chữa bệnh
22	KHHGD	Kế hoạch hóa gia đình
23	KST	Ký sinh trùng
24	KTV	Kỹ thuật viên
25	NHS	Nhà hộ sinh
26	NN	Nghề nghiệp
27	PN	Phụ nữ
28	QG	Quốc Gia
29	SKTE	Sức khỏe trẻ em
30	SR	Sốt rét
31	TCMR	Tiêm chủng mở rộng
32	TCQG	Tiêm chủng quốc gia
33	TN	Tai nạn
34	TNTT	Tai nạn thương tích
35	TSS	Trẻ sơ sinh
36	TTPL	Tâm thần phân liệt
37	TTYT	Trung tâm y tế
38	TV	Tử vong
39	TYT	Trạm Y tế
40	VK	Vi khuẩn
41	VSCN	Vệ sinh cá nhân
42	WHO	Tổ chức Y tế thế giới
43	XN	Xét nghiệm
44	YHCT	Y học cổ truyền
45	YHHĐ	Y học hiện đại
46	YTCC	Y tế công cộng

